

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
Quý cổ đông, nhà đầu tư.

- Tên tổ chức:** CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
 - Trụ sở chính: Tòa nhà số 33, Đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
 - Mã chứng khoán: RCC
 - Điện thoại: 024 35145715 Fax: 024 35145671
 - Người thực hiện công bố thông tin: Võ Văn Phúc – Tổng giám đốc
 - Loại thông tin công bố: Bất thường khác
- Nội dung công bố:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty công trình Đường Sắt công bố thông tin giấy chứng nhận số 316/GCN-UBCK về việc UBCKNN cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng và bản cáo bạch chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng.
- Thông tin nêu trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <https://rccgroup.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT (bc);
- Lưu TCHC, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Văn Phúc

Số: **316** /GCN-UBCK

Hà Nội, ngày **10** tháng 10 năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 8 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;

Kết Hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý Chào bán Chứng khoán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

– Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RAILWAY CONSTRUCTION CORPORATION JOINT-STOCK COMPANY;

– Tên công ty viết tắt: RCC., JSC;

– Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;

– Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3300101075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 18 tháng 05 năm 2022;


– **Vốn điều lệ:** 154.573.830.000 đồng (*Một trăm năm mươi bốn tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng*).

Điều 2. Cổ phiếu Công ty cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được chào bán ra công chúng theo các nội dung sau:

1. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
2. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng (*Mười nghìn đồng*);
3. Tổng số cổ phiếu chào bán: 10.000.000 cổ phiếu (*Mười triệu cổ phiếu*);
4. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán (tính theo mệnh giá): 100.000.000.000 đồng (*Một trăm tỷ đồng*);
5. Thời gian phân phối: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng có hiệu lực;
6. Phương thức phân phối: Theo phương án nêu trong Bản cáo bạch;
7. Tổ chức tư vấn phát hành: Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội.

Điều 3. Công ty cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, các quy định về chứng khoán và thị trường chứng khoán và nội dung trong Giấy chứng nhận này.

Điều 4. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Giấy chứng nhận này được lập thành bốn (04) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt, 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, 01 bản gửi cho Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và 01 bản gửi cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Thị Chân Phương

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHỨNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

RCC

TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 3300101075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/05/2005, cấp thay đổi lần thứ 21 ngày 18/05/2022)

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHỨNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số ... 316...../GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... 10... tháng ... 10... năm 2022)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngàytại:

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Trụ sở chính: Tòa nhà số 33 Láng Hạ, P.Thành Công, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội

Điện thoại: 02435145715

Fax: 02435145671

Email: contact@rccgroup.vn

Website: <http://www.rccgroup.vn>

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Họ tên: Ông Võ Văn Phúc

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Số điện thoại: 02435145715

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/05/2005, cấp thay đổi lần thứ 21 ngày 18/05/2022)

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHỨNG

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu

Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 10.000.000 cổ phiếu

Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá: 100.000.000.000 đồng

1. TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Địa chỉ: Số 1 Lê Phụng Hiểu, P.Tràng Tiền, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Điện thoại: 024. 3824 1990 Fax: 024. 3825 3973

Website: <https://aasc.com.vn/>

2. TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, P.Hàng Bài, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38181 888 Fax: (024) 38181 688

Website: <https://shs.com.vn/>

MỤC LỤC

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH	6
1. Tổ chức phát hành	6
2. Tổ chức tư vấn	7
II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	7
1. Rủi ro về kinh tế	7
2. Rủi ro về luật pháp	12
3. Rủi ro độc thủ	12
4. Rủi ro về đợt chào bán	13
5. Rủi ro pha loãng	14
6. Rủi ro quản trị công ty	15
7. Rủi ro khác	16
III. CÁC KHÁI NIỆM	17
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	18
1. Thông tin chung về Tổ chức phát hành	18
2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức phát hành	19
3. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành	19
4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ chức phát hành	21
5. Thông tin về công ty mẹ và công ty con của Tổ chức phát hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành, những công ty mà Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối	24
6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ chức phát hành	26
7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ chức phát hành tại các doanh nghiệp khác	27
8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành	27
9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài	28
10. Hoạt động kinh doanh	29
11. Chính sách đối với người lao động	54
12. Chính sách cổ tức	57
13. Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất	57

14. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ chức phát hành.....	58
15. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán.....	59
16. Thông tin về cam kết của Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.....	59
V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH.....	59
1. Kết quả hoạt động kinh doanh.....	59
2. Tình hình tài chính	61
3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ chức phát hành	78
4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức	83
VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG.....	84
1. Thông tin về Cổ đông sáng lập.....	85
2. Thông tin về cổ đông lớn.....	85
3. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.....	91
VII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN.....	107
1. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông	107
2. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu	107
3. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán.....	107
4. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá	107
5. Giá chào bán dự kiến: 10.000 đồng/cổ phiếu.....	107
6. Phương pháp tính giá.....	107
7. Phương thức phân phối.....	107
8. Đăng ký mua cổ phiếu.....	108
9. Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu.....	109
10. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu.....	110
11. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu.....	110

12. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt tăng vốn điều lệ của Tổ chức phát hành	110
13. Hội bỏ đợt chào bán.....	110
14. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài	110
15. Các loại thuế có liên quan	111
16. Thông tin về các cam kết.....	112
17. Thông tin về các chứng khoán khác được chào bán, phát hành trong cùng đợt:	112
VIII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN	114
IX. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN	114
X. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN	116
XI. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ.....	117
XII. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH VÀ TỔ CHỨC TƯ VẤN.....	117
XIII. PHỤ LỤC	120

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành

Ông Tạ Hữu Diễn Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Võ Văn Phúc Chức vụ: Tổng giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo không có thông tin hoặc số liệu sai sót mà có thể gây ảnh hưởng đối với các thông tin trong Bản cáo bạch.

2. Tổ chức tư vấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Ông Vũ Đức Tiến Chức vụ: Tổng Giám đốc

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng do Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng số 11/2022/HĐTVTC/SHS.HS.TV ngày 24/05/2022 với Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt cung cấp.

[Phần này của trang được cố ý bỏ trống]

II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro về kinh tế

Sự biến động của các biến số kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng, lạm phát, lãi suất v.v. chính sách của Chính phủ thực hiện điều chỉnh các biến số kinh tế vĩ mô cũng như chính sách phát triển ngành sẽ có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

a. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng của hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Tăng trưởng kinh tế nói chung sẽ làm tăng nhu cầu tiêu dùng xã hội, thúc đẩy sự gia tăng của sản lượng công nghiệp và giúp cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình. Những năm trở lại đây, nền kinh tế Việt Nam luôn duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức cao và ổn định so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

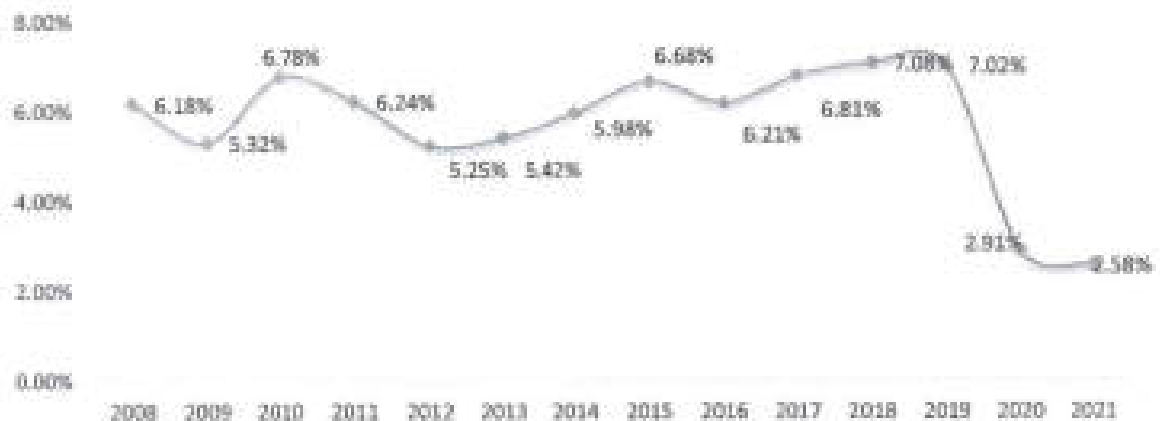
Sau giai đoạn chững lại từ năm 2010 – 2014, nền kinh tế Việt Nam đã lấy lại đà tăng trưởng vững mạnh trong những năm gần đây. Giai đoạn năm 2018 – 2019, tăng trưởng của Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đều đạt trên 7%, đây là một tín hiệu rất khả quan cho thấy mặc dù tình hình kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều khó khăn nhưng nền kinh tế nước ta đang tiếp tục tăng trưởng sôi động.

Năm 2020 được xem là một năm của những khó khăn và thách thức lớn đối với kinh tế thế giới nói chung, trong đó có Việt Nam do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam thấp nhất từ năm 2008 với tốc độ tăng GDP đạt 2,91%, đầu tư nước ngoài (FDI) chững lại. Tuy nhiên, so với các quốc gia trên thế giới, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng và đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nền kinh tế lớn thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á (sau Indonesia, Thái Lan, Philippine).

Sang năm 2021, trong sáu tháng đầu năm nền kinh tế có sự khởi sắc khi đại dịch cơ bản được kiểm soát. Tuy nhiên từ cuối quý II/2021 đặc biệt là quý III/2021 nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP năm 2021 tăng 2,58% mức tăng thấp nhất từ 2008. Tuy đất nước gặp nhiều khó khăn, thách thức do dịch covid-19 trong năm qua nhưng với sự phục hồi nhanh chóng của nền kinh tế sau khi các địa phương trên cả nước thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ cùng với những điểm sáng trong năm 2021 sẽ là động lực tăng trưởng, tạo đà phát triển kinh tế đất nước trong năm 2022.

[Phần này của trang được cố ý bỏ trống]

Tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam giai đoạn 2008-2021



Nguồn: Tổng cục thống kê.

Với độ mở lớn, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng nên mọi biến động của kinh tế thế giới đều tác động đến các các lĩnh vực kinh tế - xã hội nước ta. Dịch Covid-19 tuy được khống chế ở Việt Nam nhưng còn diễn biến phức tạp trên thế giới, các hoạt động sản xuất, cung ứng và lưu chuyển thương mại, hàng không, du lịch, lao động và việc làm bị đình trệ, gián đoạn. Bên cạnh đó, xuất khẩu tăng trưởng nhưng chưa đảm bảo tính bền vững và năng suất lao động vẫn ở mức thấp. Do vậy, Việt Nam vẫn cần tập trung thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh hiệu quả, vừa tận dụng tốt các cơ hội, nỗ lực phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới”; đồng thời khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế để đưa nền kinh tế đạt mức tăng trưởng cao nhất có thể trong năm 2022.

Đây là những rủi ro mà Công ty phải đối mặt trong thời gian tới. Nhận thức được những rủi ro về ảnh hưởng từ tăng trưởng kinh tế chung, Công ty đã chủ động chuẩn bị các phương án hoạt động kinh doanh và phương án tài chính cũng như nguồn lực cần thiết phù hợp theo những kịch bản khác nhau của nền kinh tế.

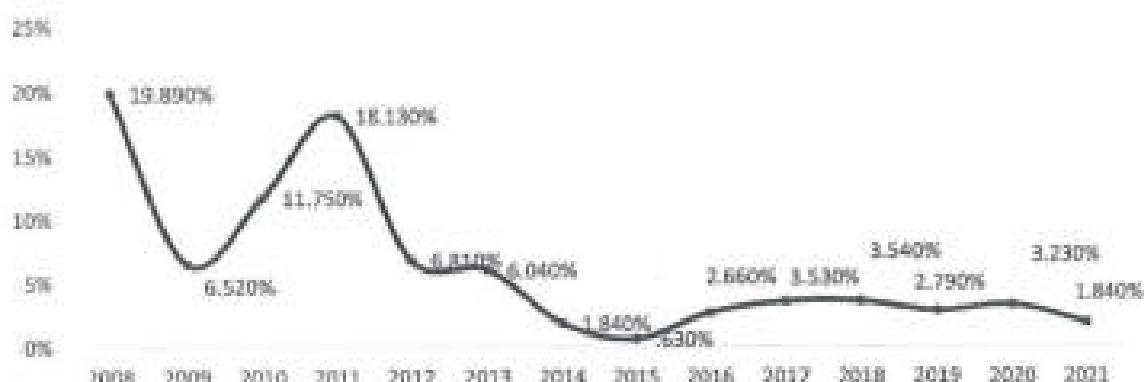
b. Lạm phát

Bên cạnh yếu tố lạm phát, lãi suất cũng là một chỉ số tài chính vô cùng quan trọng mà Công ty phải luôn theo dõi và cập nhật thường xuyên nhằm đưa ra các chiến lược kinh doanh và đầu tư hợp lý.

Từ năm 2017 đến năm 2021 chỉ số CPI đã được kiểm soát thành công, duy trì mức dưới 4%/năm. Tính chung cả năm 2021, CPI tăng 1,84% so với năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016.

[Phần này của trang được cố ý bỏ trống]

Tỷ lệ lạm phát Việt Nam giai đoạn 2008 – 2021



(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Mặc dù tỷ lệ lạm phát được duy trì ở mức ổn định trong một vài năm trở lại đây, không thể hào đảm rằng nền kinh tế Việt Nam sẽ không lặp lại các giai đoạn lạm phát cao trong tương lai, đặc biệt trong thời gian tới khi giá dầu có xu hướng tăng dần trở lại và nền kinh tế được dự báo tiếp tục tăng trưởng nhanh. Nếu lạm phát của Việt Nam tăng cao đáng kể thì chi phí của Công ty, bao gồm cả chi phí nguyên liệu thô, chi phí trả lương người lao động, chi phí nhiên liệu, chi phí vận chuyển, chi phí xây dựng, chi phí bảo trì, chi phí tài chính và chi phí quản lý khác dự kiến sẽ tăng. Nếu Công ty không thể chuyển các chi phí và phí tổn gia tăng này vào giá hàng hoá và dịch vụ cho khách hàng, thì các chi phí đó sẽ có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến tình hình tài chính, vào giá hàng hoá và dịch vụ cho khách hàng, cuối cùng là kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

c. Lãi suất

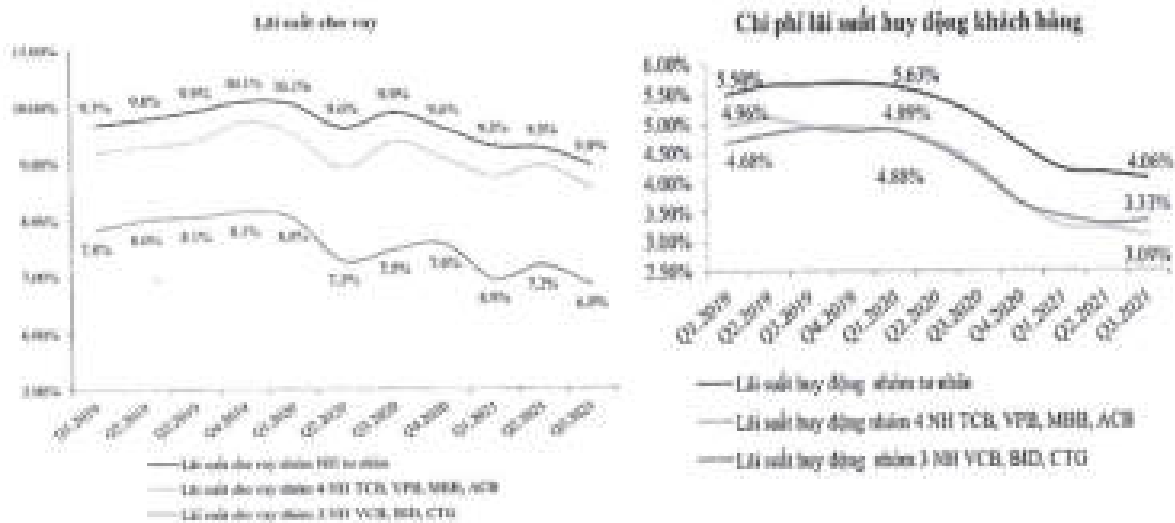
Lãi suất là một trong những yếu tố tác động mạnh tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất ngân hàng tăng cao sẽ gây áp lực lên chi phí tài chính và ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế.

Trong những năm gần đây, trước bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã điều hành lãi suất phù hợp, tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng tiếp tục giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ nền kinh tế phục hồi.

Năm 2020, mặt bằng lãi suất cho vay giảm bình quân khoảng 1%/năm. Trong năm, NHNN đã hạ lãi suất điều hành 3 lần từ 0,5%-1,5% nhằm hỗ trợ nền kinh tế. Theo đó, lãi suất tái cấp vốn giảm từ 6%/năm xuống 4%/năm, lãi suất chiết khấu giảm từ 4%/năm xuống 2,5%/năm và trần lãi suất huy động ngắn hạn từ 6%/năm xuống chỉ còn 4,5%/năm. Đồng thời để hỗ trợ thanh khoản, NHNN đã bơm hơn 420 nghìn tỷ đồng qua thị trường OMO và thị trường ngoại hối.

Năm 2021, mặt bằng lãi suất được giữ ổn định để lãi suất cho vay giảm. Trần lãi suất cho vay VND mà NHNN quy định là 4,5%. Trong năm, thực hiện nghị quyết 63/NQ-CP của Chính phủ, 16 ngân hàng thương mại đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu từ giữa tháng 7 đến hết năm 2021.

Lãi suất cho vay, huy động giai đoạn 2019 – 2021



Nguồn: VCBS Research

Bước sang năm 2022, lãi suất huy động của nhiều ngân hàng tăng nhẹ từ 0,1-0,3%. Tuy nhiên lãi suất trong năm 2022 được nhận định vẫn sẽ ổn định để hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch nhờ các yếu tố: (1) thanh khoản hệ thống được hỗ trợ từ hoạt động mua ngoại tệ của NHNN, lượng tiền VND được bổ sung vào hệ thống ngân hàng ở nửa cuối năm theo kênh này ước tính vào khoảng 200-300 nghìn tỷ đồng; (2) Vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, tỷ lệ dư nợ tín dụng/vốn huy động vẫn ở mức an toàn; (3) Một số ngân hàng có thể sử dụng nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng quốc tế để thay thế cho việc huy động trong nước.

Mặc dù nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng đáng kể trong những thập kỷ qua, tỷ lệ tăng trưởng vẫn không đồng đều, cả về mặt địa lý lẫn giữa các ngành khác nhau của nền kinh tế. Chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp khác nhau để khuyến khích tăng trưởng kinh tế và hướng dẫn phân bổ các nguồn lực. Một số trong các biện pháp này có thể mang lại lợi ích cho tổng thể nền kinh tế Việt Nam, nhưng có thể tác động bất lợi đến Công ty. Ví dụ, việc tăng lãi suất để kiểm soát tốc độ tăng trưởng kinh tế có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

d. Tỷ giá

Tỷ giá hối đoái cũng là một nhân tố có tác động không nhỏ đến nền kinh tế của các quốc gia có hoạt động ngoại thương lớn như Việt Nam. Mỗi biến động trên thị trường ngoại hối quốc tế và Việt Nam sẽ có ảnh hưởng ngay tức thì tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu Việt Nam, cũng như tới cân cán thanh toán quốc gia.

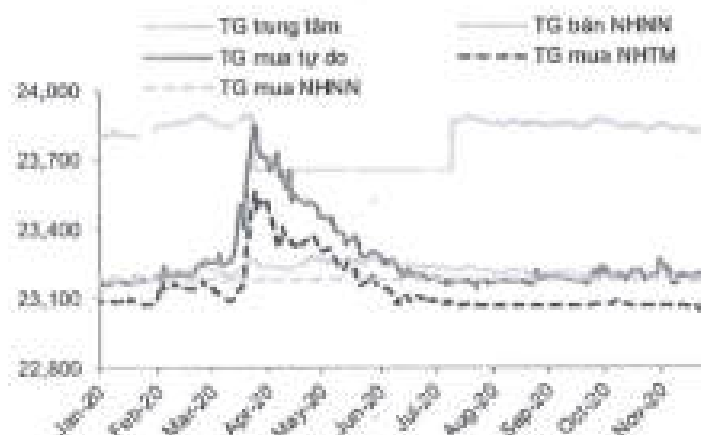
Năm 2019, tỷ giá chịu ảnh hưởng từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, ngoài ra việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) giảm lãi suất 3 lần và sự điều tiết cung ngoại hối của Ngân hàng nhà nước đã ảnh hưởng lên các đợt tăng mạnh của tỷ giá. Trong năm 2019, tỷ giá trung tâm USD/VND

đã có 3 lần lập đỉnh. Năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid 19 khiến thị trường vắng, chứng khoán liên tục biến động nhưng tỷ giá USD/VND vẫn tương đối ổn định do việc dự trữ ngoại hối cao kỷ lục, NHNN có đủ công cụ và nguồn lực để điều hành tỉ giá theo hướng ổn định, đáp ứng cung-cầu thị trường.

Bước sang năm 2021, NHNN đã điều chỉnh giảm tỷ giá USD/VND mua giao ngay tổng cộng 3 lần sau khi Mỹ và Việt Nam tiếp tục đạt được tiếng nói chung và phía Việt Nam cam kết không có tình can thiệp vào thị trường để làm giảm giá VND. Từ đó tỷ giá giao dịch thực tế tại các Ngân hàng thương mại đã giảm tới 1,14% so với cuối năm 2020, tương đương VND đã lên giá 1,14% so với đồng USD. Trên thị trường liên ngân hàng, tại ngày 31/12/2021 tỷ giá USD/VND đạt 22.826 đồng giảm 1,18% so với đầu năm. Đặc biệt, tháng 4/2021, Bộ Tài chính Mỹ đã xác định không có đủ bằng chứng, dấu hiệu cho thấy Việt Nam thao túng tiền tệ và quyết định không có hành động trừng phạt thương mại với Việt Nam.

Năm 2022, theo dự báo của nhiều chuyên gia, tỷ giá có thể chịu áp lực tăng dưới nhiều sức ép do: Trên thị trường quốc tế, USD có xu hướng mạnh lên trước viễn cảnh FED sẽ dẫn thắt chặt tiền tệ; Trong nước, tài khoản vãng lai suy yếu, dòng vốn nước ngoài chậm lại, lãi suất giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều năm qua cũng khiến dòng tiền tìm kiếm các kênh đầu tư khác trong đó có USD.

Diễn biến tỷ giá điều hành của Ngân hàng nhà nước



Nguồn: Bloomberg

Rủi ro biến động tỷ giá là rủi ro ảnh hưởng trực tiếp tới các doanh nghiệp có các hoạt động kinh doanh liên quan đến xuất nhập khẩu hay các giao dịch ngoại tệ. Biến động tỷ giá có thể làm tăng chi phí tài chính do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sử dụng ngoại tệ để nhập nguyên vật liệu đầu vào. Mặc dù thị trường ngoại hối Việt Nam về cơ bản ổn định (do quan hệ cung cầu cơ bản ổn, thanh khoản thị trường tương đối dồi dào, dự trữ ngoại hối tiếp tục tăng v.v) nhưng những biến động mạnh trên thị trường ngoại hối quốc tế có tác động nhất định tới tỷ giá USD/VND. Hiện tại Công ty không có các khoản vay ngoại tệ do đó chưa bị tác động bởi rủi ro này. Tuy nhiên, trong tương lai, nếu chịu tác động của rủi ro này thì Công ty sẽ hạn chế ký kết các hợp đồng kinh tế có ký

hạn lớn hơn 01 năm để giảm thiểu tác động của rủi ro tỷ giá.

2. Rủi ro về luật pháp

Rủi ro về luật pháp là sự ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của việc thay đổi hệ thống pháp luật, và/ hoặc các văn bản pháp luật đến các hoạt động kinh doanh của công ty, chiến lược phát triển ngành nghề kinh doanh liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty đang được điều chỉnh chủ yếu bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật xây dựng, Luật kinh tế, Luật Đất đai, Luật Chứng khoán và các luật khác liên quan. Bất kỳ sự thay đổi và không kịp cập nhật của doanh nghiệp sẽ đem lại rủi ro về sai phạm.

Để kiểm soát rủi ro về mặt luật pháp, Công ty liên tục cập nhật những thay đổi của các văn bản pháp luật điều chỉnh liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty, từ đó đưa ra kế hoạch phát triển kinh doanh phù hợp. Đồng thời, Công ty cũng thực hiện xây dựng và duy trì áp dụng một hệ thống quản trị nội bộ chuẩn mực và tuân thủ các quy định của pháp luật.

3. Rủi ro đặc thù

a. Rủi ro trong quá trình sản xuất kinh doanh

- Rủi ro yếu tố đầu vào: Với ngành thi công xây lắp, kết quả kinh doanh thu được chịu ảnh hưởng rất lớn từ yếu tố giá cả của nguyên vật liệu đầu vào. Theo cơ cấu kết quả kinh doanh của RCC, giá vốn hàng bán trong 2 năm gần đây 2020 – 2021, luôn chiếm khoảng 83-84% doanh thu, trong đó chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng khoảng 70% tổng chi phí giá vốn. Đây chính là chi phí được đánh giá khó kiểm soát nhất, phụ thuộc nhiều vào yếu tố nhà thầu cung cấp, vị trí của dự án, tình hình kinh tế chính trị của Việt Nam và thế giới... Vì vậy bất cứ sự biến động về giá của nguyên vật liệu sẽ ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp.
- Rủi ro quá trình sản xuất thi công: RCC đang hoạt động kinh doanh ở ngành mang tính đặc thù, đòi hỏi sử dụng các loại máy móc chuyên dụng, hiện đại và sử dụng nguồn nhân lực dài hạn có chất lượng để đáp ứng các điều kiện khắt khe về kỹ thuật, quy trình thi công đến nghiệm thu công trình.
- Rủi ro quá trình quyết toán hoàn công: Hoạt động xây lắp đường sắt và đường bộ chủ yếu là đến từ các nguồn vốn ngân sách Nhà nước, vốn ODA. Các công trình thường không đứng độc lập mà nằm trong 1 gói thầu lớn, vì vậy rủi ro với các gói thầu chung về tiến độ quyết toán khi gói thầu phải điều chỉnh thiết kế hoặc có vướng mắc về tiến độ thi công, giải phóng mặt bằng...

b. Rủi ro đặc thù của ngành

- Rủi ro chính sách của Nhà nước: Bất kỳ một sự thay đổi nào trong chính sách kinh tế của Nhà nước trong việc phát triển ngành xây dựng cơ bản, các quy hoạch về ngành đường sắt, đường bộ sẽ tác động trực tiếp đến việc phân bổ nguồn vốn ngân sách cũng như cơ hội đấu thầu dự án của doanh nghiệp.

c. Rủi ro dịch bệnh, chiến tranh: Điều này được thấy rõ trong 3 năm gần đây, với đại dịch Covid

từ năm 2019 đến nay, cũng cuộc chiến tại Ukraine, đã mang lại những khó khăn rất lớn.

- Dịch bệnh kéo dài khiến việc thi công các công trình bị ảnh hưởng, kéo dài thời gian thi công đồng nghĩa với việc tăng thêm các khoản chi phí vận hành. Bên cạnh đó nguồn kinh tế của đất nước cũng gặp khó khăn khi phải dồn nguồn vốn ngân sách sang các khoản chi hỗ trợ dịch bệnh, cũng sẽ là một tác động đến tiến độ thanh toán, và điều chỉnh lại các hạng mục đầu tư. Ngoài ra, với tỷ lệ tử vong của dịch bệnh, mô hình chung sẽ ảnh hưởng đến hậu Covid là sự mất công đối về nguồn nhân lực lao động, cũng như nhiều doanh nghiệp phải chịu tổn thất về các nhân sự có chuyên môn cao.
- Chiến tranh và những cuộc chiến về kinh tế sẽ luôn ảnh hưởng chung đến nền kinh tế toàn cầu, khi các chuỗi cung ứng bị gián đoạn kéo theo giá các nguyên vật liệu lên cao như dầu, khí đốt, cùng với sự ảnh hưởng đến giá trị của đồng tiền, và lạm phát. Đây là những rủi ro khách quan nhưng lại có tác động lớn đến các doanh nghiệp trong ngành.

4. Rủi ro về đợt chào bán

a. Rủi ro về việc chào bán

Hiện nay, cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM nên giá cổ phiếu của Công ty sẽ chịu tác động cung cầu của thị trường. Mọi quan hệ cung cầu này lại chịu ảnh hưởng từ những yếu tố kinh tế vĩ mô, vĩ mô và tâm lý chung của nhà đầu tư. Cụ thể xu hướng tăng trưởng ổn định của thị trường chưa được khẳng định chắc chắn khi hoạt động của các doanh nghiệp nói chung vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong tình hình dịch bệnh Covid-19; bên cạnh đó thị trường chứng khoán còn bất ổn đã có ít nhiều tác động đến tâm lý nhà đầu tư, khiến nhà đầu tư dè dặt hơn trong việc đưa ra các quyết định đầu tư của mình và không dám đầu tư mạo hiểm. Do đó, đợt chào bán cổ phiếu của Công ty sẽ phụ thuộc vào diễn biến tình hình thị trường chứng khoán tại thời điểm chính thức chào bán.

Tuy nhiên, với triển vọng tăng trưởng tốt của Công ty trong năm nay và trong những năm tới thì khả năng thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư đối với cổ phiếu của Công ty là tương đối lớn, và đảm bảo sự thành công của đợt chào bán. Bên cạnh đó, số lượng cổ phần còn dư do các cổ đông hiện hữu không mua hết hoặc từ chối quyền mua (nếu có), Hội đồng quản trị sẽ phân phối cho các nhà đầu tư khác.

b. Rủi ro đối với việc sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán

Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến khoảng 100 tỷ đồng sẽ được Công ty sử dụng cho mục đích đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Ngành xây lắp đường sắt và đường bộ là ngành có vai trò quan trọng trong vận tải hàng hoá, vận tải hành khách và giao thương quốc tế, cũng như sự phát triển của nền kinh tế. Trong kế hoạch 2021 – 2030 và tầm nhìn 2050, Chính phủ đã đưa ra những kế hoạch cụ thể mở rộng 2.362 km, nâng cấp 2.378 km các tuyến đường sắt và xây dựng hoàn thành 5.000 km đường cao tốc, cùng với hành lang pháp lý cởi mở, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị tư vấn, đấu thầu và thi công. Đây được đánh giá là những tiềm năng và triển vọng cho sự phát triển vượt bậc của ngành nói chung và xây dựng công trình đường sắt, đường cao tốc nói riêng. Với vị thế là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực xây lắp các công trình đường sắt, đường

bộ, RCC đang đứng trước nhiều cơ hội lớn để nâng cao quy mô doanh thu, lợi nhuận, cải thiện hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Kế hoạch sử dụng vốn của Công ty từ đợt chào bán nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư máy móc thiết bị, nâng cao năng lực thi công của Công ty để đón đầu cơ hội mới. Ban Tổng Giám đốc đã chỉ đạo các phòng ban liên quan cùng phối hợp, nghiên cứu phương án khả thi của mỗi hạng mục đầu tư và giám sát để đảm bảo an toàn vốn. Với kết quả kinh doanh đã đạt được trong những năm qua cùng với tiềm năng, triển vọng phát triển của Công ty trong thời gian tới, Công ty tin tưởng sẽ sử dụng hiệu quả số tiền thu được từ đợt chào bán. Do đó rủi ro về mục đích sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán được đánh giá là thấp.

5. Rủi ro pha loãng

Tổng số cổ phần Công ty dự kiến phát hành là 10.000.000 cổ phiếu, như vậy số lượng cổ phiếu chào bán trong đợt này bằng 64,69% lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty. Do tăng lượng cổ phiếu lưu hành nên đợt phát hành tăng vốn có thể dẫn tới các rủi ro pha loãng như: (i) pha loãng thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phần – EPS (Earning per share); (ii) điều chỉnh kỹ thuật giá cổ phiếu RCC trên sàn giao dịch (iii) pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết của cổ đông hiện hữu, mà nhà đầu tư cần lưu ý như sau.

5.1 Rủi ro pha loãng thu nhập trên mỗi cổ phần

Thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phần:

$$\text{EPS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ}}$$

Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần (Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần):

$$\text{Giá trị sổ sách 1 cổ phần} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu – Nguồn kinh phí và các quỹ khác}}{\text{Số cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu quỹ}}$$

Trên thực tế, sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng của lợi nhuận và vốn chủ sở hữu sẽ ảnh hưởng đến chỉ số EPS cũng như giá trị sổ sách của Công ty. Vì vậy nhà đầu tư cần có đánh giá cẩn trọng về vấn đề này.

5.2 Điều chỉnh kỹ thuật giá cổ phiếu RCC

Cổ phiếu RCC đang đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM. Tại ngày giao dịch không hưởng quyền đối với quyền mua cổ phiếu chào bán (“Ngày Giao Dịch Không Hưởng Quyền”): giá tham chiếu của cổ phiếu sẽ được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội điều chỉnh theo công thức như sau:

$$P_{tc} = \frac{PR_{t-1} + (I_t \times P_{ct})}{1 + I_t}$$

Trong đó:

- P_{tc} : Giá tham chiếu tại Ngày Giao Dịch Không Hưởng Quyền
- PR_{t-1} : Giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Giao Dịch Không Hưởng Quyền
- P_{ct} : Giá chào bán cho cổ đông hiện hữu
- I_t : Tỷ lệ vốn tăng thêm do phát hành quyền mua cổ phiếu cho CDHH

5.3 Rủi ro pha loãng tỷ lệ nắm giữ và biểu quyết

Do đợt chào bán được thực hiện theo phương thức thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu nên sẽ không làm giảm tỷ lệ nắm giữ, quyền biểu quyết của các cổ đông nếu các cổ đông thực hiện quyền đầy đủ. Tỷ lệ quyền biểu quyết của cổ đông sẽ giảm trong trường hợp cổ đông từ chối hoặc chuyển nhượng quyền mua cổ phần (so với thời điểm trước ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu).

Với phương án phát hành cổ phiếu đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua, cổ đông đã được chuẩn bị về đợt chào bán này, do đó, khả năng pha loãng tỷ lệ sở hữu của các cổ đông hiện hữu được đánh giá ở mức thấp.

6. Rủi ro quản trị công ty

Rủi ro quản trị Công ty xuất phát từ việc quản trị Công ty không tốt, thiếu nhất quán, ảnh hưởng đến sự phát triển ổn định và lâu dài, gây thiệt hại cho Công ty, người lao động và cổ đông của Công ty. Trong trường hợp Hội đồng quản trị quản lý không hiệu quả, thiếu minh bạch, không kịp thời phát hiện những rủi ro do hành vi sai phạm của Ban Điều hành sẽ gây rủi ro và ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

Những thông tin liên quan đến quản trị Công ty như cơ cấu cổ đông, mối quan hệ sở hữu giữa các cổ đông, giữa các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và các bên liên quan, giữa cổ đông với Công ty, v.v cũng là yếu tố gây ra rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty, quyền lợi của các cổ đông và người lao động.

Trong trường hợp Hội đồng quản trị, Ban Điều hành Công ty quản lý, sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán này không hiệu quả sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty, quyền lợi của cổ đông. Ngoài ra, việc phát hành cổ phiếu cũng tạo áp lực về doanh thu, lợi nhuận, cổ tức, hiệu quả sử dụng vốn, v.v. khi quy mô hoạt động kinh doanh, công tác quản lý chưa phù hợp.

Để khắc phục những rủi ro có thể xảy ra nêu trên, Công ty luôn hoàn thiện các thể chế hoạt động, năng lực quản lý, trình độ chuyên môn của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành cũng như công tác giám sát từ Ủy ban Kiểm toán. Thực hiện đúng chủ trương, kế hoạch hoạt động kinh doanh đã trình và được ĐHĐCĐ thông qua. Bên cạnh đó, Công ty không ngừng hoàn thiện hệ thống website, thực hiện công bố thông tin thường xuyên tới các cổ đông, thực hiện tốt công tác quản trị, quan hệ cổ đông.

7. Rủi ro khác

Các rủi ro khác có thể kể đến như thiên tai, cháy nổ, bệnh dịch, chiến tranh... Các rủi ro này thường ít xảy ra và khó lường trước được. Nếu xảy ra, những rủi ro đó sẽ có thể gây thiệt hại về con người, tài sản của Công ty hoặc làm cho số lượng khách hàng của Công ty bị giảm sút và các thị trường tiềm năng có thể mất ổn định. Những rủi ro này dù ít hay nhiều cũng sẽ có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

[Phần này của trang được cố ý bỏ trống]

III. CÁC KHÁI NIỆM

UBCKNN	:	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Công ty/Tổ chức phát hành/RCC	:	Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt
CTCP	:	Công ty cổ phần
MTV	:	Một thành viên
DHĐCĐ	:	Đại hội đồng cổ đông
HDQT	:	Hội đồng quản trị
TGD	:	Tổng Giám đốc
Tổ chức tư vấn	:	Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS)
Điều lệ Công ty	:	Điều lệ của Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt
ĐKDN	:	Đăng ký doanh nghiệp
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
CMND	:	Chứng minh nhân dân
CP	:	Cổ phần
VSD	:	Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
HNX	:	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
DTT	:	Doanh thu thuần
NHNN	:	Ngân hàng Nhà nước
FED	:	Cục Dỡ trừ Liên bang Mỹ
BCTC	:	Báo cáo tài chính
GTGT	:	Giá trị gia tăng
SXKD	:	Sản xuất kinh doanh

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Thông tin chung về Tổ chức phát hành

- Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RAILWAY CONSTRUCTION CORPORATION JOINT-STOCK COMPANY
- Tên công ty viết tắt: RCC., JSC
- Giấy chứng nhận DKDN: Số 3300101075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/05/2005, cấp thay đổi lần thứ 21 ngày 18/05/2022
- Trụ sở chính: Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 02435145715
- Fax: 02435145671
- Website: <https://rccgroup.vn>
- Email: contact@rccgroup.vn
- Vốn điều lệ: 154.573.830.000 đồng
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Tạ Hữu Diễn – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Võ Văn Phúc – Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Mã cổ phiếu: RCC
- Sàn giao dịch: UPCOM
- Ngành nghề kinh doanh chính:

STT	Mã ngành	Ngành nghề
1	2511	Sản xuất các cấu kiện kim loại Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm
2	0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;

STT	Mã ngành	Ngành nghề
3	4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng; - Mua bán vật liệu xây dựng;
4	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê
5	2395	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm bê tông; - Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép
6	4299 (Chính)	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi

2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức phát hành

Công ty được thành lập ngày 05/11/1973 với tên gọi Xi nghiệp Liên hợp Công trình đường sắt trực thuộc Tổng cục đường sắt, có trụ sở tại ngõ 371 phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tháng 12/1975, Công ty chuyển trụ sở vào 85 Thạch Hãn (nay là 131 Thạch Hãn), phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế để thực hiện nhiệm vụ khôi phục tuyến đường sắt Thống nhất Bắc - Nam.

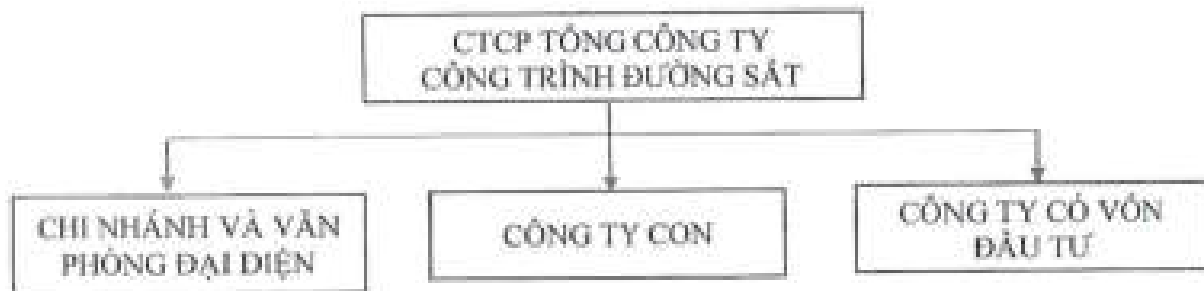
Tháng 4/2003, do yêu cầu nhiệm vụ, Công ty chuyển trụ sở từ Thừa Thiên Huế về số 9, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và đổi tên thành Công ty Công trình Đường sắt.

Năm 2004, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới doanh nghiệp nhà nước, Công ty Công trình Đường sắt đã tiến hành cổ phần hóa và đến tháng 5/2005, Công ty chính thức trở thành Công ty cổ phần và lấy tên là Công ty cổ phần Công trình Đường sắt.

Đến ngày 01/04/2011, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt, hoạt động theo Giấy CN ĐKKD số 3300101075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 25/5/2005 với số vốn điều lệ ban đầu là 67.571.900.000 đồng, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015 với số vốn điều lệ là 154.573.830.000 đồng.

Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM theo Quyết định số 778/QĐ-SGDHN ngày 25/11/2016 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và chính thức giao dịch từ ngày 02/12/2016 với mã cổ phiếu là RCC.

3. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành

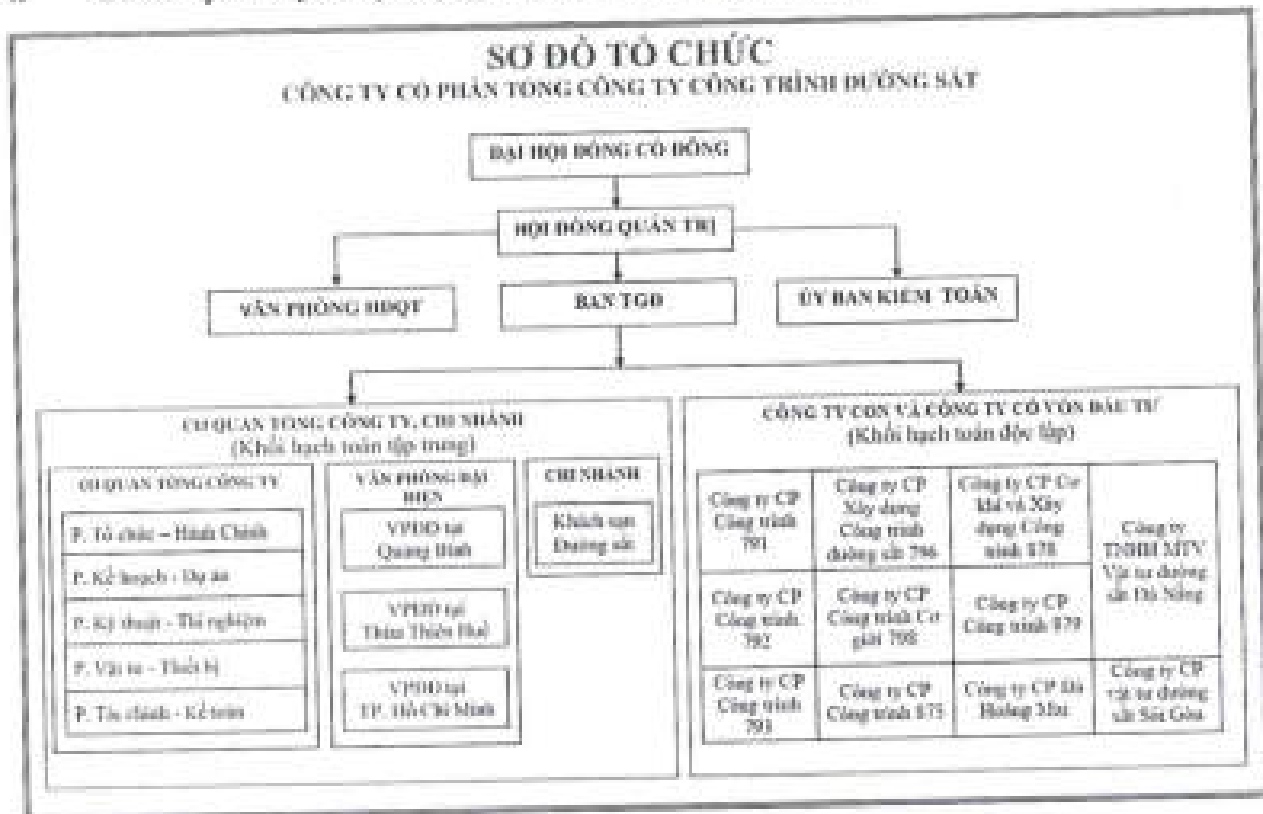


Hiện nay, Công ty có các văn phòng đại diện, chi nhánh, công ty con và công ty cổ vốn góp như sau:

TT	Đơn vị/chi nhánh/văn phòng đại diện	Địa chỉ
I	Cơ quan Tổng công ty	Toà nhà số 33, Đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội
II	Văn phòng đại diện	
1	Văn phòng đại diện tại Quảng Bình	Đường Hữu Nghị, Phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình
2	Văn phòng đại diện tại Thừa Thiên Huế	Số 131 đường Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
3	Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	436/75/16 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 11, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
III	Chi nhánh: Khách sạn Đường sắt	Số 131 đường Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
IV	Công ty con	
1	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Số 61 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
2	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Xã Quỳnh Thiện - Huyện Quỳnh Lưu - Tỉnh Nghệ An
3	Công ty Cổ phần Công trình 875	Số 59 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
V	Công ty cổ vốn đầu tư	
1	Công ty Cổ phần Công trình 791	Số 144 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
2	Công ty Cổ phần Công trình 792	Số 122 đường Hữu Nghị, Phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình
3	Công ty Cổ phần Công trình 793	Số 292 đường Lê Duẩn, Thị xã Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	249/1 Quốc lộ 1A, Tổ 4, Khu phố 2, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
5	Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Xã Kim Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
6	Công ty Cổ phần cơ khí và Xây dựng Công trình 878	31 Lý Đạo Thành, Tổ 12, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế
7	Công ty Cổ phần Công trình 879	Số 20 đường Bảo Quốc, Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
8	Công ty cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	86 Nguyễn Thông, Phường 09, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ chức phát hành



• **Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội Đồng cổ đông là cơ quan bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần.

• **Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu, là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân

đánh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông).

- Ủy ban Kiểm toán

Ủy ban Kiểm toán do Hội đồng quản trị thành lập, thực hiện chức năng:

Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý và sáu tháng của công ty mẹ và các công ty thành viên;

Báo cáo kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cho Đại hội đồng cổ đông.

- Ban Tổng giám đốc

Ban Điều hành bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc.

Các Phó Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công, ủy nhiệm cụ thể của Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng ban, chi nhánh.

Công ty có 01 Tổng Giám đốc và 03 Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng Nghị quyết Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp thức.

Tổng Giám đốc

Là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Các Phó Tổng Giám đốc

Là người thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công, ủy nhiệm cụ thể của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, HĐQT, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

- Chức năng và nhiệm vụ của các Khối, Phòng ban:

- ↳ Chức năng nhiệm vụ Tổ chức – Hành chính

- Tham mưu cho Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và thực hiện các công việc liên quan đến công tác tổ chức, quản lý nhân sự, phát triển nguồn nhân lực, nghiệp vụ hành chính, quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị, quản lý hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh

doanh của Công ty;

- Thực hiện các thủ tục về công tác tổ chức bộ máy: thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các phòng, ban, bộ phận, đơn vị...trực thuộc Công ty;

- Xây dựng, đề xuất công tác tổ chức cán bộ: quản lý, sắp xếp người lao động phù hợp với tình hình phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty;

- Thực hiện công tác tuyển dụng;

- Tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục đối với người lao động của Công ty và các chức danh cán bộ thuộc diện Công ty quản lý;

- Thực hiện công tác đào tạo;

- Xây dựng, đề xuất cơ chế tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi, phụ cấp...;

- Theo dõi chấm công và công tác tiền lương hàng tháng;

- Thực hiện công tác báo cáo, thống kê nhân sự;

- Thường trực công tác thi đua, khen thưởng của Công ty.

✦ Chức năng nhiệm vụ Phòng Kế hoạch – Dự án

- Tham mưu cho Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và tổ chức thực hiện các công việc liên quan đến sản xuất kinh doanh, bao gồm: kế hoạch sản xuất kinh doanh, đấu thầu và tìm kiếm việc làm, quản lý hợp đồng xây lắp và cho thuê đất đai, văn phòng;

- Tham mưu cho Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và tổ chức thực hiện công tác đầu tư xây dựng, cải tạo và sửa chữa lớn cơ sở vật chất của Công ty.

✦ Chức năng nhiệm vụ Phòng Kỹ thuật – Thí nghiệm

- Tham mưu cho Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và tổ chức thực hiện các công việc thuộc lĩnh vực kỹ thuật – công nghệ, sáng kiến, cải tiến hợp lý hóa sản xuất, đo đạc khảo sát và điều hành thi công công trình đảm bảo an toàn, chất lượng, mỹ quan và tiến độ;

- Tham mưu cho Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và tổ chức thực hiện các công việc thuộc lĩnh vực thí nghiệm, kiểm tra, kiểm định chất lượng công trình, nghiệm thu chất lượng các loại vật liệu, vật tư kỹ thuật, các loại sản phẩm, bán thành phẩm do Công ty sản xuất, chế tạo, mua ngoài...và các nguồn khác khi đưa vào sử dụng cho các công trình thi công.

✦ Chức năng nhiệm vụ Phòng Vật tư – Thiết bị

- Tham mưu cho Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và tổ chức thực hiện các công việc:

- Công tác vật tư: mua, bán, điều phối, cho thuê, thuê, thanh lý vật tư...đảm bảo tiến độ, chất lượng và hiệu quả kinh tế cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Quản lý kho vật tư của Công ty đảm bảo tính chính xác và khai thác vật tư một cách hiệu quả nhất.

- Công tác thiết bị: mua sắm, quản lý, sử dụng, điều phối, cho thuê, thuê, thanh lý, sửa chữa bảo

đường...thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Đề xuất áp dụng kỹ thuật công nghệ thiết bị tiên tiến vào thi công.

4 Chức năng nhiệm vụ Phòng Tài chính - Kế toán

- Tham mưu cho Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị trong công tác tài chính, kế toán, công tác quản lý vốn, tài sản, công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ, công tác quản lý chi phí và phân tích hoạt động kinh tế của Công ty;

- Tham mưu cho Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị trong công tác chuyển đổi mô hình sở hữu, phát hành, niêm yết, mua, bán, sáp nhập, tái cấu trúc doanh nghiệp;

- Tổ chức công tác hạch toán kế toán, công tác thống kê và bộ máy kế toán thống kê theo Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, các quy định hiện hành của pháp luật và phù hợp với mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty;

- Hướng dẫn, quản lý, kiểm soát hoạt động tài chính kế toán của các đơn vị thành viên, tham mưu cho Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị trong việc chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc quản lý, thực hiện và chấp hành chế độ tại các đơn vị thành viên.

• Văn phòng đại diện, Chi nhánh và Các Công ty con:

Đã trình bày tại mục IV.3 Bản cáo bạch

5. Thông tin về công ty mẹ và công ty con của Tổ chức phát hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành, những công ty mà Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối

a. Danh sách những Công ty mẹ của tổ chức phát hành:

Không có.

b. Danh sách những Công ty con của tổ chức phát hành:

4 Thông tin các Công ty con trong 02 năm gần đây và đến thời điểm 30/06/2022

TT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Giấy chứng nhận ĐKDN	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu và hiệu quyết (%)		
						31/12/2020	31/12/2021	30/06/2022
1	Công ty TNHH MTV Vị tư Đường sắt Đà Nẵng	01/07/2005	0400101813 cấp bởi Sở KH&ĐT TP. Đà Nẵng	Sản xuất công nghiệp	16,771	100%	100%	100%
2	Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	20/10/2011	2901437166 cấp bởi Sở KH&ĐT tỉnh Nghệ An	Sản xuất công nghiệp	56,124	87,87%	59,69%	59,69%

TT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Giấy chứng nhận DKDN	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)		
						31/12/2020	31/12/2021	30/06/2022
3	Công ty Cổ phần Công trình 875	21/6/2011	0401427529 cấp bởi Sở KH&ĐT TP. Đà Nẵng	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	45	60,38%	60,38%	60,38%
4	Công ty Cổ phần Công trình 791	29/6/2012	2901560610 cấp bởi Sở KH&ĐT tỉnh Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	32,05	69,28%	18,85%	18,85%
5	Công ty Cổ phần Công trình 792	27/6/2012	3100927611 cấp bởi Sở KH&ĐT tỉnh Quảng Bình	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	35	68,57%	18%	18%
6	Công ty Cổ phần Công trình 793	02/07/2012	3200545415 cấp bởi Sở KH&ĐT tỉnh Quảng Trị	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	36,5	63,01%	12,47%	12,47%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	19/7/2011	0310998500 cấp bởi Sở KH&ĐT TP.Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	25	97,8%	10%	10%
8	Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	14/6/2011	0103361194 cấp bởi Sở KH&ĐT TP.Hà Nội	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	38	60,81%	10,28%	10,28%
9	Công ty Cổ phần cơ khí và Xây dựng Công trình 878	18/7/2011	3301341129 cấp bởi Sở KH&ĐT tỉnh Thừa Thiên Huế	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	45	61,34%	10,78%	10,78%
10	Công ty Cổ phần Công trình 879	24/10/2011	3301357640 cấp bởi Sở KH&ĐT tỉnh Thừa Thiên Huế	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	36,5	67,95%	17,4%	17,4%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại tổng hợp	01/07/2012	0105934737 cấp bởi Sở KH&ĐT TP.Hà Nội	Thương mại về sắt thép và nguyên vật liệu kỹ thuật	6	100%	0%	0%

(Nguồn: Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt)

Ghi chú: Theo Nghị quyết số 199/2021/NQ-CTDS-HDQT ngày 14/5/2021 của Hội đồng quản trị đã thông qua kế hoạch thoái vốn ở các công ty con gồm: CTCP Công trình 791; CTCP Công trình 792;

CTCP Công trình 793; CTCP Xây dựng công trình đường sắt 796; Công ty cổ phần Cơ giới 798; CTCP Cơ khí và xây dựng công trình 878; CTCP Công trình 879 và Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại tổng hợp. Theo đó, Tổng công ty đã hoàn thành việc thoái giảm vốn đầu tư tại các đơn vị nêu trên thông qua các hợp đồng chuyển nhượng. Sau ngày thoái vốn, các khoản đầu tư còn lại được phân loại là đầu tư dài hạn vào đơn vị khác.

c. *Danh sách những Công ty mà tổ chức phát hành nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối*

Như mục b.

d. *Danh sách những Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức phát hành*

Không có.

6. **Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ chức phát hành**

Quá trình tăng vốn của Công ty

Đơn vị: đồng

STT	Thời gian	Vốn điều lệ tăng thêm	Vốn điều lệ sau khi tăng vốn	Hình thức	Đơn vị cấp phép
1	2005		67.571.900.000	Vốn điều lệ cổ phần hóa	Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội (Giấy CN ĐKKD lần đầu ngày 25/05/2005)
2	2007	14.930.900.000	82.502.800.000	Phát hành cho cổ đông hiện hữu Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư	Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội (Giấy CN ĐKKD thay đổi lần 5 ngày 28/05/2007)
3	2008 – 2009	30.000.000.000	112.502.800.000	Phát hành cổ phiếu ra công chúng: 15.816.800.000 đồng. Phát hành riêng lẻ (để phân phối số lượng cổ phiếu còn dư từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng): 14.183.200.000 đồng	1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước 2. Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội (Giấy CN ĐKKD thay đổi lần 6 ngày 04/07/2009)
4	2010	11.250.280.000	123.753.080.000	Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	1. UBCKNN 2. Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội (Giấy CN ĐKKD thay đổi lần 10 ngày 01/03/2011)
5	2011	16.771.500.000	140.524.580.000	Phát hành riêng lẻ hoán đổi cổ phiếu với CTCP Vật tư đường sắt Đà Nẵng (sáp nhập)	1. UBCKNN 2. Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội (Giấy CN ĐKKD thay đổi lần 13 ngày 19/03/2012)

STT	Thời gian	Vốn điều lệ tăng thêm	Vốn điều lệ sau khi tăng vốn	Hình thức	Đơn vị cấp phép
6	2014	14.049.250.000	154.573.830.000	Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	1. UBCKNN 2. Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội (Giấy CN ĐKKD thay đổi lần 15 ngày 08/10/2014)

(Nguồn: Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt)

Từ khi hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần đến nay, RCC không có đợt giảm vốn điều lệ nào. Các đợt tăng vốn của Công ty từ khi trở thành công ty đại chúng đến nay đều được đăng ký phát hành, chào bán và báo cáo kết quả với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đúng theo quy định.

Ý kiến của Đơn vị kiểm toán: Không có

7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ chức phát hành tại các doanh nghiệp khác

RCC không có các khoản góp vốn, thoái vốn trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại có giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổ chức phát hành tại thời điểm thực hiện.

8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành

8.1. Cổ phiếu phổ thông

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại thời điểm 09/05/2022:

TT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	329	15.455.383	99,99%
1	Tổ chức	2	1.500.023	9,71%
	Trong đó: Tổ chức có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	0	0	0
2	Cá nhân	327	13.955.360	90,28%
II	Cổ đông nước ngoài	1	2.000	0,01%
1	Tổ chức	0	0	0
2	Cá nhân	1	2.000	0,01%
	Cộng	330	15.457.383	100%

(Nguồn: Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt)

8.2. Cổ phiếu ưu đãi

Không có

8.3. Các loại chứng khoán khác

Đến thời điểm hiện tại, Công ty không có các loại chứng khoán nào khác.

9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty theo quy định pháp luật:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 139 Nghị định 155/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ 01/01/2021:

1. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty đại chúng được xác định như sau:

a) Công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh mà điều ước quốc tế có Việt Nam là thành viên quy định về sở hữu nước ngoài thì thực hiện theo điều ước quốc tế;

b) Công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh mà pháp luật liên quan có quy định về sở hữu nước ngoài thì thực hiện theo quy định tại pháp luật đó;

c) Công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh thuộc danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài thì thực hiện theo quy định về sở hữu nước ngoài tại danh mục. Trường hợp ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện tại danh mục không quy định cụ thể điều kiện tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty là 50% vốn điều lệ;

d) Công ty đại chúng không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này, tỷ lệ sở hữu nước ngoài là không hạn chế;

đ) Trường hợp công ty đại chúng hoạt động đa ngành, nghề, có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành, nghề có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài;

e) Trường hợp công ty đại chúng quyết định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa thấp hơn tỷ lệ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này thì tỷ lệ cụ thể phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và quy định tại Điều lệ công ty."

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 3300101075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/05/2005, cấp thay đổi lần thứ 21 ngày 18/05/2022, RCC hiện đang có 06 mã ngành nghề (5012, 5022, 4912, 4931, 4932, 4933) nằm trong danh mục đầu tư kinh doanh mà điều ước quốc tế (WTO) có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 49%. Do đó, theo điểm a Khoản 1 Điều 139 đã dẫn chiếu, RCC tự xác định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 49%.

- Điều lệ tổ chức và hoạt động của RCC hiện nay không quy định về tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty.
- Đại hội đồng cổ đông của Công ty không quyết định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa thấp hơn tỷ lệ xác định nêu trên.

- Năm 2022, RCC đã thực hiện Thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty là 49% theo quy định tại Khoản 3 Điều 141 Nghị định 155/2020/NĐ-CP. Ngày 19/07/2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Văn bản số 4552/UBCK-PTTT chấp thuận cho Thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài của Công ty ở mức 49% là đầy đủ, hợp lệ.
- ⇒ Do đó, Công ty xác định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 49%.
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Tổ chức phát hành tính đến thời điểm 30/06/2022 theo Công bố thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam tại ngày 30/06/2022: 0,01%.

10. Hoạt động kinh doanh

10.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh

a) Các sản phẩm/dịch vụ chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình cầu, đường giao thông trên phạm vi cả nước. Trong đó, hoạt động xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ (cầu, đường bộ, ...), các công trình dân dụng, sản xuất các sản phẩm công nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong kế hoạch phát triển của Tổng Công ty từ khi thành lập đến nay.

❖ Xây lắp

Xây lắp là hoạt động kinh doanh chính, đóng góp tỷ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng dần trong cơ cấu doanh thu hàng năm của Công ty. Một số loại hình công trình xây lắp là thế mạnh của Công ty như: các công trình đường sắt, hầm đường sắt, cầu đường bộ. Với bề dày kinh nghiệm cũng như năng lực thực hiện các công trình có quy mô lớn, Công ty là đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực thi công các công trình đường sắt nói chung và hầm đường sắt nói riêng ở Việt Nam, với hàng nghìn công trình liên quan đến cải tạo, nâng cấp, xây mới đường, cầu, hầm và các công trình phục vụ hệ thống đường sắt quốc gia. Ngoài các công trình đường sắt, Tổng công ty đã và đang tham gia xây dựng các công trình giao thông đường bộ của mạng lưới đường bộ quốc gia và các địa phương. Tổng công ty cũng lên kế hoạch tham gia xây dựng các công trình hạ tầng năng lượng, công nghiệp trong thời gian tới.

❖ Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp, cụ thể là cầu kiện bê tông đúc sẵn là nguồn thu lớn thứ hai trong cơ cấu doanh thu hàng năm của Công ty. Các sản phẩm bê tông chính là tà vẹt bê tông TN1, TN1P phục vụ cho các dự án của ngành đường sắt và cung cấp cho các đơn vị thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam để sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tuyến đường sắt Bắc Nam. Việc sở hữu mỏ đá Hoàng Mai (thông qua công ty con là Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai) với diện tích 7,5ha, trữ lượng đá với dolomit 11 triệu tấn giúp Công ty giảm được chi phí đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời tăng tính chủ động trong quá trình thi công.

Một số công trình Công ty đã thi công

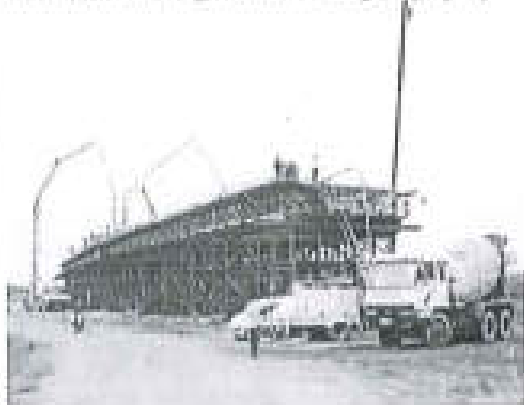
Thi công cầu Nhật Lệ 2, tỉnh Quảng Bình
Construction of Nhật Lệ 2 Bridge, Quang Binh Province



Thi công cầu dây văng An Đông, tỉnh Ninh Thuận
Construction of cable-stayed An Dong Bridge, Ninh Thuan Province



Thi công cầu vượt, Dự án đường cao tốc Sài Gòn - Trung Lương
Construction of Over bridges for Sai Gon - Trung Luong Highway



Giàn cố cầu Long Biên, TP. Hà Nội
Consolidation of Long Bien Bridge, Ha Noi



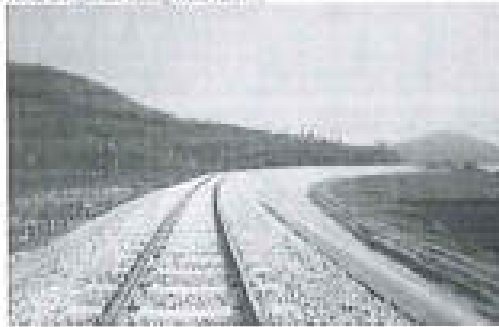
Nâng cấp ga Hà Nội
Construction of Train Platform of Ho Noi Station



Thi công các công trình thuộc gói thầu CP2 dự án nâng cấp các cầu yếu trên tuyến đường sắt Thống Nhất
Construction of Bridges of CP2 Package, Upgrade Safety Improvement Project, Thống Nhất Railway Line



Thi công đường sắt địa chủ, Dự án Nâng cấp và trung tâm cứu yếu trên
Tuyến đường sắt Thống Nhất
Construction of local-owned railway, project of upgrading and
Wreck facilities on Thống Nhất Railway



Thi công đường sắt, Dự án Đường sắt đô thị thành phố Hà Nội
Tuyến Cát Linh – Hà Đông
Railway Construction, Hanoi Urban Railway Project
Cát Linh – Hà Đông Route



Thi công đường sắt địa chủ Hà Tĩnh bằng công nghệ phân bố ứng lực
Technology



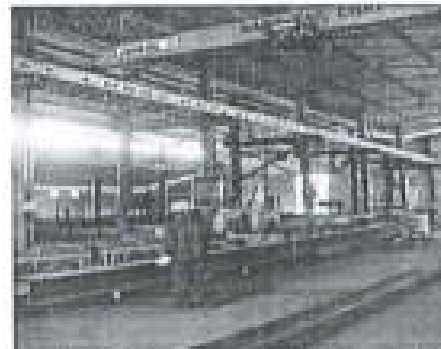
Thi công đường tránh thành phố Huế, Dự án đường tránh thành phố Huế
Construction of the bypass road of Hue city, Hue city bypass road project



Một số hình ảnh sản phẩm công nghiệp



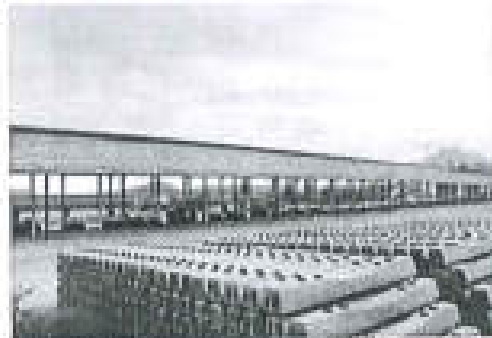
Thi công kết cấu thép và kết cấu thép, công nghệ hàn hồ quang tự động và thép
Steel girder and structure production workshops with automatic
welding technology in Hoa



Thi công kết cấu thép và kết cấu thép, công nghệ hàn hồ quang tự động và thép
Steel girder and structure production workshops with automatic welding
technology in Da Nang



Thiết bị của máy nghiền và các công cụ khác tại nhà máy xi măng CP sleeper & Precast concrete factory, in Điện Biên province



Thiết bị của máy nghiền và các công cụ khác tại nhà máy xi măng CP sleeper & Precast concrete factory in Đa Hạng city



Dây chuyền sản xuất đá
 Stone quarry production line



Hàn tay dài - Welding long rail

b) Quy trình sản xuất kinh doanh và công nghệ áp dụng

Các công trình xây lắp của Tổng Công ty thường được bắt đầu thông qua quy trình đấu thầu. Sau khi đấu thầu thành công, các bộ phận nghiệp vụ của Tổng Công ty sẽ thực hiện hợp đồng theo quy trình sau:

Bộ phận thực hiện

Tiêu trình

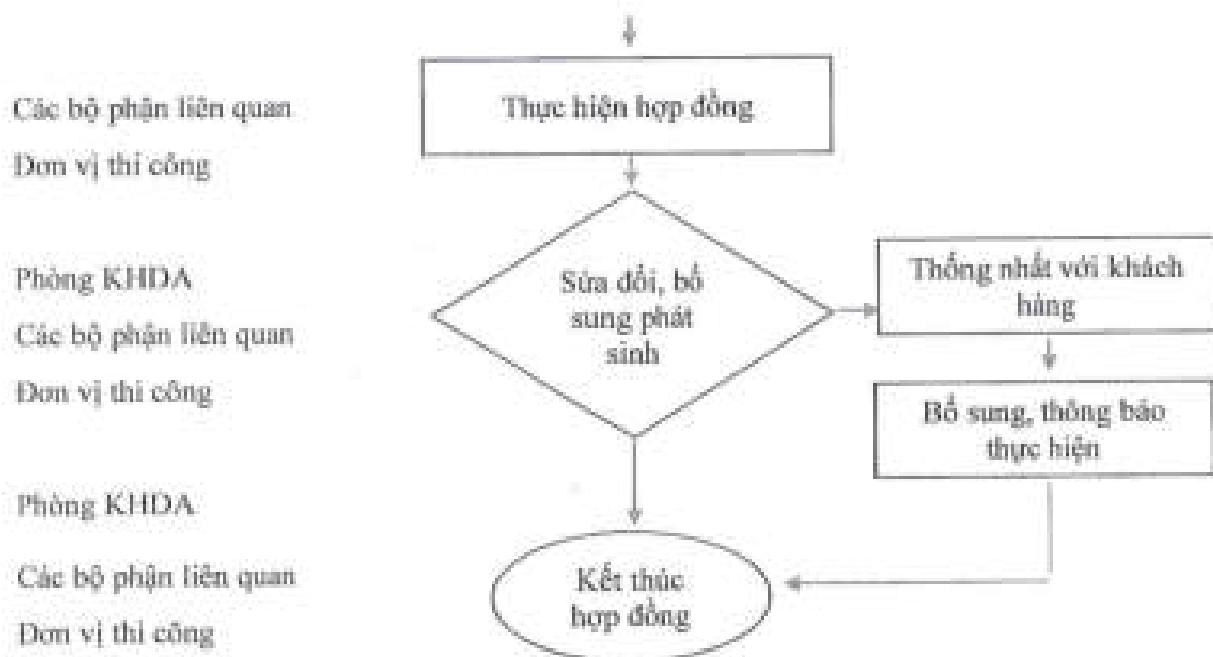
Lãnh đạo DN
 Phòng KHDA

Hợp đồng với
 chủ đầu tư

Lựa chọn đơn vị thi công

Lãnh đạo DN
 Phòng KHDA

Đàm phán, ký kết
 hợp đồng thi công



Phương tiện, thiết bị thi công và công nghệ áp dụng: Tổng Công ty có đủ các loại phương tiện và thiết bị thi công hiện đại và cần thiết cho các công trình xây lắp. Một số phương tiện và thiết bị chính: xe ô tô các loại, cần cẩu, trạm trộn bê tông, máy xúc, xe chuyên dụng chở bê tông, máy bơm, máy trộn bê tông, máy khoan địa chất, máy cắt, máy hàn, máy phát điện, trạm biến áp, máy đào xúc, máy ủi, máy lu, xe nâng, máy chèn đường, máy nghiền đá, dây chuyền thi công hầm...

Quy trình áp dụng với hoạt động sản xuất công nghiệp

Thông thường các sản phẩm công nghiệp của Tổng Công ty được thực hiện qua các công ty con, và các sản phẩm thường được sử dụng cho hoạt động xây lắp của Tổng Công ty. Các sản phẩm là vệt bê tông dự ứng lực thường có khuôn đúc sẵn, công nghệ áp dụng đối với hoạt động này là các dây chuyền nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài.

c) Tính thời vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh

Đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh thường gắn liền với các gói thầu và chính sách chung của Nhà nước, các mảng hoạt động của RCC không mang tính chất thời vụ.

d) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

[Phần này của trang được cố ý bỏ trống]

Cơ cấu doanh thu của Công ty theo báo cáo tài chính công ty mẹ giai đoạn 2020-2021, Quý II/2022

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		6 tháng 2022	
		Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT
1	Xây lắp	196.480	56,7%	419.094	68,4%	146.152	71,4%
2	Cung cấp vật tư	134.733	38,9%	180.694	29,4%	48.563	23,7%
3	Cho thuê văn phòng	7.004	2,0%	5.692	0,9%	2.995	1,6%
4	Cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	3.950	1,1%	5.777	0,9%	5.615	2,7%
5	Cung cấp dịch vụ khác	4.584	1,3%	2.536	0,4%	1.409	0,6%
Tổng cộng		346.751	100,0%	613.793	100,0%	204.734	100,0%

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021 được kiểm toán; BCTC riêng Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

Cơ cấu doanh thu của Công ty theo báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn 2020-2021, Quý II/2022

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		6 tháng 2022	
		Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT
1	Xây lắp	258.303	66, %	448.550	79,5%	146.152	69,95%
2	Sản xuất công nghiệp	79.988	20,5%	64.814	11,5%	17.827	8,53%
3	Cung cấp vật tư	36.034	9,2%	35.535	6,3%	34.994	16,75%
4	Cho thuê văn phòng	7.639	2,0%	6.123	1, %	2.995	1,43%
5	Cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	2.468	0,6%	3.953	0,7%	5.196	2,49%
6	Cung cấp dịch vụ khác	6.563	1,7%	5.510	1,0%	1.787	0,86%
Tổng cộng:		390.995	100,0%	564.485	100,0%	208.951	100%

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 được kiểm toán; BCTC Hợp nhất Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

- Doanh thu từ hoạt động xây lắp năm 2021 tăng từ 258,3 tỷ đồng năm 2020 lên 448,5 tỷ đồng do các hoạt động đầu tư nâng cấp, cải tạo đường sắt, mở rộng đầu tư công được đẩy mạnh những năm gần đây. Trong giai đoạn 2020-2021, với nguồn dự án xây lắp/cải tạo đường sắt dồi dào hơn, hiệu quả

hoạt động xây lắp đã cơ bản được cải thiện, mang lại nguồn lợi nhuận đáng kể cho Công ty.

- Doanh thu từ sản xuất công nghiệp (cấu kiện bê tông đúc sẵn) có xu hướng giảm dần từ 80 tỷ năm 2020 còn 64,8 tỷ năm 2021 do nhu cầu mặt hàng này phụ thuộc nhiều vào kế hoạch xây mới, cải tạo các tuyến đường sắt.

- Các hoạt động khác (cho thuê mặt bằng, kinh doanh thương mại, ...) chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu doanh thu, lợi nhuận của Công ty và có xu hướng giảm dần.

e) Cơ cấu chi phí của Công ty

Cơ cấu chi phí của Công ty theo BCTC công ty mẹ giai đoạn 2020-2021, Quý II/2022

Đơn vị: triệu đồng

TT	Yếu tố chi phí	Năm 2020		Năm 2021		6 tháng 2022	
		Giá trị	%/Tổng DT	Giá trị	%/Tổng DT	Giá trị	%/Tổng DT
1	Giá vốn hàng bán	324.852	94%	568.791	93%	171.865	83,95%
2	Chi phí tài chính	82.361	24%	-8.868	-1%	13.218	6,46%
3	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
4	Chi phí QLDN	28.447	8%	29.394	4%	17.827	8,71%
Tổng cộng		435.660	126%	589.317	96%	202.910	99,11%

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021 được kiểm toán; BCTC riêng Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

Cơ cấu chi phí của Công ty theo BCTC hợp nhất giai đoạn 2020-2021, Quý II/2022

Đơn vị: triệu đồng

TT	Yếu tố chi phí	Năm 2020		Năm 2021		6 tháng 2022	
		Giá trị	%/Tổng DT	Giá trị	%/Tổng DT	Giá trị	%/Tổng DT
1	Giá vốn hàng bán	325.539	83%	483.340	86%	171.837	82,24%
2	Chi phí tài chính	56.644	14%	48.827	9%	10.466	5,01%
3	Chi phí bán hàng	2.671	1%	2.882	1%	827	0,40%
4	Chi phí QLDN	75.822	19%	58.022	10%	23.528	11,26%
Tổng cộng:		460.676	117%	593.071	106%	206.658	98,90%

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 được kiểm toán; BCTC Hợp nhất Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

b) Cơ cấu lợi nhuận gộp

Cơ cấu lợi nhuận gộp giai đoạn 2020-2021, Quý II/2022 của Công ty mẹ

Đơn vị: triệu đồng

Sản phẩm	Năm 2020		Năm 2021		6 tháng 2022	
	Giá trị	%/LNG	Giá trị	%/LNG	Giá trị	%/LNG
Xây lắp	11.614	53,0%	36.233	80,5%	25.344	77,11%
Cung cấp vật tư	2.364	10,8%	2.338	5,2%	3.927	11,95%
Cho thuê văn phòng	6.278	28,7%	5.079	11,3%	1.415	4,31%
Cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	1.302	5,9%	992	2,2%	1.757	5,35%
Cung cấp dịch vụ khác	341	1,6%	359	0,8%	425	1,29%
Tổng cộng	21.899	100,0%	45.001	100,0%	32.868	100,00%

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021 được kiểm toán; BCTC riêng Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

Cơ cấu lợi nhuận gộp giai đoạn 2020-2021 – Quý II/2022 theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

Sản phẩm	Năm 2020		Năm 2021		6 tháng 2022	
	Giá trị	%/LNG	Giá trị	%/LNG	Giá trị	%/LNG
Xây lắp	39.739	60,7%	47.577	58,6%	24.711	66,58%
Sản xuất công nghiệp	24.966	38,1%	21.062	26,0%	5.764	15,53%
Cung cấp vật tư	-9.280	-14,2%	2.533	3,1%	3.936	10,61%
Cho thuê văn phòng	7.041	10,8%	5.406	6,7%	1.415	3,81%
Cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	2.066	3,2%	1.815	2,2%	1.090	2,94%
Cung cấp dịch vụ khác	924	1,4%	2.751	3,4%	198	0,53%
Tổng cộng	65.456	100,0%	81.144	100,0%	37.114	100,00%

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2020-2021 được kiểm toán; BCTC Hợp nhất Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

Giai đoạn 2020 – 2021, lợi nhuận gộp của Công ty chủ yếu đến từ hoạt động xây lắp và sản xuất công nghiệp. Điều này có được do Công ty luôn chú trọng đến tiến độ công trình, chất lượng, uy

tín của dịch vụ và sản phẩm do Công ty cung cấp, từ đó xây dựng được nhiều mối quan hệ gắn bó với các cơ quan ban ngành, chủ đầu tư công trình và các đơn vị là khách hàng lâu năm đã mua sắm và sử dụng hàng hóa, dịch vụ của Công ty. Đồng thời Công ty luôn tăng cường kiểm tra, giám sát các khoản mục chi phí, đảm bảo công tác chi tiêu ngân sách được sử dụng thích hợp; kịp thời phát hiện, đánh giá và điều chỉnh các khoản mục chi phí tăng không hợp lý.

e) Tình thời vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra đều đặn liên tục quanh năm và không có tính thời vụ cố định.

10.2. Tài sản

Tài sản cố định của Công ty mẹ

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2020		31/12/2021		30/06/2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
I	Tài sản cố định hữu hình	228.817	73.899	225.697	69.047	230.944	71.714
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	50.556	25.400	43.769	21.968	43.769	21.386
2	Máy móc, thiết bị	154.327	42.525	159.731	42.010	167.471	46.152
3	Phương tiện vận tải	22.798	5.972	20.898	5.000	18.234	4.146
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.135	0.8	1.297	68	1.470	30
II	Tài sản cố định vô hình	5.022	4.264	5.022	4.120	5.022	4.048
1	Quyền sử dụng đất	4.862	4.119	4.862	3.986	4.862	3.931
2	Phần mềm máy tính	160	144	160	134	160	118

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021 được kiểm toán; BCTC riêng Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

[Phần này của trang được cố ý bỏ trống]

Tài sản cố định theo báo cáo hợp nhất

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	31/12/2020		31/12/2021		30/06/2022	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
I	Tài sản cố định hữu hình	447.918	147.443	307.500	93.877	313.431	377.949
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	106.667	50.469	76.969	34.317	76.969	33.093
2	Máy móc, thiết bị	267.445	77.445	194.317	49.088	202.919	53.120
3	Phương tiện vận tải	72.140	19.463	34.582	10.402	31.685	9.069
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.666	65	1.631	68	1.858	282667
II	Tài sản cố định vô hình	6.445	5.168	5.022	4.120	5.022	4.049
1	Quyền sử dụng đất	6.285	5.023	4.862	3.986	4.862	3.931
2	Phần mềm máy tính	160	144	160	134	160	118

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 được kiểm toán, BCTC Hợp nhất Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

10.3. Thị trường hoạt động

Hiện tại Công ty RCC và các công ty thành viên có phạm vi hoạt động trong nước, do đó doanh thu, lợi nhuận trong nước chiếm 100%, doanh thu lợi nhuận tại nước ngoài chiếm 0%.

Đặc thù hoạt động của RCC là xây lắp, sửa chữa và cung cấp vật tư cho các tuyến đường sắt trải dài từ Bắc vào Nam, vào bất cứ thời điểm nào trong năm.

Doanh thu thuần Công ty mẹ theo thị trường hoạt động

Đơn vị tính: triệu đồng

Thị trường hoạt động	Năm 2020		Năm 2021		6 tháng 2022	
	Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT
Hà Nội	208.023	60,0%	436.611	71,1%	147.561	72,1%
Nghệ An	17.412	5,0%	77.719	12,6%	5.615	2,7%

Dà Nẵng	29.516	8,5%	33.264	5,5%	2.995	1,5
Khu vực khác	91.801	26,5%	66.199	10,8%	48.563	23,7%
Tổng cộng	346.752	100,0%	613.793	100,0%	204.734	100,0%

Nguồn: RCC

Doanh thu thuần Hợp nhất theo thị trường hoạt động

Đơn vị tính: triệu đồng

Thị trường hoạt động	Năm 2020		Năm 2021		6 tháng 2022	
	Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT
Hà Nội	266.688	68,3%	483.454	85,6%	170.557	81,63%
Nghệ An	65.416	16,8%	53.422	9,5%	15.293	7,32%
Dà Nẵng	36.897	9,5%	23.220	4,1%	8.725	4,18%
Khu vực khác	21.231	5,4%	4.389	0,8%	14.376	6,88%
Tổng cộng	390.232	100,0%	564.485	100,0%	208.951	100,00%

Nguồn: RCC

10.4. Báo cáo tình hình đầu tư, hiệu quả đầu tư, hiệu quả sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động chính.

a) Tình hình đầu tư

Đến thời điểm hiện tại tại RCC đầu tư vốn trực tiếp tại 11 công ty. Giá trị đầu tư tại các công ty tính tại thời điểm 30/06/2022 như sau:

TT	Tên công ty	Giá trị đầu tư (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
2	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	59,69%
3	Công ty Cổ phần Công trình 875	26.499.700.000	60,38%
4	Công ty Cổ phần Công trình 791	5.831.680.000	18,85%
5	Công ty Cổ phần Công trình 792	6.300.000.000	18%
6	Công ty Cổ phần Công trình 793	4.549.930.000	12,47%

7	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.500.000.000	10%
8	Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	10,28%
9	Công ty Cổ phần cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.850.950.000	10,78%
10	Công ty Cổ phần Công trình 879	6.350.000.000	17,4%
11	Công ty cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	0,5%

(Nguồn: Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt)

b) Hiệu quả đầu tư

Đơn vị: đồng

TT	Tên công ty	Lợi nhuận năm 2020 (*)	Lợi nhuận năm 2021 (*)
1	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	3.725.155.763	7.396.553.922
2	Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	8.358.164.885	6.791.543.368
3	Công ty Cổ phần Công trình 875	856.775.054	(3.625.815.588)
4	Công ty Cổ phần Công trình 791	(3.783.074.427)	(3.617.656.989)
5	Công ty Cổ phần Công trình 792	105.019.722	(3.918.569.812)
6	Công ty Cổ phần Công trình 793	(8.327.754.549)	(3.475.908.447)
7	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	(10.172.679.409)	(1.983.549.401)
8	Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	670.415.797	(2.660.802.768)
9	Công ty Cổ phần cơ khí và Xây dựng Công trình 878	(2.129.446.891)	(3.644.716.983)
10	Công ty Cổ phần Công trình 879	(4.188.710.609)	(1.596.462.829)
11	Công ty cổ phần Vật tư đường sắt Sài Gòn (**)	N/A	N/A

(Nguồn: Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt)

(*) Lợi nhuận năm 2020, 2021 của các công ty con và công ty có vốn góp của RCC được hợp nhất trên Báo cáo tài chính.

(**) RCC không thu thập được thông tin về báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn do đơn vị này không cung cấp báo cáo tài chính cho RCC.

c) Hiệu quả sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động chính

Hiện nay, các mảng hoạt động của Tổng Công ty đều được duy trì ổn định. Ban lãnh đạo Công ty cố gắng kiểm soát các yếu tố thách thức từ môi trường bên ngoài, nền kinh tế vĩ mô, đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

10.5. Các hợp đồng lớn

Các hợp đồng lớn trong giai đoạn 2020 – 2022

TT	Tên Khách hàng	Tên Hợp đồng	Sản phẩm	Thời gian ký kết	Giá trị (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với người nội bộ, cổ đông lớn của Công ty
1	Ban quản lý dự án đường sắt thuộc Bộ Giao thông Vận tải	Hợp đồng thi công	Thi công 6 cầu đường sắt thuộc địa phận TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam	05/05/2020	70.501	5/2020-3/2021	Không
2	Ban quản lý dự án 85	Hợp đồng thi công	Cải tạo nâng cấp 19,6 km đường sắt thuộc tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế	20/6/2020	73.342	6/2020-8/2021	Không
3	Ban quản lý dự án đường sắt thuộc Bộ Giao thông Vận tải	Hợp đồng thi công	Cải tạo nâng cấp 11,58 km đường sắt, cải tạo nâng cấp 2 ga đường sắt thuộc tỉnh Nghệ An	20/8/2020	81.180	Đang thi công	Không
4	Ban quản lý dự án 85	Hợp đồng thi công	Gia cố vô hãm bê tông Babonneau	15/10/2020	90.542	Đang thi công	Không

TT	Tên Khách hàng	Tên Hợp đồng	Sản phẩm	Thời gian ký kết	Giá trị (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với người nội bộ, cổ đông lớn của Công ty
5	Ban quản lý dự án đường sắt thuộc Bộ Giao thông Vận tải	Hợp đồng thi công	7 cầu dầm thép thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Ngãi	12/11/2020	153.324	Đang thi công	Không
6	Ban quản lý dự án đường sắt thuộc Bộ Giao thông Vận tải	Hợp đồng thi công	Cải tạo nâng cấp 8,66 km đường sắt, 3 ga đường sắt thuộc tỉnh Bình Thuận	30/11/2020	81.556	Đang thi công	Không
7	Ban quản lý dự án đường sắt thuộc Bộ Giao thông Vận tải	Hợp đồng thi công	Cải tạo nâng cấp 5 ga đường sắt, xây 2 cầu đường bộ	5/12/2020	60.921	Đang thi công	Không
8	Ban quản lý dự án Thăng Long	Hợp đồng thi công	6 cầu đường bộ đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	26/3/2021	96.276	Đang thi công	Không
9	Ban quản lý dự án 85	Hợp đồng thi công	Gia cố vòm hầm bê tông, đại tu đường sắt trong hầm thuộc tỉnh Phú Yên	29/10/2021	274.532	Đang thi công	Không

(Nguồn: Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt)

Tính đến thời điểm hiện nay, RCC đang thực hiện đấu thầu thi công một số dự án xây lắp công trình

đường sắt.

Các điều khoản quan trọng khác của Hợp đồng: Không có

10.6. Các khách hàng, nhà cung cấp lớn

Danh sách khách hàng, nhà cung cấp chính

STT	Tên khách hàng/nhà cung cấp	Giá trị giao dịch (đồng)	Tỷ lệ trên doanh thu/giá vốn (%)	Thời gian giao dịch	Sản phẩm, dịch vụ giao dịch	Mối quan hệ với Người nội bộ/ Cổ đông lớn của TCPH
I	Năm 2020					
I.1	Khách hàng					
1	Công ty cổ phần Tập đoàn xây dựng Miền Trung	100.698.788.833	29%	2020	Công trình xây lắp	Không
2	Ban QLDA Đường Sắt	52.524.620.738	15,15%	2020	Công trình xây lắp	Không
3	Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	35.200.000.000	10,15%	2020	Vật tư thi công	Không
4	Ban QLDA IS	19.153.813.000	5,5%	2020	Công trình xây lắp	Không
I.2	Nhà cung cấp					
1	Công ty CP Nhân Lực Miền Bắc	31.266.676.815	9,6%	2020	Vật tư thi công	Không
2	Công ty General Resources	51.004.828.000	15,7%	2020	Vật tư thi công	Không
3	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đường Sắt Đông Dương	34.381.985.000	10,6%	2020	Vật tư thi công	Không
4	Công ty TNHH TM và SX thép Bắc Việt	13.359.790.590	4%	2020	Vật tư thi công	Không
II	Năm 2021					
II.1	Khách hàng					

1	Ban QLDA Đường Sắt	267.902.388.202	43,6%	2021	Công trình xây lắp	Không
2	Ban QLDA 85	85.490.864.400	13,9%	2021	Công trình xây lắp	Không
3	Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Trung chính	58.302.005.727	9,5%	2021	Công trình xây lắp	Không
4	Ban QLDA DT&XD CTGT Tỉnh Thừa Thiên Huế	23.005.361.000	3,7%	2021	Công trình xây lắp	Không
II.2	Nhà cung cấp					
1	Công ty CP Nhân Lực Miền Bắc	39.724.632.398	7%	2021	Vật tư thi công	Không
2	Công ty TNHH Công nghiệp Nền Móng Gia Huy	10.281.835.700	1,8%	2021	Máy móc thi công	Không
3	Công ty CP Xây lắp và Cơ khí Cầu Đường	35.848.600.000	6,3%	2021	Vật tư thi công	Không
4	Công ty CP vận tải đường sắt Sài Gòn	21.681.323.690	3,8%	2021	ĐV vận tải thi công	Không
III	Từ đầu năm 2022 đến 30/06/2022					
III.1	Khách hàng					
1	Ban QLDA Đường Sắt	105.687.202.536	51,6%	2022	Công trình xây lắp	Không
2	Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Trung chính	12.758.721.259	6,2%	2022	Công trình xây lắp	Không
3	Ban QLDA 85	30.239.568.000	14,8%	2022	Công trình xây lắp	Không
III.2	Nhà cung cấp					
1	Công ty CP Nhân Lực Miền Bắc	18.701.959.137	10,9%	2022	Vật tư thi công	Không

2	Công ty TNHH Công nghiệp Nền Móng Gia Huy	8.199.250.000	4,8%	2022	Máy móc thi công	Không
3	Công ty CP Thái Cường	8.812.287.000	5,1%	2022	Công trình xây lắp	Không
4	Công ty TNHH XD SXTM Nam Tiến	4.889.731.320	2,8%	2022	Vật tư thi công	Không

(Nguồn: Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt)

10.7. Vị thế của Tổ chức phát hành trong ngành

a. Vị thế của Công ty trong ngành

Được thành lập từ năm 1973, RCC có 49 năm hoạt động thi công xây lắp trong ngành đường sắt và đường bộ, là một trong những doanh nghiệp được đánh giá có nhiều kinh nghiệm, lợi thế vừa có thể thi công các công trình cầu đường, hầm đường sắt, giúp RCC có khả năng trúng thầu các gói thầu, dự án lớn của Nhà nước.

❖ **Ngành xây lắp đường sắt:** Theo nhận định của Tổng Công ty, hiện nay RCC chiếm 50% thị phần toàn ngành về thi công, nâng cấp các công trình xây lắp: cầu, hầm, đường sắt và các sản phẩm công nghiệp bao gồm bê tông và vệt dự ứng lực công nghệ cao.

- Năng lực thi công: RCC có 11 đơn vị có vốn góp thi trong đó 9 đơn vị là nhà thầu phụ hiện đang thực hiện việc thi công xây dựng hạ tầng. Trong so sánh với các đơn vị cùng ngành xây lắp đường sắt như: CTCP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 (CT3), CTCP Công trình 6 (CT6) đều là các doanh nghiệp quy mô nhỏ hơn RCC. Do vậy, RCC luôn có được lợi thế trong việc chiếm lĩnh thị phần của ngành (Hiện tại, theo nhận định của mình, RCC đang chiếm 50% thị phần của toàn ngành về thi công các công trình, cầu đường sắt).

- RCC có 2 công ty con gồm Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai (HRM) là đơn vị khai thác mỏ nguyên liệu và sản xuất tà vẹt bê tông dự ứng lực. Chính 2 đơn vị này đã đem lại lợi thế cạnh tranh rất lớn cho RCC trong ngành.

❖ **Ngành xây lắp đường bộ:** Ngoài kinh nghiệm xây lắp đường sắt, RCC còn tham gia nhiều dự án đường bộ lớn như: dự án thành phần đoạn Phan Thiết – Dầu Giây thuộc cao tốc Bắc – Nam phía Đông, cầu dẫn thuộc dự án đường 991 từ Quốc lộ 51 tới hạ lưu cảng Cái Mép – Bà Rịa Vũng Tàu, 04 cầu thuộc dự án đường cao tốc Tp. Hồ Chí Minh – Trung Lương... RCC đã xây dựng được vị thế lớn trong ngành đường bộ khi đáp ứng tốt các yêu cầu về cầu cạnh với nhiều công trình đã hoàn thành và được đánh giá cao. Theo quy hoạch về đường cao tốc mới nhất, các gói thầu xây dựng đường cao tốc trong thời gian tới sẽ chủ yếu triển khai phương án xây dựng cầu cạnh tại các điểm giao cắt đường bộ thay cho các điểm giao cắt đồng mức. Yếu tố này đem lại cho RCC nhiều cơ hội để tăng trưởng ổn định trong tương lai.

❖ So sánh với các doanh nghiệp xây lắp cùng ngành

Kết quả hoạt động năm 2021 của một số doanh nghiệp trong cùng ngành xây lắp đường sắt, đường bộ như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	CT6	C4G	RCC
Vốn điều lệ	61.081	1.123.591	154.574
Vốn chủ sở hữu	48.487	1.283.042	361.387
TTS	156.588	7.942.427	844.311
Doanh thu thuần	174.458	2.012.512	564.485
Lợi nhuận sau thuế	10.327	66.556	81.344
LNST/Doanh thu	5,92%	3,31%	14,41%
ROA	6,63%	0,87%	9,63%
ROE	23,84%	5,45%	22,5%
Số lượng nhân viên	115	1.466	607

Nguồn: SHS tổng hợp thông tin

So sánh với một số doanh nghiệp thực hiện thi công xây lắp các công trình trong ngành đường sắt (CT3, CT6), Tổng Công ty có các chỉ số phản ánh tỷ suất sinh lời vượt trội. So với nhà thầu xây dựng các công trình đường bộ và dân dụng lớn như CIENCO4 (C4G), Tổng Công ty cũng thể hiện hiệu quả sinh lời tốt hơn với ROA và ROE lần lượt đạt 9,6% và 22,5%, cao hơn nhiều lần các công ty còn lại trong ngành.

b. Triển vọng phát triển của ngành

❖ Vị trí của ngành vận tải đường sắt trong nền kinh tế:

Đường sắt đóng vai trò quan trọng trong công tác vận tải hành khách, vận chuyển hàng hóa và giao thương quốc tế. Giao thông đường sắt có lợi thế so với các phương thức vận tải khác đó là khối lượng vận tải lớn, tạo ra năng suất cao, tạo giá trị cạnh tranh của hàng hóa nói riêng và nền kinh tế nói chung. Ngành đường sắt Việt Nam có lịch sử lâu đời, có nhiều đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của đất nước.

Vận tải đường sắt hiện nay đang bị tụt hậu và không có đóng góp nhiều vào quá trình vận tải hành khách, lưu thông hàng hóa so với các phương thức vận tải khác như đường bộ, đường thủy, hàng không. Cụ thể, sản lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa giai đoạn 2011-2019 của ngành đường sắt giảm lần lượt 3,6% và 4,7%. Thị phần vận tải của ngành đường sắt hiện nay ở mức thấp nhất trong lịch sử khi chiếm khoảng 0,2% sản lượng vận chuyển hành khách và 1,2% sản lượng vận tải hàng hóa. Trong mạng lưới đường sắt quốc gia Việt Nam, khổ đường 1.000 mm tốc độ thấp chiếm 84% quy mô, còn lại là khổ đường 1.435 mm (6%) và khổ đường lồng (9%). Đầu tư cho ngành đường sắt

suốt nhiều thập kỷ cũng rất khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 3% tổng mức đầu tư từ ngân sách Trung ương cho hạ tầng giao thông. Bên cạnh đó, mạng lưới đường sắt Việt Nam chưa có được sự kết nối đồng bộ với các phương thức vận tải khác như cảng hàng không, cảng biển ... chưa có kết nối liên vùng.

Theo Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Chính phủ, đường sắt là chuyên ngành đặc thù đóng vai trò quan trọng trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, 1 trong 3 đột phá chiến lược cần ưu tiên đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Đến năm 2030, ngoài việc nâng cấp 7 tuyến đường sắt hiện hữu, mạng lưới đường sắt quốc gia sẽ quy hoạch thêm 9 tuyến đường sắt mới khổ 1.435mm, tổng chiều dài 2.362km, kết nối thông suốt tuyến đường sắt liên vận quốc tế. Tổng nhu cầu vốn đến năm 2030 để phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt khoảng 240.000 tỷ đồng được huy động từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Theo Nghị quyết số 11/NQ-CP về chương trình phục hồi, phát triển kinh tế xã hội được Chính phủ ban hành ngày 30/1/2022, một trong những nhóm nhiệm vụ được chỉ ra là đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng vào các dự án quan trọng, cấp thiết, có tính lan toả lớn và giải ngân nhanh, hấp thụ ngay vào nền kinh tế. Giá trị ngân sách phân bổ cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng là 114.000 tỷ đồng, chiếm 1/3 tổng giá trị gói hỗ trợ hồi phục kinh tế. Các dự án hạ tầng quan trọng được chú trọng đầu tư giai đoạn này là hoàn thành tuyến đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, các tuyến kết nối vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên với Miền Trung, các tuyến cao tốc vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long; hạ tầng giao thông kết nối các vùng, cảng biển, cửa khẩu, khu và cụm công nghiệp; hạ tầng số, chuyển đổi số...

Như vậy, triển vọng cho sự phát triển vượt bậc của ngành đường sắt, đường bộ nói chung và xây dựng công trình đường sắt, đường bộ nói riêng là khá quan, đã có hành lang pháp lý thuận lợi và đang trong tiến trình được triển khai.

♦ Triển vọng phát triển ngành xây lắp đường sắt và đường bộ:

• *Ngành xây lắp đường sắt*

Với lịch sử 140 năm của các tuyến đường sắt đã từng là niềm tự hào của người dân Việt Nam, nhưng trong thời kỳ hiện đại hóa, sự chuyển mình của đường sắt được đánh giá là chậm và lạc hậu hơn nhiều so với sự phát triển của đường bộ, đường hàng không, đường thủy. Ngành đường sắt hiện nay được đánh giá ở nền tảng công nghệ thứ hai, đó là công nghệ diesel, trong khi các nước phát triển đã đang ở công nghệ lần thứ ba, công nghệ điện khí hóa và thứ tư là điện tử. Việc đầu tư của Nhà nước cho ngành đường sắt trong những năm qua cũng luôn thấp nhất, theo số liệu năm 2015 – 2020 trong phân bổ đầu tư 5 lĩnh vực giao thông, đường sắt chỉ được cấp 4% với khoảng 7.000 tỷ.

Đứng trước nhu cầu giao thông ngày càng tăng, với ưu thế vận tải khối lượng lớn và an toàn, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đem lại cho ngành đường sắt một triển vọng mới. Qua đó, đường sắt sẽ là chuyên ngành đặc thù đóng vai trò quan trọng trong hệ thống kết

cầu hạ tầng giao thông vận tải, được hoạch định theo các hành lang chính (1/30 hành lang vận tải), trên cơ sở phân bổ nhu cầu vận tải phù hợp ưu thế của từng phương thức, đảm bảo kết nối các đầu mối vận tải giữa các vùng, miền, kết nối mạng đường sắt quốc tế, bao gồm: tuyến đường sắt xương sống trên trục dọc Bắc - Nam; các tuyến đường sắt kết nối với hai khu đầu mối đường sắt Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh; đường sắt kết nối quốc tế với Trung Quốc, Lào, Campuchia; đường sắt dọc các tỉnh Tây Nguyên; các tuyến nhánh, nhánh đường sắt chuyên dùng kết nối đến các đô thị, cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng cạn, trung tâm logistics, khu vực sản xuất, cảng hàng không.

Theo quy hoạch đến năm 2030, bên cạnh việc nâng cấp 7 tuyến đường sắt hiện hữu với tổng chiều dài 2.378 km sẽ khởi công quy hoạch 09 tuyến đường sắt mới, tổng chiều dài 2.362 km với tổng nhu cầu vốn khoảng 240.000 tỷ đồng từ nguồn ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác. Tầm nhìn đến năm 2050, mạng lưới đường sắt quốc gia được quy hoạch bao gồm 25 tuyến với chiều dài 6.354 km. Đây sẽ như một cuộc hiện đại hóa ngành đường sắt, ngành vốn có lịch sử lâu đời và từng là niềm tự hào của Việt Nam.

09 tuyến đường sắt được triển khai trong giai đoạn 2021 - 2030 bao gồm:

- Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam từ ga Ngọc Hồi đến ga Thủ Thiêm: Chiều dài khoảng 1.545 km.
- Tuyến Yên Viên - Phú Lại - Hạ Long - Cái Lân từ ga Yên Viên Bắc đến ga Cái Lân: Chiều dài 129 km.
- Tuyến vành đai phía Đông Thành phố Hà Nội từ Ngọc Hồi - Lạc Đạo - Bắc Hồng: Chiều dài khoảng 59 km; chuyển đoạn Ngọc Hồi - Yên Viên, Gia Lâm - Lạc Đạo thành đường sắt đô thị phù hợp với lộ trình xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Hà Nội và đường sắt vành đai phía Đông.
- Tuyến Hà Nội - Hải Phòng (thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng) song song với tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đến ga Nam Hải Phòng) kết nối cảng biển cửa ngõ quốc tế Hải Phòng với các khu bến cảng Đình Vũ, Nam Đồ Sơn và Lạch Huyện; Chiều dài khoảng 102 km.
- Tuyến Vũng Áng - Tân Áp - Mụ Giạ từ cảng Vũng Áng đến biên giới Việt Nam - Lào (đèo Mụ Giạ): Chiều dài khoảng 103 km.
- Tuyến Biên Hòa - Vũng Tàu từ ga Trảng Bom đến ga Vũng Tàu: Chiều dài khoảng 84 km.
- Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ từ ga An Bình đến ga Cái Răng: Chiều dài khoảng 174 km.
- Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh từ ga Dĩ An đến điểm nối ray biên giới Việt Nam - Campuchia (cửa khẩu Hoa Lư): Chiều dài khoảng 128 km.
- Tuyến Thủ Thiêm - Long Thành từ ga Thủ Thiêm đến ga Cảng hàng không quốc tế Long Thành chỉ phục vụ hành khách: Chiều dài khoảng 38 km.

Quy hoạch cũng xác định, đường sắt là một chuyên ngành đặc thù, có vai trò quan trọng trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, là một trong ba đột phá chiến lược cần ưu tiên đầu tư để phát

triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt có trọng tâm, trọng điểm, mang tính đột phá trên các hành lang vận tải chính có nhu cầu vận tải lớn; phát huy thế mạnh vận tải hàng hóa, hành khách khối lượng lớn, cự ly từ trung bình đến dài. Tập trung khai thác tối đa năng lực mạng đường sắt hiện có và đầu tư xây dựng một số tuyến đường sắt mới đồng bộ, hiện đại kết nối cảng biển cửa ngõ, các trung tâm kinh tế lớn.

Theo Quy hoạch, mục tiêu đến năm 2030, khối lượng vận chuyển hàng hóa đường sắt đạt 11,8 triệu tấn, chiếm thị phần khoảng 0,27%; khối lượng vận chuyển hành khách đạt 460 triệu khách, chiếm thị phần khoảng 4,4% (trong đó đường sắt quốc gia 21,5 triệu khách, chiếm thị phần khoảng 1,87%). Khối lượng luân chuyển hàng hóa đạt 7,35 tỷ tấn/km, chiếm thị phần khoảng 1,38%; hành khách 13,8 tỷ khách/km, chiếm thị phần khoảng 3,55% (trong đó, đường sắt quốc gia 8,54 tỷ khách/km, chiếm thị phần khoảng 2,22%).

• *Ngành xây lập đường bộ*

Trong những năm gần đây, giao thông đường bộ đang phát triển vượt bậc, với tỷ lệ vận chuyển hàng hóa, hành khách tăng đứng đầu trong 5 loại hình vận tải. Tuy nhiên, theo số liệu thống kê, trong 20 năm qua, Việt Nam chỉ làm được gần 1.200km đường cao tốc khiến hạ tầng giao thông chưa có sự bứt phá đủ lớn, vì vậy Chính phủ định hướng kế hoạch từ 2021 – 2030, xây dựng hoàn thành khoảng 5.000km đường cao tốc, trong đó cấp bách hoàn thành tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông, và tập trung nâng cấp mặt đường, xử lý các điểm đen, cải tạo nâng cấp các cầu yếu trên quốc lộ. Giai đoạn 2021 – 2025, Tổng cục Đường bộ Việt Nam được bố trí ngân sách 4.500 tỷ đồng cho các dự án nâng cấp đường bộ, trong đó năm 2021 giải ngân 1.500 tỷ đồng vốn kế hoạch.

Hiện tại các dự án đường cao tốc bên cạnh được đầu tư công còn đang được áp dụng đầu tư theo luật PPP bao gồm P1 - Vốn ngân sách nhà nước, P2 - Vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư, P3 - Vốn huy động khác. Bằng hình thức này, các dự án sẽ được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư, địa phương thẩm định phê duyệt FS, và các đơn vị nhận thầu sẽ phải chứng minh từ kinh nghiệm, năng lực quản lý, và năng lực tài chính và điều hành để cùng địa phương tổ chức thực hiện. Thông qua hình thức này, thay vì tách nhỏ thành các dự án độc lập, đầu tư từng phân đoạn theo địa phận của từng tỉnh, thành phố như trước kia, Chính phủ đã tạo ra chủ trương phối kết hợp giữa các địa phương để toàn tuyến được bảo đảm khớp nối đồng bộ quy mô, các yếu tố kỹ thuật. Đây được đánh giá là một cơ chế mở mới cho ngành xây lập đường bộ từ phương diện cơ cấu nguồn vốn đầu tư đến cách thức thực hiện triển khai.

Về phương thức kỹ thuật hạ tầng và quy hoạch, hiện nay một số dự án đường cao tốc mới đã được phê duyệt chủ trương như Dự án đường vành đai 4 – vùng Thủ đô đang được đề xuất thay thế bằng phương án đầu tư đường cao tốc đi trên cầu cạn toàn tuyến. Mặc dù chi phí xây dựng công trình lớn hơn, tính chất thi công xây dựng phức tạp hơn, nhưng phương án mới này đem lại hiệu quả và giúp rút ngắn thời gian thi công, tránh lún sụt đặc biệt trên các vùng đất yếu, quy mô chiếm dụng đất thấp, tổ chức giao thông đô thị kết nối các tuyến đường thuận lợi hơn do không phải xây dựng cầu vượt hoặc hầm, giảm phạm vi chiếm dụng đất tại các nút giao liên thông.

Ngành xây lắp đường sắt và xây lắp đường bộ tại Việt Nam đang đứng trước cơ hội và kế hoạch đầu tư lớn khi đường sắt và đường bộ đóng góp vai trò ngày càng quan trọng trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải. Đường sắt là một trong ba đột phá chiến lược cần ưu tiên đầu tư với tổng nhu cầu vốn đến năm 2030 để phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt khoảng 240.000 tỷ đồng được huy động từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác. Cùng với đường sắt, đề án xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ giai đoạn 2021-2030 xác định đến năm 2030, phần đầu cả nước có khoảng 5.000km đường bộ. Trong đó, đến 2025, hoàn thành đường bộ cao tốc Bắc-Nam phía Đông. Có thể thấy, các doanh nghiệp thuộc ngành xây lắp đường sắt và đường bộ sẽ là các đơn vị hưởng lợi từ kế hoạch đầu tư và quy hoạch nói trên trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải Việt Nam.

c. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước

Hiện tại chiến lược phát triển của Công ty tập trung chính vào hoạt động thi công xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ và đây là mục tiêu dài hạn của Công ty.

Trong xu thế phát triển kinh tế xã hội hiện tại, các ngành nghề, lĩnh vực phát triển của Công ty luôn định hướng phù hợp với sự phát triển chung của đất nước, của từng ngành nghề và tuân thủ các chính sách, quy định của nhà nước. Đặc biệt, hai lĩnh vực chủ chốt của Công ty là thi công xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ, và sản xuất công nghiệp trong tương lai sẽ luôn được tập trung gắn kết và bám sát định hướng chủ trương của Đảng, Nhà nước và Chính phủ trong phát triển kinh tế chung, của ngành xây dựng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, giao thông.

Định hướng phát triển đúng đắn của Công ty sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, gia tăng đóng góp vào ngân sách nhà nước, tạo công ăn việc làm cho người lao động, đồng thời tạo sự ổn định và phát triển bền vững của Công ty trong tương lai.

10.8. Hoạt động Marketing

Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trên cương vị là một doanh nghiệp đã đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM, là công ty đại chúng quy mô lớn, Công ty luôn chú trọng hình ảnh của mình đối với cơ quan quản lý, nhà đầu tư và thị trường. Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường đòi hỏi các công ty trong ngành muốn đi đến thành công phải không ngừng xây dựng và củng cố hình ảnh đối với khách hàng hiện có cũng như khách hàng tiềm năng. Do đó, bên cạnh công tác đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ nhằm ngày càng đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của khách hàng, Công ty luôn quan tâm, chú trọng tới hoạt động Marketing. Công ty xác định việc thực hiện tốt chính sách Marketing, tăng cường sức cạnh tranh cho sản phẩm, dịch vụ sẽ góp phần quan trọng vào việc xây dựng, quảng bá thương hiệu của Công ty, thu hút khách hàng sử dụng sản phẩm dịch vụ của Công ty ngày tăng lên, từ đó thúc đẩy việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Song song với các hoạt động thúc đẩy kinh doanh, xây dựng thương hiệu, công ty luôn duy trì công tác xây dựng hình ảnh là doanh nghiệp có trách nhiệm với xã hội, hướng tới cộng đồng bằng các chương trình vô cùng ý nghĩa như: ủng hộ đồng bào Miền Trung bị thiệt hại nặng nề do mưa bão; quyền góp ủng hộ trong công tác phòng chống dịch Covid - 19, hỗ trợ công nhân

lao động nghèo nhân dịp tết cổ truyền... Bên cạnh đó là các hoạt động thiết kế và in ấn profile gửi đối tác, khách hàng.

10.9. Quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu, tên thương mại, sáng chế

Logo của Công ty:



Công ty đang trong quá trình thực hiện đăng ký nhận diện thương hiệu đối với logo của Công ty.

10.10. Chính sách nghiên cứu và phát triển

Bộ phận nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới của Công ty đang thực hiện việc nghiên cứu để đề xuất với lãnh đạo hướng phát triển, đa dạng hóa ngành nghề. Hiện tại Công ty vẫn tiếp tục duy trì và phát triển các sản phẩm dịch vụ đã và đang cung cấp bao gồm dịch vụ thi công xây lắp và sản xuất công nghiệp cấu kiện bê tông dự ứng lực. Công ty cũng thường xuyên cải tiến, đa dạng hóa sản phẩm, đầu tư công nghệ nhằm khắc phục sự một số yếu điểm trong quá trình sản xuất hiện tại, đồng thời giảm thiểu chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Trong những năm tới đây, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn tập trung phát triển ngành nghề truyền thống theo nhu cầu của các khách hàng. Bên cạnh đó, Công ty cũng đang có những chiến lược phát triển các sản phẩm/dịch vụ mới để mở rộng, tiếp cận nhu cầu của những thị trường tiềm năng khác.



10.11. Chiến lược kinh doanh

Với lợi thế vận tải khối lượng lớn, cự ly trung bình và dài (300 – 800km), đường sắt là loại

hình vận tải có chi phí hợp lý, an toàn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nên chủ trương của Đảng và nhà nước đã xác định vai trò quan trọng của đường sắt trong phát triển kết cấu hạ tầng. Tổng công ty sẽ thực hiện đối với các dự án thuộc ngân sách nhà nước trung ương thông qua Bộ Giao thông vận tải, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và các dự án của các Tập đoàn kinh tế tư nhân. Các dự án thuộc ngân sách nhà nước địa phương sẽ do các công ty thành viên đảm nhiệm.

Theo quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia thời kỳ 2021 – 2030 (Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050), sẽ có tổng cộng 9 tuyến đường sắt mới với chiều dài 2.362 km được đầu tư mới bao gồm: tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam và các tuyến kết nối cảng biển lớn, cảng hàng không quốc tế quan trọng: Yên Viên - Lim - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân, đường sắt vành đai phía Đông TP. Hà Nội, tuyến đường sắt mới Hà Nội - Hải Phòng để kết nối với các khu bến cảng Đình Vũ, Nam Đồ Sơn và Lạch Huyện, đoạn đường sắt kết nối ga Lào Cai (Việt Nam) với ga Hà Khu Bắc (Trung Quốc), tuyến đường sắt Vũng Áng - Tân Ấp - Mộ Giạ kết nối với Lào, tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu từ ga Trảng Bom đến cảng quốc tế Cái Mép - Thị Vải, tuyến đường sắt TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ, tuyến Dĩ An - Lộc Ninh, tuyến Thủ Thiêm - Long Thành kết nối TP. Hồ Chí Minh với CHK quốc tế Long Thành. Tổng số tuyến chính của mạng lưới quy hoạch gồm 16 tuyến với chiều dài 4.802 km.

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
I	Các dự án chuyển tiếp	29.571
1	Dự án đường sắt Cát Linh – Hà Đông	18.001
2	Cải tạo đường sắt khu vực đèo Khe Nét, tuyến đường sắt Hà Nội – HCM	1.928
3	Cải tạo khu gian Hoà Duyệt – Thanh Luyên, tuyến đường sắt Hà Nội – HCM	2.644
4	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội – Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội – HCM	1.399
5	Dự án cải tạo, nâng cấp cầu yếu và gia cố trụ chống va xô trên tuyến đường sắt Hà Nội – HCM	1.949
6	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc trên đoạn Vinh – Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội – HCM	1.800
7	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang – Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội – HCM	1.850
II	Các dự án khởi công mới	1.633.932
1	Đầu nối ray giữa ga Lào Cai với ga Hà Khẩu Bắc	614

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
2	Cải tạo nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - HCM	850
3	Cải tạo nâng cấp đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - HCM	1.200
4	Cải tạo nâng cấp đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - HCM	1.100
5	Cải tạo nâng cấp các ga trên tuyến đường sắt phía Bắc	350
6	Đường sắt vào cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng	35.500
7	Đường sắt Biên Hoà - Vũng Tàu	56.883
8	Đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	25.000
9	Đường sắt vành đai phía Đông: Ngọc Hồi - Lạc Đạo	9.976
10	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	1.344.459
11	Đường sắt TP.HCM - Cần Thơ	158.000

(Nguồn: Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Với lợi thế tuyệt đối về thi công các công trình đường sắt, cùng với đó là quy hoạch phát triển ngành đường sắt giai đoạn 2021 – 2030, dự kiến hoạt động xây lắp công trình đường sắt vẫn sẽ tiếp tục là mảng kinh doanh mũi nhọn của RCC, đóng góp từ 30 - 40% tổng doanh thu.

Tận dụng chính sách giải ngân đầu tư công của chính phủ giai đoạn 2021 – 2025, Tổng công ty sẽ tập trung đẩy mạnh mảng hoạt động kinh doanh xây lắp đường bộ với lợi thế trong việc xây lắp cầu cạn để trở thành mảng hoạt động kinh doanh mũi nhọn thứ 2 song song cùng với mảng xây lắp đường sắt. Với việc tham gia của cổ đông chiến lược là tập đoàn tư nhân hoạt động trong lĩnh vực xây lắp dân dụng có nhiều kinh nghiệm trong ngành, năm 2022, Tổng công ty đặt mục tiêu là năm bản lề cho sự chuyển mình về mặt doanh thu của công ty trong hoạt động xây lắp đường bộ với 1 loạt các hợp đồng xây lắp dự kiến sẽ thực hiện tham gia đấu thầu như:

[Phần này của trang được cố ý bỏ trống]

TT	Tên dự án	Chiều dài (km)	Quy mô		Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư
			Số làn xe	Cấp đường ô tô cao tốc		
1	Bến Vọt – Hàm Nghi	36	4	80 - 120	7.403	Đầu tư công
2	Hàm Nghi – Vũng Áng	54	4	80 - 120	10.185	Đầu tư công
3	Vũng Áng – Bùng	58	4	80 - 120	11.785	Đầu tư công
4	Bùng – Vạn Ninh	51	4	80 - 120	10.526	Đầu tư công
5	Vạn Ninh – Cam Lộ	68	4	80 - 120	10.591	Đầu tư công
6	Quảng Ngãi – Hoài Nhơn	88	4	80 - 120	20.898	Đầu tư công
7	Hoài Nhơn – Quy Nhơn	69	4	80 - 120	12.544	Đầu tư công
8	Quy Nhơn – Chí Thạnh	62	4	80 - 120	12.298	Đầu tư công
9	Chí Thạnh – Vân Phong	51	4	80 - 120	10.601	Đầu tư công
10	Vân Phong – Nha Trang	83	4	80 - 120	12.906	Đầu tư công
11	Cần Thơ – Hậu Giang	37	4	80 - 120	9.768	Đầu tư công
12	Hậu Giang – Cà Mau	72	4	80 - 120	17.485	Đầu tư công
Tổng cộng		729			146.990	

(Nguồn: Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Đối với mảng sản xuất công nghiệp với lợi thế từ công ty con – CTCP Đá Hoàng Mai chuyên khai thác đá, Tổng Công ty tiếp tục tận dụng lợi thế này để đẩy mạnh hoạt động sản xuất các sản phẩm công nghiệp phục vụ và hỗ trợ cho hoạt động xây lắp như: tà vẹt, các cấu kiện bê tông đúc sẵn... Hoạt động kinh doanh này cũng được hưởng lợi trực tiếp từ quy hoạch phát triển đường sắt giai đoạn 2021 - 2030 và chính sách giải ngân đầu tư công của Chính phủ.

10.12. Trường hợp Tổ chức phát hành hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nêu thông tin về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật liên quan

Không có

11. Chính sách đối với người lao động

11.1. Cơ cấu lao động

Cơ cấu lao động của Công ty mẹ

STT	Tiêu chí	ĐVT	31/12/2020	31/12/2021	30/06/2022
I	Theo trình độ lao động				
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	Người	45	44	55
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	Người	2	3	6
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	Người	7	7	11
4	Lao động phổ thông	Người	3	3	4
II	Theo đối tượng lao động				
1	Lao động trực tiếp	Người	1	2	1
2	Lao động gián tiếp	Người	53	55	75
III	Theo giới tính				
1	Nam	Người	39	38	47
2	Nữ	Người	18	19	29
	Tổng cộng	Người	54	57	76

(Nguồn: Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt)

Cơ cấu lao động Hợp nhất

STT	Tiêu chí	ĐVT	31/12/2020	31/12/2021	30/06/2022
I	Theo trình độ lao động				
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	Người	185	85	97
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	Người	82	55	57
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	Người	241	49	46
4	Lao động phổ thông	Người	83	23	23
II	Theo đối tượng lao động				
1	Lao động trực tiếp	Người	311	98	96
2	Lao động gián tiếp	Người	280	114	127
III	Theo giới tính				
1	Nam	Người	486	164	161
2	Nữ	Người	105	58	62
	Tổng cộng	Người	591	212	223

(Nguồn: Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt)

Trong năm 2021, RCC thực hiện thoái vốn tại một số Công ty con, dẫn đến số lượng lao động của toàn Tổng công ty giảm mạnh so với năm 2020.

11.2. Chính sách với người lao động

- Chế độ làm việc

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8 giờ/ngày, 05 ngày/tuần, nghỉ trưa 1 giờ. Thực hiện nghỉ vào ngày thứ 7 và Chủ nhật. Khi có yêu cầu về tiến độ kinh doanh thì nhân viên Công ty có trách nhiệm hoàn thành công việc theo yêu cầu và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước và đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động. Bộ phận gián tiếp làm theo giờ hành chính, bộ phận trực tiếp được bố trí làm theo ca.

Điều kiện làm việc: Văn phòng làm việc được thiết kế khang trang, thoáng mát. Lực lượng lao động trực tiếp được trang bị đầy đủ các phương tiện và công cụ làm việc, vệ sinh, đảm bảo an toàn lao động và phòng chống dịch.

- Chính sách tuyển dụng

Công tác tuyển dụng được thực hiện theo chiến lược phát triển của Công ty và thực hiện theo kế hoạch hàng năm. Công ty đề ra tiêu chí tuyển dụng lao động bình đẳng, không phân biệt tôn giáo, giới tính, trong đó ưu tiên lao động tốt nghiệp đại học và sau đại học trong và ngoài nước, lao động có chuyên môn giỏi, kinh nghiệm và năng lực đáp ứng được yêu cầu của Công ty, sinh viên khá giỏi vừa mới tốt nghiệp trong và ngoài nước nhằm tạo nguồn phát triển lâu dài cho Công ty.

Các thông tin tuyển dụng của công ty được đăng tải công khai, minh bạch trên trang web chính thức của công ty.

- Chính sách đào tạo

Chính sách đào tạo cho người lao động luôn được Công ty chú trọng. Với mục tiêu nâng cao chất lượng chuyên môn và nghiệp vụ của nguồn nhân lực, công ty đã xây dựng quy trình đào tạo nhằm đảm bảo thực hiện việc đào tạo một cách khoa học, hệ thống và mang lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó, Công ty luôn gửi các cán bộ có thành tích xuất sắc và năng lực tốt đi tham gia vào các lớp bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ do Công ty tổ chức hoặc do các trường Đại học, Trung tâm dạy nghề mở để nâng cao tay nghề, nghiệp vụ và kiến thức chuyên môn. Ngoài ra Công ty cũng thường xuyên tổ chức những chuyến tham quan cho đội ngũ lao động của mình để tìm hiểu các mô hình kỹ thuật ứng dụng công nghệ mới trong xây dựng để họ làm quen và nâng cao trình độ công nghệ trong toàn Công ty.

- Chính sách lương thưởng

Công ty đã ban hành Quy chế tiền lương, thưởng dựa trên sự đóng góp của từng lao động vào sự phát triển của công ty. Ngoài các đợt khen thưởng trong các dịp Lễ, Tết của quốc gia, Công ty còn có những chính sách thưởng đột xuất đối với các cá nhân và tập thể có những đóng góp nổi bật hoặc

có những ý tưởng và giải pháp sáng tạo mang lại hiệu quả trong quá trình sản xuất. Tiền lương, phụ cấp lương dựa trên thang bảng lương có thỏa thuận với người lao động. Đối với tiền thưởng: Công ty thực hiện chế độ thưởng đối với người lao động theo quy chế lương thưởng tại Công ty tùy thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong quý, trong năm, và kết quả phân phối lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hàng năm, Công ty tổ chức cho người lao động đi tham quan, nghỉ mát, khuyến học cho con em CBCNV; Tặng quà cho người lao động trong các dịp Lễ, Tết, Sinh nhật; Kịp thời giúp đỡ, hỗ trợ khi có khó khăn. Công ty thực hiện các chính sách từ thiện xã hội tổ chức phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động, đồng thời góp phần đóng góp phúc lợi xã hội.

Chính sách trả lương trong thời kỳ dịch bệnh với mức hỗ trợ tối đa cho người lao động nhằm đảm bảo đời sống cho toàn bộ CBCNV của Công ty

- **Chính sách trợ cấp**

Công ty luôn tuân thủ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về trợ cấp đối với người lao động theo đúng quy định hiện hành, tùy lĩnh vực công tác mà nhân viên Công ty còn nhận được thêm phụ cấp độc hại, trợ cấp xa gia đình (nếu được điều động đi công tác dài hạn cách xa nơi cư trú).

Nhìn chung, các chính sách đối với người lao động của Công ty thực hiện trong những năm qua đã thực sự đem lại hiệu quả, tạo ra sự cạnh tranh thi đua trong công việc, tạo động lực và giữ vững niềm tin nơi người lao động để họ tiếp tục gắn bó và cống hiến hết mình cho Công ty.

- **Chế độ bảo hiểm sức khỏe**

Ngoài bảo hiểm y tế bắt buộc theo quy định của Nhà nước, CBCNV của công ty khi ký hợp đồng lao động chính thức từ 1 năm trở lên.

- **Quy chế phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động:**

Công ty không có quy chế cụ thể để áp dụng trong toàn bộ quá trình hoạt động, hàng năm, dựa trên kết quả kinh doanh đạt được, Hội đồng quản trị sẽ trình ĐHĐCĐ thông qua quy chế phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn người lao động cụ thể.

12. Chính sách cổ tức

Công ty thực hiện việc chi trả cổ tức theo quy định tại Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, cổ tức sẽ được Công ty công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận sau thuế nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Việc chi trả cổ tức sẽ được tiến hành khi Công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành xong các nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

Trong giai đoạn 2020-2021, Công ty không thực hiện chia cổ tức.

13. Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất

Trong 2 năm gần nhất (2020-2021), Công ty không chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

14. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ chức phát hành

Tính đến thời điểm nộp hồ sơ chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và đến thời điểm hiện tại Công ty không phát sinh các cam kết chưa thực hiện nào.

Hiện nay, RCC đang có những hợp đồng thuê sử dụng đất tại các địa điểm như sau:

STT	Vị trí chính xác	Diện tích (m2)	Hình thức sở hữu	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng	Thời hạn sử dụng
1	131 Thạch Hãn - Huế	5.976	Đất thuê NN trả tiền hàng năm	Đất thương mại, dịch vụ	Kinh doanh khách sạn đường sắt	21/03/2031
2	187 Hùng Vương - Huế	2.126	Đất thuê NN trả tiền hàng năm	Kho vật tư	Kho vật tư xăng dầu và MMTB liên quan	04/11/2031
3	Ngõ 371 Kim Mã - HN	120,8	Đất thuê NN trả tiền một lần	Văn phòng	Đang cho thuê	15/10/2043
4	33 Láng Hạ - HN	2.005,2	Đất thuê NN trả tiền hàng năm	văn phòng và dịch vụ	Làm trụ sở và cho thuê	26/12/2031
5	KP Đồng Tân, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương	228,0	Sở hữu lâu dài	Đất ở đô thị	Mở đường vào kho Cty 796	Lâu dài
6	Xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, Đồng Nai	19.307	Giao đất không thu tiền sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Cho trồng cây lâu năm	01/03/2046
7	Tân Thới Hiệp, Q12, TP HCM	1.221	Đất thuê NN trả tiền hàng năm	Sản xuất kinh doanh	Văn phòng và kho cho thuê	25/05/2055
8	59 Nguyễn Văn Cừ, Hòa Hiệp Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng	13.795	Đất thuê KCN	Nhà máy	Công ty 875 sản xuất	02/01/2031
9	61A Nguyễn Văn Cừ, Hòa Hiệp Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng	78.442	Đất thuê KCN	Nhà máy	Công ty Vật tư Đà Nẵng sản xuất	01/01/2046

STT	Vị trí chính xác	Diện tích (m2)	Hình thức sở hữu	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng	Thời hạn sử dụng
	Tổng	123.220				

Nguồn: RCC

15. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán.

Không có

16. Thông tin về cam kết của Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích

Tổng Công ty cam kết RCC không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH

1. Kết quả hoạt động kinh doanh

1.1 Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty mẹ

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng/ giảm	6 tháng 2022
- Tổng giá trị tài sản	949.895	777.559	-18%	785.704
- Doanh thu thuần	346.752	613.793	77%	204.734
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	78.435	31.796	-59%	3.531
- Lợi nhuận khác	(476)	(1.150)	142%	411
- Lợi nhuận trước thuế	77.959	30.646	-61%	3.942
- Lợi nhuận sau thuế	71.530	23.732	-67%	2.162
- Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	/	-

- Tỷ lệ cổ tức	-	-	/	-
----------------	---	---	---	---

(Nguồn: BCTC riêng 2021 được kiểm toán; BCTC riêng Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

Kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng/ giảm	6 tháng 2022
- Tổng giá trị tài sản	1.149.574	844.311	-27%	850.285
- Doanh thu thuần	390.996	564.485	44%	208.951
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	88.689	72.383	-18%	2.380
- Lợi nhuận khác	(3.253)	(3.019)	-7%	1590
- Lợi nhuận trước thuế	85.436	69.364	-19%	3.970
- Lợi nhuận sau thuế	70.898	81.344	15%	785
- Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	/	-
- Tỷ lệ cổ tức	-	-	/	-

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 được kiểm toán; BCTC Hợp nhất Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

- Các chỉ tiêu khác: Không có
- Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập: Không có

1.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành

Kinh tế năm 2021 của Việt Nam diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi khi các nước đẩy mạnh chương trình tiêm chủng vắc xin phòng chống dịch covid-19, nhưng sự xuất hiện các biến chủng mới khiến quá trình phục hồi kinh tế có dấu hiệu chậm lại và các yếu tố bất ổn gia tăng. Giá nhiều mặt hàng đã tăng mạnh so với năm 2020. Bên cạnh đó, đại dịch đã gây tắc nghẽn trong chuỗi giá trị toàn cầu làm tăng giá nguyên liệu sản xuất, là thách thức không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các quốc gia.

Trong nước, làn sóng dịch covid-19 bùng phát từ cuối tháng 4/2021 với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh chóng, nguy hiểm, diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương, đặc biệt tại các địa bàn kinh tế trọng điểm đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, an toàn của người dân và phát triển kinh tế - xã hội.

Do ảnh hưởng của đại dịch nói chung, các công trình của Công ty đã phải dừng thi công trong thời gian giãn cách như các gói thầu cao tốc Phan Thiết-Dầu Giầy. Bên cạnh đó, mưa lũ cũng ảnh

hường đến tiến độ công trình.

Trong bối cảnh đó, ban lãnh đạo công ty đã bám sát diễn biến của các công trình, hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị thành viên, có những giải pháp kịp thời với đội ngũ cán bộ công nhân viên tại công trường, nhà xưởng sản xuất và cán bộ kỹ thuật, quản lý để duy trì hoạt động, hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh.

Trong năm 2021, Tổng công ty đã thực hiện hoàn thành và nghiệm thu được một số hợp đồng xây lắp thi công từ các năm trước có giá trị lớn dẫn đến doanh thu và giá vốn, lợi nhuận gộp từ hoạt động xây lắp tăng mạnh so với năm 2020. Bên cạnh đó, hoạt động xuất bán vật tư cho các công ty thành viên thực hiện các công trình của Tổng công ty cũng tăng mạnh khiến cho doanh thu và giá vốn của hoạt động này cũng biến động tăng đáng kể so với năm trước.

Bên cạnh đó, Tổng công ty không còn thực hiện hoạt động đầu tư chứng khoán như năm trước và đã thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư nên các khoản lãi từ các hoạt động đầu tư này giảm mạnh so với năm trước, đồng thời chi phí lãi vay cũng giảm đáng kể do không còn các khoản vay để phục vụ cho các hoạt động đầu tư này. Các nguyên nhân chủ yếu này cũng dẫn đến kết quả hoạt động tài chính trong năm của Tổng Công ty biến động mạnh so với năm trước.

Thông tin về tài cấu trúc Tổng Công ty:

Ngày 14/05/2021, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 199/2021/NQ-CTDS-HDQT để thông qua kế hoạch thoái vốn ở các công ty con gồm: Công ty cổ phần Công trình 791; Công ty cổ phần Công trình 792; Công ty cổ phần Công trình 793; Công ty cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796; Công ty cổ phần Công trình Cơ giới 798; Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878; Công ty cổ phần Công trình 879 và Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp. Theo đó, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái giảm vốn đầu tư tại các đơn vị nêu trên thông qua các hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần cho Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội. Việc thoái giảm vốn đầu tư dẫn đến các đơn vị này không còn là công ty con của Tổng Công ty nên báo cáo tài chính không được tiếp tục hợp nhất và báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày cuối năm. Điều này dẫn đến các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất biến động mạnh, đồng thời báo cáo kết quả kinh doanh trong năm cũng ghi nhận các khoản lãi do thoái vốn đầu tư.

2. Tình hình tài chính

2.1 Các chỉ tiêu cơ bản

a) Báo cáo về vốn điều lệ, vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh

[Phần này của trang được cố ý bỏ trống]

Tình hình vốn điều lệ của Công ty

Đơn vị: Đồng

	31/12/2020	31/12/2021	30/06/2022
Vốn điều lệ	154.573.830.000	154.573.830.000	154.573.830.000

(Nguồn: BCTC năm 2021 được kiểm toán; BCTC riêng Quý II/2022 được soát xét của Công ty của Công ty)

Tính đến thời điểm 30/06/2022, vốn điều lệ thực góp của Tổng Công ty là 154.573.830.000 đồng. Trong quá trình hoạt động kể từ khi hoạt động đến nay, Tổng Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn như đã trình bày tại Mục IV.6 Bản cáo bạch.

Vốn kinh doanh của Công ty theo báo cáo tài chính Công ty mẹ bao gồm:

Vốn kinh doanh của Công ty theo báo cáo tài chính Công ty mẹ

Đơn vị: đồng

Vốn kinh doanh	31/12/2020	31/12/2021	30/06/2022
NỢ PHẢI TRẢ	651.033.709.500	455.666.037.685	461.648.904.188
Nợ ngắn hạn	648.923.946.558	451.905.966.893	457.750.170.005
Nợ dài hạn	2.109.762.942	3.760.070.792	3.898.734.183
VỐN CHỦ SỞ HỮU	298.860.861.516	321.892.735.964	324.055.009.976
TỔNG NGUỒN VỐN	949.894.571.016	777.558.773.649	785.703.914.164

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021 được kiểm toán; BCTC riêng Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

Trong năm 2021, Tổng Công ty hoàn thành trả nợ một số khoản vay tài chính ngắn hạn, phải trả cho người bán, thuê và các khoản phải nộp khác dẫn đến giá trị nợ ngắn hạn của RCC giảm mạnh so với năm 2020.

Vốn kinh doanh của Công ty theo báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán bao gồm:

Vốn kinh doanh của Công ty theo báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị: đồng

Vốn kinh doanh	31/12/2020	31/12/2021	30/06/2022
NỢ PHẢI TRẢ	856.646.041.674	482.924.069.311	488.303.545.719

Vốn kinh doanh	31/12/2020	31/12/2021	30/06/2022
Nợ ngắn hạn	819.209.887.713	464.425.514.413	472.163.083.541
Nợ dài hạn	37.436.153.961	18.498.554.898	16.140.462.178
VỐN CHỦ SỞ HỮU	292.928.482.923	361.387.354.512	361.981.080.141
TỔNG NGUỒN VỐN	1.149.574.524.597	844.311.423.823	850.284.625.860

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 được kiểm toán; BCTC Hợp nhất Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

Trong năm 2021, thực hiện Nghị quyết HĐQT số 199/2021/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 14/05/2021, RCC đã thực hiện thoái vốn tại 8 công ty con và không hợp nhất báo cáo tài chính với các công ty này, do đó, các khoản nợ phải trả trên BCTC Hợp nhất của RCC giảm mạnh.

Vốn kinh doanh của Công ty được sử dụng như sau:

Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty theo báo cáo tài chính công ty mẹ

(Đơn vị: đồng)

Khoản mục	31/12/2020	31/12/2021	30/06/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	736.300.165.054	624.353.493.843	631.589.923.111
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.892.419.942	150.418.278.813	101.869.351.630
Các khoản phải thu ngắn hạn	427.026.967.396	332.023.470.535	384.229.463.203
Hàng tồn kho	178.121.522.673	121.470.103.251	124.199.555.658
Tài sản ngắn hạn khác	40.259.255.043	20.441.641.244	21.291.552.620
TÀI SẢN DÀI HẠN	213.594.405.962	153.205.279.806	154.113.991.053
Tài sản cố định	78.163.963.905	73.167.940.760	75.963.414.731
Bất động sản đầu tư	3.380.633.842	3.284.044.306	3.235.749.538
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	3.506.501.228
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	128.355.602.139	70.440.368.345	65.137.004.160
Tài sản dài hạn khác	3.694.206.076	6.312.926.395	6.271.321.396
TỔNG TÀI SẢN	949.894.571.016	777.558.773.649	785.703.914.164

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021 được kiểm toán; BCTC riêng Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

Năm 2021, Tổng Công ty thực hiện công tác thu hồi nợ cách quyết liệt, dẫn đến việc giảm các khoản

phải thu, đồng thời tăng mạnh lượng tiền mặt tại thời điểm 31/12/2021.

Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty theo báo cáo hợp nhất

(Đơn vị: đồng)

Khoản mục	31/12/2020	31/12/2021	30/06/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	981.472.432.699	719.355.132.622	722.398.412.188
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.964.793.666	156.227.087.425	104.418.897.981
Các khoản phải thu ngắn hạn	383.653.050.947	371.985.423.324	403.086.256.334
Hàng tồn kho	450.613.608.422	169.904.931.713	191.328.709.369
Tài sản ngắn hạn khác	44.240.979.664	21.237.690.160	23.564.548.504
TÀI SẢN DÀI HẠN	168.102.091.898	124.956.291.201	127.886.213.672
Phải thu dài hạn	1.978.681.502	1.824.074.939	1.923.882.997
Tài sản cố định	152.611.794.025	97.998.253.374	99.612.777.322
Bất động sản đầu tư	3.380.633.842	3.284.044.306	3.235.749.538
Tài sản dở dang dài hạn	354.017.787	0	3.506.501.228
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	100.000.000	12.055.240.558	9.758.762.420
Tài sản dài hạn khác	9.676.964.742	9.794.678.024	9.848.540.167
TỔNG TÀI SẢN	1.149.574.524.597	844.311.423.823	850.284.625.860

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 được kiểm toán; BCTC Hợp nhất Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

Trong năm 2021, thực hiện Nghị quyết HĐQT số 199/2021/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 14/05/2021, RCC đã thực hiện thoái vốn tại 8 công ty con và không hợp nhất báo cáo tài chính với các công ty này, dẫn đến một số chỉ tiêu về phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, phải trả người bán ngắn hạn biến động giảm mạnh.

Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt luôn sử dụng và quản lý vốn góp của cổ đông và vốn kinh doanh theo đúng các quy định của pháp luật và đúng mục đích quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

b) Trích khấu hao tài sản cố định

Trong suốt thời gian sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại tài sản cố định.

Nguyên giá Tài sản cố định (TSCĐ) thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài

sản thuế hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuế tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian trích khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	32 năm
Phần mềm quản lý	10 năm

(Nguồn: BCTC riêng và hợp nhất năm 2021 được kiểm toán)

Trong 02 năm gần đây là cho đến thời điểm hiện tại Công ty không thay đổi phương pháp tính khấu hao.

c) Mức lương bình quân

Công ty áp dụng thang bảng lương tiên tiến tự xây dựng phù hợp với đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty, người lao động được nhận tiền lương, tiền thưởng, v.v. căn cứ vào hợp đồng lao động, kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty và kết quả công việc cụ thể của từng người theo quy chế của Công ty.

Mức lương bình quân của người lao động công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021
Mức lương bình quân	Đồng/người/tháng	9,4 triệu	11 triệu

(Nguồn: Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt)

Số với mức lương cơ bản theo quy định của doanh nghiệp hoạt động công ngành nghề trên địa bàn, mức lương bình quân của Công ty được đánh giá là khá.

d) Tình hình công nợ

❖ Tình hình các khoản phải thu

Các khoản phải thu của Công ty theo báo cáo tài chính công ty mẹ

(Đơn vị: đồng)

Khoản mục	31/12/2020	31/12/2021	30/06/2022
Các khoản phải thu ngắn hạn	427.026.967.396	332.023.470.535	384.229.463.203
Phải thu của khách hàng	218.803.005.125	244.866.132.748	231.963.896.499
Trả trước cho người bán	29.747.804.943	10.740.248.274	73.161.451.585
Các khoản phải thu khác	200.728.344.633	90.869.662.822	93.556.688.428
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(22.252.187.305)	(14.452.573.309)	-14.452.573.309
Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0
Tổng cộng	427.026.967.396	332.023.470.535	384.229.463.203

Nguồn: BCTC riêng năm 2021 được kiểm toán; BCTC riêng Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

Trong năm 2021, Công ty đẩy mạnh công tác thu hồi nợ và các khoản phải thu, dẫn đến giá trị các khoản phải thu của Công ty giảm mạnh so với năm 2020.

Các khoản phải thu của Công ty theo báo cáo hợp nhất

(Đơn vị: đồng)

Khoản mục	31/12/2020	31/12/2021	30/06/2022
Các khoản phải thu ngắn hạn	383.653.050.947	371.985.423.324	403.086.256.334
Phải thu của khách hàng	241.074.495.495	297.383.226.998	275.204.018.251
Trả trước cho người bán	19.704.912.627	12.274.876.398	64.592.672.846
Tài sản thiếu chờ xử lý	699.410.072	0	0
Các khoản phải thu khác	192.091.672.554	83.714.621.461	85.087.476.920
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(69.917.439.801)	(21.387.301.533)	-21.797.911.683
Các khoản phải thu dài hạn	1.978.681.502	1.824.074.939	1.923.882.997
Phải thu dài hạn khác	1.978.681.502	1.824.074.939	1.923.882.997
Tổng cộng	385.631.732.449	373.809.498.263	405.010.139.331

(Nguồn: BCTC, hợp nhất năm 2021 được kiểm toán; BCTC Hợp nhất Quý IV/2022 được soát xét của Công ty)

Trong năm 2021, thực hiện Nghị quyết HĐQT số 199/2021/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 14/05/2021, RCC đã thực hiện thoái vốn tại 8 công ty con và không hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty này với RCC. Do đó, các chỉ tiêu khoản phải thu khác và dự phòng các khoản phải thu khó đòi giảm mạnh so với năm 2020.

❖ Các khoản nợ phải thu quá hạn:

Các khoản phải thu quá hạn theo báo cáo tài chính công ty mẹ tại 31/12/2021 – nay

Đơn vị: đồng

STT	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng (*)	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn nợ	Nguyên nhân nợ
1	Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông 1-CTCP	8.289.858.145	8.289.858.145	0	Trên 3 năm (từ năm 2011)	Hợp đồng thi công gói thầu CP1C, chủ đầu tư chưa thanh toán hết. Công ty vẫn đang tiếp tục đòi nợ
2	Công ty cổ phần Xây dựng và Tư vấn kỹ thuật	1.712.271.000	1.712.271.000	0	Trên 3 năm (từ năm 2011)	Hợp đồng tư vấn của dự án Lím – Phú Lại (Km13+14) dự án đang tạm dừng thi công chờ nhà nước bố trí vốn.
3	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	1.700.000.000	0	Trên 3 năm (từ năm 2014)	Ký quỹ hợp đồng từ 2014 dự án thi công nhà máy xử lý rác sau đó dừng thi công. Công ty đang tiếp tục đòi nợ
4	Nguyễn Thanh Huyền	1.000.000.000	1.000.000.000	0	Trên 3 năm (từ năm 2014)	Chi phí Thanh lý thiết bị, đơn vị vẫn tiếp tục đòi nợ
5	Công ty TNHH MTV Tổng đội thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000	0	Trên 3 năm (từ năm 2014)	Cho vay hỗ trợ thực hiện các thủ tục dự án La Sơn Tuy Loan từ năm 2014, Công ty đang tiếp tục đòi nợ

STT	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng (*)	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn nợ	Nguyên nhân nợ
6	Các khoản phải thu khác	750.444.164	750.444.164	0	Trên 3 năm (từ năm 2014)	Liên quan đến một số khoản phải thu của CBCNV đi nghỉ việc, tạm ứng trước cho người bán và khoản phải thu cho thuê MMTB. Công ty vẫn đang tiếp tục đòi nợ
Tổng cộng:		14.452.573.309	14.452.573.309	0	Trên 3 năm	

(Nguồn: RCC)

(*) Theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, những khoản nợ quá hạn trên 3 năm đều được RCC trích lập dự phòng 100% theo quy định. Tuy nhiên, bộ phận kế toán của Công ty vẫn định kỳ theo dõi các khoản nợ này và có công văn đề nghị thanh toán. Trong trường hợp thu hồi lại được nợ, RCC sẽ hạch toán các khoản phải thu quá hạn này theo đúng quy định.

Các khoản phải thu quá hạn theo báo cáo tài chính hợp nhất tại 31/12/2021 – nay

Đơn vị: đồng

STT	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng (*)	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn nợ	Nguyên nhân nợ
1	Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông 1-CTCP	8.289.858.145	8.289.858.145	0	Trên 3 năm (từ năm 2011)	Hợp đồng thi công gói thầu CP1C, chủ đầu tư chưa thanh toán hết. Công ty vẫn đang tiếp tục đòi nợ
2	Công ty cổ phần Xây dựng và Tư vấn kỹ thuật	1.712.271.000	1.712.271.000	0	Trên 3 năm (từ năm 2011)	Hợp đồng tư vấn của dự án Lim – Phà Lại (Km13+14) dự án đang tạm dừng thi công chờ nhà nước bố trí vốn.
3	Ban quản lý dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.782.929.978		Trên 3 năm (từ	Chi phí vay của ban quản lý dự án 31 Láng

STT	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng (*)	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn nợ	Nguyên nhân nợ
					năm 2010)	Hạ, hiện tại đã giải thể, không thu được tiền
4	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	1.700.000.000	0	Trên 3 năm (từ năm 2014)	Ký quỹ hợp đồng từ 2014 dự án thi công nhà máy xử lý rác sau đó dừng thi công, Công ty đang tiếp tục đòi nợ
5	Nguyễn Thanh Huyền	1.000.000.000	1.000.000.000	0	Trên 3 năm (từ năm 2014)	Chi phí Thanh lý thiết bị, Công ty vẫn tiếp tục đòi nợ
6	Công ty TNHH MTV Tổng đội thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000	0	Trên 3 năm (từ năm 2014)	Cho vay hỗ trợ thực hiện các thủ tục dự án La Sơn Túy Loan từ năm 2014, Công ty đang tiếp tục đòi nợ
7	Các khoản phải thu khác	5.902.242.410	5.902.242.410	0	Trên 3 năm (từ năm 2014)	Liên quan đến một số khoản phải thu của CBCNV đã nghỉ việc, tạm ứng trước cho người bán và khoản phải thu cho thuê MMTB Công ty vẫn đang tiếp tục đòi nợ
Tổng cộng:		21.387.301.533	21.387.301.533	0	Trên 3 năm	

(Nguồn: RCC)

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi quá hạn, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định. Bên cạnh đó, RCC vẫn có cán bộ theo dõi những khoản nợ phải thu này trong trường hợp có khả năng thu hồi được.

◆ Tình hình công nợ của Công ty

Công nợ của Công ty theo báo cáo tài chính Công ty mẹ

(Đơn vị: đồng)

Khoản mục	31/12/2020	31/12/2021	30/06/2022
Nợ ngắn hạn	648.923.946.558	451.905.966.893	457.750.170.005
Vay và nợ ngắn hạn	364.159.436.088	200.436.845.402	246.746.792.783
Phải trả cho người bán	126.687.021.927	27.060.039.669	14.536.580.430
Người mua trả tiền trước	113.674.282.550	200.505.030.501	169.214.305.364
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.046.546.865	6.645.977.286	6.855.085.647
Phải trả người lao động	759.379.657	777.932.210	898.060.012
Chi phí phải trả	5.360.897.510	10.038.775.395	13.289.969.571
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	7.400.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.236.381.961	6.433.966.430	6.209.376.198
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-
Nợ dài hạn	2.109.762.942	3.760.070.792	3.898.734.183
Vay và nợ dài hạn	0	1.616.000.000	2.022.550.000
Chi phí phải trả dài hạn	2.017.262.942	2.055.070.792	1.787.184.183
Phải trả dài hạn khác	92.500.000	89.000.000	89.000.000
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	651.033.709.500	455.666.037.685	461.648.904.188

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021 được kiểm toán; BCTC riêng Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

Trong năm 2021, RCC đã hoàn thành một số nghĩa vụ trả nợ cho các bên, dẫn đến một số khoản mục như vay nợ, phải trả người bán giảm mạnh so với năm 2020.

Công nợ của Công ty theo báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị: đồng

Khoản mục	31/12/2020	31/12/2021	30/06/2022
Nợ ngắn hạn	819.209.887.713	464.425.514.413	472.163.083.541
Vay và nợ ngắn hạn	425.095.090.999	208.980.906.457	254.903.656.510
Phải trả cho người bán	159.791.241.171	47.336.573.280	33.712.391.973
Người mua trả tiền trước	124.445.669.613	169.353.327.140	145.952.966.394

Khoản mục	31/12/2020	31/12/2021	30/06/2022
Thuế và các khoản phải nộp NN	29.771.387.760	11.521.051.324	9.175.307.200
Phải trả người lao động	14.629.279.488	4.753.430.708	3.072.353.629
Chi phí phải trả	8.587.061.680	10.056.934.079	13.573.167.681
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	763.636.368	771.036.368	763.636.368
Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.061.962.019	10.818.746.996	10.242.902.236
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.064.558.615	833.508.061	766.701.550
Nợ dài hạn	37.436.153.961	18.498.554.898	16.140.462.178
Vay và nợ dài hạn	150.000.000	1.616.000.000	2.022.550.000
Chi phí phải trả dài hạn	2.017.262.942	2.055.070.792	1.787.184.183
Phải trả dài hạn khác	1.006.600.000	288.500.000	288.500.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.186.488.042	3.677.214.442	4.278.591.652
Doanh thu chưa thực hiện	6.618.181.804	8.145.454.527	7.763.636.343
Dự phòng phải trả dài hạn	2.457.621.173	2.716.315.137	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	856.646.041.674	482.924.069.311	488.303.545.719

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 được kiểm toán; BCTC Hợp nhất Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

Trong năm 2021, thực hiện Nghị quyết HĐQT số 199/2021/NQ-CFDS-HĐQT ngày 14/05/2021, RCC đã thực hiện thoái vốn tại 8 công ty con và không hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty này với RCC. Do đó, một số khoản mục mang tính chất ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất của RCC như vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả người lao động ... giảm mạnh so với năm 2020.

❖ **Tình hình thanh toán các khoản nợ:**

Căn cứ vào Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020 – 2021 và từ Tổng công ty, RCC đang có dư nợ phải trả chưa được thanh toán với một số đối tác, cụ thể như sau:

Giá trị nợ quá hạn ghi nhận tại Công ty mẹ

Đơn vị: đồng

TT	Khách hàng	Giá trị nợ tại ngày 31/12/2020	Giá trị nợ tại ngày 31/12/2021	Giá trị nợ tại ngày 30/6/2022	Thời gian quá hạn	Nguyên nhân nợ	Khả năng thanh toán
1	Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam	23.814.799.732	14.814.799.732	11.314.799.732	Trên 3 năm	Khoản công nợ phát sinh trước năm 2019 là thời kỳ công ty khó khăn về việc làm và dòng tiền nên chưa có khả năng thanh toán hết công nợ cho khách hàng.	Có khả năng thanh toán. Công ty đang thực hiện trả nợ theo lộ trình cam kết với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
2	Phải trả cổ tức	171.136.037	87.400.787	87.400.787	Trên 3 năm	Đây là cổ tức của cổ đông từ năm 2009 - 2016 mà cổ đông chưa đến nhận.	Có khả năng thanh toán. Khi cổ đông đến làm thủ tục nhận cổ tức theo quy định, Công ty sẽ chi trả cho cổ đông.

Giá trị nợ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất

TT	Khách hàng	Giá trị nợ tại ngày 31/12/2020	Giá trị nợ tại ngày 31/12/2021	Giá trị nợ tại ngày 30/6/2022	Thời gian quá hạn	Nguyên nhân	Khả năng thanh toán
1	Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam	30.614.799.732	20.614.799.732	16.214.799.732			
	- Tại Công ty mẹ	23.814.799.732	14.814.799.732	11.314.799.732	Trên 3 năm	Khoản công nợ phát sinh trước năm 2019 là thời kỳ công ty khó khăn về việc làm và dòng tiền nên chưa có khả năng thanh toán hết công nợ cho khách hàng.	Có khả năng thanh toán. Công ty đang thực hiện trả nợ theo lộ trình cam kết với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
	- Tại công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	6.800.000.000	6.800.000.000	4.900.000.000	Trên 3 năm	Khoản nợ của Công ty con là Công ty TNHH Vật tư đường sắt Đà Nẵng.	Có khả năng thanh toán. Hiện nay Công ty vẫn đang trả nợ theo lộ trình cam

						<i>nợ phát sinh trước cổ phần hóa có mối quan hệ là đơn vị mẹ con nên không bị ràng buộc phải thanh toán tiền trong thời hạn.</i>	<i>kết.</i>
2	Công ty CP Đường Sắt Nghĩa Bình	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000	Trên 3 năm	Khoản nợ của Công ty con là Công ty công trình 875, nợ tiền thi công gói thầu số 09 – thời điểm phát sinh nợ công ty có khó khăn về vốn nên thanh toán chậm với khách hàng	Có khả năng thanh toán Công ty công trình 875 thực hiện thanh toán theo tiến độ thống nhất được với khách hàng.
3	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.376.602.162	2.376.602.162	2.376.602.162	Trên 3 năm	Khoản nợ của Công ty con là Công ty công trình 875 khi thực hiện hợp đồng với một số khách hàng, cá nhân do các năm trước 2019 có khó khăn về vốn nên chưa thực hiện chi trả	Có khả năng thanh toán Công ty công trình 875 thực hiện thanh toán theo tiến độ thống nhất được với các khách hàng.
4	Công ty cổ phần cơ giới Trung Nam niên Nam	17.780.052.886	-	-		Khoản nợ tại Công ty 878	Đến thời điểm 31/12/2021 và 30/6/2022 Công ty đã không còn khoản nợ này do Công ty đã thực hiện thoái vốn tại các Công ty 793, 796, 878.
5	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	7.099.870.000	-	-		Khoản nợ tại Công ty 793	
6	Công ty TNHH Kỹ thuật nền móng và Xây dựng Hồng Đức	2.673.276.666	-	-		Khoản nợ tại Công ty 796	
7	Công ty TNHH MTV	1.078.480.000	-	-		Khoản nợ tại Công ty 796	

	Dịch vụ và Vận tải Quang Thịnh						
8	Công ty cổ phần L.P.T	500.000.000	-	-			Khoản nợ tại Công ty 796
9	Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.071.135.704	87.400.787	87.400.787	Trên 3 năm	Đây là cổ tức từ các năm trước của cổ đông tại Tổng công ty và các công ty con mà cổ đông chưa đến nhận.	Có khả năng thanh toán. Khi cổ đông đến làm thủ tục nhận cổ tức theo quy định, công ty và các công ty con sẽ chi trả cho cổ đông.
10	Các khoản phải trả khác	7.605.930.294	1.137.056.316	1.137.056.316	Trên 3 năm	Khoản nợ của Công ty con là Công ty công trình 875, là khoản hỗ trợ cho người lao động thôi việc.	Có khả năng thanh toán Công ty công trình 875 sẽ thực hiện thanh toán theo lộ trình cho người lao động.

Nguồn: RCC

Ngoài ra, Công ty không vi phạm bất kỳ các điều khoản khác trong các hợp đồng đã ký kết với các đối tác trong quá trình hoạt động dẫn đến tranh chấp pháp lý về việc vi phạm hợp đồng.

e) Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty thực hiện kê khai và nộp đầy đủ các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước của Công ty mẹ năm 2021

Đơn vị: đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2020	Phải nộp trong năm 2021	Đã nộp trong năm 2021	31/12/2021
1	Thuế giá trị gia tăng	14.504.581.474	59.723.377	14.550.311.244	13.993.607
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.737.053.994	6.913.972.778	7.000.000.000	5.651.026.772
3	Thuế thu nhập cá nhân	404.787.359	215.239.200	44.431.402	575.595.157
4	Thuế nhà đất và tiền thuế đất	2.115.287.633	1.967.555.743	3.962.318.031	120.525.345
5	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-

6	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	284.836.405	130.544	130.544	284.836.405
Tổng cộng		23.046.546.865	9.159.621.642	25.560.191.221	6.645.977.286

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021 được kiểm toán)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Hợp nhất năm 2021

Đơn vị: đồng

TT	Chi tiêu	31/12/2020	Phải nộp trong năm 2021	Đã nộp trong năm 2021	Điều chỉnh do thoái vốn, bù trừ thuế	31/12/2021
1	Thuế giá trị gia tăng	18.347.675.026	7.180.981.470	21.301.743.057	(2.160.703.711)	2.066.209.728
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.111.143.273	10.609.368.587	8.634.524.308	(690.174.409)	7.395.813.143
3	Thuế thu nhập cá nhân	712.768.025	427.633.193	163.866.055	(394.085.381)	582.449.782
4	Thuế tài nguyên	221.503.329	1.442.599.950	1.482.380.020	0	181.723.259
5	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.920.387.330	3.875.680.700	5.582.005.020	(1.299.316.665)	914.746.345
6	Các loại thuế khác	19.961.903	166.544.011	141.634.528	(6.560.000)	38.311.386
7	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	437.948.874	587.718.139	701.994.611	18.125.279	341.797.681
Tổng cộng		29.771.387.760	24.290.526.050	38.008.147.599	(4.532.714.887)	11.521.051.324

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 được kiểm toán)

Đ) Trích lập các quỹ

Công ty thực hiện trích lập các quỹ dựa trên cơ sở lợi nhuận hàng năm và kế hoạch phát triển của Công ty theo đúng Điều lệ Công ty và luật định. Mức trích lập cụ thể cho từng năm sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định dựa trên đề xuất của Hội đồng quản trị.

Theo số liệu BCTC hợp nhất, Công ty trích lập các quỹ như sau:

Số dư trích lập các quỹ trên Báo cáo Hợp nhất

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	30/06/2022
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.064.558.615	833.508.061	766.701.550
2	Quỹ đầu tư phát triển	137.815.964.647	137.680.581.234	137.680.581.234
Tổng cộng		138.880.523.262	138.514.089.295	138.447.282.784

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 được kiểm toán; BCTC Hợp nhất Quý II/2022 được soát xét của Công ty)

g) Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ chức phát hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất:

Không.

2.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu tài chính báo cáo riêng

Các chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
1. Khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,13	1,38
- Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,86	1,11
2. Cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,69	0,59
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,18	1,42
3. Năng lực hoạt động		
- Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,46	0,71
- Vòng quay vốn lưu động: Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân	0,67	0,9
- Vòng quay hàng tồn kho:	2,08	3,8

Các chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân		
4. Khả năng sinh lời		
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS): Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,21	0,04
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA): Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	0,1	0,03
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE): Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	0,27	0,08
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	4.628	1.535

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021 được kiểm toán)

Chỉ tiêu tài chính báo cáo hợp nhất

Các chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
1. Khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,20	1,55
- Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,65	1,18
2. Cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,75	0,57
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,92	1,34
3. Năng lực hoạt động		
- Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,4	0,57
- Vòng quay vốn lưu động: Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân	0,49	0,66
- Vòng quay hàng tồn kho:	0,8	1,56

Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân		
4. Khả năng sinh lời		
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS):	0,18	0,14
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA):	0,08	0,07
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân		
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE):	0,28	0,22
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân		
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	4.919	4.644

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 được kiểm toán)

- Ý kiến của kiểm toán độc lập: Không có

3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ chức phát hành

a. Báo cáo tài chính năm 2020

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC là đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2021 (bao gồm báo cáo riêng và hợp nhất) cho Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt. BCTC kiểm toán năm 2021 đã được ban hành theo BCTC riêng số 110421.001/BCTC.KT5 ngày 11/4/2021 và BCTC hợp nhất số 110421.002/BCTC.KT5 ngày 11/4/2021.

- Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về Báo cáo tài chính riêng năm 2020: “Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ các thư xác nhận số dư tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 của các khoản nợ phải thu với tổng giá trị lần lượt là 11,2 tỷ VND và 15,6 tỷ VND. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp về các khoản công nợ chưa được xác nhận tại thời điểm ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính liên quan đến các vấn đề này hay không.

Như Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 5 Phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng, giá trị dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020 đã được Tổng công ty xác định căn cứ theo các báo cáo tài chính của các công ty con và có dành giá để điều chỉnh thêm các khoản lỗ chưa ghi nhận trên báo cáo tài chính của các công ty này. Tuy nhiên, báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020 của các công ty con có nhiều ý kiến kiểm toán ngoại trừ, từ chối đưa ra ý kiến do hạn chế đối với các bằng chứng kiểm toán đã thu thập và ý kiến trái ngược. Chúng tôi không thể đánh giá hết ảnh hưởng của các ý kiến kiểm toán này và các vấn đề khác (nếu có) đối với báo cáo tài chính của

các công ty con tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh lại chỉ tiêu Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và các chỉ tiêu liên quan đang được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo hay không."

- Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng năm 2020: "Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng."

- Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020:

1. Về hàng tồn kho:

Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, như Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 10:

- Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng thích hợp về giá trị ghi sổ cũng như khả năng có thể thu hồi các lợi ích kinh tế đối với các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, quyết toán với giá trị lần lượt là 122,42 tỷ VND và 127,1 tỷ VND;
- Đồng thời, Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng về giá trị thuần có thể thực hiện được của các loại nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa với cùng giá trị là 16,95 tỷ VND.

Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo liên quan đến khoản mục này hay không.

2. Về các khoản phải thu ngắn hạn:

Như Tổng công ty trình bày tại các thuyết minh số 5, 6, 7, 8, 9 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ các thư xác nhận số dư tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 của các khoản nợ phải thu với tổng giá trị lần lượt là 41,35 tỷ VND và 47,41 tỷ VND;
- Tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, Tổng công ty đang theo dõi trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác chi phí phục vụ thi công đã phát sinh tại Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796 (công ty con) với giá trị 2.585.134.000 VND mà chưa ghi nhận vào chi phí các công trình do chưa tập hợp được chứng từ;
- Tại Thuyết minh số 8, Tổng công ty đang theo dõi khoản chênh lệch giữa số tiền mặt tồn tại quỹ theo sổ sách kế toán với số tiền mặt theo kiểm kê thực tế chưa có phương án xử lý với giá trị là 699.410.072 VND.

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp về giá trị ghi sổ, khả năng thu hồi và giá trị dự phòng của các khoản nợ

phải thu nêu trên tại thời điểm ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo liên quan đến các vấn đề này hay không.

- Như Tổng công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 7, các công ty con chưa thực hiện xử lý khoản tổn thất phát sinh từ các khoản chi phí liên quan đến cổ phần hóa tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020 với tổng giá trị lần lượt là 6,93 tỷ VND và 2,41 tỷ VND. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020 chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác (mã số 136) và chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 421) đang phản ánh thừa với giá trị lần lượt là 6,93 tỷ VND và 2,41 tỷ VND.
- Ngoài ra, các khoản nợ phải thu khó đòi, tồn đọng tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 với tổng giá trị lần lượt là 28,31 tỷ VND và 19,55 tỷ VND chưa được Tổng công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Theo ước tính của chúng tôi giá trị dự phòng cần trích lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi này tại các thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 với giá trị lần lượt là 17,25 tỷ VND và 15,19 tỷ VND. Do ảnh hưởng của vấn đề này trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại các thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (Mã số 137) đang phản ánh thiếu với giá trị lần lượt là 17,25 tỷ VND và 15,19 tỷ VND, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng. Đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (Mã số 26) năm 2019 đang phản ánh thiếu số tiền là 1,11 tỷ VND và năm 2020 đang phản ánh thừa số tiền là 2,06 tỷ VND.

3. Về Tài sản cố định hữu hình:

Như Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 15, tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Công trình 791 (công ty con) đang ghi nhận Tài sản cố định là Nhà cửa vật kiến trúc đối với các chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án mở rộng Nhà điều hành với giá trị là 2,01 tỷ VND. Tuy nhiên, từ năm 2016 dự án đã bị cơ quan chức năng buộc phải dừng thi công do chưa hoàn thành thủ tục cấp phép và vẫn chưa hoàn thành để đưa vào sử dụng. Chúng tôi đã không thể thu thập được bằng chứng thích hợp về giá trị ghi sổ và khả năng thu hồi đối với các chi phí đã bỏ ra để thực hiện dự án cũng như tính phù hợp của việc tạm ghi nhận tăng tài sản cố định mà Công ty đã thực hiện. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo liên quan đến vấn đề nêu trên hay không.

4. Về các khoản nợ phải trả:

- Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ các thư xác nhận số dư tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 của các khoản nợ phải trả với tổng giá trị lần lượt là 43,45 tỷ VND và 33,8 tỷ VND.
- Như Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 20, Tòa án Nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế đã ban hành các quyết định bản án sơ thẩm về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo các đơn khởi kiện của các cá nhân cho vay (bên nguyên đơn). Theo đó, tổng số tiền gốc của các khoản vay, số lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn phát sinh mà Công ty phải hoàn trả cho

các bên nguyên đơn là 12.727.799.950 VND. Công ty đã gửi các đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế để kháng cáo một phần các bản án sơ thẩm này và chưa thực hiện ghi nhận các khoản chi phí lãi vay trong hạn và lãi vay quá hạn theo các bản án trên.

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp về các khoản công nợ chưa được xác nhận và ảnh hưởng của việc ghi nhận nợ quá hạn, lãi quá hạn (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo liên quan đến nghĩa vụ nợ đã phát sinh từ các sự kiện được nêu ở trên hay không.

5. Về doanh thu và thu nhập khác:

Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 (công ty con) đã ghi nhận vào Thu nhập khác (mà không ghi giảm chi phí thực hiện công trình) và giảm trừ nợ phát trả Công ty Cổ phần Cơ giới Trung Nam miền Nam với số tiền 17,47 tỷ VND tương ứng với phần được giảm trừ chi phí thuế vật tư do đang chờ thi công tại công trình này cho giai đoạn từ khi khởi công đến ngày 27/04/2018 theo biên bản thỏa thuận ngày 30/12/2019. Tuy nhiên, việc ghi nhận này là chưa đảm bảo sơ sơ chắc chắn do các bên chưa thống nhất phương án cuối cùng và xuất hóa đơn tài chính cho khoản giảm trừ chi phí nêu trên. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. Về xử lý các giao dịch nội bộ tập đoàn:

Tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chưa xác định để loại trừ các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch bán hàng trong nội bộ trong Tổng công ty đang phân ánh trong giá trị của hàng tồn kho cuối năm. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo."

- Ý kiến kiểm toán ngoại trừ về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020: "Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính."

h. Báo cáo tài chính năm 2021

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC là đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2021 (bao gồm báo cáo riêng và hợp nhất) cho Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt. BCTC kiểm toán năm 2021 đã được ban hành theo BCTC riêng số 250322.006/BCTC.KT5 ngày 25/3/2022 và BCTC hợp nhất số 250322.009/BCTC.KT5 ngày

25/3/2022.

- **Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng:** "Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính."

- **Vấn đề khác về Báo cáo tài chính riêng:** "Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được chúng tôi kiểm toán, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo này do chúng tôi chưa thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về một số khoản công nợ chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ và việc trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán độc lập này, Tổng công ty đã đánh giá để thực hiện các điều chỉnh hồi tố cần thiết và chúng tôi đã thu thập được các bằng chứng kiểm toán bổ sung do đó các vấn đề này đã không còn ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm nay."

- **Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất:** "Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất."

- **Vấn đề khác về Báo cáo tài chính hợp nhất:** "Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được chúng tôi kiểm toán, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo này do chúng tôi chưa thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về một số vấn đề liên quan đến hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn, tài sản cố định hữu hình, doanh thu và thu nhập khác và xử lý các giao dịch nội bộ tập đoàn. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán độc lập này, Tổng công ty đã đánh giá để thực hiện các điều chỉnh hồi tố cần thiết và chúng tôi đã thu thập được các bằng chứng kiểm toán bổ sung do đó các vấn đề này đã không còn ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm nay."

c. **Ý kiến xác nhận của kiểm toán liên quan đến việc giải trình, bổ sung số liệu của RCC cho BCTC 2020**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã có Công văn số 290622.010/CV.KT5 ngày 29/6/2022 Xác nhận nội dung giải trình số liệu mà RCC cung cấp cho AASC là hợp lý. Theo đó, trong năm 2021, RCC đã đánh giá lại ảnh hưởng của các vấn đề còn tồn tại trong báo cáo tài chính năm 2020 để tập hợp các hồ sơ bổ sung và thực hiện các điều chỉnh hồi tố cần thiết trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2021. Do đó, các vấn đề ngoại trừ trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2020 đã được xác định ảnh hưởng, điều chỉnh hồi tố và cung cấp bằng chứng bổ sung nên không còn ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên các báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2021 của RCC.

4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

a. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã thông qua Nghị quyết số 37/2022/NQ-CTDS-DHDCĐ ngày 30/03/2022, trong đó chỉ tiêu hoạt động năm 2022 hợp nhất như sau:

Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022	% tăng/giảm
Doanh thu hoạt động SXKD (tỷ đồng)	564	1.120	+98,6%
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	81,3	72	-9,2%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	14,4%	6,43%	-7,97%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	23%	11%	-12%
Tỷ lệ cổ tức	0%	10%	+10%

(Nguồn: Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt)

b. Căn cứ để đạt kế hoạch doanh thu, lợi nhuận, cổ tức

Nền kinh tế toàn cầu bước vào năm 2022 ở vị thế yếu hơn so với dự kiến. Sự lây lan nhanh chóng của biến thể Omicron cho thấy tình trạng gián đoạn tiếp diễn, các quốc gia đã áp dụng lại các hạn chế di chuyển. Giá năng lượng tăng cùng với nguồn cung gián đoạn dẫn đến lạm phát cao hơn và trên diện rộng hơn so với dự đoán, đặc biệt là ở Mỹ, nhiều thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển. Sự suy giảm liên tục của lĩnh vực bất động sản của Trung Quốc và tiêu dùng tư nhân phục hồi chậm hơn dự kiến cũng hạn chế triển vọng tăng trưởng. Sự kiện xung đột Nga-Ukraina gần đây là một yếu tố bất ổn mới khiến giá năng lượng và lương thực tăng cao, thúc đẩy lạm phát cao hơn ở nhiều quốc gia. Khi hoạt động trở lại bình thường, giá cũng sẽ dần trở lại bình thường nhưng các yếu tố như chi phí năng lượng sẽ ảnh hưởng lâu dài hơn đến một số lĩnh vực như ngành thép sử dụng nhiều năng lượng và lĩnh vực bán lẻ phụ thuộc vào hậu cần. Tăng trưởng toàn cầu dự kiến sẽ giảm từ 5,9% năm 2021 xuống 4,4% năm 2022.

Quá trình phục hồi kinh tế Việt Nam năm 2022 tuy có những thuận lợi, cơ hội nhưng cũng gặp không ít khó khăn, thách thức khi độ mở nền kinh tế cao, nhiều nút thắt cần được giải quyết như áp lực lạm phát, trần nợ công và nợ xấu ngân hàng, những hạn chế về khả năng đáp ứng nhân lực, trang thiết bị, hạ tầng của hệ thống y tế cơ sở. Việc phục hồi sản xuất, kinh doanh có thể bị cản trở, suy giảm tăng trưởng vẫn còn tiềm ẩn nếu không kiểm soát được dịch bệnh một cách cơ bản để mở cửa trở lại nền kinh tế.

Năm 2022, các dự án cơ sở hạ tầng giao thông được triển khai đáp ứng yêu cầu duy trì, phát triển đồng thời là công cụ để khôi phục tốc độ tăng trưởng kinh tế thông qua chính sách tài khóa: cao tốc như Bắc Nam, Dầu Giây - Tân Phú, Tân Phú - Bảo Lộc, Biên Hòa - Vũng Tàu, cầu Rạch Miễu 2

sẽ được khởi công. Đầu tháng 1, Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư 12 dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam giai đoạn 2021-2025, có tổng chi phí 146.990 tỷ đồng theo hình thức đầu tư công, với kế hoạch xây mới 729 km, tuyến cao tốc Bắc Nam phía đông dài 2.000 km từ Lạng Sơn đến Cà Mau sẽ được hoàn thiện. Trong năm 2022, tổng giá trị hợp đồng dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2022 sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước là 3.000 tỷ đồng được ký thông qua Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

Với giá trị hợp đồng năm 2021 chuyển sang hơn 550 tỉ đồng, giá trị hợp đồng ký mới dự kiến hơn 500 tỉ đồng, với các biện pháp triển khai thi công, quản lý chặt chẽ tiến độ và chi phí, Công ty tin tưởng hoàn thành chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận đặt ra. Tuy nhiên, với những thuận lợi và khó khăn đan xen của môi trường kinh doanh, Công ty đặt mục tiêu thận trọng, đi đôi với tiếp tục thực hiện kế hoạch tái tổ chức hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống.

c. Đánh giá của Tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức.

Là đơn vị tư vấn tài chính chuyên biệt, Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS) đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích một cách cẩn trọng và hợp lý để đưa ra những đánh giá và dự báo về hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt. Dựa trên kết quả kinh doanh của Công ty qua các năm 2020-2021; căn cứ vào các hợp đồng đã ký kết cũng như kế hoạch Công ty năm 2022 với việc áp dụng đồng bộ các giải pháp phát triển kinh doanh, trong trường hợp nền kinh tế vĩ mô không có biến động tiêu cực lớn thì SHS đánh giá kế hoạch kinh doanh năm 2022 của Công ty được xây dựng phù hợp với khả năng của Công ty. Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của tổ chức tư vấn, dựa trên cơ sở các thông tin do Công ty cung cấp, thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính và chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của số liệu được dự báo. Những đánh giá trên đây của tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận của Công ty chỉ có ý nghĩa tham khảo cho nhà đầu tư.

{Phần này của trang được cố ý bỏ trống}

VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

1. Thông tin về Cổ đông sáng lập

Theo Điều lệ của Công ty, RCC không có cổ đông sáng lập. Đồng thời RCC hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ năm 2005. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 120 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 "Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được tự do chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông". Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt hoạt động theo mô hình công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 25/5/2005 theo Giấy chứng nhận ĐKDN số 3300101075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/5/2005, do vậy toàn bộ cổ phiếu của cổ đông sáng lập tại thời điểm đăng ký lần đầu ngày 25/5/2005 đã hết thời hạn bị hạn chế chuyển nhượng.

2. Thông tin về cổ đông lớn

2.1 Cổ đông là cá nhân

Danh sách cổ đông lớn là cá nhân của Công ty tại ngày 09/05/2022 như sau:

Danh sách cổ đông lớn là cá nhân của Công ty

Stt	Tên Cổ đông	Năm sinh	Quốc tịch	Số CMND/CCCD/ Passport	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Nguyễn Hải Duy	1995	Việt Nam	001095016694	1.322.753	8,56%
2	Tạ Hữu Diễn	1961	Việt Nam	027061000095	3.014.284	19,50%
3	Đậu Hoàng Việt	1988	Việt Nam	001088000126	997.943	6,46%

(Nguồn: Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt)

- Lợi ích liên quan đối với Công ty:
- + Các cổ đông được hưởng cổ tức hàng năm theo mức nắm giữ cổ phần. Tỷ lệ cổ tức được Đại hội đồng cổ đông quyết định. Ngoài ra Ông Tạ Hữu Diễn có thêm thù lao chức danh Chủ tịch HĐQT của Công ty.
- + Năm 2021, RCC đã tạm ứng cho Ông Tạ Hữu Diễn số tiền 73.057.000.000 đồng để thực hiện các công việc của phương án mở rộng mặt bằng trụ sở Công ty theo Nghị quyết Hội đồng quản trị RCC số 01/2021/NQ-CTDS-HĐQT ngày 04/05/2021.
- + Tổng Công ty có một số giao dịch đang thực hiện với các bên liên quan của cổ đông lớn là Ông Tạ Hữu Diễn, cụ thể:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giá trị (tỷ đồng)	Tình trạng hợp	Các điều khoản	Cấp có thẩm quyền
---------------	-------------	----------------	-------------------	----------------	----------------	-------------------

				đồng	quan trọng khác	chấp thuận giao dịch (*)
Công ty cổ phần Công trình 796	Có cùng chủ tịch HĐQT	Hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật tư	Theo từng lần phát sinh 2020: 0,7 2021: 43,15 6T2022: 1,73	Đang thực hiện	Không có	DHĐCD, HĐQT
		Hợp đồng nguyên tắc cho thuê vật tư + máy móc thi công	Chốt theo phát sinh từng quý 2020: 0,1 2021: 0,35 6T2022: 0,4	Đang thực hiện	Không có	DHĐCD, HĐQT
		Hợp đồng xây lắp theo từng công trình	Gói XL21: 50,3 Cầu Rạch Ông: 40,2 Phan Thiết: 40,4 ...	Đang thực hiện	Không có	DHĐCD, HĐQT
Công ty cổ phần 791	Có cùng chủ tịch HĐQT	Hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật tư	Theo từng lần phát sinh 2020: 3,18 2021: 6,6 6T2022: 2,63	Đang thực hiện	Không có	DHĐCD, HĐQT
		Hợp đồng nguyên tắc cho thuê vật tư + máy móc thi công	Chốt theo phát sinh từng quý 2020: 0,3 2021: 0,38 6T2022: 0,04	Đang thực hiện	Không có	DHĐCD, HĐQT
		Hợp đồng xây lắp theo từng công trình	Phan Thiết: 11,3 Gói XL07: 13,8 Gói XL05: 9,3 Gói XL01: 6,1 ...	Đang thực hiện	Không có	DHĐCD, HĐQT
Công ty cổ phần 792	Có cùng chủ tịch HĐQT	Hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật tư	Theo từng lần phát sinh 2020: 32,78 2021: 14,3 6T2022: 12,29	Đang thực hiện	Không có	DHĐCD, HĐQT
		Hợp đồng nguyên tắc cho thuê vật tư + máy móc thi công	Chốt theo phát sinh từng quý 2020: 0,24 2021: 0,34 6T2022: 0	Đang thực hiện	Không có	DHĐCD, HĐQT

		Hợp đồng xây lắp theo từng công trình	Gói XL01: 6,8 Gói 09: 63,7 Gói XL07: 23,3 Gói XL19: 24,7 ...	Đang thực hiện	Không có	DHĐCD, HDQT
Công ty cổ phần 793	Có cùng chủ tịch HĐQT	Hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật tư	Theo từng lần phát sinh 2020: 2,18 2021: 17,3 6T2022: 8,15	Đang thực hiện	Không có	DHĐCD, HDQT
		Hợp đồng nguyên tắc cho thuê vật tư + máy móc thi công	Chốt theo phát sinh từng quý 2020: 0,2 2021: 0,2 6T2022: 1,9	Đang thực hiện	Không có	DHĐCD, HDQT
		Hợp đồng xây lắp theo từng công trình	Phan Thiết: 21,2 Cầu Tam Giang: 8,3 Gói 11A: 26,8 Gói XL07: 18,6 ...	Đang thực hiện	Không có	DHĐCD, HDQT

(*) Ban TGD ký kết các hợp đồng với các bên liên quan trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và Nghị quyết HĐQT thông qua các giao dịch với các bên liên quan hàng năm theo đúng quy định.

- Lợi ích của cổ đông lớn tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với RCC hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của RCC: Không có
- Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn với RCC:
 - + Đối với cổ đông Nguyễn Hải Duy và Đậu Hoàng Việt: Không có
 - + Đối với cổ đông Tạ Hữu Diễn: đã trình bày tại mục Lợi ích liên quan nêu trên.

2.2 Cổ đông là tổ chức

Công ty có 01 cổ đông lớn là tổ chức như sau:

- Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)
- Năm thành lập: 2007
- Giấy phép thành lập: Số 66/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 96/GPĐC-UBCK do Ủy ban

Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/10/2021

- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
- Vốn điều lệ: 3.252.650.270.000 đồng
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Đức Tiến – Tổng Giám đốc
- Người đại diện theo ủy quyền tại RCC: Không có
- Số cổ phần sở hữu tại RCC: 1.500.000 cổ phần tương ứng 9,70% vốn điều lệ
- Hợp đồng, giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người đại diện theo ủy quyền của SHS và người có liên quan của họ với RCC: Không có
- Hợp đồng, giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa SHS và người có liên quan của SHS với RCC: Hợp đồng tư vấn số 11/2022/HDTVTC/SHS.HS.TV ngày 24/05/2022.

Loại giao dịch	Giá trị Giao dịch (đ)	Các điều khoản quan trọng khác	Cấp có thẩm quyền phê duyệt	Ghi chú
Hợp đồng tư vấn phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ NVCSH và chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu số 11/2022/HDTVTC/SHS.HS.TV ngày 24/05/2022	200.000.000	Không có	Hội đồng quản trị theo Nghị quyết HDQT số 45/NQ-CTDS-HDQT ngày 23/05/2022	SHS – cổ đông lớn

- Lợi ích của cổ đông lớn tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với RCC hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của RCC: Không có thông tin

2.3 Thông tin cổ đông lớn và người có liên quan đến cổ đông lớn:

Thông tin của cổ đông lớn và người có liên quan đến cổ đông lớn tại ngày 09/05/2022 về số

lượng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ tại thời điểm trở thành cổ đông lớn, hiện tại, và dự kiến sau chào bán:

[Phần này của trang được cố ý bỏ trống]

STT	Tên	Số lượng cổ phần năm giữa	Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ số hưu	Số lượng cổ phần năm giữa	Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần năm giữa	Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu tại Công ty
		Tại ngày trở thành cổ đông lớn			Tại ngày chốt danh sách gần nhất trước thời điểm đăng ký phát hành (09/05/2022)			Dự kiến sau phát hành		
A. Cổ đông lớn là cá nhân										
1	Nguyễn Hải Duy	1.922.753	1.922.753	11,44%	1.321.753	1.321.753	8,56%	2.178.441	2.178.441	8,50%
Người có liên quan đến cổ đông lớn năm giữa có phiếu: Không có										
2	Tạ Hữu Diễn	1.425.769	1.425.769	9,22%	3.014.284	3.014.284	19,50%	4.964.224	4.964.224	19,50%
Người có liên quan đến cổ đông lớn năm giữa có phiếu:										
2.1	Nguyễn Thùy Linh	0	0	0	695.600	695.600	4,5%	1.145.583	1.145.583	4,5%
3	Đậu Hoàng Việt	1.350.000	1.350.000	8,73%	997.943	997.943	6,46%	1.643.512	1.643.512	6,46%
Người có liên quan đến cổ đông lớn năm giữa có phiếu: Không có										
B. Tổ chức là cổ đông lớn										
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	2.997.500	2.997.500	19,39%	1.500.000	1.500.000	9,70%	2.470.350	2.470.350	9,70%
Người có liên quan đến cổ đông lớn năm giữa có phiếu: Không có										

(Nguồn: RCC)

3. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng

3.1 Hội đồng quản trị

STT	Họ tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch HĐQT	Điều hành
2	Võ Văn Phúc	Thành viên HĐQT Tổng giám đốc	Điều hành
3	Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch HĐQT	Không điều hành
4	Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập HĐQT Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Không điều hành
5	Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên HĐQT Thành viên Ủy ban kiểm toán	Không điều hành

a. Tạ Hữu Diễn – Chủ tịch HĐQT

- Họ và tên: Tạ Hữu Diễn
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 15/1/1961
- Nơi sinh: Bắc Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: 266 Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Chứng minh thư nhân dân/CCCD số: 027061000095 cấp ngày 17/2/2021 tại Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Điện thoại liên hệ: 02435145715
- Trình độ chuyên môn: Trung cấp Cảnh sát nhân dân
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Chủ tịch HĐQT
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:
 - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai
 - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Công trình 796
 - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần 791
 - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần 792
 - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần 793
 - Giám đốc Công ty cổ phần Thu Ngân (hiện nay Công ty đang tạm dừng hoạt động)
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
-----------	--------------	---------

1981-1985	Đoàn chuyên gia K79 Campuchia	Trợ lý chính trị
1985-1988	C22 Bộ Công an	Cán bộ
1988-2003	Công ty hỗ trợ PT dân tộc miền núi (Ủy ban Dân tộc)	Giám đốc
2004 - Nay	CTCP Thu Ngân	Giám đốc
T4/2018-T6/2019	Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt	Phó Chủ tịch HĐQT
T6/2019-nay	Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt	Chủ tịch HĐQT
T5/2021-nay	Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai	Chủ tịch HĐQT

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

- Sở hữu cá nhân: 3.014.284 cổ phần, tương đương 19,5% vốn điều lệ của Công ty

- Sở hữu đại diện: Không

- Sở hữu của người có liên quan: Nguyễn Thùy Linh (Con dâu): Sở hữu cá nhân 695.600 cổ phần, tương đương 4,5% vốn điều lệ của Công ty

15. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty:

Nguyễn Thùy Linh (con dâu)

- Năm sinh: 10/12/1995
- Số CMND/CCCD: 001195001953 Ngày cấp: 03/10/2014 Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQC về dân cư
- Địa chỉ: 48A Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Chức vụ hiện nay tại RCC: Kế toán viên

16. Các khoản nợ đối với Công ty: Không

17. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao Chủ tịch HĐQT và lương, thưởng:

- Năm 2020: 635.000.000 đồng

- Năm 2021: 778.813.333 đồng

- 6 tháng năm 2022: 370.000.000 đồng

18. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Đã nêu tại Mục VI.2. Cổ đông lớn

19. Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có

b. Võ Văn Phúc – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc

1. Họ và tên: Võ Văn Phúc

2. Giới tính: Nam
3. Ngày sinh: 06/01/1966
4. Nơi sinh: Quảng Ngãi
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số 145 Thạch Hãn - Phường Thuận Hoà – TP. Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế
7. Chứng minh thư nhân dân/CCCD số: 191297497 cấp ngày 17/6/2016 tại Công an tỉnh Thừa Thiên Huế
8. Điện thoại liên hệ: 02435145715
9. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cầu hầm - Đại học giao thông vận tải
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:
 - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Công trình 875
12. Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1986 - 1988	Xí nghiệp Công trình 798	Kỹ thuật viên
1989 - 1998	Phòng Kỹ thuật Cơ quan Xí nghiệp LH Công trình Đường sắt	Kỹ thuật viên
1998 - 2000	Phòng Kỹ thuật Cơ quan Xí nghiệp LH Công trình Đường sắt	Phó Trưởng phòng
2000 - 2001	Xí nghiệp Công trình 878	Phó giám đốc
2001 - 2005	Xí nghiệp Công trình 878	Giám đốc
2005 - 2008	Xí nghiệp Công trình 793	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
2008 - T3 /2010	Xí nghiệp Công trình 793	Thành viên HĐQT Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc
T3/2010 - T11/2016	CTCP Tổng công ty Công trình Đường sắt	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
T12/2016 - nay	CTCP Tổng công ty Công trình Đường sắt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không
14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:
 - Sở hữu cá nhân: 49.573 cổ phần, tương đương 0,32% vốn điều lệ của Công ty
 - Sở hữu đại diện: Không

- Sở hữu của người có liên quan: Nguyễn Thị Minh Nguyệt (Vợ): Sở hữu cá nhân 57 cổ phần, tương đương 0,0004% vốn điều lệ của Công ty

15. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty:

Nguyễn Thị Minh Nguyệt (Vợ)

- Năm sinh: 04/8/1964
- Số CMND/CCCD: 190951461 Ngày cấp: 21/5/2015 Nơi cấp: Công an tỉnh Thừa Thiên Huế
- Địa chỉ: 145 Thạch Hãn - P Thuận Hòa - Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Chức vụ hiện nay tại RCC: Không có

16. Các khoản nợ đối với Công ty: Không

17. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao thành viên HĐQT và lương, thưởng

- Năm 2020: 515.369.158 đồng

- Năm 2021: 553.576.143 đồng

- 6 tháng năm 2022: 292.590.000 đồng

18. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

19. Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có

c. Mai Thanh Phương – Phó chủ tịch HĐQT

1. Họ và tên: Mai Thanh Phương

2. Giới tính: Nam

3. Ngày sinh: 23/07/1971

4. Nơi sinh: Hà Nội

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: 17 ngõ 117 Thái Hà, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội

7. Chứng minh thư nhân dân/CCCD số: 030071000108 cấp ngày 31/03/2015 tại Cục Cảnh sát ĐKQL, cư trú và DLQC về dân cư

8. Điện thoại liên hệ: 024 3555 1669

9. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư ngành Địa chất trường Đại học Mỏ- Địa chất

10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó chủ tịch HĐQT

11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê
- Thành viên HĐQT Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang
- Thành viên HĐQT – Công ty CP Cảng Mĩpec
- Chủ tịch HĐQT – Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm

- Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long

12. Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1995 - 1999	Công ty Scaprodex Quảng Ninh	Quản lý bán hàng thị trường tại khu vực phía Bắc
2000 - 2004	Công ty TNHH Thương mại vận tải du lịch	Giám đốc
2005 - 2007	Công ty Cổ phần Điện gia dụng Nagakawa	Giám đốc
2007 – 2012	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
2012 - 2013	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
	Công ty CP Khoáng sản & Xây dựng 30/4 – Cao Bằng	Giám đốc Điều hành Mô
2013 – 02/2014	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
02/2014 - 03/2014	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
03/2014 – 03/2017	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
04/2017 – 08/2020	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	Thành viên HĐQT
	Công ty CP Càng Mìpec	Thành viên HĐQT
	Công ty Cổ phần Tổng công ty công trình đường sắt (RCC)	Phó chủ tịch HĐQT
	Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Chủ tịch HĐQT
	Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long	Thành viên HĐQT
08/2020 - nay	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	Chủ tịch HĐQT

	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	Thành viên HĐQT
	Công ty CP Cảng Mĩpec	Thành viên HĐQT
	Công ty Cổ phần Tổng công ty công trình đường sắt	Phó chủ tịch HĐQT
	Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Chủ tịch HĐQT
	Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long	Thành viên HĐQT

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

- Sở hữu cá nhân: 460.000 cổ phần, tương đương 2,98% vốn điều lệ của Công ty

- Sở hữu đại diện: Không

- Sở hữu của người có liên quan: Mai Lâm Vũ (Con trai): sở hữu cá nhân 460.000 cổ phần, tương đương 2,98% vốn điều lệ của Công ty.

15. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty:

Mai Lâm Vũ

- Năm sinh: 1994
- Số CMND/CCCD: 001094013605 Ngày cấp: 14/06/2017 Nơi cấp: Cục Cảnh sát DKQL cư trú và DLQC về dân cư
- Địa chỉ: Số 303 D4 Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội
- Chức vụ hiện nay tại RCC: Không có

16. Các khoản nợ đối với Công ty: Không

17. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao thành viên HĐQT

- Năm 2020: 20.000.000

- Năm 2021: 110.000.000

- 6 tháng năm 2022: chưa có

18. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

19. Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có

d. Phạm Hồng Thăng - Thành viên độc lập HĐQT, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán

1. Họ và tên: Phạm Hồng Thăng

2. Giới tính: Nam

3. Ngày sinh: 03/12/1974

4. Nơi sinh: Hưng Yên
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: CH 07 tầng 20 tòa B tổ hợp DVTM, văn phòng và nhà ở số 21 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
7. Chứng minh thư nhân dân/CCCD số: 033074002451 cấp ngày 20/07/2017 tại Cục Cảnh sát ĐKQL, cư trú và DLQC về dân cư
8. Điện thoại liên hệ: 02435145715
9. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính-Tin dụng Học viện Ngân hàng
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên độc lập HĐQT-Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:
 - Phó trưởng phòng Quản lý Nợ - Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
 - Thành viên HĐQT Công ty TNHH Du lịch và Dịch vụ Công đoàn Điện lực Việt Nam
12. Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1996 - 2003	Tổng công ty Xây dựng Thăng Long	Kế toán dự án
2003 - 2004	Tổng công ty Xây dựng Thăng Long	Kế toán tại cơ quan Tổng công ty
2005 - 2008	Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Phó phòng Kế toán, phụ trách Phòng Kế toán
2008 - 2011	Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Trưởng phòng Kiểm tra Nội bộ
2011 - 2017	Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Phó phòng Khách hàng Doanh nghiệp
2018 - nay	Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Phó phòng Quản lý Nợ
2012 - nay	Công ty TNHH Du lịch và Dịch vụ Công đoàn Điện lực Việt Nam	Thành viên Hội đồng Thành viên

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không
14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, tương đương 0% vốn điều lệ của Công ty
 - Sở hữu đại diện: Không
 - Sở hữu của người có liên quan: Không

15. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty:
Không

17. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao thành viên HĐQT

- Năm 2020: 0

- Năm 2021: 50.000.000 đồng

- 6 tháng năm 2022: Chưa có

18. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

19. Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có

e. Phạm Ngọc Quốc Cường – Thành viên HĐQT, Thành viên Ủy ban Kiểm toán

1. Họ và tên: Phạm Ngọc Quốc Cường

2. Giới tính: Nam

3. Ngày sinh: 28/12/1983

4. Nơi sinh: Hà Nội

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: 13 nhà 37 Bách khoa, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

7. Chứng minh thư nhân dân/CCCD số: 001083003029 cấp ngày 28/7/2014 tại Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQC về dân cư

8. Điện thoại liên hệ: 02435145715

9. Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Quản trị Kinh doanh – Đại học Paris Dauphine

- Cử nhân Tài chính Kế toán – Đại học Paris XII

10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT-Thành viên Ủy ban Kiểm toán

11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam

12. Quá trình công tác;

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
2018 - nay	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Tổng giám đốc
4/2019 - nay	Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	Thành viên HĐQT

4/2021 - nay	Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	Thành viên Ủy ban Kiểm toán
--------------	---	-----------------------------

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

- Sở hữu cá nhân: 726.400 cổ phần, tương đương 4,7% vốn điều lệ của Công ty

- Sở hữu đại diện: Không

- Sở hữu của người có liên quan: Vũ Huyền Trang (Vợ): Sở hữu cá nhân 615.435 cổ phần, tương đương 3,98% vốn điều lệ của Công ty

15. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty:

Vũ Huyền Trang

- Năm sinh: 22/4/1990
- Số CMND/CCCD: 001190007620 Ngày cấp: 12/5/2016 Nơi cấp: Cục Cảnh sát DKQL, cư trú và DLQC về dân cư
- Địa chỉ: Số 19 ngõ 145 An Xá, Phúc Xá, Ba Đình, Hà Nội
- Chức vụ hiện nay tại RCC: Không có

16. Các khoản nợ đối với Công ty: Không

17. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao thành viên HĐQT

- Năm 2020: 20.000.000 đồng

- Năm 2021: 110.000.000 đồng

- 6 tháng năm 2022: Chưa có

18. Lợi ích liên quan đối với Công ty: có phát sinh giao dịch giữa RCC và tổ chức có liên quan của người nội bộ, cụ thể:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giá trị (tỷ đồng)	Tình trạng hợp đồng	Các điều khoản quan trọng khác	Cấp có thẩm quyền chấp thuận giao dịch
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Cố cùng Thành viên HĐQT	Hợp đồng thuê văn phòng	0,7 (tạm tính)	Đang thực hiện		Ban TGD

(*) Ban TGD ký kết các hợp đồng trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 và Nghị quyết HĐQT số 40/NQ-CTDS-HĐQT ngày 08/4/2022 thông qua các giao dịch với các bên liên quan. Các giao dịch với bên liên quan đều được ĐHCĐ Công ty thông qua hàng năm theo quy định.

19. Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ

chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có

3.2 Ủy ban Kiểm toán

STT	Họ tên	Chức vụ
1	Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập HĐQT Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
2	Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên HĐQT Thành viên Ủy ban kiểm toán

a. *Phạm Hồng Thắng – Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán*

(xem mục HĐQT)

b. *Phạm Ngọc Quốc Cường – Thành viên HĐQT, Thành viên Ủy ban kiểm toán*

(xem mục HĐQT)

3.3 Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ tên	Chức vụ
1	Võ Văn Phúc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
2	Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc thường trực
3	Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
4	Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc

a. *Võ Văn Phúc – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (xem mục HĐQT)*

b. *Vũ Thị Hải Yến – Phó Tổng Giám đốc*

1. Họ và tên: Vũ Thị Hải Yến

2. Giới tính: Nữ

3. Ngày sinh: 19/07/1979

4. Nơi sinh: Phú Thọ

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ dân phố số 8, Đình Thôn, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

7. Chứng minh thư nhân dân số: 013256361 cấp ngày 19/12/2009 tại Hà Nội

8. Điện thoại liên hệ: 02435145715

9. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế đối ngoại

10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Tổng giám đốc thường trực

11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Công trình Cơ giới 798
- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Công trình 879

12. Quá trình học tập và làm việc:

Tháng, năm	Học hoặc làm việc gì	Ở đâu
T8/1997 – T8/2001	Trường Đại học Ngoại thương	91 Phố Chùa Láng, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội
2002 – 2016	Phụ trách nhóm quản lý – Phòng Quản lý thiết bị tại Công ty Honda Việt Nam	Phường Phúc Thắng, Thành Phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
2016 – 2017	Phó phòng phụ trách mảng quản trị doanh nghiệp tại Công ty Honda VN	Phường Phúc Thắng, Thành Phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
2017 – 2018	Trợ lý – Thư ký Tổng giám đốc Phó phòng phụ trách kế hoạch sự nghiệp tại Công ty Honda VN	Phường Phúc Thắng, Thành Phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
2018 – 2019	Phó phòng công nghệ thông tin tại Công ty Honda VN	Phường Phúc Thắng, Thành Phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
T4/2019 – 04/5/2021	Trưởng ban kiểm soát tại Công ty CP Tổng công ty Công trình đường sắt	Số 33 Láng Hạ - phường Thành Công – Quận Ba Đình – TP Hà Nội
T5/2021 – đến nay	Phó Tổng giám đốc TT tại Công ty CP Tổng công ty Công trình đường sắt	Số 33 Láng Hạ - phường Thành Công – Quận Ba Đình – TP Hà Nội

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

- Sở hữu cá nhân: 45.600 cổ phần, tương đương 0.295% vốn điều lệ của Công ty
- Sở hữu đại diện: Không
- Sở hữu của người có liên quan: Bùi Quang Thi (Chồng): Sở hữu cá nhân 5.800 cổ phần, tương đương 0,038% vốn điều lệ của Công ty

15. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty:

Bùi Quang Thi

- Năm sinh: 1977
- Số CMND/CCCD: 013256360 Ngày cấp: 19/12/2009 Nơi cấp: Công an Tp. Hà Nội
- Địa chỉ: Phòng 04, tầng 12B, Chung cư Trung Yên 1, 58A Trung Kính, phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
- Chức vụ hiện nay tại RCC: Không

16. Các khoản nợ đối với Công ty: Không

17. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Lương, thưởng theo quy định của Công ty

- Năm 2020: 0

- Năm 2021: 375.000.000 đồng

- 6 tháng năm 2022: 260.871.000 đồng

18. Lợi ích liên quan đối với Công ty: RCC có giao dịch với Tổ chức có liên quan của Người nội bộ, cụ thể:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giá trị (tỷ đồng)	Tình trạng hợp đồng	Các điều khoản quan trọng khác	Cấp có thẩm quyền chấp thuận giao dịch
Công ty cổ phần Công trình Cơ giới 798	Tổ chức có liên quan của Phó Tổng Giám đốc RCC	Hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật tư	Theo từng lần phát sinh	Đang thực hiện	Không có	Ban TGD
		Hợp đồng nguyên tắc cho thuê vật tư + máy móc thi công	Chốt theo phát sinh từng quý	Đang thực hiện	Không có	Ban TGD
		Hợp đồng xây lắp theo từng công trình	Cầu Long Biên: 12 Cầu Như Quỳnh: 9,6 Gói XL19: 21 Gói 11A: 45,3 ...	Đang thực hiện	Không có	Ban TGD
Công ty cổ phần Công trình 879	Tổ chức có liên quan của Phó Tổng Giám đốc RCC	Hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật tư	Theo từng lần phát sinh	Đang thực hiện	Không có	Ban TGD
		Hợp đồng nguyên tắc cho thuê vật tư + máy móc thi công	Chốt theo phát sinh từng quý	Đang thực hiện	Không có	Ban TGD
		Hợp đồng xây lắp theo từng công trình	Gói XL01: 10,6 Gói XL07: 16 Cầu Tam Giang: 26,4 Cầu Rạch Ông: 13,3	Đang thực hiện	Không có	Ban TGD

(*) Ban TGD ký kết các hợp đồng trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 và Nghị quyết HĐQT số 40/NQ-CTDS-HĐQT ngày 08/4/2022 thông qua các giao dịch với các bên liên quan. Các giao dịch với bên liên quan đều được ĐHĐCĐ Công ty thông qua hàng năm theo quy định.

19. Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có

c. **Kiều Nghị - Phó Tổng Giám đốc**

1. Họ và tên: Kiều Nghị
2. Giới tính: Nam
3. Ngày sinh: 12/03/1969
4. Nơi sinh: Hà Nội
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 15 – khu vực 5 - Phường An Cựu – TP Huế
7. Chứng minh thư nhân dân/CCCD số: 191761762 cấp ngày 9/10/2007 tại Công an tỉnh Thừa Thiên Huế
8. Điện thoại liên hệ: 02435145715
9. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Đường sắt - Đại học Giao thông vận tải Hà Nội
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Tổng giám đốc
11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:
 - Giám đốc Công ty cổ phần Công trình 879
12. Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1987 - 1991	Xí Nghiệp LH Công trình đường sắt	Công nhân kích kéo
1991 - 1994	Học trung cấp Giao thông vận tải	Đi học
1994 - 2000	Xí nghiệp 879	Kỹ thuật viên
2000 – 2002	Xí nghiệp 879	Phó Phòng kỹ thuật
2002 – 2005	Xí nghiệp 879	Phó giám đốc
2005- 2006	Xí nghiệp 879	Quyển giám đốc
2006-2009	Xí nghiệp 879	Giám đốc
2009- 2012	Đại học Giao thông vận tải	Đi học
2011-2013	Công ty TNHH MTV Công trình 879	Chủ tịch HĐQT - Giám đốc
2013-16/2014	Công ty TNHH MTV Công trình 879	Chủ tịch HĐQT - Giám đốc
2013-nay	Công ty CP TCT công trình đường sắt	Phó Tổng giám đốc
03/2022-nay	Công ty cổ phần Công trình 879	Thành viên HĐQT-Giám đốc

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không
14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:
 - Sở hữu cá nhân: 161 cổ phần, tương đương 0,001% vốn điều lệ của Công ty

- Sở hữu đại diện: Không

- Sở hữu của người có liên quan: Không

15. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty:
Không

16. Các khoản nợ đối với Công ty: Không

17. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Lương, thưởng theo quy định của công ty

- Năm 2020: 225.799.229 đồng

- Năm 2021: 235.000.000 đồng

- 6 tháng năm 2022: 148.857.000 đồng

18. Lợi ích liên quan đối với Công ty: RCC có giao dịch với Tổ chức có liên quan của người nội bộ. Thông tin chi tiết như đã nêu tại mục Bà Vũ Thị Hải Yến – Phó Tổng Giám đốc RCC

19. Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có

d. Lê Phước Quý Châu - Phó Tổng Giám đốc

1. Họ và tên: Lê Phước Quý Châu

2. Giới tính: Nam

3. Ngày sinh: 14/10/1972

4. Nơi sinh: Thừa Thiên Huế

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 75, Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

7. Chứng minh thư nhân dân/CCCD số: 201737374 cấp ngày 20/07/2017 tại Công an Tp. Đà Nẵng

8. Điện thoại liên hệ: 02435145715

9. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cầu đường - Đại học Giao thông vận tải Hà Nội

10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Tổng giám đốc

11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không

12. Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1990-1994	Đại học Giao thông Vận tải	Đi học
1994-2000	Xí nghiệp Công trình 875	Kỹ thuật viên Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật

2000-2004	Xí nghiệp Liên hợp Công trình Đường sắt	Phó phòng Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật
2004-2006	Xí nghiệp Công trình 875	Trưởng Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật
2006-2015	Công ty cổ phần Công trình 875	Phó giám đốc kiêm Trưởng phòng Kế hoạch – Kỹ thuật
2016-4/2021	Công ty cổ phần Công trình 875	Chủ tịch HĐQT-Giám đốc
6/2021 đến nay	Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	Phó Tổng giám đốc

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

- Sở hữu cá nhân: 154 cổ phần, tương đương 0,001% vốn điều lệ của Công ty

- Sở hữu đại diện: Không

- Sở hữu của người có liên quan: Không

15. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty: Không

16. Các khoản nợ đối với Công ty: Không

17. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Lương, thưởng theo quy định của công ty

- Năm 2020: 0

- Năm 2021: 140.000.000 đồng

- 6 tháng năm 2022: 142.348.000 đồng

18. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

19. Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có

3.4 Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền

1. Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh Huyền

2. Giới tính: Nữ

3. Ngày sinh: 03/6/1980

4. Nơi sinh: Nghệ An

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Nơi đăng ký bộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 11B phường Láng Hạ, Q Đống Đa, TP Hà Nội

7. Chứng minh thư nhân dân/CCCD số: 040180000853

8. Điện thoại liên hệ: 0988708568

9. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Kế toán trưởng

11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai

12. Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
T7/2002 -T4/2016	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	Kế toán viên
T4/2016 – T7/2019	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	Trưởng ban kiểm soát
T7/2019 – T10/2020	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	Trưởng văn phòng Hội đồng quản trị
T10-2020 - nay	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	Kế toán trưởng
4/2020 – nay	CTCP Đá Hoàng Mai	Thành viên Ban kiểm soát

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

- Sở hữu cá nhân: 309 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 0,002% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: Không
- Sở hữu của người có liên quan: Không

15. Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty: Không

16. Các khoản nợ đối với Công ty: Không

17. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Lương, thưởng theo quy định của công ty

- Năm 2020: 50.600.000 đồng
- Năm 2021: 300.000.000 đồng
- 6 tháng năm 2022: 184.697.000 đồng

18. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

19. Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có

VII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN

1. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
2. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
3. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán

Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 10.000.000 cổ phiếu, tương ứng chiếm 64,69% số lượng cổ phiếu dự kiến lưu hành tại thời điểm thực hiện chào bán.

4. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá

Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá: 100.000.000.000 đồng.

5. Giá chào bán dự kiến: 10.000 đồng/cổ phiếu

6. Phương pháp tính giá

Phương pháp giá đã được nêu tại Tờ trình số 09/2022/TTr-HĐQT ngày 05/03/2022 v/v phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và được ĐHĐCĐ thông qua tại Nghị quyết số 37/2022/NQ-CTDS-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2022, cụ thể:

- *Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2021 theo BCTC hợp nhất của Công ty:*

$$\begin{aligned} & \text{Giá trị sổ sách} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành}} \\ & \text{Giá trị sổ sách} = \frac{361.216.060.803}{15.457.383} = 23.368 \text{ đồng} \end{aligned}$$

- *Giá thị trường:* Trong khoảng thời gian từ 26/01/2022 đến 01/03/2022 trên sàn giao dịch UPCOM, cổ phiếu RCC có giá đóng cửa bình quân là 28.400 đồng/cổ phiếu.

Để đảm bảo cho đợt chào bán thành công, giá chào bán cho cổ đông hiện hữu được Hội đồng quản trị đề nghị và được ĐHĐCĐ thông qua là: 10.000 đồng/cổ phiếu.

7. Phương thức phân phối

- Hình thức phát hành: Chào bán cho cổ đông hiện hữu
- Phân phối theo phương thức thực hiện quyền mua của cổ đông hiện hữu.
- Tỷ lệ thực phân phối: 1:0,6469 (cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được nhận 01 quyền mua, 01 quyền mua thì được mua 0,6469 cổ phiếu mới).
- Chuyển nhượng quyền mua: Cổ đông có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu cho người khác nhưng chỉ được chuyển nhượng 01 lần trong thời gian quy định. Người nhận chuyển nhượng quyền mua không được chuyển nhượng quyền mua đó cho người thứ 3. Quyền mua cổ phần được phép chia nhỏ để chuyển nhượng cho nhiều nhà đầu tư khác nhau theo thỏa thuận giữa hai bên.
- Phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu cổ đông hiện hữu không mua hết:

- + Số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu từ chối mua một phần hoặc toàn bộ trong đợt chào bán sẽ được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện phân phối cho các đối tượng khác với điều kiện chào bán, điều kiện về quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu (trong đó bao gồm mức giá chào bán không thấp hơn giá bán cho cổ đông hiện hữu), hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
- + Việc xử lý cổ phiếu còn dư đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.
- + Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có)), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa phân phối hết này được hủy và Hội đồng quản trị ra quyết định kết thúc đợt chào bán.

8. Đăng ký mua cổ phiếu

a) Số lượng cổ phiếu đăng ký mua tối thiểu:

Không quy định

b) Thời hạn đăng ký

Công ty sẽ công bố chính thức thời hạn đăng ký cụ thể trong Bản thông báo phát hành và đảm bảo thời gian đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu cho nhà đầu tư tối thiểu là 20 ngày theo đúng luật quy định.

c) Phương thức xử lý trong trường hợp số lượng cổ phiếu đăng ký mua không đạt mức tối thiểu (nếu có):

Không quy định

d) Số lượng cổ phiếu chào bán: 10.000.000 cổ phiếu

e) Phương thức thanh toán

- Đối với cổ đông đã lưu ký:

- Cổ đông làm thủ tục chuyển nhượng quyền mua, đăng ký mua tại các Thành viên lưu ký (TVLK) nơi mở tài khoản lưu ký.
- Sau thời hạn quy định, các quyền mua chưa đăng ký thực hiện hết hiệu lực.

- Đối với cổ đông chưa lưu ký: Cổ đông làm thủ tục chuyển nhượng quyền mua, đăng ký mua tại Trụ sở Công ty.

- Tiền mua cổ phiếu được chuyển vào tài khoản phong toả của Công ty.

f) Chuyển nhượng quyền mua:

Trong thời hạn đăng ký mua, cổ đông sở hữu quyền mua được phép chuyển nhượng quyền nếu có nhu cầu, việc chuyển nhượng quyền mua kết thúc trước 02 ngày làm việc so thời hạn cuối cùng đăng ký thực hiện quyền.

- ✓ Đối với cổ đông đã lưu ký:

Cổ đông tự tìm đối tác, trực tiếp thỏa thuận việc chuyển nhượng và thực hiện tại CTCK nơi cổ đông mở tài khoản giao dịch.

✓ Đối với cổ đông chưa lưu ký:

Cổ đông thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền mua tại Công ty theo như thông báo.

- Các điều khoản có liên quan:

✓ Cổ đông sở hữu quyền mua có quyền từ chối mua toàn bộ hoặc một phần số lượng cổ phiếu chào bán theo quyền mua trong thời gian thực hiện quyền.

✓ Kết thúc thời gian thực hiện quyền, nếu quyền mua không được thực hiện, tất cả các quyền lợi liên quan đến quyền mua sẽ đương nhiên chấm dứt và tổ chức phát hành không phải thanh toán cho người sở hữu quyền bất cứ một khoản phí nào.

✓ Người sở hữu quyền mua được bán, cho, tặng toàn bộ hoặc một phần số lượng quyền mua nắm giữ trong thời hạn có hiệu lực, nhưng phải thực hiện thủ tục chuyển nhượng cho người nhận chuyển nhượng theo quy định về chuyển nhượng quyền.

g) Chuyển giao cổ phiếu

- Sau khi VSD gửi Báo cáo phân bổ chứng khoán phát hành thêm đến các TVLK, TVLK hạch toán phát hành thêm vào tài khoản lưu ký chứng khoán chưa phát hành.

- Khi cổ phiếu được thông báo chính thức phát hành bổ sung, sổ chứng khoán được hạch toán vào tài khoản lưu ký của nhà đầu tư.

- Đối với cổ đông chưa lưu ký thì cổ phiếu được phân phối trực tiếp tại Trụ sở Công ty.

- Sau khi Công ty tiến hành các thủ tục phân phối cổ phiếu, các cổ phiếu mới phát hành có quyền lợi và nghĩa vụ như cổ phiếu cũ.

9. Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu

- Thời gian phân phối cổ phiếu được thực hiện sau khi UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng nhưng không được vượt quá 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng có hiệu lực. Trong trường hợp vì một số lý do khách quan dẫn đến việc chào bán kéo dài hơn thời hạn 90 ngày, Công ty sẽ xin gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng nhưng tối đa không quá 30 ngày.

- Thời gian tiến hành dự kiến: Quý III/2022, sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng.

Lịch trình dự kiến của đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng

STT	Công việc	Thời gian
1	UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng	T
2	Thông báo chốt danh sách cổ đông gửi tới Trung tâm lưu ký và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để triển khai	T đến T+2
3	Công bố việc chào bán trên các phương tiện thông tin đại chúng	T + 2 đến T + 7

4	Ngày giao dịch không hưởng quyền	T + 11
5	Ngày đăng ký cuối cùng	T + 12
6	Thông báo danh sách phân bổ quyền mua cổ phiếu đến các cổ đông	T + 14 đến T + 18
7	Cổ đông đăng ký, chuyển nhượng quyền mua; nhà đầu tư nộp tiền mua cổ phiếu	T + 19 đến T + 40
8	Tổng hợp nhà đầu tư đăng ký mua cổ phiếu chào bán thêm	T + 47
9	HDQT phân phối tiếp số cổ phần do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua cổ phần cho nhà đầu tư	T + 48 đến T + 58
10	Báo cáo UBCKNN về kết quả chào bán	T + 58
11	Chuyển giao cổ phiếu hoặc trả giấy chứng nhận sở hữu cổ phần cho người mua	T + 58 đến T + 88

Thời gian phân phối cụ thể sẽ được nêu chi tiết tại Bản thông báo chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

10. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu

- Quyền mua của cổ đông được chuyển nhượng 01 (một) lần. Bên nhận chuyển nhượng không được tiếp tục chuyển nhượng cho người khác.
- Cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu là cổ phiếu phổ thông và không bị hạn chế chuyển nhượng.
- Số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền và cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu từ chối mua một phần hoặc toàn bộ trong đợt chào bán được HDQT phân phối lại cho các nhà đầu tư khác bị hạn chế chuyển nhượng tối thiểu 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định tại khoản Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về việc quy định chi tiết thi thành một số điều của Luật Chứng khoán.

11. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu

- Chủ tài khoản: Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt
- Số tài khoản: 1020106006
- Tên ngân hàng nơi mở tài khoản: Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội-Chí nhánh Hà Nội

12. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt tăng vốn điều lệ của Tổ chức phát hành

Không có

13. Hủy bỏ đợt chào bán

Do công ty không thực hiện huy động vốn sử dụng cho mục đích thực hiện dự án nên không áp dụng.

14. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài

Như đã nêu tại Mục 9 Phần IV Bản cáo bạch, Công ty xác định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối

đa tại RCC là 49%. Theo danh sách cổ đông do VSD cung cấp, tại ngày 09/05/2022, tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài chiếm 0,01% vốn điều lệ Công ty.

Ngày 30/05/2022, Hội đồng quản trị RCC đã có Nghị quyết số 49/2022/NQ-HĐQT thông qua các biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài hiện tại đang nắm giữ tại Công ty như sau:

- + Thực hiện phân phối cổ phiếu cho nhà đầu tư là cổ đông của Công ty có tên trong danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu do VSD lập và theo đúng tỷ lệ được quyền mua.
- + Đối với trường hợp cổ phiếu chưa lưu ký thực hiện chuyển nhượng quyền tại Công ty và số cổ phiếu còn dư chưa phân phối, Hội đồng quản trị cam kết giám sát việc chuyển nhượng cổ phiếu và phân bổ số cổ phiếu còn dư để đảm bảo giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định.

15. Các loại thuế có liên quan

◆ Đối với nhà đầu tư cá nhân

a. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

Đối với nhà đầu tư trong nước: Căn cứ theo Thông tư 25/2018/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2018; Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm b Khoản 4 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính thì thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán áp dụng thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

Đối với nhà đầu tư nước ngoài: Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán áp dụng thuế suất thuế TNCN là 0,1% trên tổng số tiền nhận được từ việc chuyển nhượng.

b. Thu nhập từ cổ tức

Trong trường hợp nhà đầu tư nhận cổ tức từ Công ty, nếu cổ tức được chia là cổ tức tiền mặt thì Thuế TNCN được tính bằng cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thưởng, nhà đầu tư chưa phải nộp thuế khi nhận cổ phiếu, tuy nhiên khi tiến hành chuyển nhượng số cổ phần này thì nhà đầu tư mới phải thực hiện nghĩa vụ thuế quy định tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về hướng dẫn Luật quản lý thuế và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thuế thu nhập cá nhân và Nghị định 65/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

◆ Đối với nhà đầu tư tổ chức

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

+ Tổ chức trong nước: Theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 thì thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập khác áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

+ Riêng đối với doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư thì thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán sẽ

nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 0,1% trên doanh thu tính thuế.

- **Thu nhập từ cổ tức:**

Theo quy định tại Khoản 6 Điều 8 Thông tư 78/2014/TT-BTC thu nhập từ cổ tức nhận được từ góp vốn từ doanh nghiệp trong nước, nếu đơn vị nhận vốn góp đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của phần cổ tức đó, thì cổ tức nhận được thuộc các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN khi xác định thu nhập tính thuế.

16. Thông tin về các cam kết

❖ **Thông tin cam kết đăng ký giao dịch bổ sung**

- Việc đăng ký giao dịch bổ sung cổ phiếu của Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 155/2020/QĐ14 ngày 31/12/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan;

- Sau khi hoàn thành phân phối cổ phiếu chào bán đồng thời thực hiện báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận, Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt sẽ nộp hồ sơ đăng ký giao dịch bổ sung và triển khai các thủ tục cần thiết nhằm đảm bảo hoàn thiện hồ sơ đăng ký giao dịch bổ sung trong thời hạn 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc đợt chào bán.

- Ngoài ra Công ty không có cam kết nào khác liên quan đến đợt chào bán.

17. Thông tin về các chứng khoán khác được chào bán, phát hành trong cùng đợt:

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 của Công ty, trong năm 2022, RCC sẽ thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Phương án phát hành đã được thông qua như sau:

Tên cổ phiếu phát hành	: Cổ phiếu Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt
Loại cổ phiếu phát hành	: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu	: 10.000 đồng/cổ phiếu
Vốn điều lệ hiện tại	: 154.573.830.000 đồng
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	: 15.457.383 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành	: 16.548.280 cổ phiếu
Giá trị phát hành theo mệnh giá	: 165.482.800.000 đồng
Phương thức phát hành	: Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu

Tổ chức chào bán:
Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Đối tượng phát hành

: Cổ đông hiện hữu theo danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Tỷ lệ thực hiện quyền

: 1:1,0705 theo đó căn cứ vào ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền, cổ đông hiện hữu sở hữu 01 cổ phiếu tương ứng sẽ được hưởng 01 quyền nhận cổ phiếu, cứ 1 quyền sẽ được nhận thêm 1,0705 cổ phiếu.
Cổ phiếu quỹ (nếu có) không được thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm.

Nguồn vốn sử dụng

: Nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn cổ phần được căn cứ trên Báo cáo tài chính kiểm toán của Công ty mẹ năm 2021, bao gồm các nguồn sau: thặng dư vốn cổ phần; quỹ đầu tư phát triển; lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cụ thể như sau:

TT	Nguồn vốn sử dụng	Giá trị (đồng)
1	Thặng dư vốn cổ phần	25.766.666.079
2	Quỹ đầu tư phát triển	137.680.581.234
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.035.552.687
	Cộng	165.482.800.000

Xử lý cổ phiếu lẻ

: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm cho các cổ đông sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống, số cổ phiếu lẻ thập phân (nếu có) sẽ bị hủy bỏ.

Vi dụ: Vào ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức, cổ đông Nguyễn Văn A đang sở hữu 155 cổ phiếu. Khi đó, cổ đông A sẽ được nhận số lượng cổ phiếu mới phát hành để trả cổ tức tương ứng là $155 \times 1,0705 = 165,9275$ cổ phiếu. Theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ, số lượng cổ phiếu của cổ đông A được nhận sau khi làm tròn xuống hàng đơn vị là 165 cổ phiếu, số 0,9275 cổ phiếu lẻ thập phân sẽ bị hủy bỏ.

Thời gian dự kiến phát hành

: Thực hiện đồng thời việc chào bán cổ phiếu ra công chúng và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phù hợp với phương án phát hành đã được ĐHĐCĐ thông qua theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 37/2022/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2022. Dự kiến Quý III/2022.

- Các hạn chế liên quan : Cổ phiếu phát hành thêm từ nguồn vốn chủ sở hữu không bị hạn chế chuyển nhượng. Các cổ phiếu trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận cổ phiếu từ đợt phát hành.
- Đăng ký giao dịch bổ sung : Đăng ký lưu ký bổ sung và đăng ký giao dịch bổ sung đối với toàn bộ cổ phiếu phát hành thêm của Công ty trong thời hạn 30 ngày (ba mươi ngày) kể từ ngày kết thúc đợt phát hành..

VIII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

- + Nhằm nâng cao năng lực về vốn, tương xứng với tổng giá trị tài sản hiện tại mà Công ty đang sở hữu.
- + Bổ sung nguồn vốn nhằm phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty.

IX. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

1. Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán:

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 42/2022/NQ-HĐQT ngày 08/04/2022, số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu dự kiến là 100.000.000.000 đồng, được sử dụng cho mục đích đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

TT	Tên thiết bị	Mục đích đầu tư	Giá trị đầu tư			Thời gian dự kiến
			Số lượng	Đơn giá (*)	Thành tiền	
1	Dây điện (3x70+1x50)	Mua mới thi công hầm đường sắt	1.000	650.000	650.000.000	Năm 2022
2	Máy tách đá thủy lực	Mua mới thi công hầm đường sắt	2	150.000.000	300.000.000	Năm 2022
3	Cần Kelly khoan đá cho máy khoan LB28	Mua mới cho máy khoan LB28	1	1.188.000.000	1.188.000.000	Năm 2022
4	Cần kelly khoan đất cho máy khoan TH55	Mua mới cho máy khoan TH55	1	400.000.000	400.000.000	Năm 2022
5	Máy đào bánh xích; 0,7m ³	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	3	1.300.000.000	3.900.000.000	Năm 2022

TT	Tên thiết bị	Mục đích đầu tư	Giá trị đầu tư			Thời gian dự kiến
			Số lượng	Đơn giá (*)	Thành tiền	
6	Máy cầu bán xích và đầu khoan 10G	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	1	4.000.000.000	4.000.000.000	Năm 2022
7	Máy cầu bán xích 50 tấn	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	1	3.000.000.000	3.000.000.000	Năm 2022
8	Cầu bán xích 100 tấn, Nhật Bản sản xuất, đã qua sử dụng	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	2	8.500.000.000	17.000.000.000	Năm 2023
9	Bộ xe lao dầm 33 mét	Mua mới thi công đường bộ	1	2.000.000.000	2.000.000.000	Năm 2023
10	Máy đào bán xích, công suất 0,7-0,9m ³ /g; Nhật Bản sản xuất, Đã qua sử dụng	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	3	1.500.000.000	4.500.000.000	Năm 2023
11	Cần kelly khoan đất, chiều dài 4x17,5m	Mua mới cho máy khoan Sumitomo LS118 và Hitachi KH180	2	550.000.000	1.100.000.000	Năm 2023
12	Máy lọc tôn 3 trục, lọc tôn dày 60mm	Mua mới phục vụ thi công tái tạo năng lượng	1	9.600.000.000	9.600.000.000	Năm 2023
13	Già đỡ con lăn 100 tấn	Mua mới phục vụ thi công tái tạo năng lượng	6	450.000.000	2.700.000.000	Năm 2023
14	Máy cầu bán xích 60 tấn và đầu khoan 12G	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	2	7.000.000.000	14.000.000.000	Năm 2023
15	Xe lu 15- 20 tấn, Nhật Bản sản xuất	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	4	900.000.000	3.600.000.000	Năm 2023
16	Ô tô tự đổ HOWO 3 chân	Mua mới phục vụ thi công các công trình	6	4.227.000.000	25.362.000.000	Năm 2023

TT	Tên thiết bị	Mục đích đầu tư	Giá trị đầu tư			Thời gian dự kiến
			Số lượng	Đơn giá (*)	Thành tiền	
17	Máy ủi 90-110Cv, Nhật Bản sản xuất	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	2	850.000.000	1.700.000.000	Năm 2023
18	Sà lan trên 800-1000 tấn	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	2	2.500.000.000	5.000.000.000	Năm 2023
	Cộng				100.000.000.000	

(*) Đơn giá nêu trên là giá dự kiến dựa trên việc khảo sát giá thị trường và đàm phán với đối tác của Tổng Công ty. Tại thời điểm triển khai giải ngân số tiền thu được từ việc chào bán, Hội đồng quản trị của Công ty sẽ điều chỉnh đơn giá theo giá mua thực tế và Báo cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất về kết quả thực hiện.

X. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN

1. Tổ chức tư vấn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS)

Địa chỉ: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

Điện thoại: (024) 38181 888 Fax: (024) 38181 688

Website: <https://www.shs.com.vn/>

2. Tổ chức kiểm toán:

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Địa chỉ: Số 1 Lê Phụng Hiểu, phường Tráng Tiến, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024. 3824 1990 Fax: 024. 3825 3973

Website: <https://aasc.com.vn/>

3. Ý kiến của Tổ chức Tư vấn về đợt phát hành

Với tư cách là tổ chức tư vấn, Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS) đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích một cách cẩn trọng và chi tiết để đưa ra những đánh giá về đợt chào bán.

Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu dùng để bổ sung nguồn vốn nhằm phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty là phù hợp với định hướng phát triển của Công ty.

Khối lượng chào bán ra công chúng đợt này là 10.000.000 cổ phiếu (tương đương 64,69%

số lượng cổ phiếu đang lưu hành hiện tại của Công ty). Giá chào bán cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu. Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2021 (theo báo cáo tài chính hợp nhất) là 23.368 đồng/cổ phiếu, thu nhập trên mỗi cổ phiếu của Công ty (EPS) (theo báo cáo tài chính hợp nhất) năm 2021 là 5.262 đồng/cổ phiếu.

Với những thông tin trên, chúng tôi – Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS) cho rằng đây là cơ hội tốt cho nhà đầu tư sở hữu thêm cổ phiếu RCC và khả năng Công ty chào bán thành công cao vì mức giá chào bán tương đối hấp dẫn.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có chọn lọc mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

4. Ý kiến của các chuyên gia về đợt chào bán: Không có

XI. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ:

- Không có

XII. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH VÀ TỔ CHỨC TƯ VẤN

[Phần này của trang được cố ý bỏ trống]

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2022

**ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



TẠ HỮU DIỄN

TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ VĂN PHÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2022

**ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC**



VŨ ĐỨC TIÊN

XIII. PHỤ LỤC

1. **Phụ lục I:** Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 số 37/2022/NQ-CTDS-DHĐCĐ ngày 30/03/2022 của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ;; Tờ trình số 09/2022/TTr-HĐQT ngày 05/03/2022 về phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;
2. **Phụ lục II:** Nghị quyết Hội đồng quản trị số 42/2022/NQ-HĐQT ngày 08/04/2022 thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;
3. **Phụ lục III:** Nghị quyết Hội đồng quản trị số 49/2022/NQ-HĐQT ngày 30/06/2022 về việc điều chỉnh nội dung Nghị quyết HĐQT số số 42/2022/NQ-HĐQT ngày 08/04/2022;
4. **Phụ lục IV:** Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2020 và năm 2021 được kiểm toán của Công ty; Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý II/2022 được soát xét của Công ty .
5. **Phụ lục III:** Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt.
6. **Phụ lục IV:** Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 3300101075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/5/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 18/05/2022;

(Phần này của trang được cố ý bỏ trống)

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội khoá XIV nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt;
- Căn cứ Biên bản phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt ngày 30/3/2022,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo kết quả SXKD năm 2021; kế hoạch SXKD năm 2022

Với 14.776.513 phiếu biểu quyết tán thành, tương ứng 14.776.513 cổ phần, đạt tỷ lệ 99,94% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

Điều 2. Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2021, kế hoạch năm 2022

Với 14.776.513 phiếu biểu quyết tán thành, tương ứng 14.776.513 cổ phần, đạt tỷ lệ 99,94% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

Điều 3. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ủy ban Kiểm toán

Với 14.776.513 phiếu biểu quyết tán thành, tương ứng 14.776.513 cổ phần, đạt tỷ lệ 99,94% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

Điều 4. Thông qua Báo cáo Tài chính kiểm toán năm 2021

Với 14.776.513 phiếu biểu quyết tán thành, tương ứng 14.776.513 cổ phần, đạt tỷ lệ 99,94% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

Điều 5. Thông qua Phương án trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2021

Với 14.776.513 phiếu biểu quyết tán thành, tương ứng 14.776.513 cổ phần, đạt tỷ lệ 99,94% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

Điều 6. Thông qua mức thù lao của các thành viên HĐQT, BKS năm 2021 kế hoạch thù lao của HĐQT, BKS năm 2022

Với 14.776.513 phiếu biểu quyết tán thành, tương ứng 14.776.513 cổ phần, đạt tỷ lệ 99,94% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

Điều 7. Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2022

Với 14.776.513 phiếu biểu quyết tán thành, tương ứng 14.776.513 cổ phần, đạt tỷ lệ 99,94% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

Điều 8. Thông qua việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ



Với 14.776.513 phiếu biểu quyết tán thành, tương ứng 14.776.513 cổ phần, đạt tỷ lệ 99,94% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

Điều 9. Thông qua Bổ sung, sửa đổi Quy chế nội bộ về Quản trị công ty

Với 14.776.513 phiếu biểu quyết tán thành, tương ứng 14.776.513 cổ phần, đạt tỷ lệ 99,94% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

Điều 10. Thông qua việc Giao dịch với các bên liên quan

Với 14.776.513 phiếu biểu quyết tán thành, tương ứng 14.776.513 cổ phần, đạt tỷ lệ 99,94% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

Điều 11. Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu

Với 14.776.513 phiếu biểu quyết tán thành, tương ứng 14.776.513 cổ phần, đạt tỷ lệ 99,94% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

Điều 12. Thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

Với 14.776.513 phiếu biểu quyết tán thành, tương ứng 14.776.513 cổ phần, đạt tỷ lệ 99,94% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội

Điều 13. Thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ

Với 14.776.513 phiếu biểu quyết tán thành, tương ứng 14.776.513 cổ phần, đạt tỷ lệ 99,94% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội

Điều 14. Thông qua phương án niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán

Với 14.776.513 phiếu biểu quyết tán thành, tương ứng 14.776.513 cổ phần, đạt tỷ lệ 99,94% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

Điều 15. Thông qua việc sửa đổi ngành nghề kinh doanh

Với 14.776.513 phiếu biểu quyết tán thành, tương ứng 14.776.513 cổ phần, đạt tỷ lệ 99,94% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

Điều 16. Điều khoản thi hành.

Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua toàn văn tại cuộc họp và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/3/2022.

Các ông (bà) thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận: 

- Như Điều 16;
- UBCKNN, HNX;
- Trang TTĐT TCT;
- Lưu TCHC, VP.HDQT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**



Tạ Hữu Diễn

Số: 09/2022/TT-HĐQT

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2022

TỜ TRÌNH**V/v: Phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu**

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông thường niên Tổng công ty năm 2022

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt.

Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt kính trình Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua Phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, cụ thể như sau:

I. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHỨNG CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU

- | | | |
|---|---|--|
| 1. Tên cổ phiếu chào bán | : | Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt |
| 2. Loại cổ phiếu | : | Cổ phiếu phổ thông |
| 3. Mệnh giá | : | 10.000 đồng/cổ phiếu |
| 4. Vốn điều lệ hiện tại | : | 154.573.830.000 đồng |
| 5. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | : | 15.457.383 cổ phiếu |
| 6. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán | : | 10.000.000 cổ phiếu |
| 7. Giá trị chào bán theo mệnh giá (dự kiến) | : | 100.000.000.000 đồng |
| 8. Phương thức chào bán | : | Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu |
| 9. Đối tượng chào bán | : | Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu. |

10. Giá chào bán và nguyên tắc xác định giá chào bán

a. Nguyên tắc xác định giá chào bán:

- Giá trị sổ sách cổ phiếu Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại thời điểm 31/12/2021 trên BCTC kiểm toán hợp nhất

Giá trị sổ sách = Vốn chủ sở hữu / Số cổ phiếu đang lưu hành

= 361.216.060.803/ 15.457.383

= 23.368 đồng/ cổ phiếu

- Giá trị thị trường cổ phiếu Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt giao dịch tại sàn giao dịch Upcom: được tính theo giá đóng cửa trung bình trong 20 phiên giao dịch (từ ngày 26/01/2022 đến 01/03/2022) là 28.400 đồng/cổ phiếu.

Giá cổ phiếu bình quân theo 2 phương pháp:

Phương pháp	Giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)
Phương pháp giá trị sổ sách	23.368
Phương pháp giá trị trường	28.400
Giá bình quân	25.884

b. Xác định giá chào bán:

Căn cứ nhu cầu huy động vốn, đồng thời để đảm bảo lợi ích cho cổ đông hiện hữu, Hội đồng quản trị đề xuất giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu.

11. Tỷ lệ thực hiện quyền

: 1:0,6469 theo đó căn cứ vào ngày đăng ký cuối cùng phân bổ quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu tại ngày chốt danh sách thì có 01 quyền mua, cứ 01 quyền mua thì được mua thêm 0,6469 cổ phiếu mới.

Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu mới phát hành thêm, cổ đông A đang sở hữu 155 cổ phiếu. Khi đó, cổ đông A sẽ được mua số cổ phiếu mới phát hành thêm tương ứng là $155 \times 0,6469 = 100,2695$ cổ phiếu. Theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ, số lượng cổ phiếu của cổ đông A được mua sau khi làm tròn xuống hàng đơn vị là 100 cổ phiếu.

12. Chuyển nhượng quyền mua

: Cổ đông có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu cho người khác nhưng chỉ được chuyển nhượng 01 lần trong thời gian quy định. Người nhận chuyển nhượng quyền mua không được chuyển nhượng quyền mua đó cho người thứ 3.

Quyền mua cổ phần được phép chia nhỏ để chuyển nhượng cho nhiều nhà đầu tư khác nhau theo thỏa thuận giữa hai bên.

Trường hợp chuyển nhượng quyền mua của các cổ đông dẫn đến tỷ lệ sở hữu của bên nhận chuyển nhượng đạt các tỷ lệ theo quy định về chào mua công khai thì Đại hội đồng cổ đông thông qua việc nhận chuyển nhượng quyền mua và mua cổ phần của đợt phát hành này không phải thực hiện chào mua công khai cổ phiếu. Các đối tượng nhận chuyển nhượng quyền mua phải công bố thông tin về giao dịch cổ phiếu theo quy định liên quan.

13. Mức độ pha loãng cổ phiếu

a. Pha loãng giá cổ phiếu

Trong đợt phát hành này, Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt chào bán 10.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Sau khi lượng cổ phiếu này chào bán, giá cổ phiếu của Công ty sẽ bị pha loãng với mức độ nhất định.

Giá cổ phiếu sau khi pha loãng được tính theo công thức sau:

$$P_{kt} = \frac{PR_{k-1} + (I_1 \times P_{t-1})}{1 + I_1}$$

Trong đó:

P_{kt} : Giá tham chiếu tại Ngày Giao Dịch Không Hưởng Quyền.

PR_{k-1} : Giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Giao Dịch Không Hưởng Quyền.

P_{t-1} : Giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.

I_1 : Tỷ lệ vốn tăng thêm do phát hành quyền mua cổ phiếu cho CDHH.

Ví dụ: giá đóng cửa của cổ phiếu RCC tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Giao Dịch Không Hưởng Quyền là 30.000 đồng/cổ phiếu và cổ phiếu phát hành thêm được chào bán với giá 10.000 đồng, giá cổ phiếu của RCC sau khi pha loãng tính theo công thức:

$$\text{Giá điều chỉnh} = \frac{30.000 + (0,6469 \times 10.000)}{1 + 0,6469} = \frac{22.144}{1,6469} = 13.447,8 \text{ đồng/CP}$$

Như vậy, việc phát hành thêm lượng cổ phiếu như trên sẽ làm pha loãng giá cổ phiếu của Công ty.

b. Pha loãng thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS)

Trên góc độ sổ sách kế toán, thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS) bằng (-) Lợi nhuận sau thuế /Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân.

Như vậy, đợt chào bán cổ phiếu lần này sẽ làm cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty tăng lên, ảnh hưởng đến thu nhập trên mỗi cổ phiếu của Công ty. Chỉ số này sẽ giảm xuống nếu tốc độ tăng lợi nhuận thấp hơn tốc độ tăng của số lượng cổ phiếu.

c. Pha loãng giá trị sổ sách

Sau khi hoàn thành đợt chào bán, giá trị sổ sách của mỗi cổ phần sẽ có thể bị thay đổi trong trường hợp giá chào bán thấp hơn giá trị sổ sách của mỗi cổ phần tại thời điểm chào bán.

14. Thời gian dự kiến chào bán

: Dự kiến trong năm 2022, sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

15. Đăng ký giao dịch bổ sung/niêm yết bổ sung : ĐHECD cam kết đăng ký giao dịch bổ sung/niêm yết bổ sung và đăng ký lưu ký bổ sung đối với toàn bộ số lượng cổ phiếu đã phát hành sau khi kết thúc đợt chào bán theo đúng quy định hiện hành.

16. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu cổ đông hiện hữu không mua hết (cổ phiếu còn dư):

- + Số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu từ chối mua một phần hoặc toàn bộ trong đợt chào bán sẽ được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện phân phối cho các đối tượng khác với điều kiện chào bán, điều kiện về quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu (trong đó bao gồm mức giá chào bán không thấp hơn giá bán cho cổ đông hiện hữu), hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
- + Việc xử lý cổ phiếu còn dư đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.
- + Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có)), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa phân phối hết này được hủy và Hội đồng quản trị ra quyết định kết thúc đợt phát hành.

17. Hạn chế chuyển nhượng:

- + Toàn bộ số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền được tự do chuyển nhượng;
- + Số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh và số lượng cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu được mua nhưng từ chối mua được chào bán cho đối tượng khác bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định Khoản 2 Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ).

II. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN TỬ ĐỢT CHÀO BÁN

Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là 100 tỷ đồng sẽ được Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (RCC) sử dụng cho mục đích đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

TT	Tên thiết bị	Mục đích đầu tư (Mua mới hay thay thế, dùng cho công trình nào...)	Giá trị đầu tư			Thời gian dự kiến
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
1	Dây điện (3x70+1x50)	Mua mới thi công hầm đường sắt	1.000	650.000	650.000.000	Năm 2022

TT	Tên thiết bị	Mục đích đầu tư (Mua mới hay thay thế, dùng cho công trình nào...)	Giá trị đầu tư			Thời gian dự kiến
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
2	Máy tích đá thủy lực	Mua mới thi công hầm đường sắt	2	150.000.000	300.000.000	Năm 2022
3	Cần Kelly khoan đá cho máy khoan LB28	Mua mới cho máy khoan LB28	1	1.188.000.000	1.188.000.000	Năm 2022
4	Cần kelly khoan đất cho máy khoan TH55	Mua mới cho máy khoan TH55	1	400.000.000	400.000.000	Năm 2022
5	Máy đào bánh xích; 0,7m ³	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	3	1.300.000.000	3.900.000.000	Năm 2022
6	Máy cầu búa xích và đầu khoan 10G	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	1	4.000.000.000	4.000.000.000	Năm 2022
7	Máy cầu bánh xích 50 tấn	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	1	3.000.000.000	3.000.000.000	Năm 2022
8	Cầu bánh xích 100 tấn, Nhật Bản sản xuất, đã qua sử dụng	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	2	8.500.000.000	17.000.000.000	Năm 2023
9	Bộ xe lao dầm 33 mét	Mua mới thi công đường bộ	1	2.000.000.000	2.000.000.000	Năm 2023
10	Máy đào bánh xích, công suất 0,7-0,9m ³ /g; Nhật bản sản xuất, Đã qua sử dụng	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	3	1.500.000.000	4.500.000.000	Năm 2023
11	Cần kelly khoan đất, chiều dài 4x17,5m	Mua mới cho máy khoan Sumitomo LS118 và Hitachi KH180	2	550.000.000	1.100.000.000	Năm 2023
12	Máy lọc tôn 3 trục, lọc tôn dày 60mm	Mua mới phục vụ thi công tái tạo năng lượng	1	9.600.000.000	9.600.000.000	Năm 2023
13	Giá đỡ con lăn 100 tấn	Mua mới phục vụ thi công tái tạo năng lượng	6	450.000.000	2.700.000.000	Năm 2023
14	Máy cầu búa xích 60 tấn và đầu khoan 12G	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	2	7.000.000.000	14.000.000.000	Năm 2023
15	Xe lu 15- 20 tấn, Nhật Bản sản xuất	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	4	900.000.000	3.600.000.000	Năm 2023

TT	Tên thiết bị	Mục đích đầu tư (Mua mới hay thay thế, dùng cho công trình nào...)	Giá trị đầu tư			Thời gian dự kiến
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
16	Ô tô tự lái HOWO 3 cabin	Mua mới phục vụ thi công các công trình	6	4.227.000.000	25.362.000.000	Năm 2023
17	Máy ủi 90-110Cv, Nhật Bản sản xuất	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	2	850.000.000	1.700.000.000	Năm 2023
18	Sà lan trên 800-1000 tấn	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	2	2.500.000.000	5.000.000.000	Năm 2023
	Cộng				100.000.000.000	

III. TỶ LỆ CHÀO BÁN THÀNH CÔNG TỐI THIỂU

Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu của đợt chào bán: không quy định. Trường hợp cổ phiếu không phân phối hết theo dự kiến và số lượng vốn huy động không đạt đủ như dự kiến, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị sẽ xem xét huy động nguồn vốn vay từ các tổ chức, cá nhân để bổ sung hoặc sử dụng linh hoạt các nguồn vốn hiện có.

IV. SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ THEO QUY MÔ VỐN MỚI TĂNG THÊM SAU KHI HOÀN TẤT ĐỢT PHÁT HÀNH

Sửa đổi khoản 1 Điều 6 Điều lệ Công ty theo quy mô vốn mới sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.

V. THÔNG QUA VIỆC ỦY QUYỀN CHO HĐQT THỰC HIỆN

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc Ủy quyền cho HĐQT Công ty quyết định những vấn đề cần thiết để hoàn thành việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, cụ thể như sau:

- Quyết định và thực hiện các công việc và thủ tục liên quan để hoàn tất việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ;
- Bổ sung, sửa đổi, hoàn chỉnh và/hoặc phê chuẩn/chấp thuận/thông qua toàn bộ các tài liệu hiệu chỉnh/hoàn chỉnh phương án tăng vốn điều lệ, phù hợp với nhu cầu thực tiễn hoạt động của Công ty, phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của cổ đông, theo đúng hướng dẫn của các cơ quan quản lý Nhà nước, tiến hành trình các cơ quan quản lý Nhà nước xem xét chấp thuận và triển khai thực hiện các thủ tục phát hành theo quy định;
- Thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài;
- Lựa chọn thời điểm chốt ngày thực hiện quyền và thời điểm triển khai việc phát hành cổ phiếu cho phù hợp;
- Thực hiện thay đổi giấy đăng ký kinh doanh và sửa đổi điều khoản liên quan đến vốn điều lệ và cổ phần tại Điều lệ sau khi hoàn tất việc phát hành theo quy mô vốn điều lệ mới tăng thêm và báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất;

- Xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu chưa phân phối hết (nếu có). Số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu từ chối mua một phần hoặc toàn bộ trong đợt chào bán sẽ được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện phân phối cho các đối tượng khác với điều kiện chào bán, điều kiện về quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu (trong đó bao gồm mức giá chào bán không thấp hơn giá bán cho cổ đông hiện hữu;
- Lập kế hoạch sử dụng vốn chi tiết cho từng mục đích sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán. Căn đối và sử dụng vốn phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn và lợi ích của cổ đông; Điều chỉnh việc phân bổ số tiền thu được từ đợt phát hành cho các mục đích sử dụng vốn đã được thông qua và/hoặc thay đổi mục đích sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cho phù hợp với tình hình thực tế và báo cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất về các nội dung điều chỉnh liên quan đến phương án sử dụng vốn này;
- Lưu ký và đăng ký giao dịch bổ sung/nhiệm ýết bổ sung số cổ phiếu mới phát hành theo đúng quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- Ngoài những nội dung ủy quyền trên đây, trong quá trình thực hiện phương án phát hành, HĐQT ủy quyền cho Hội đồng quản trị bổ sung, sửa đổi, hoàn chỉnh phương án phát hành (bao gồm cả quyết định về các nội dung chưa được trình bày trong phương án tăng vốn này) theo yêu cầu của Cơ quan quản lý Nhà nước sao cho việc huy động vốn của Công ty được thực hiện hợp pháp, đúng quy định, đảm bảo quyền lợi của cổ đông và Công ty./

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua Tờ trình Phương án phát hành của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt với các nội dung nêu trên.

Trân trọng./

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



TẠ HỮU ĐIỂN

Số: 42 /2022/NQ-HDQT

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

V/v: Triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt số 37/2022/NQ-CTĐS-DHĐCĐ ngày 30/03/2022;
- Căn cứ Biên bản họp ngày 08/4/2022 của Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt v/v triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

Tên cổ phiếu phát hành	: Cổ phiếu Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt
Loại cổ phiếu phát hành	: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu	: 10.000 đồng/cổ phiếu
Vốn điều lệ hiện tại	: 154.573.830.000 đồng
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	: 15.457.383 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành	: 16.548.280 cổ phiếu
Giá trị phát hành theo mệnh giá	: 165.482.800.000 đồng

- Phương thức phát hành : Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu
- Đối tượng phát hành : Cổ đông hiện hữu theo danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu.
- Tỷ lệ thực hiện quyền : 1:1,0705 theo đó căn cứ vào ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền, cổ đông hiện hữu sở hữu 01 cổ phiếu tương ứng sẽ được hưởng 01 quyền nhận cổ phiếu, cứ 1 quyền sẽ được nhận thêm 1,0705 cổ phiếu.
Cổ phiếu quỹ (nếu có) không được thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm.
- Nguồn vốn sử dụng : Nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn cổ phần được căn cứ trên Báo cáo tài chính kiểm toán của Công ty mẹ năm 2021, bao gồm các nguồn sau: thặng dư vốn cổ phần; quỹ đầu tư phát triển; lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cụ thể như sau:

TT	Nguồn vốn sử dụng	Giá trị (đồng)
1	Thặng dư vốn cổ phần	25.766.666.079
2	Quỹ đầu tư phát triển	137.680.581.234
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.035.552.687
	Cộng	165.482.800.000

- Xử lý cổ phiếu lẻ : Số lượng cổ phiếu phát hành thêm cho các cổ đông sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống, số cổ phiếu lẻ thập phân (nếu có) sẽ bị hủy bỏ.
Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức, cổ đông Nguyễn Văn A đang sở hữu 155 cổ phiếu. Khi đó, cổ đông A sẽ được nhận số lượng cổ phiếu mới phát hành để trả cổ tức tương ứng là $155 \times 1,0705 = 165,9275$ cổ phiếu. Theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ, số lượng cổ phiếu của cổ đông A được nhận sau khi làm tròn xuống hàng đơn vị là 165 cổ phiếu, số 0,9275 cổ phiếu lẻ thập phân sẽ bị hủy bỏ.
- Thời gian dự kiến phát hành : Thực hiện đồng thời việc chào bán cổ phiếu ra công chúng và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phù hợp với phương án phát hành đã được ĐHĐCĐ thông qua theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 37/2022/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2022. Dự kiến Quý III/2022.
- Các hạn chế liên quan : Cổ phiếu phát hành thêm từ nguồn vốn chủ sở hữu không bị hạn chế chuyển nhượng. Các cổ phiếu trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận cổ phiếu từ đợt phát hành.

Đăng ký giao dịch bổ sung : Đăng ký lưu ký bổ sung và đăng ký giao dịch bổ sung đối với toàn bộ cổ phiếu phát hành thêm của Công ty trong thời hạn 30 ngày (ba mươi ngày) kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

Điều 2. Thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu như sau:

Tên cổ phiếu chào bán : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phiếu

Vốn điều lệ hiện tại : 154.573.830.000 đồng

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 15.457.383 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán : 10.000.000 cổ phiếu

Giá trị chào bán theo mệnh giá : 100.000.000.000 đồng

Phương thức chào bán : Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

Đối tượng chào bán : Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu.

Giá chào bán và nguyên tắc xác định giá chào bán : a. Nguyên tắc xác định giá chào bán:
- Giá trị sổ sách cổ phiếu Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại thời điểm 31/12/2021 trên BCTC kiểm toán hợp nhất

Giá trị sổ sách = Vốn chủ sở hữu / Số cổ phiếu đang lưu hành

$$= 361.216.060.803 / 15.457.383$$

$$= 23.368 \text{ đồng/ cổ phiếu}$$

- Giá trị thị trường cổ phiếu Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt giao dịch tại sàn giao dịch Upcom: được tính theo giá đóng cửa trung bình trong 20 phiên giao dịch (từ ngày 26/01/2022 đến 01/03/2022) là 28.400 đồng/cổ phiếu.

Giá cổ phiếu bình quân theo 2 phương pháp:

Phương pháp	Giá cổ phiếu (đồng/cổ)
Phương pháp giá trị sổ sách	23.368
Phương pháp giá trị trường	28.400
Giá bình quân	25.884

b. Xác định giá chào bán:

Căn cứ nhu cầu huy động vốn, đồng thời để tăng hiệu quả huy động vốn, Đại hội đồng cổ đông quyết định giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tỷ lệ thực hiện quyền

: 1:0,6469 theo đó căn cứ vào ngày đăng ký cuối cùng phân bổ quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu tại ngày chốt danh sách thì có 01 quyền mua, cứ 01 quyền mua thì được mua thêm 0,6469 cổ phiếu mới.

Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu mới phát hành thêm, cổ đông A đang sở hữu 155 cổ phiếu. Khi đó, cổ đông A sẽ được mua số cổ phiếu mới phát hành thêm tương ứng là $155 \times 0,6469 = 100,2695$ cổ phiếu. Theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ, số lượng cổ phiếu của cổ đông A được mua sau khi làm tròn xuống hàng đơn vị là 100 cổ phiếu.

Chuyển nhượng quyền mua

: Cổ đông có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu cho người khác nhưng chỉ được chuyển nhượng 01 lần trong thời gian quy định. Người nhận chuyển nhượng quyền mua không được chuyển nhượng quyền mua đó cho người thứ 3. Quyền mua cổ phần được phép chia nhỏ để chuyển nhượng cho nhiều nhà đầu tư khác nhau theo thỏa thuận giữa hai bên.

Trường hợp chuyển nhượng quyền mua của các cổ đông dẫn đến tỷ lệ sở hữu của bên nhận chuyển nhượng đạt các tỷ lệ theo quy định về chào mua công khai thì Đại hội đồng cổ đông thông qua việc nhận chuyển nhượng quyền mua và mua cổ phần của đợt phát hành này không phải thực hiện chào mua công khai cổ phiếu. Các đối tượng nhận chuyển nhượng quyền mua phải công bố thông tin về giao dịch cổ phiếu theo quy định liên quan.

Mức độ pha loãng cổ phiếu

a. Pha loãng giá cổ phiếu

Trong đợt phát hành này, Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt chào bán 10.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Sau khi lượng cổ phiếu này chào bán, giá cổ phiếu của Công ty sẽ bị pha loãng với mức độ nhất định.

Giá cổ phiếu sau khi pha loãng được tính theo công thức sau:

$$P_{tc} = \frac{PR_{t+1} + (I_1 \times P_{t1})}{1 + I_1}$$

Trong đó:

P_{tc} : Giá tham chiếu tại Ngày Giao Dịch Không Hưởng Quyền.

PR_{t-1} : Giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Giao Dịch Không Hưởng Quyền.

P_{Rt} : Giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.

I_1 : Tỷ lệ vốn tăng thêm do phát hành quyền mua cổ phiếu cho CDHH.

Ví dụ: giá đóng cửa của cổ phiếu RCC tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Giao Dịch Không Hưởng Quyền là 30.000 đồng/cổ phiếu và cổ phiếu phát hành thêm được chào bán với giá 10.000 đồng, giá cổ phiếu của RCC sau khi pha loãng tính theo công thức:

$$\text{Giá điều chỉnh} = \frac{30.000 + (0,6469 \times 10.000)}{1 + 0,6469} = 22.144 \text{ đồng/CP}$$

Như vậy, việc phát hành thêm lượng cổ phiếu như trên sẽ làm pha loãng giá cổ phiếu của Công ty.

b. Pha loãng thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS)

Trên góc độ sổ sách kế toán, thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS) bằng (-) Lợi nhuận sau thuế /Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân.

Như vậy, đợt chào bán cổ phiếu lần này sẽ làm cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty tăng lên, ảnh hưởng đến thu nhập trên mỗi cổ phiếu của Công ty. Chỉ số này sẽ giảm xuống nếu tốc độ tăng lợi nhuận thấp hơn tốc độ tăng của số lượng cổ phiếu.

c. Pha loãng giá trị sổ sách

Sau khi hoàn thành đợt chào bán, giá trị sổ sách của mỗi cổ phần sẽ có thể bị thay đổi trong trường hợp giá chào bán thấp hơn giá trị sổ sách của mỗi cổ phần tại thời điểm chào bán.

Thời gian dự kiến chào bán : Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực và dự kiến trong quý III/2022. Thời điểm phù hợp do Hội đồng quản trị quyết định. (Thực hiện đồng thời việc chào bán cổ phiếu ra công chúng và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phù hợp với phương án phát hành đã được ĐHCĐ thông qua theo Nghị quyết ĐHCĐ số 37/2022/NQ-CTDS-ĐHCĐ ngày 30/03/2022).

Đăng ký giao dịch bổ sung : Đăng ký lưu ký bổ sung và đăng ký giao dịch bổ sung đối với toàn bộ cổ phiếu phát hành thêm của Công ty trong thời hạn 30 ngày (ba mươi ngày) kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

Phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu cổ đông hiện hữu không mua hết (cổ phiếu còn dư) :

- Số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu từ chối mua một phần hoặc toàn bộ trong đợt chào bán sẽ được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện phân phối cho các đối tượng khác với điều kiện chào bán, điều kiện về quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu (trong đó bao gồm mức giá chào bán không thấp hơn giá bán cho cổ đông hiện hữu), hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
- Việc xử lý cổ phiếu còn dư đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.
- Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có)), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa phân phối hết này được hủy và Hội đồng quản trị ra quyết định kết thúc đợt phát hành.

Hạn chế chuyển nhượng :

- Toàn bộ số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền được tự do chuyển nhượng;
- Số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh và số lượng cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu được mua nhưng từ chối mua được chào bán cho đối tượng khác bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định Khoản 2 Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ).

Điều 3. Thông qua phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu:

Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là 100 tỷ đồng sẽ được Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (RCC) sử dụng cho mục đích đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

TT	Tên thiết bị	Mục đích đầu tư	Giá trị đầu tư			Thời gian dự kiến
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
1	Dây điện (3x70+1x50)	Mua mới thi công hầm đường sắt	1.000	650.000	650.000.000	Năm 2022

TT	Tên thiết bị	Mục đích đầu tư	Giá trị đầu tư			Thời gian dự kiến
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
2	Máy tách đá thủy lực	Mua mới thi công hầm đường sắt	2	150.000.000	300.000.000	Năm 2022
3	Cần Kelly khoan đá cho máy khoan LB28	Mua mới cho máy khoan LB28	1	1.188.000.000	1.188.000.000	Năm 2022
4	Cần kelly khoan đất cho máy khoan TH55	Mua mới cho máy khoan TH55	1	400.000.000	400.000.000	Năm 2022
5	Máy đào bánh xích; 0,7m ³	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	3	1.300.000.000	3.900.000.000	Năm 2022
6	Máy cầu bán xích và đầu khoan 10G	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	1	4.000.000.000	4.000.000.000	Năm 2022
7	Máy cầu bán xích 50 tấn	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	1	3.000.000.000	3.000.000.000	Năm 2022
8	Cầu bán xích 100 tấn, Nhật Bản sản xuất, đã qua sử dụng	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	2	8.500.000.000	17.000.000.000	Năm 2023
9	Bộ xe lao đầm 33 mét	Mua mới thi công đường bộ	1	2.000.000.000	2.000.000.000	Năm 2023
10	Máy đào bánh xích, công suất 0,7-0,9m ³ /g; Nhật bản sản xuất, Đã qua sử dụng	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	3	1.500.000.000	4.500.000.000	Năm 2023
11	Cần kelly khoan đất, chiều dài 4x17,5m	Mua mới cho máy khoan Sumitomo	2	550.000.000	1.100.000.000	Năm 2023

TT	Tên thiết bị	Mục đích đầu tư	Giá trị đầu tư			Thời gian dự kiến
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		LS118 và Hitachi KH180				
12	Máy lốc tôn 3 trục, lốc tôn dày 60mm	Mua mới phục vụ thi công tái tạo năng lượng	1	9.600.000.000	9.600.000.000	Năm 2023
13	Giá đỡ con lăn 100 tấn	Mua mới phục vụ thi công tái tạo năng lượng	6	450.000.000	2.700.000.000	Năm 2023
14	Máy cầu búa xích 60 tấn và đầu khoan 12G	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	2	7.000.000.000	14.000.000.000	Năm 2023
15	Xe lu 15- 20 tấn, Nhật Bản sản xuất	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	4	900.000.000	3.600.000.000	Năm 2023
16	Ô tô tự đổ HOWO 3 chân	Mua mới phục vụ thi công các công trình	6	4.227.000.000	25.362.000.000	Năm 2023
17	Máy ủi 90-110Cv, Nhật Bản sản xuất	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	2	850.000.000	1.700.000.000	Năm 2023
18	Sà lán trên 800-1000 tấn	Mua cũ phục vụ thi công các công trình	2	2.500.000.000	5.000.000.000	Năm 2023
	Cộng				100.000.000.000	

Điều 4. Thông qua phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật trong đợt chào bán như sau:

- Thực hiện phân phối cổ phiếu cho Nhà đầu tư nước ngoài là cổ đông của Công ty có tên trong danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu do VSD cấp và theo đúng tỷ lệ được quyền mua;


- Hội đồng quản trị cam kết thực hiện phân phối số cổ phiếu không bán hết, số cổ phiếu lẻ (nếu có) đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá tỷ lệ tối đa được UBCKNN phê duyệt tại thời điểm thực hiện phân phối.

Điều 5. Thông qua việc thực hiện lưu ký, đăng ký giao dịch bổ sung số cổ phiếu chào bán:

Hội đồng quản trị Công ty cam kết hoàn tất việc đăng ký giao dịch bổ sung cổ phiếu phát hành thêm Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (mã chứng khoán RCC) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ kết thúc đợt chào bán.

Điều 6. Thông qua ủy quyền cho ông Tạ Hữu Diễn – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Người đại diện theo pháp luật Công ty có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện và hoàn thiện các thủ tục pháp lý tiếp theo liên quan đến các nội dung biểu quyết thông qua như trên.

Điều 7. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty, các Khối, Phòng, Ban và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận: 
- Như Điều 7;
- Lưu: VP HĐQT.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Tạ Hữu Diễn

Số: 42/2022/NQ-HDQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
(V/v: Điều chỉnh nội dung Nghị quyết HDQT số 42/2022/NQ-HDQT ngày 08/04/2022)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt số 37/2022/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2022;
- Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 42/2022/NQ-HDQT ngày 08/04/2022 của Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt v/v triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;
- Căn cứ Biên bản họp HDQT ngày 30/06/2022;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Điều chỉnh Nội dung tại Điều 4 Nghị quyết HDQT số 42/2022/NQ-HDQT ngày 08/04/2022, cụ thể như sau:

Thông qua phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật trong đợt chào bán như sau:

- Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tối đa tại Công ty được Công ty xác định là 49%.
- Phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong đợt chào bán được thực hiện như sau:
 - + Thực hiện phân phối cổ phiếu cho nhà đầu tư là cổ đông của Công ty có tên trong danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu do VSD lập và theo đúng tỷ lệ được quyền mua.
 - + Đối với trường hợp cổ phiếu chưa lưu ký thực hiện chuyển nhượng quyền tại Công ty và số cổ phiếu còn dư chưa phân phối, Hội đồng quản trị cam kết giám sát việc chuyển nhượng cổ phiếu và phân bổ số cổ phiếu còn dư để đảm bảo giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định.



Điều 2: Tổ chức thực hiện:

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, các Phòng ban trong Công ty, các Tổ chức và Cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VP HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch HĐQT



Tạ Hữu Diễn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 49
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 49

10/11/2011

10/11/2011

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103003002 cấp lần đầu ngày 25/05/2005 thay đổi lần 19 ngày 14/01/2020 với mã số doanh nghiệp mới là 3300101075 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Lương Huy Đông	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đi điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng ban
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên
Ông Triệu Tuyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Địa chỉ: Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 11 tháng 04 năm 2021, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ các thư xác nhận số dư tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 của các khoản nợ phải thu với tổng giá trị lần lượt là 11,2 tỷ VND và 15,6 tỷ VND. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp về các khoản công nợ chưa được xác nhận tại thời điểm ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, do đó Chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính liên quan đến các vấn đề này hay không.

Như Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 5 Phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng, giá trị dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020 đã được Tổng công ty xác định căn cứ theo các báo cáo tài chính của các công ty con và có đánh giá để điều chỉnh thêm các khoản lỗ chưa ghi nhận trên báo cáo tài chính của các công ty này. Tuy nhiên, báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020 của các công ty con có nhiều ý kiến kiểm toán ngoại trừ, từ chối đưa ra ý kiến do hạn chế đối với các bằng chứng kiểm toán đã thu thập và ý kiến trái ngược. Chúng tôi không thể đánh giá hết ảnh hưởng của các ý kiến kiểm toán này và các vấn đề khác (nếu có) đối với báo cáo tài chính của các công ty con tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020. Do đó, Chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh lại chỉ tiêu Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và các chỉ tiêu liên quan đang được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng kèm theo hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 31/03/2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1

**VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÊ DUNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY: 31-05-2022

Số chứng thực: **04377** Quyển số: **01** SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN

Lê Thị Thùy Dung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		736.300.165.054	292.704.457.896
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	90.892.419.942	12.034.142.693
111	1. Tiền		22.892.419.942	5.004.142.693
112	2. Các khoản tương đương tiền		68.000.000.000	7.030.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		427.026.967.396	126.181.391.423
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	218.803.005.125	94.923.901.893
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.747.804.943	34.185.243.712
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	200.728.344.633	18.025.598.597
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.252.187.305)	(20.953.352.779)
140	III. Hàng tồn kho	9	178.121.522.673	133.885.602.854
141	1. Hàng tồn kho		188.756.479.978	133.885.602.854
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.634.957.305)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		40.259.255.043	20.603.320.926
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.143.473.679	659.909.632
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		38.115.781.364	19.251.696.420
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	691.714.874

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		236.707.736.698	250.847.374.905
220	I. Tài sản cố định		78.163.963.905	78.915.181.308
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	73.899.323.377	74.514.624.118
222	- Nguyên giá		228.817.961.731	222.847.513.003
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(154.918.638.354)	(148.332.888.885)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.264.640.528	4.400.557.190
228	- Nguyên giá		5.022.375.400	5.022.375.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(757.734.872)	(621.818.210)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	3.380.633.842	3.477.223.378
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.305.431.249)	(2.208.841.713)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	151.468.932.875	167.320.724.673
251	1. Đầu tư vào công ty con		251.161.360.000	251.161.360.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000	100.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(99.792.427.125)	(83.940.635.327)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.694.206.076	1.134.245.546
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.694.206.076	1.134.245.546
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		973.007.901.752	543.551.832.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		653.995.138.793	307.915.364.908
310	I. Nợ ngắn hạn		651.885.375.851	305.403.451.894
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	126.687.021.927	67.246.379.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	113.674.282.550	13.765.438.489
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	26.007.976.158	1.680.391.894
314	4. Phải trả người lao động		759.379.657	840.679.034
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.360.897.510	3.449.399.258
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	15.236.381.961	34.702.259.737
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	364.159.436.088	183.551.478.647
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	167.425.418
330	II. Nợ dài hạn		2.109.762.942	2.511.913.014
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	2.017.262.942	2.412.413.014
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	92.500.000	99.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		319.012.762.959	235.636.467.893
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	319.012.762.959	235.636.467.893
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.573.830.000	154.573.830.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.573.830.000	154.573.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.766.666.079	25.766.666.079
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		137.680.581.234	137.680.581.234
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		991.685.646	(82.384.609.420)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(82.384.609.420)	(81.425.411.576)
421b	LNST chưa phân phối năm này		83.376.295.066	1.040.802.156
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		973.007.901.752	543.551.832.801

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

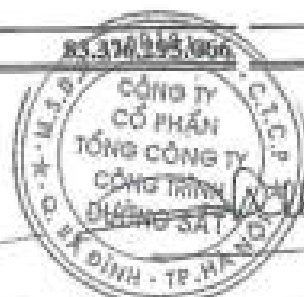
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	346.751.894.542		195.883.062.223	
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		346.751.894.542		195.883.062.223	
11	3. Giá vốn hàng bán	23	324.852.653.530		150.596.250.045	
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.899.241.012		45.286.812.178	
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	167.344.929.148		9.458.985.506	
22	6. Chi phí tài chính	25	67.554.388.776		30.678.994.505	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>50.110.220.709</i>		<i>17.786.584.827</i>	
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.447.290.877		24.385.670.436	
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		93.242.490.507		(318.867.257)	
31	9. Thu nhập khác	27	41.421.103		2.505.376.774	
32	10. Chi phí khác	28	517.418.383		1.145.707.361	
40	11. Lợi nhuận khác		(475.997.280)		1.359.669.413	
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.766.493.227		1.040.802.156	
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	9.390.198.161		-	
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>83.376.295.066</u>		<u>1.040.802.156</u>	



Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		92.766.493.227	1.040.882.156
	2. Điều chỉnh cho các khoản		62.724.965.557	28.978.278.786
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		7.153.500.089	8.417.941.718
03	- Các khoản dự phòng		27.785.583.629	13.569.974.244
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.324.338.870)	(10.796.222.003)
06	- Chi phí lãi vay		50.110.220.709	17.786.584.827
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		155.491.458.784	30.819.088.942
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(139.010.091.852)	(48.851.269.719)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(54.870.877.124)	(17.824.710.772)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		174.274.509.379	(13.155.685.393)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.079.594.111)	3.172.148.498
14	- Tiền lãi vay đã trả		(48.857.814.963)	(17.472.569.697)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(246.379.000)	(789.250.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.701.211.113	(64.982.256.141)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(6.278.147.728)	(80.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		30.000.000	96.978.730.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(161.027.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.410.412.973	9.433.311.561
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(165.864.734.755)	106.332.041.561
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		849.664.629.638	222.996.550.739
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(687.634.676.197)	(254.035.699.190)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.152.350)	(261.283.851)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		163.821.800.891	(31.300.432.302)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		78.858.277.249	10.129.353.118
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.034.142.693	1.904.789.575
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>90.892.419.942</u>	<u>12.034.142.693</u>

Phùng Tiểu Hải Cường
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 cấp lần đầu ngày 25/05/2005 thay đổi lần 19 ngày 14/01/2020 với mã số doanh nghiệp mới là 3300101075 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.573.830.000 VND, tương đương 15.457.383 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên tại Công ty mẹ của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 54 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 54 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2020, Tổng công ty đã thực hiện hoàn thành và nghiệm thu được một số hợp đồng xây lắp thi công từ các năm trước có giá trị lớn. Tổng công ty cũng thực hiện việc bán vật tư cho toàn bộ các công ty con thực hiện các công trình của Tổng công ty. Điều này dẫn đến doanh thu và giá vốn, lợi nhuận gộp từ hoạt động xây lắp và bán vật tư tăng đáng kể so với năm trước.

Ngoài ra, trong năm 2020, Tổng công ty đã có một số quyết định mua bán chứng khoán kinh doanh và tham gia vào một số hợp đồng hợp tác đầu tư hiệu quả đã mang lại nguồn lợi nhuận lớn cho Tổng công ty. Các hoạt động đầu tư này đã dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng rất mạnh so với năm trước và đóng góp chủ yếu vào kết quả sản xuất kinh doanh trong năm của Tổng Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty
Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường sắt

Địa chỉ

Số 131 Thạch Hồi, phường
Thuận Hòa, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế

Hoạt động kinh doanh chính

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

1. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuân thủ về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc tại này 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Áp dụng Giá định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2020, nợ quá hạn chưa thanh toán là 23,985 tỷ VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 15 và 18). Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng kèm theo vẫn được Tổng công ty lập dựa trên giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Tổng công ty đã nhận được cam kết của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cấp hạn mức tín dụng 509 tỷ VND (trong đó hạn mức tín dụng ngắn hạn có giá trị 200 tỷ và hạn mức bảo lãnh có giá trị 309 tỷ) cho thời hạn từ ngày 01/11/2020 đến ngày 01/11/2021.
- Tổng công ty đang trong giai đoạn thực hiện và nghiệm thu các hợp đồng xây lắp từ các năm trước với giá trị lớn như: hợp đồng số 770/HEKT/2019 ngày 07/11/2019 về việc hoàn trả cầu đường sắt và hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt với giá trị 73,3 tỷ VND, hợp đồng số 143/2017/HE-XD ngày 10/04/2017 về việc thi công xây dựng cầu Tam Giang với giá trị 69,7 tỷ VND, hợp đồng số XL-CY-07 ngày 12/11/2020 về thi công 13 cầu thuộc địa phận từ Thôn Thiệu Huế (cầu Km681+834) đến Quảng Ngãi (cầu Km939+419) với giá trị 153,32 tỷ VND... Các công trình này sẽ góp phần hỗ trợ cho kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong thời gian tới.

- Trong năm 2020, Tổng công ty đã có một số quyết định mua bán chứng khoán kinh doanh và tham gia vào một số hợp đồng hợp tác đầu tư hiệu quả đã mang lại nguồn lợi nhuận lớn cho Tổng công ty.

Từ các vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng Tổng công ty có thể đảm bảo được dòng tiền ổn định để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và thanh toán các khoản nợ quá hạn trong tương lai.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các

yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trễ nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí phải trả nhà thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (loại cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiến lược của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản cố định và doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư xây lắp tại Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	16.671.861	154.783.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.875.748.081	4.849.359.196
Các khoản tương đương tiền ⁽⁹⁾	68.000.000.000	7.030.000.000
	<u>90.892.419.942</u>	<u>12.034.142.693</u>

⁽⁹⁾ Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 - 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô với lãi suất từ 3% đến 3,5 %/năm. Toàn bộ các hợp đồng tiền gửi này đã được đứng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (xem chi tiết tại Thuyết minh 19).

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	68.214.545.683	-	16.858.847.192	-
- Công ty Cổ phần Công trình 792	34.959.175.225	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	25.834.660.043	-	154.660.043	-
- Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	18.898.375.039	-	-	-
- Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
- Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc ^(b)	4.284.478.552	-	8.180.678.552	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	12.670.316.598	-	302.117.200	-
- Ban Quản lý dự án đường sắt khu vực 2	5.258.772.108	-	11.673.978.188	-
- Công ty Cổ phần Công trình 875	5.069.796.366	-	-	-
- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng giao thông Quảng Trị	3.747.814.000	-	15.638.125.000	-
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt	-	-	15.676.367.480	-
- Công ty Cổ phần Công trình 791	4.692.358.330	-	1.345.751.690	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.882.855.036	(5.892.161.868)	16.803.518.403	(4.593.327.342)
	218.803.005.125	(14.182.020.013)	94.923.901.893	(12.883.185.487)

b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là

các bên liên quan	83.112.686.444	-	3.429.743.959	-
-------------------	----------------	---	---------------	---

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

^(b) Đây là phần giá trị 10% còn lại của hợp đồng số YNQG/PJHW-W008 ngày 10/11/2015 về việc cung cấp tà vẹt và hợp đồng số YNQG-PJHW-G17 ngày 17/05/2016 về việc cung cấp nhân công thi công lắp đặt để thực hiện dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc thực hiện thanh toán 10% giá trị còn lại của hợp đồng sau 2 năm nếu không phát sinh sự cố cần bảo hành. Hiện nay, do dự án đang chậm tiến độ nên Tổng công ty đang tiến hành các thủ tục làm việc với Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc để đề nghị thanh toán giá trị của các hợp đồng này.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	251.161.360.000	(99.792.427.125)	251.161.360.000	(83.940.635.327)
- Công ty Cổ phần Công trình 791	21.431.680.000	(13.639.860.025)	21.431.680.000	(10.044.256.367)
- Công ty Cổ phần Công trình 792	24.000.000.000	(6.591.263.557)	24.000.000.000	(6.663.775.580)
- Công ty Cổ phần Công trình 793	22.999.930.000	(7.340.757.203)	22.999.930.000	(2.398.938.754)
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	24.450.000.000	(24.450.000.000)	24.450.000.000	(17.746.689.669)
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	23.107.600.000	(6.131.777.589)	23.107.600.000	(9.815.909.516)
- Công ty Cổ phần Công trình 875	26.499.700.000	(8.343.215.558)	26.499.700.000	(9.641.798.046)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	27.600.950.000	(22.861.118.793)	27.600.950.000	(21.011.215.812)
- Công ty Cổ phần công trình 879	24.800.000.000	(9.138.870.218)	24.800.000.000	(6.618.051.583)
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	(1.295.564.182)	6.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	-	16.771.500.000	-
Các khoản đầu tư khác	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
	251.261.360.000	(99.792.427.125)	251.261.360.000	(83.940.635.327)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tại ngày 31/12/2020, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty trong tổng số lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 của công ty con. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ góp vốn	Vốn góp của chủ sở hữu ^(*)	Vốn đầu tư vào Công ty con	Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 ^(**)	Dự phòng đã trích lập tại ngày 31/12/2020
	%	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công trình 791	69,28%	30.934.340.000	21.431.680.000	11.246.320.333	(13.639.860.025)
Công ty Cổ phần Công trình 792	68,57%	35.000.000.000	24.000.000.000	25.387.540.386	(6.591.263.557)
Công ty Cổ phần Công trình 793	63,01%	36.500.000.000	22.999.930.000	24.849.853.670	(7.340.757.203)
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	97,80%	25.000.000.000	24.450.000.000	(3.880.644.905)	(24.450.000.000)
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	60,81%	38.000.000.000	23.107.690.000	27.916.497.963	(6.131.777.589)
Công ty Cổ phần Công trình 875	60,38%	45.000.000.000	26.499.700.000	31.182.153.763	(8.343.215.558)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	61,34%	45.000.000.000	27.600.950.000	7.730.487.786	(22.861.118.793)
Công ty Cổ phần công trình 879	67,95%	36.500.000.000	24.800.000.000	23.050.595.706	(9.138.870.218)
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	87,87%	38.124.440.000	33.500.000.000	38.526.782.748	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	100,00%	6.000.000.000	6.000.000.000	4.704.433.818	(1.295.564.182)
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	100,00%	16.771.500.000	16.771.500.000	18.289.080.652	-
		352.830.280.000	251.161.360.000	209.003.103.920	(99.792.437.125)

* Vốn góp của chủ sở hữu là vốn của các bên tại từng công ty con được xác định trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 của Công ty con (Mã số 411 và 412 trên Bảng cân đối kế toán).

** Vốn chủ sở hữu thực tế tại ngày 31/12/2020 được xác định tại Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 của Công ty con (Mã số 410 trên Bảng cân đối kế toán).

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình 791	Nghệ An	69,28%	69,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 792	Quảng Bình	68,57%	68,57%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 793	Quảng Trị	63,01%	63,01%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	97,80%	97,80%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	60,81%	60,81%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 875	Đà Nẵng	60,38%	60,38%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	61,34%	61,34%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần công trình 879	Thừa Thiên Huế	67,95%	67,95%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	Nghệ An	87,87%	87,87%	Sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Thương mại về sắt thép và nguyên vật liệu kỹ thuật
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Sản xuất công nghiệp
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	8,00%	Vận tải đường sắt

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	7.182.601.999	-	17.662.244.109	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	9.127.303.834	-	8.316.370.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình 791	1.165.646.100	-	3.219.130.400	-
- Công ty Cổ phần Công trình 793	2.583.150.063	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
- Công ty Cổ phần Thái Cường	3.000.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	4.976.831.947	(1.607.376.314)	3.275.228.203	(1.607.376.314)
	<u>29.747.804.943</u>	<u>(3.319.647.314)</u>	<u>34.185.243.712</u>	<u>(3.319.647.314)</u>
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<u>20.104.664.613</u>	-	<u>29.197.744.509</u>	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngân hạn				
Phải thu về kinh phí công đoàn	336.370.368	-	105.301.828	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	545.048.982	-	439.648.987	-
Phải thu khác	199.846.925.283	(4.750.519.978)	17.480.647.782	(4.750.519.978)
- Phải thu về lãi tiền gửi	44.684.932	-	-	-
- Phải thu về cổ tức	19.534.508.232	-	11.784.825.347	-
- Phải thu về tiền vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ^(*)	160.000.000.000	-	-	-
- Phải thu về tiền lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ^(*)	13.098.082.192	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tổng đại Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Công trình 791 ^(*)	1.027.000.000	-	-	-
- Chi phí Ban quản lý dự án nhà 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Các khoản phải thu khác	1.659.719.949	(267.590.000)	1.212.892.457	(267.590.000)
	<u>200.728.344.633</u>	<u>(4.750.519.978)</u>	<u>18.025.598.597</u>	<u>(4.750.519.978)</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	<u>20.669.424.249</u>	-	<u>10.909.825.347</u>	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

^(*) Đây là khoản phải thu tiền đầu tư và lãi dự thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTE/T/2020 ngày 01/04/2020 và phụ lục số 01 ngày 01/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt và ông Phan Tuấn Sơn với các điều khoản như sau:

- Số tiền hợp tác đầu tư: 160.000.000.000 VND được chuyển bằng tiền mặt;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thực hiện đầu tư 16.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (mã cổ phiếu: SHB) nhằm mục đích thu lợi nhuận;
- Thời hạn thực hiện: Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2021;
- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Việc phân chia lợi nhuận hợp tác được xác định bằng tiền và được xác định tại thời điểm kết thúc thời hạn hợp tác;. Trong đó, lợi nhuận phân chia cho các bên được xác định:
 - + Lợi nhuận mà Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được nhận = Kết quả hợp tác đầu tư + Lợi nhuận đầu tư.

Trong đó:

- * Kết quả hợp tác đầu tư được xác định như sau: Kết quả hợp tác đầu tư = Số tiền gốc thu được từ việc bán chứng khoán + Tiền cổ tức phát sinh từ chứng khoán - Các khoản chi phí phát sinh, lãi vay có liên quan tới hoạt động hợp tác đầu tư

- Lợi nhuận đầu tư = $Vốn\ góp\ hợp\ tác \times Lợi\ suất\ đầu\ tư\ kỳ\ vọng \times Số\ ngày\ hợp\ tác$
Trong trường hợp kết quả hợp tác lớn hơn vốn góp đầu tư, lợi suất đầu tư kỳ vọng được xác định tối thiểu tương đương lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) kỳ hạn 12 tháng + 4% vốn góp. Trường hợp kết quả hợp tác thấp hơn hoặc bằng vốn góp đầu tư thì kết quả hợp tác đầu tư được nhận bằng $Vốn\ góp\ hợp\ tác + Lãi\ suất\ cho\ vay\ của\ Ngân\ hàng\ TMCP\ Sài\ Gòn - Hà\ Nội$.

+ Lợi nhuận mà ông Phan Tuấn Sơn được nhận là toàn bộ kết quả hợp tác đầu tư còn lại khi thanh toán, phân chia cho Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt.

- Số vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2020 là 160.000.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2020, do hai bên thống nhất chưa bán khoản đầu tư chứng khoán SHB nên Tổng công ty thực hiện ước tính lãi dự thu từ hoạt động hợp tác đầu tư dựa trên lợi nhuận tối thiểu nhận được với số tiền là 13.098.082.192 VND. Theo đó mức lợi nhuận tối thiểu này được xác định = $Vốn\ góp\ hợp\ tác \times Lãi\ suất\ vay\ tại\ Ngân\ hàng\ SHB: 12\%/năm \times Số\ ngày\ hợp\ tác\ từ\ ngày\ 01/04/2020\ đến\ ngày\ 31/12/2020$. Số lãi dự thu này đã được ông Phan Tuấn Sơn xác nhận tại Biên bản làm việc về việc ghi nhận phần lãi tạm tính năm 2020 theo hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 31/12/2020.

⁶⁰ Đây là các khoản Tổng công ty đã chuyển tiền cho công ty con vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty con với lãi suất 0%.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty Cổ phần Công trình 6	2.924.424.641	-	2.924.424.641	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Ban Quản lý dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	-	1.782.929.978	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Nguyễn Thanh Huyền	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	3.842.703.541	-	2.768.239.650	224.370.635
	22.252.187.305	-	21.177.723.414	224.370.635

9. HÀNG TÓN KHO

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.193.567.575	-	39.772.610.072	-
Công cụ, dụng cụ	7.918.352.070	-	12.664.723.785	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽⁰⁾	109.143.833.616	(10.634.957.305)	79.912.996.827	-
Hàng hoá	2.500.726.717	-	1.535.272.170	-
	188.756.479.978	(10.634.957.305)	133.885.602.854	-

⁽⁰⁾ Chi tiết:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Cầu CV 1 và Cầu CV 2 thuộc Dự án Hạ Long Cái Lân	996.836.718	(996.836.718)	996.836.718	-
- Gói 5: Cầu Km 13, Km 15, Km 17 thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại	1.308.030.529	(1.308.030.529)	1.308.030.529	-
- Gói thầu CP1C Cầu Minh Lộ, Khe Nét, Ngân Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	-
- Gói thầu 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	-
- Gói số 8: Cải tạo Chi Linh - Mạo Khê thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại	48.115.658.591	-	48.115.658.591	-
- Lắp đặt Dự án đường sắt trên cao Hà Nội - Cát Linh - G011	291.580.695	(291.580.695)	291.580.695	-
- Cầu Rạch Ông - Bà Rịa Vũng Tàu	11.674.521.501	-	4.127.272.182	-
- Gói thầu XL-HNV- 05 ĐS	15.515.654.545	-	-	-
- Gói thầu XL-CY-01	8.487.460.831	-	-	-
- Gói thầu XL-CY-02	7.987.028.500	-	-	-
- Các công trình khác	6.728.552.343	-	17.035.108.749	-
	109.143.833.616	(10.634.957.305)	79.912.996.827	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.841.478.849	421.231.557
- Chi phí bảo hiểm	193.994.830	77.257.675
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	108.000.000	161.420.400
	<u>2.143.473.679</u>	<u>659.909.632</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76 ^(*)	793.529.747	829.599.281
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	402.313.372	304.646.265
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	2.498.362.957	-
	<u>3.694.206.076</u>	<u>1.134.245.546</u>

^(*) Đây là tiền thuê đất trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội (Xem thêm tại Thuyết minh số 21).

II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Giá trị gốc		Giá trị còn lại		Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50.556.321.808	150.796.658.377	20.359.206.892	1.135.325.926	222.847.513.003
- Mua trong năm	-	3.838.636.364	2.439.511.364	-	6.278.147.728
- Thanh lý, nhượng bán	-	(307.699.000)	-	-	(307.699.000)
Số dư cuối năm	50.556.321.808	154.327.595.741	22.798.718.256	1.135.325.926	228.817.961.731
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.286.815.894	106.814.596.638	16.230.450.091	1.001.026.262	148.332.888.885
- Khấu hao trong năm	869.346.255	5.286.336.717	595.826.033	133.415.352	6.884.924.357
- Thanh lý, nhượng bán	-	(299.174.888)	-	-	(299.174.888)
Số dư cuối năm	25.156.162.149	111.801.758.467	16.826.276.124	1.134.441.614	154.918.638.354
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26.269.505.914	43.982.061.739	4.128.756.801	134.299.664	74.514.624.118
Tại ngày cuối năm	25.400.159.659	42.525.837.274	5.972.442.132	884.312	73.899.323.377

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 73.899.323.377 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.723.621.459 VND.

(87) 502320

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Số dư cuối năm	<u>4.862.375.400</u>	<u>160.000.000</u>	<u>5.022.375.400</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	606.506.382	15.311.828	621.818.210
- Khấu hao trong năm	135.916.662	-	135.916.662
Số dư cuối năm	<u>742.423.044</u>	<u>15.311.828</u>	<u>757.734.872</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.255.869.018	144.688.172	4.400.557.190
Tại ngày cuối năm	<u>4.119.952.356</u>	<u>144.688.172</u>	<u>4.264.640.528</u>

⁹⁾ Bao gồm:

- Khu đất tại khu phố Đông Tâm, phường Di An, thị xã Di An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² được sử dụng để làm đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Vương Văn Nền với giá trị là 1.243.445.400 VND.
- Khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m² được sử dụng để trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất đến tháng 03/2046. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Võ Chí Thiện (bà Nguyễn Thị Nga) với giá trị là 3.618.930.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Văn phòng cho thuê	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.686.065.091	5.686.065.091
Số dư cuối năm	<u>5.686.065.091</u>	<u>5.686.065.091</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.208.841.713	2.208.841.713
- Khấu hao trong năm	96.589.536	96.589.536
Số dư cuối năm	<u>2.305.431.249</u>	<u>2.305.431.249</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.477.223.378	3.477.223.378
Tại ngày cuối năm	<u>3.380.633.842</u>	<u>3.380.633.842</u>

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 7.004.291.407 VND (năm 2019 là 7.053.224.104 VND).
- Các khoản tiền thuế thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 21.
- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.380.633.842 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Long Biên	5.783.462.140	3.425.788.000
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	14.780.332.000	-
- Ban Quản lý dự án - Quy đất huyện Núi Thành	9.500.000.000	9.500.000.000
- Ban Quản lý dự án S5	36.811.013.650	-
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt	44.000.417.871	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.799.056.889	839.650.489
	<u>113.674.282.550</u>	<u>13.765.438.489</u>
<p>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</p>	<u>1.081.790.591</u>	<u>-</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

- Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn
- Công ty TNHH Bàu tư và Xây dựng Đông Dương
 - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
 - Công ty Cổ phần Nhân Lực miền Bắc
 - Công ty Cổ phần Công trình 792
 - Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải
 - Công ty Cổ phần Ed Hoàng Mai
 - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Bắc Việt
 - Phải trả người bán là đối tượng khác

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	28.235.075.000	28.235.075.000	-	-
	23.814.799.732	23.814.799.732	26.373.376.820	26.373.376.820
	6.528.906.109	6.528.906.109	-	-
	23.379.536.685	23.379.536.685	13.659.577.287	13.659.577.287
	1.600.000.000	1.600.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
	19.061.413.084	19.061.413.084	417.459.384	417.459.384
	8.458.532.377	8.458.532.377	-	-
	15.608.758.940	15.608.758.940	24.995.965.926	24.995.965.926
	126.687.021.927	126.687.021.927	67.246.379.417	67.246.379.417
	23.814.799.732	23.814.799.732	26.373.376.820	26.373.376.820
	23.814.799.732	23.814.799.732	26.373.376.820	26.373.376.820
	53.732.126.708	53.732.126.708	29.162.273.432	29.162.273.432

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	21.190.126	19.627.600.670	5.144.209.322	-	14.504.581.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp	691.714.874	-	9.390.198.161	-	-	8.698.483.287
Thuế thu nhập cá nhân	-	204.995.718	207.949.728	8.158.087	-	404.787.359
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.169.369.645	2.622.551.953	1.676.633.965	-	2.115.287.633
Các loại thuế khác	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	284.836.405	-	-	-	284.836.405
	691.714.874	1.680.391.894	31.849.300.512	6.830.001.374	-	26.007.976.158

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	3.956.306.764	3.449.399.258
- Dự án Cầu An Mỹ	819.740.717	819.740.717
- Dự án Cầu Nhật Lệ	634.911.646	-
- Dự án Cầu Tam Giang	-	181.461.632
- Cầu Vượt đường sắt Km 6+033 (Quảng Bình)	207.401.186	-
- Dự án Cầu Phong Hồ	821.235.503	-
- Sửa chữa định kỳ cầu Km556+419	366.878.182	890.244.545
- Dự án cầu Mèo	-	379.403.092
- Sửa chữa định kỳ cầu Km545+625	-	397.504.545
- Gói thầu LRAMP	58.924.174	-
- Cầu Như Quỳnh	250.211.987	-
- Dự án 7 cầu thuộc dự án ĐH 173 tỉnh Bến Tre	-	567.719.554
- Dự án Cầu Long Biên	797.003.369	213.325.173
Chi phí lãi vay phải trả	1.104.590.746	-
	<u>5.360.897.510</u>	<u>3.449.399.258</u>
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí cho thuê tài sản	2.017.262.942	2.412.413.014
	<u>2.017.262.942</u>	<u>2.412.413.014</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	5.408.037	89.335.915
Bảo hiểm y tế	-	23.641.228
Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.992.265
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.230.973.924	34.582.290.329
- Phải trả cổ tức	171.136.037	179.288.587
- Thời lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	628.000.000	130.000.000
- Công ty Cổ phần Thu Ngân ⁽¹⁾	-	14.700.000.000
- Ông Tạ Hữu Diễn ⁽¹⁾	-	9.047.300.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam ⁽¹⁾	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp ⁽¹⁾	3.242.463.044	73.169.044
- Ông Vũ Đức Tiến ⁽¹⁾	8.000.000.000	8.000.000.000
- Lãi vay của cán bộ công nhân viên	174.167.000	326.352.000
- Phải trả, phải nộp khác	1.015.205.843	2.126.180.698
	<u>15.236.381.961</u>	<u>34.702.259.737</u>
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.500.000	99.500.000
- Kinh phí góp vốn đào tạo của Cán bộ Công nhân viên	92.500.000	99.500.000
	<u>92.500.000</u>	<u>99.500.000</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả cổ tức ⁽¹⁾	171.136.037	179.288.587
	<u>171.136.037</u>	<u>179.288.587</u>
d) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<u>13.247.256.044</u>	<u>33.054.446.072</u>

⁽¹⁾ Tổng công ty vay của các tổ chức, cá nhân nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%.

19. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	183.551.478.647	183.551.478.647	844.495.333.638	663.887.376.197	364.159.436.088	364.159.436.088
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	175.516.478.647	175.516.478.647	284.495.333.638	208.705.867.197	251.305.945.088	251.305.945.088
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	560.000.000.000	453.887.509.000	106.118.491.000	106.118.491.000
- Vay cầm bộ công nhân viên	8.035.000.000	8.035.000.000	-	1.300.000.000	6.735.000.000	6.735.000.000
	<u>183.551.478.647</u>	<u>183.551.478.647</u>	<u>844.495.333.638</u>	<u>663.887.376.197</u>	<u>364.159.436.088</u>	<u>364.159.436.088</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽¹⁾	364.159.436.088	183.551.478.647
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (*)	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽¹⁾	106.118.491.000	-
- Vay cầm bộ công nhân viên (*)	VND	10%	Tin chấp	251.305.945.088	175.516.478.647
				<u>6.735.000.000</u>	<u>8.035.000.000</u>
				<u>364.159.436.088</u>	<u>183.551.478.647</u>

(*) Khoản vay phục vụ mục đích đầu tư chứng khoán kinh doanh theo hợp đồng Hợp đồng tín dụng số 10-98/2020/HDTDNH-PN/SHB/110200 ngày 01/12/2020 với các nội dung sau:

- Giá trị: 110.000.000.000 VND;
- Mục đích: Kinh doanh chứng khoán;
- Thời hạn: 12 tháng;
- Lãi suất: 12%;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020: 106.118.491.000 VND.



(*) Các khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

0) Các khoản vay từ ngân hàng và có nhận được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Tặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	
Số dư đầu năm trước (Bà điều chỉnh)	154.573.830.000		25.766.666.079		137.680.581.234		(83.425.411.576)		234.595.665.737
Lãi trong năm trước	-		-		-		1.040.802.156		1.040.802.156
Số dư cuối năm trước (Bà điều chỉnh)	154.573.830.000		25.766.666.079		137.680.581.234		(82.384.609.420)		235.636.467.893
Lãi trong năm nay	-		-		-		83.376.295.066		83.376.295.066
Số dư cuối năm nay	154.573.830.000		25.766.666.079		137.680.581.234		991.685.646		319.012.762.959

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020		Tỷ lệ %
	VND	%	VND	%	
Ông Tạ Hữu Diễn	29.436.570.000	19,04%	29.436.570.000	19,04%	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	14,88%	23.000.000.000	14,88%	
Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	12,44%	19.227.530.000	12,44%	
Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	9.979.430.000	6,46%	
Các cổ đông khác	72.930.300.000	47,18%	72.930.300.000	47,18%	
Cộng	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%	100%

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Vốn góp cuối năm	154.573.830.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	179.288.587	440.572.438
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	8.152.550	261.283.851
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.152.550	261.283.851
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	171.136.037	179.288.587

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.680.581.234	137.680.581.234
	<u>137.680.581.234</u>	<u>137.680.581.234</u>

21. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty có ký hợp đồng thuê đất tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê từ ngày 15/10/1993 đến 15/10/2043; diện tích khu đất thuê là 120,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng công ty trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Ngoài hợp đồng nêu trên, Tổng công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	2.005,2	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	1.220,5	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/05/2005 đến ngày 25/05/2055)
3	Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,0	Kho vật tư	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa,	5.976,0	Đất xây dựng	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
	Thành phố Thừa Thiên Huế				

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020 các khoản tiền thuê ít thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.207.654.849	6.608.432.094
- Từ 1 năm đến 5 năm	8.491.146.491	10.468.110.890
- Trên 5 năm	782.278.954	1.371.369.863

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	196.480.247.297	102.036.087.679
Doanh thu cho thuê văn phòng	7.004.291.407	7.053.224.104
Doanh thu cho thuê Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ	3.950.009.333	25.309.110.792
Doanh thu cung cấp vật tư	134.733.349.589	53.703.371.541
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.583.996.916	7.781.268.107
	346.751.894.542	195.883.062.223
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	106.459.281.768	61.395.341.790

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	184.865.711.150	95.866.516.948
Giá vốn cho thuê văn phòng	726.862.127	895.295.936
Giá vốn cho thuê Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ	2.648.187.481	1.657.422.587
Giá vốn cung cấp vật tư	121.734.272.963	44.538.854.432
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	4.242.662.504	7.638.160.142
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.634.957.305	-
	324.852.653.530	150.596.250.045
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	201.012.647.054	96.819.774.274

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.371.888	66.358.770
Lãi bán chứng khoán kinh doanh ⁽¹⁾	144.998.172.166	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.102.408.902	9.392.626.736
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	43.894.000	-
Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư ⁽²⁾	13.098.082.192	-
	167.344.929.148	9.458.985.506
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	9.102.408.902	9.392.626.736

⁽¹⁾ Tổng công ty đã thực hiện đầu tư 42.234.300 cổ phiếu (mã chứng khoán SHB) với tổng giá trị đầu tư là 451.062.920.000 VND và đã hoàn thành giao dịch bán toàn bộ số cổ phiếu này thông qua giao dịch khớp lệnh trên sàn chứng khoán trong năm 2020. Do thị trường chứng khoán năm 2020 có nhiều khởi sắc, giá chứng khoán SHB tăng mạnh nên sau khi bán cổ phiếu, lãi từ bán chứng khoán kinh doanh phát sinh trong năm được ghi nhận vào Doanh thu tài chính là 144.998.172.166 VND.

⁽²⁾ Đây là khoản lãi dự thu đến ngày 31/12/2020 của hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn (Xem thêm tại Thuyết minh số 7).

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	50.110.220.709	17.786.584.827
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	600.685.800	-
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	15.851.791.798	12.892.409.678
Chi phí tài chính khác	991.690.469	-
	67.554.388.776	30.678.994.505

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337.975.298	587.989.515
Chi phí nhân công	9.736.089.255	6.706.362.375
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.695.000	34.249.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.592.021.991	3.857.920.487
Thuế, phí và lệ phí	2.377.767.248	2.472.803.370
Chi phí dự phòng	1.298.834.526	7.182.202.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.003.617.139	2.866.578.541
Chi phí khác bằng tiền	3.099.290.420	677.564.566
	28.447.290.877	24.385.670.436

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	30.000.000	1.337.236.497
Thu từ tiền phạt hợp đồng	11.385.000	-
Thu nhập khác	36.103	1.168.140.277
	41.421.103	2.505.376.774

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.524.112	-
Tiền phạt hợp đồng	440.000.000	-
Phạt hành chính, phạt thuế	31.837.196	97.864.065
Xử lý công nợ	37.057.075	-
Các khoản khác	-	1.047.843.296
	517.418.383	1.145.707.361

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	92.766.493.227	1.040.802.156
Các khoản điều chỉnh tăng	5.452.590.591	161.760.496
- Chi phí phạt thuế	471.837.196	97.864.065
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	4.886.696.996	-
- Chi phí không được trừ	94.036.399	63.896.431
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.102.408.902)	(9.392.626.736)
- Thu nhập từ chưa có tác dụng miễn thuế TNDN	(9.102.408.902)	(9.392.626.736)
Chuyển lỗ các năm trước	(42.165.684.110)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	46.950.990.806	(8.190.064.084)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	9.390.198.161	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(691.714.874)	(419.389.011)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(272.325.863)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	8.698.483.287	(691.714.874)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.053.124.405	14.252.332.816
Chi phí nhân công	11.655.618.702	7.631.862.375
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.695.000	34.249.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.927.320.909	8.417.941.718
Thuế, phí và lệ phí	2.487.398.374	2.581.434.496
Chi phí dự phòng	1.298.834.526	7.182.202.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.804.289.935	11.561.603.081
Chi phí khác bằng tiền	4.847.015.491	746.037.292
	75.075.297.342	52.407.663.360

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.892.419.942	-	12.034.142.693	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	419.531.349.758	(18.932.539.991)	112.949.500.490	(17.633.705.465)
	510.423.769.700	(18.932.539.991)	124.983.643.183	(17.633.705.465)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	364.159.436.088	183.551.478.647
Phải trả người bán, phải trả khác	142.015.903.888	102.048.139.154
Chi phí phải trả	7.378.160.452	5.861.812.272
	513.553.500.428	291.461.430.073

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất đo giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.892.419.942	-	-	90.892.419.942
Phải thu khách hàng, phải thu khác	400.598.809.767	-	-	400.598.809.767
	<u>491.491.229.709</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>491.491.229.709</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.034.142.693	-	-	12.034.142.693
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.315.795.025	-	-	95.315.795.025
	<u>107.349.937.718</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>107.349.937.718</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đóng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	364.159.436.088	-	-	364.159.436.088
Phải trả người bán, phải trả khác	141.923.403.888	92.500.000	-	142.015.903.888
Chi phí phải trả	5.360.897.510	2.017.263.942	-	7.378.160.452
	511.443.737.486	2.109.763.942	-	513.553.500.428
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	183.551.478.647	-	-	183.551.478.647
Phải trả người bán, phải trả khác	101.948.639.154	99.500.000	-	102.048.139.154
Chi phí phải trả	3.449.399.258	2.412.413.014	-	5.861.812.272
	288.949.517.059	2.511.913.014	-	291.461.430.073

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	849.664.629.638	222.996.550.739

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	687.634.676.197	254.035.699.190

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu, vật tư thi công		106.459.281.768	61.395.342.790
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	3.496.915.126	1.487.788.868
- Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	31.954.618.791	4.197.232.496
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	2.413.297.957	6.025.399.567
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	1.048.573.679	8.295.058.199
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Công ty con	3.261.535.368	867.112.186
- Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	14.795.236.856	8.664.099.069
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con	15.681.565.915	4.255.262.417
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	4.993.275.840	7.566.800.956
- Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	Công ty con	23.764.909.572	5.853.256.415
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	96.088.184	3.647.873.470
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	4.953.264.480	3.028.302.420
- Công ty Cổ phần Thu Ngân	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan	-	7.507.156.727
Bán tài sản cố định		30.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	30.000.000	-
Mua nguyên thành phẩm, giá trị xây lắp công trình		201.012.647.054	96.819.774.274
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	5.886.519.818	-
- Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	23.419.905.455	-
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	23.823.258.182	13.953.082.726
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	13.896.314.309	7.128.376.455
- Công ty Cổ phần công trình Cơ giới 798	Công ty con	9.278.728.181	10.738.632.583
- Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	24.719.218.239	19.704.038.640
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con	32.855.828.546	1.671.742.455
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	20.829.021.721	15.562.852.183
- Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	Công ty con	19.682.294.545	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	569.261.619	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	125.902.971	3.877.000
- Công ty Cổ phần Thu Ngân	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan	25.926.393.468	28.057.172.232

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mỗi quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận nhận được		9.102.408.902	9.392.626.736
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	6.528.904.490	2.485.112.349
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	77.726.017	39.514.387
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	2.495.778.395	6.868.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mỗi quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		83.112.686.444	3.429.743.959
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	4.692.358.330	1.345.751.690
- Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	34.959.175.225	-
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	-	1.036.620.235
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	1.153.431.047	745.254.834
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 798	Công ty con	2.745.661.424	-
- Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	5.069.796.366	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con	12.670.316.598	302.117.200
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 879	Công ty con	2.092.766.255	-
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	18.898.375.039	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	1.074.330	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	829.731.830	-
Phải thu khác ngắn hạn		20.669.424.249	10.909.825.347
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	1.377.000.000	350.000.000
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	473.001.248	473.001.248
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng Công trình 878	Công ty con	2.103.389.099	2.103.389.099
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	30.190.000	-
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	7.644.339.490	1.115.435.000
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	77.726.017	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	8.963.778.395	6.868.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.104.664.613	29.197.744.509
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	1.165.646.100	3.219.130.400
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	2.583.150.063	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	9.127.303.834	8.316.370.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con	7.182.601.999	17.662.244.109
- Công ty Cổ phần Thu Ngân	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan	45.962.617	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		53.732.126.708	29.162.273.432
- Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	23.379.536.685	13.659.577.287
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	-	3.251.152.095
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Công ty con	4.265.271.626	3.386.065.506
- Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	5.249.313.840	4.510.199.702
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	1.639.363.658	3.699.498.033
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	117.593.645	238.321.425
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	19.061.413.084	417.459.384
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	19.634.170	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.081.790.591	-
- Công ty Cổ phần Công trình 793		1.081.790.591	-
Phải trả phải nộp khác		13.247.256.044	33.054.446.072
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	4.791.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	3.242.465.044	73.169.044
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	-	1.233.977.028
- Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	9.047.300.000
- Ông Võ Đức Tiến	Thành viên hội đồng quản trị của Cổ đông lớn	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thu Ngân	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan	-	14.700.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan	2.000.000.000	-

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
- Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019	635.000.000	455.000.000
- Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019	20.000.000	20.000.000
- Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc		515.369.158	399.299.504
- Ông Ưông Huy Đông	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019	20.000.000	-
- Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019	20.000.000	-
- Ông Nguyễn Thanh Huyền	Cựu thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 25/04/2019	-	165.000.000
- Ông Phan Quốc Hiếu	Cựu thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 25/04/2019	-	106.000.000
- Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc		225.799.229	283.208.000
- Ông Phạm Duy Tuyên	Cựu Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 30/09/2019	-	181.408.000
- Ông Nguyễn Công Bình	Cựu Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 10/06/2019	-	8.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/10/2020	50.600.000	165.000.000
- Ông Lê Đình Sơn	Cựu Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 09/10/2020	177.294.000	181.739.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại để phù hợp với số liệu so sánh năm nay:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a/ Bảng Cân đối kế toán riêng					
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	94.923.901.895	94.884.102.396	39.799.497	(1)
- Hàng tồn kho	141	133.885.602.854	141.012.556.121	(7.126.953.267)	(1)
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	39.799.497	(39.799.497)	(1)
- Phải thu ngắn hạn khác	136	18.025.598.597	14.542.668.619	3.482.929.978	(1)
- Phải thu dài hạn khác	216	-	3.482.929.978	(3.482.929.978)	(1)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.449.399.258	10.576.352.525	(7.126.953.267)	(1)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	34.702.259.737	53.904.019.329	(19.201.759.592)	(2)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(82.384.609.420)	(101.706.338.420)	19.321.729.000	(2)

	Mã số	Điều chỉnh lại		Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND			
b/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng						
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17.824.710.772)	(24.951.664.039)		7.126.953.267	(1)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.155.685.393)	(6.028.732.126)		(7.126.953.267)	(1)

⁽¹⁾ Điều chỉnh lại việc trình bày giữa các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng

⁽²⁾ Điều chỉnh hạch toán hoàn nhập lại khoản phải trả về tiền cổ tức năm 2019 chưa chốt sổ sách cổ đông



Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

100.000.000.000

100.000.000.000

100.000.000.000

100.000.000.000

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 07
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	08 - 57
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 57

Số: 03/2024/CT-CT
Ngày: 03/02/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 cấp lần đầu ngày 25/05/2005 thay đổi lần 19 ngày 14/01/2020 với mã số doanh nghiệp mới là 3300101075 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông	Mai Thanh Phương	Thành viên
Ông	Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông	Uông Hỷ Đông	Thành viên
Ông	Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông	Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Vũ Thị Hải Yến	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên
Ông	Triệu Tuyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Địa chỉ: Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

Số: 110421.002 /BCKT.KTS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 11/04/2021, từ trang 09 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có tồn tại sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Về hàng tồn kho:

Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, như Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 10:

- Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng thích hợp về giá trị ghi sổ cũng như khả năng có thể thu hồi các lợi ích kinh tế đối với các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, quyết toán với giá trị lần lượt là 122,42 tỷ VND và 127,1 tỷ VND;
- Đồng thời, Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng về giá trị thuần có thể thực hiện được của các loại nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa với cùng giá trị là 16,95 tỷ VND.

Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo liên quan đến khoản mục này hay không.

2. Về các khoản phải thu ngắn hạn:

Như Tổng công ty trình bày tại các thuyết minh số 5, 6, 7, 8, 9 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ các thư xác nhận số dư tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 của các khoản nợ phải thu với tổng giá trị lần lượt là 41,35 tỷ VND và 47,41 tỷ VND;
- Tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, Tổng công ty đang theo dõi trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác chi phí phục vụ thi công đã phát sinh tại Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796 (công ty con) với giá trị 2.585.134.000 VND mà chưa ghi nhận vào chi phí các công trình do chưa tập hợp được chứng từ;
- Tại Thuyết minh số 8, Tổng công ty đang theo dõi khoản chênh lệch giữa số tiền mặt tồn tại quỹ theo sổ sách kế toán với số tiền mặt theo kiểm kê thực tế chưa có phương án xử lý với giá trị là 699.410.572 VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp về giá trị ghi sổ, khả năng thu hồi và giá trị dự phòng của các khoản nợ phải thu nêu trên tại thời điểm ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo liên quan đến các vấn đề này hay không.
- Như Tổng công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 7, các công ty con chưa thực hiện xử lý khoản tồn thất phát sinh từ các khoản chi phí liên quan đến cổ phần hóa tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020 với tổng giá trị lần lượt là 6,93 tỷ VND và 2,41 tỷ VND. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020 chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác (mã số 136) và chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 421) đang phản ánh thừa với giá trị lần lượt là 6,93 tỷ VND và 2,41 tỷ VND.
- Ngoài ra, các khoản nợ phải thu khó đòi, tồn đọng tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 với tổng giá trị lần lượt là 28,31 tỷ VND và 19,55 tỷ VND chưa được Tổng công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Theo ước tính của chúng tôi giá trị dự phòng cần trích lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi này tại các thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 với giá trị lần lượt là 17,25 tỷ VND và 15,19 tỷ VND. Do ảnh hưởng của vấn đề này trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại các thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (Mã số 137) đang phản ánh thiếu với giá trị lần lượt là 17,25 tỷ VND và 15,19 tỷ VND, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng. Đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (Mã số 26) năm 2019 đang phản ánh thiếu số tiền là 1,11 tỷ VND và năm 2020 đang phản ánh thừa số tiền là 2,06 tỷ VND.

3. Về Tài sản cố định hữu hình:

Như Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 15, tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Công trình 791 (công ty con) đang ghi nhận Tài sản cố định là Nhà cửa vật kiến trúc đối với các chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án mở rộng Nhà điều hành với giá trị là 2,01 tỷ VND. Tuy nhiên, từ năm 2016 dự án đã bị cơ quan chức năng buộc phải dừng thi công do chưa hoàn thành thủ tục cấp phép và vẫn chưa hoàn thành để đưa vào sử dụng. Chúng tôi đã không thể thu thập được bằng chứng thích hợp về giá trị ghi sổ và khả năng thu hồi đối với các chi phí đã bỏ ra để thực hiện dự án cũng như tính phù hợp của việc tạm ghi nhận tăng tài sản cố định mà Công ty đã thực hiện. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết

phải điều chỉnh các số liệu liên quan hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo liên quan đến vấn đề nêu trên hay không.

4. Về các khoản nợ phải trả:

- Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ các thư xác nhận số dư tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 của các khoản nợ phải trả với tổng giá trị lần lượt là 43,45 tỷ VND và 33,8 tỷ VND.
- Như Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 20, Tòa án Nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế đã ban hành các quyết định bản án sơ thẩm về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo các đơn khởi kiện của các cá nhân cho vay (bên nguyên đơn). Theo đó, tổng số tiền gốc của các khoản vay, số lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn phát sinh mà Công ty phải hoàn trả cho các bên nguyên đơn là 12.727.799.950 VND. Công ty đã gửi các đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế để kháng cáo một phần các bản án sơ thẩm này và chưa thực hiện ghi nhận các khoản chi phí lãi vay trong hạn và lãi vay quá hạn theo các bản án trên.

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp về các khoản công nợ chưa được xác nhận và ảnh hưởng của việc ghi nhận nợ quá hạn, lãi quá hạn (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo liên quan đến nghĩa vụ nợ đã phát sinh từ các sự kiện được nêu ở trên hay không.

5. Về doanh thu và thu nhập khác:

Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 (công ty con) đã ghi nhận vào Thu nhập khác (mã không ghi giảm chi phí thực hiện công trình) và giảm trừ nợ phải trả Công ty Cổ phần Cơ giới Trung Nam miền Nam với số tiền 17,47 tỷ VND tương ứng với phần được giảm trừ chi phí thuế vật tư do đang chờ thi công tại công trình này cho giai đoạn từ khi khởi công đến ngày 27/04/2018 theo biên bản thỏa thuận ngày 30/12/2019. Tuy nhiên, việc ghi nhận này là chưa đảm bảo sơ sơ chắc chắn do các bên chưa thống nhất phương án cuối cùng và xuất hóa đơn tài chính cho khoản giảm trừ chi phí nêu trên. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. Về xử lý các giao dịch nội bộ tập đoàn:

Tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chưa xác định để loại trừ các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch bán hàng trong nội bộ trong Tổng công ty đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cuối năm. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Tổng công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, ngày 18/08/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An đã ban hành văn bản số 5521/UBND-BTD về việc thanh tra chấp hành pháp luật trong quản lý sử dụng đất của Công ty Cổ phần Công trình 791, trong đó giao cho Chánh thanh tra tỉnh chủ trì, thành lập đoàn thanh tra liên ngành để thực hiện thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng đất của Công ty Cổ phần Công trình 791 (công ty con) tại phường Đông Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Các nghĩa vụ nợ phải trả phát sinh do vụ việc trên sẽ thay đổi sau khi cơ quan có thẩm quyền hoàn tất việc thanh tra và có kết luận chính thức.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 03 năm 2020.



Lê Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1

**VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÊ DUNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY: 31-05-2022

Số chứng thực: **04376** Quyển số: **01** -SCT/MS



**CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Thị Thùy Dung**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.017.459.197.909	612.236.732.081
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	102.964.793.666	16.031.592.740
111	1. Tiền		28.321.307.980	8.179.047.071
112	2. Các khoản tương đương tiền		74.643.485.686	7.852.545.669
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		413.743.348.432	211.879.553.770
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	241.074.495.495	198.922.784.066
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.704.912.627	16.383.551.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	197.086.727.593	27.934.236.986
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(44.822.197.355)	(32.060.428.354)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	699.410.072	699.410.072
140	IV. Hàng tồn kho	10	457.909.106.680	361.010.001.686
141	1. Hàng tồn kho		468.544.063.985	361.010.001.686
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.634.957.305)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.841.949.131	22.815.583.895
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.909.268.388	1.962.847.656
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.824.777.778	20.132.170.287
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	107.902.965	720.565.942

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		169.229.995.876	184.471.350.204
210	L Các khoản phải thu dài hạn		1.978.681.502	2.034.991.604
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.978.681.502	2.034.991.604
220	II. Tài sản cố định		152.611.794.025	165.906.817.839
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	147.443.306.397	160.528.186.349
222	- Nguyên giá		447.918.136.719	438.760.736.911
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(300.474.830.322)	(278.232.550.562)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.168.487.628	5.378.631.490
228	- Nguyên giá		6.445.812.900	6.445.812.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.277.325.272)	(1.067.181.410)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	3.380.633.842	3.477.223.378
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.305.431.249)	(2.208.841.713)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	354.017.787	2.224.332.604
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		354.017.787	2.224.332.604
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	100.000.000	100.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000	100.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.804.868.720	10.727.984.779
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	10.395.742.278	10.318.858.337
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	34	409.126.442	409.126.442
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.186.689.193.785	796.708.082.285


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		844.199.634.230	516.484.530.364
310	I. Nợ ngắn hạn		818.609.664.691	491.982.886.050
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	159.791.241.171	129.958.457.471
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	124.445.669.613	25.950.529.029
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	33.338.153.524	9.583.300.462
314	4. Phải trả người lao động		14.629.279.488	14.432.572.237
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	8.896.691.212	6.915.628.829
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	181.818.182
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	51.348.980.069	62.061.649.123
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	425.095.090.999	242.200.758.222
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.064.558.615	698.172.495
330	II. Nợ dài hạn		25.589.969.539	24.501.644.314
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	2.017.262.942	2.412.413.014
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	1.006.600.000	1.129.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	150.000.000	1.973.180.028
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	19.938.485.424	16.788.127.065
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	21	2.457.621.173	2.198.924.207
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		342.489.559.555	280.223.551.921
410	1. Vốn chủ sở hữu	23	342.489.559.555	280.223.551.921
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.573.830.000	154.573.830.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.573.830.000	154.573.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.766.666.079	25.766.666.079
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.296.421.018	1.296.421.018
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		137.815.964.647	137.815.964.647
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(30.872.479.602)	(101.277.958.674)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(103.588.833.276)	(82.582.915.031)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		74.716.373.674	(18.695.043.623)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		53.909.157.413	62.048.628.851
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.186.689.193.785	796.708.082.285


Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			VND		(Đã điều chỉnh) VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	390.232.199.240	359.255.482.664		
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		390.232.199.240	359.255.482.664		
11	3. Giá vốn hàng bán	26	325.521.918.556	291.862.956.153		
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.710.280.684	67.392.526.511		
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	158.370.364.391	207.188.031		
22	6. Chi phí tài chính	28	56.644.557.625	23.394.039.987		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		55.052.187.356	23.390.428.737		
25	7. Chi phí bán hàng	29	2.671.319.145	2.955.146.178		
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	76.398.623.099	67.487.093.490		
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.366.145.206	(26.236.565.113)		
31	10. Thu nhập khác	31	866.513.398	26.537.276.268		
32	11. Chi phí khác	32	4.119.197.436	6.239.744.218		
40	12. Lợi nhuận khác		(3.252.684.038)	20.297.532.050		
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.113.461.168	(5.939.033.063)		
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	11.213.733.670	2.445.632.221		
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	3.170.358.359	2.267.318.993		
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		69.729.369.139	(10.651.984.277)		
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		74.716.373.674	(2.636.722.856)		
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.987.004.535)	(8.015.261.421)		
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35				(171)


Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		84.113.461.168	(5.939.033.063)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		88.428.566.838	61.928.980.477
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		23.745.817.617	27.603.149.298
03	- Các khoản dự phòng		23.655.423.272	8.729.468.507
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.024.855.407)	2.205.933.935
06	- Chi phí lãi vay		55.052.181.356	23.390.428.737
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		172.542.028.096	55.989.947.414
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(66.746.893.113)	(40.901.018.875)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(107.534.062.299)	(14.712.627.837)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		154.070.296.467	(24.450.647.670)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.081.385.207)	2.626.588.811
14	- Tiền lãi vay đã trả		(53.577.537.563)	(23.518.789.826)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.936.270.774)	(1.884.145.204)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	379.721.565
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(559.754.156)	(508.262.679)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		94.176.421.361	(46.979.234.302)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(8.470.650.062)	(558.059.621)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		741.398.328	90.256.903.591
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(160.000.000.000)	(1.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		500.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		185.531.101	207.188.051
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(167.043.720.633)	88.906.036.999
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		967.471.424.843	340.101.976.273
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(807.662.772.094)	(389.492.366.696)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.152.551)	(261.283.851)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		159.800.500.198	(49.651.674.274)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		86.933.200.926	(7.724.871.577)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.031.592.740	23.756.464.317
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	102.964.793.666	16.031.592.740

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 cấp lần đầu ngày 25/05/2005 thay đổi lần 19 ngày 14/01/2020 với mã số doanh nghiệp mới là 3300101075 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 154.573.830.000 VND, tương đương 15.457.383 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên tại Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 592 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 648 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2020, Tổng công ty đã thực hiện hoàn thành và nghiệm thu được một số hợp đồng xây lắp thi công từ các năm trước có giá trị lớn. Hoạt động sản xuất công nghiệp trong năm là khai thác đá và sản xuất bê tông cũng tăng mạnh so với năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu và giá vốn, lợi nhuận gộp từ hoạt động xây lắp và hoạt động sản xuất công nghiệp tăng đáng kể so với năm trước.

Ngoài ra, trong năm 2020, Tổng công ty đã có một số quyết định mua bán chứng khoán kinh doanh và tham gia vào một số hợp đồng hợp tác đầu tư hiệu quả đã mang lại nguồn lợi nhuận lớn cho Tổng công ty. Các hoạt động đầu tư này đã dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng rất mạnh so với năm trước và đóng góp chủ yếu vào kết quả sản xuất kinh doanh trong năm của Tổng Công ty.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng công ty có 11 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình 791	Nghệ An	69,28%	69,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 792	Quảng Bình	68,57%	68,57%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 793	Quảng Trị	63,01%	63,01%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	97,80%	97,80%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	60,81%	60,81%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 875	Đà Nẵng	60,38%	60,38%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	61,34%	61,34%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 879	Thừa Thiên Huế	67,95%	67,95%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	Nghệ An	87,87%	87,87%	Sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Hà Nội	100,00%	100,00%	Thương mại về sắt thép và nguyên vật liệu kỹ thuật
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Sản xuất công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

Áp dụng Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2020, trên Báo cáo tài chính hợp nhất, lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 30,87 tỷ VND (ngày 01/01/2020 là 101,27 tỷ VND), nợ quá hạn chưa thanh toán là 116,078 tỷ VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 16, 17, 18 và 20). Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo vẫn được Tổng công ty lập dựa trên giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Tổng công ty đã nhận được cam kết của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cấp hạn mức tín dụng 509 tỷ VND (trong đó hạn mức tín dụng ngắn hạn có giá trị 200 tỷ và hạn mức bảo lãnh có giá trị 309 tỷ) cho thời hạn từ ngày 01/11/2020 đến ngày 01/11/2021.
- Tổng công ty đang trong giai đoạn thực hiện và nghiệm thu các hợp đồng xây lắp từ các năm trước với giá trị lớn như: hợp đồng số 770/HĐKT/2019 ngày 07/11/2019 về việc hoàn trả cầu đường sắt và hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt với giá trị 73,3 tỷ VND, hợp đồng số 143/2017/HĐ-XD ngày 10/04/2017 về việc thi công xây dựng cầu Tam Giang với giá trị 69,7 tỷ VND, hợp đồng số XL-CY-07 ngày 12/11/2020 về thi công 13 cầu thuộc địa phận từ Thừa Thiên Huế (cầu Km681+384) đến Quảng Ngãi (cầu Km939+419) với giá trị 153,32 tỷ VND... Các công trình này sẽ góp phần hỗ trợ cho kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong thời gian tới.
- Ngoài hoạt động xây lắp, hoạt động sản xuất công nghiệp là sản xuất đá và tà vẹt chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của Tổng công ty với tỷ lệ lãi gộp cao.
- Trong năm 2020, Tổng công ty đã có một số quyết định mua bán chứng khoán kinh doanh và tham gia vào một số hợp đồng hợp tác đầu tư hiệu quả đã mang lại nguồn lợi nhuận lớn cho Tổng công ty.

Từ các vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng Tổng công ty có thể đảm bảo được dòng tiền ổn định để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và thanh toán các khoản nợ quá hạn trong tương lai.

2.4. Công cụ tài chính

Giá nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành

hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn quản lý dự án, chi phí mua, ... được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BOC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BOC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BOC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BOC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí phải trả nhà thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lập được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản tài trợ ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	475.662.264	570.742.531
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.845.645.716	7.608.304.540
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	74.643.485.686	7.852.545.669
	102.964.793.666	16.031.592.740

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng có giá trị 74.643.485.686 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3 - 4,8 %/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 - 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô với giá trị là 68.000.000.000 VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và vay thuê chỉ tại Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (xem chi tiết tại Thuyết minh 22).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	500.000.000	-
	-	-	500.000.000	-

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
	100.000.000	-	100.000.000	-

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên khoản đầu tư vào đơn vị khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	8,00%	Vận tải đường sắt

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	68.214.545.683	-	16.858.847.192	-
- Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	25.834.660.043	-	154.660.043	-
- Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc ^(b)	4.284.478.552	-	8.180.678.552	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	7.550.347.970	-	8.258.770.716	-
- Công ty TNHH Tân Hưng Thịnh	7.054.291.944	-	7.064.291.944	-
- Ban Quản lý dự án Đường sắt Khu vực 2	5.988.768.108	-	15.589.433.188	-
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng giao thông Quảng Trị	3.747.814.000	-	15.638.125.000	-
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt	-	-	15.676.367.480	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	110.109.731.050	(22.608.807.961)	103.211.751.806	(11.603.211.002)
	241.074.495.495	(30.898.666.106)	198.922.784.066	(19.893.069.147)

^(b) Đây là phần giá trị 10% còn lại của hợp đồng số YNQG/PIHW-W008 ngày 10/11/2015 về việc cung cấp tà vẹt và hợp đồng số YNQG-PIHW-G17 ngày 17/05/2016 về việc cung cấp nhân công thi công lắp đặt để thực hiện dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc thực hiện thanh toán toàn bộ 10% giá trị còn lại của hợp đồng sau 2 năm nếu không phát sinh sự cố cản bảo hành. Hiện nay, do dự án đang chậm tiến độ nên Tổng công ty đang tiến hành các thủ tục làm việc với Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc để đề nghị thanh toán giá trị của các hợp đồng này.

Tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020, các khoản phải thu khách hàng tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị lần lượt là 21,88 tỷ VND và 13,76 tỷ VND, Tổng công ty và các công ty con đang thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu này.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Kim Long	868.887.360	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Thiết bị và Vận tải Gia Nguyễn	1.158.464.000	-	1.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thái Cường	3.000.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	12.965.290.267	(4.362.020.077)	13.121.280.000	(3.601.573.043)
	<u>19.704.912.627</u>	<u>(6.074.291.077)</u>	<u>16.383.551.000</u>	<u>(5.313.844.043)</u>

Tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020, các khoản trả trước cho người bán tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị lần lượt là 2,63 tỷ VND và 2,31 tỷ VND, Tổng công ty và các công ty con đang thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu này.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về kinh phí công đoàn	336.370.368	-	105.301.828	-
Ký cược, ký quỹ	132.659.000	-	143.641.000	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	1.509.909.269	-	2.625.107.286	-
Phải thu khác	195.107.788.956	(7.849.240.172)	25.060.186.872	(6.853.515.164)
- Phải thu về lãi tiền gửi	44.684.932	-	-	-
- Phải thu về cổ tức	875.000.000	-	875.000.000	-
- Phải thu về tiền vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ⁽ⁱ⁾	160.000.000.000	-	-	-
- Phải thu về tiền lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ⁽ⁱ⁾	13.098.082.192	-	-	-
- Phải thu liên quan đến cổ phần hóa tại các công ty con ⁽ⁱⁱ⁾	2.409.921.039	-	6.929.601.120	-
- Phạm Xuân Sơn	-	-	1.269.040.172	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thị xã Đông triều (Gói 8)	1.041.585.000	-	1.041.585.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Chi phí Ban quản lý dự án nhà 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Thuế GTGT được khấu trừ phải thu	823.906.854	-	823.906.854	-
- Chi phí phục vụ thi công ⁽ⁱⁱⁱ⁾	2.585.134.000	-	2.585.134.000	-
- Các khoản phải thu khác	9.746.544.961	(3.366.310.194)	7.052.989.748	(2.370.585.186)
	197.086.727.593	(7.849.240.172)	27.934.236.986	(6.853.515.164)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.978.681.502	-	2.034.991.604	-
	1.978.681.502	-	2.034.991.604	-

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản phải thu tiền đầu tư và lãi dự thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/2020 ngày 01/04/2020 và phụ lục số 01 ngày 01/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt và ông Phan Tuấn Sơn với các điều khoản như sau:

- Số tiền hợp tác đầu tư: 160.000.000.000 VND được chuyển bằng tiền mặt;

- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thực hiện đầu tư 16.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (mã cổ phiếu: SHB) nhằm mục đích thu lợi nhuận;
 - Thời hạn thực hiện: Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2021;
 - Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Việc phân chia lợi nhuận hợp tác được xác định bằng tiền và được xác định tại thời điểm kết thúc thời hạn hợp tác. Trong đó, lợi nhuận phân chia cho các bên được xác định:
 - + Lợi nhuận mà Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được nhận = Kết quả hợp tác đầu tư + Lợi nhuận đầu tư.
- Trong đó:
- Kết quả hợp tác đầu tư được xác định như sau: Kết quả hợp tác đầu tư = Số tiền gốc thu được từ việc bán chứng khoán + Tiền cổ tức phát sinh từ chứng khoán - Các khoản chi phí phát sinh, lãi vay có liên quan tới hoạt động hợp tác đầu tư
 - Lợi nhuận đầu tư = $Vốn góp hợp tác \times Lợi suất đầu tư kỳ vọng \times Số ngày hợp tác$
Trong trường hợp kết quả hợp tác lớn hơn vốn góp đầu tư, Lợi suất đầu tư kỳ vọng được xác định tối thiểu tương đương lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) kỳ hạn 12 tháng + 4% vốn góp. Trường hợp kết quả hợp tác thấp hơn hoặc bằng vốn góp đầu tư thì kết quả hợp tác đầu tư được nhận bằng $Vốn góp hợp tác + Lãi suất cho vay$ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.
- + Lợi nhuận mà ông Phan Tuấn Sơn được nhận là toàn bộ kết quả hợp tác đầu tư còn lại khi thanh toán, phân chia cho Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt.
- Số vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2020 là 160.000.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2020, do hai bên thống nhất chưa bán khoản đầu tư chứng khoán SHB nên Tổng công ty thực hiện ước tính lãi dự thu từ hoạt động hợp tác đầu tư dựa trên lợi nhuận tối thiểu nhận được với số tiền là 13.098.082.192 VND. Theo đó mức lợi nhuận tối thiểu này được xác định = $Vốn góp hợp tác \times Lãi suất vay$ tại Ngân hàng SHB: 12%/năm * Số ngày hợp tác từ ngày 01/04/2020 đến ngày 31/12/2020. Số lãi dự thu này đã được ông Phan Tuấn Sơn xác nhận tại Biên bản làm việc về việc ghi nhận phần lãi tạm tính năm 2020 theo hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 31/12/2020.

⁽⁹⁾ Đây là các chi phí liên quan đến cổ phần hóa tại các công ty con gồm: phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phần và giá phát hành ưu đãi cho một số cổ đông là cán bộ công nhân viên còn lại; và chi phí phục vụ cổ phần hóa không được quyết toán.

⁽¹⁰⁾ Đây là chi phí phục vụ việc thi công các công trình Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796 (công ty con) tuy nhiên chưa có đầy đủ chứng từ và hồ sơ để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020, các khoản phải thu khác tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị lên lượt là 3,79 tỷ VND và 3,47 tỷ VND, Tổng công ty và các công ty con đang thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu này.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, Tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị 699.410.072 VND là chênh lệch giữa số tiền mặt tồn tại quỹ theo sổ sách kế toán với số tiền mặt theo kiểm kê thực tế tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 (công ty con) căn cứ theo Báo cáo số dư tiền mặt số 264/BC-CT878 ngày 27/11/2019. Hiện nay, công ty con chưa có phương án xử lý đối với khoản tiền mặt thiếu hụt nêu trên.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty Cổ phần Công trình 6	2.924.424.641	-	2.924.424.641	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Ban Quản lý dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	-	1.782.929.978	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Nguyễn Thanh Huyền	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	31.717.700.948	5.304.987.357	13.875.315.225	224.370.635
	50.127.184.712	5.304.987.357	32.284.798.989	224.370.635

Tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020, các khoản công nợ tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị lần lượt là 28,31 tỷ VND và 19,55 tỷ VND (Chi tiết tại các thuyết minh số 5, 6, 7), Tổng công ty và các công ty con đang thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu này do vậy giá trị các khoản công nợ tồn đọng nêu trên không được trình bày tại Thuyết minh này.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	131.567.149.326	-	72.410.496.126	-
Công cụ, dụng cụ	9.207.959.649	-	13.997.310.255	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽¹⁾	302.588.939.246	(10.634.957.305)	253.600.247.132	-
Thành phẩm	20.881.562.005	-	16.928.628.705	-
Hàng hoá	4.298.453.759	-	4.073.319.468	-
	468.544.063.985	(10.634.957.305)	361.010.001.686	-

⁹⁾ Trong đó bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp tồn lũy nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh quyết toán tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 lần lượt là 122,42 tỷ VND và 127,1 tỷ VND, cụ thể:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công kiểm soát triều Tân Thuận	67.473.027.299	-	64.018.134.079	-
- Cảng Kỳ Hà	5.159.292.763	-	5.159.292.763	-
- Chi phí thuê cọc ván thép	10.239.461.523	-	10.239.461.523	-
- Các công trình công trình khác	44.229.575.787	-	43.008.216.987	-
	127.101.357.372	-	122.425.105.352	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	229.995.805	194.300.400
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.076.761.227	587.266.313
- Chi phí bảo hiểm	214.540.556	132.926.282
- Chi phí thuê đất	31.341.982	54.315.562
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	356.628.818	994.039.099
	2.909.268.388	1.962.847.656
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	206.906.002	304.019.781
- Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 96 ⁽⁹⁾	793.529.747	829.599.281
- Tiền thuê đất	893.049.857	915.060.857
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.568.325.381	748.445.433
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	2.928.938.058	1.029.093.501
- Chi phí thuê nhà xưởng	2.904.085.649	5.393.298.189
- Chi phí công trình chờ phân bổ ⁽¹⁰⁾	718.777.536	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	382.132.049	1.099.341.295
	10.395.742.278	10.318.858.337

⁽⁹⁾ Đây là tiền thuê đất trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội (Xem thêm tại Thuyết minh 24).

⁽¹⁰⁾ Đây là chi phí san lấp mặt bằng khu đất 7.200 m² và các chi phí ban đầu thực hiện Công trình Cầu Cái Trung, đến nay các công trình này không thực hiện, Công ty Cổ phần Công trình 791 (công ty con) thực hiện phân bổ dần vào giá trị các công trình thực hiện trong năm.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.285.812.900	160.000.000	6.445.812.900
Số dư cuối năm	<u>6.285.812.900</u>	<u>160.000.000</u>	<u>6.445.812.900</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.051.869.582	15.311.828	1.067.181.410
- Khấu hao trong năm	210.143.862	-	210.143.862
Số dư cuối năm	<u>1.262.013.444</u>	<u>15.311.828</u>	<u>1.277.325.272</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.233.943.318	144.688.172	5.378.631.490
Tại ngày cuối năm	<u>5.023.799.456</u>	<u>144.688.172</u>	<u>5.168.487.628</u>

⁽ⁱ⁾ Bao gồm:

- Khu đất tại khu phố Đông Tân, phường Di An, thị xã Di An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² được sử dụng để làm đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Vương Văn Nền với giá trị là 1.243.445.400 VND.
- Khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m² được sử dụng để trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đến tháng 03/2046. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Vũ Chí Thiện (bà Nguyễn Thị Nga) với giá trị là 3.618.930.000 VND.
- Khu đất tại xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình với diện tích 4.265 m² được sử dụng làm đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng đến tháng 07/2030. Tổng công ty được giao đất có thu tiền sử dụng đất với giá trị là 1.423.437.500 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	104.660.449.175	262.309.891.362	69.979.920.404	1.610.473.970	438.760.736.911	8.334.431.880	55.500.000	2.006.532.999	
- Mua trong năm	2.006.532.999	-	-	-	(1.183.565.071)	-	-	-	
- Điều trị XD/CB hoàn thành ⁽¹⁾	-	(904.315.071)	(279.250.000)	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	106.666.982.174	267.444.996.807	72.140.181.768	1.665.975.970	447.918.136.719	-	-	-	
Số dư cuối năm	56.197.778.947	189.999.416.250	52.676.760.967	1.600.574.158	300.474.830.322	278.232.550.562	173.524.438	160.528.186.349	
Giá trị hao mòn lũy kế	53.102.811.713	176.085.463.270	47.607.324.047	1.436.951.532	23.381.003.685	23.381.003.685	163.922.626	(1.138.723.925)	
Số dư đầu năm	3.094.967.234	14.818.268.051	5.303.845.774	163.922.626	23.381.003.685	23.381.003.685	163.922.626	(1.138.723.925)	
- Khắc hao trong năm	-	(904.315.071)	(234.408.854)	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	56.197.778.947	189.999.416.250	52.676.760.967	1.600.574.158	300.474.830.322	278.232.550.562	173.524.438	160.528.186.349	
Số dư cuối năm	51.557.637.462	86.424.428.092	22.372.596.357	173.524.438	160.528.186.349	23.381.003.685	65.101.812	147.443.306.397	
Giá trị còn lại	50.469.283.227	77.445.580.557	19.463.420.801	65.101.812	147.443.306.397	23.381.003.685	65.101.812	147.443.306.397	
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-	-	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 121.535.390.478 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102.384.487.771 VND.

(1) Đây là chi phí để mở rộng Khu nhà điều hành tại Công ty Cổ phần Công trình 791 (công ty con) được thực hiện từ năm 2015. Năm 2016, công trình bị cơ quan chức năng yêu cầu tạm dừng thi công do chưa được cấp phép. Hiện nay, công ty con đang làm các thủ tục để xin bổ sung giấy phép xây dựng nhưng chưa được cơ quan chức năng tỉnh Nghệ An chấp thuận.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của đơn vị là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội với nguyên giá là 5.586.065.091 VND. Giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 2.305.431.249 VND; trong đó giá trị khấu hao trong năm là 96.589.536 VND.

Trong năm, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 2.069.251.837 VND (năm 2019 là 2.116.863.275 VND).

Các khoản tiền thuế thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 24.

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.380.633.842 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DƯ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án nhà điều hành Công ty Cổ phần Công trình 791 ⁰¹	-	2.006.532.999
- Các công trình khác	354.017.787	217.799.605
	<u>354.017.787</u>	<u>2.224.332.604</u>

⁰¹ Dự án xây dựng để mở rộng Khu nhà điều hành tại Công ty Cổ phần công trình 791 (công ty con) được thực hiện từ năm 2015. Từ năm 2016, công trình bị cơ quan chức năng yêu cầu tạm dừng thi công do chưa được cấp phép. Trong năm, công ty con đã kết chuyển tạm tăng Nguyên giá tài sản cố định (Thuyết minh 13).

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Long Biên	5.783.462.140	3.425.788.000
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thuận Thiên Huế	14.780.332.000	-
- Ban Quản lý dự án - Quy đất Huyện Núi Thành	9.500.000.000	9.500.000.000
- Ban Quản lý dự án 83	36.811.013.650	-
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt	44.000.417.871	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	13.570.443.952	13.024.741.029
	<u>124.445.669.613</u>	<u>25.950.529.029</u>
b) Người mua trả tiền trước quá hạn		
- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Bình - Cầu Hời Xiêm	1.750.000.000	1.750.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	487.774.000	1.195.921.000
	<u>2.237.774.000</u>	<u>2.945.921.000</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đông Dương	28.235.075.000	28.235.075.000	-	-
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	30.614.799.732	30.614.799.732	34.943.524.316	34.943.524.316
- Công ty Cổ phần Nhân Luật Miền Bắc	6.528.906.109	6.528.906.109	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới Trung Nam Miền Nam ⁽¹⁾	17.780.052.886	17.780.052.886	17.780.052.886	17.780.052.886
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	7.099.870.000	7.099.870.000	7.099.870.000	7.099.870.000
- Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghĩa Bình	3.810.757.000	3.810.757.000	3.810.757.000	3.810.757.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	2.002.435.000	2.002.435.000	2.202.435.000	2.202.435.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Bắc Việt	8.458.532.377	8.458.532.377	-	-
- Phải trả người bán là đối tượng khác	55.260.813.067	55.260.813.067	64.121.818.269	64.121.818.269
	159.791.241.171	159.791.241.171	129.958.457.471	129.958.457.471
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	30.614.799.732	30.614.799.732	34.584.947.228	34.584.947.228
- Công ty Cổ phần Cơ giới Trung Nam miền Nam	17.780.052.886	17.780.052.886	17.780.052.886	17.780.052.886
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	7.099.870.000	7.099.870.000	7.099.870.000	7.099.870.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật nền móng và Xây dựng Hồng Đức	2.673.276.666	2.673.276.666	2.673.276.666	2.673.276.666
- Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghĩa Bình	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Vận tải Quang Thành	1.078.480.000	1.078.480.000	1.078.480.000	1.078.480.000
- Công ty Cổ phần L.P.T	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	32.211.915.998	32.211.915.998	13.502.103.208	13.502.103.208
	95.707.725.282	95.707.725.282	80.968.059.988	80.968.059.988

⁽¹⁾ Theo Biên bản làm việc ngày 30/12/2019 giữa Tổng công ty, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 (công ty con), Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam, Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam và Công ty Cổ phần Cơ giới miền Nam Trung Nam về việc thống nhất số liệu giảm trừ giá trị phát sinh do đồng chờ thi công không do lỗi nhà thầu tại Công trình Công kiểm soát triều Tân Thuận, các bên đã đưa ra kết luận:

- Số liệu giảm trừ chi phí từ khi khởi công đến ngày 27/04/2018 do đồng chờ thi công không do lỗi của công ty con - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 tại công trình nêu trên là 17.472.615.304 VND. Giá

trị thiết hại giai đoạn từ 28/04/2018 đến 31/12/20218 các bên sẽ thống nhất quyết toán vào thời điểm khi công trình được chủ đầu tư quyết toán với thành phố.

Trong năm 2019, Căn cứ vào Biên bản nêu trên công ty con đã ghi nhận vào Thu nhập khác và giảm trừ công nợ phải trả Công ty Cổ phần Cơ giới Trung Nam Miền nam số tiền 17.472.615.304 VND. Hiện nay, công ty con đang tiếp tục phối hợp với Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam để thực hiện các kết luận đã nêu tại biên bản thỏa thuận.

VI
ON
WE
TKI
A
VI



18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu chủ năm	Số phải nộp chủ năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.890.046.861	27.227.986.305	12.770.358.140	-	18.347.675.026
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	14.934.965	-	14.934.965	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	711.825.047	2.004.968.223	11.213.733.670	2.936.270.774	107.302.965	9.677.909.037
Thuế thu nhập cá nhân	-	547.060.689	413.095.835	247.988.499	600.000	712.768.025
Thuế tài nguyên	-	267.259.739	1.260.115.350	1.305.871.760	-	221.503.329
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.441.103.213	4.812.735.526	3.333.451.409	-	3.920.387.330
Các loại thuế khác	-	19.961.903	156.006.943	156.006.943	-	19.961.903
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.740.895	397.964.869	734.063.018	705.338.118	-	437.948.874
	720.565.942	9.583.300.462	45.837.736.647	21.470.220.608	107.902.965	33.338.153.524

Trong đó, tại ngày 31/12/2020, số thuế đã quá hạn nộp là 353.399.862 VND; bao gồm: thuế thu nhập cá nhân: 202.045.029 VND; thuế nhà đất và tiền thuê đất: 133.127.411 VND và tiền chậm nộp: 18.227.422 VND.

Quyết toán thuế của Tổng công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	6.960.232.887	6.532.163.986
- Dự án Cầu An Mỹ	819.740.717	819.740.717
- Dự án Cầu Nhật Lệ	634.911.646	-
- Dự án Cầu Tam Giang	-	181.461.632
- Cầu Vượt đường sắt Km 6+033 (Quảng Bình)	207.401.186	-
- Dự án Cầu Phong Hồ	821.233.503	-
- Sửa chữa định kỳ cầu Km556+419	366.878.182	890.244.545
- Dự án cầu Mèo	-	379.403.092
- Sửa chữa định kỳ cầu Km545+625	-	397.504.545
- Dự án 7 cầu thuộc dự án ĐH 173 tỉnh Bến Tre	-	567.719.554
- Dự án Cầu Long Biên	797.003.369	213.325.173
- Dự án công kiểm soát triều Tân Thuận	3.003.926.123	2.303.926.123
- Cầu Như Quỳnh	250.211.987	-
- Dự án khác	58.924.174	778.838.605
Chi phí lãi vay phải trả	1.626.828.793	-
Chi phí phải trả khác	309.629.532	383.464.843
	8.896.691.212	6.915.628.829
b) Dài hạn		
- Chi phí cho thuê TSCĐ	2.017.262.942	2.412.413.014
	2.017.262.942	2.412.413.014

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.535.145.190	1.898.616.991
Bảo hiểm xã hội	7.172.245.630	4.976.442.876
Bảo hiểm y tế	900.698.051	747.463.049
Bảo hiểm thất nghiệp	375.433.786	308.430.724
Nhận ký quỹ, ký cược	27.700.000	27.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.337.757.412	54.102.995.483
- Phải trả cổ tức	1.972.416.852	1.079.288.254
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.969.116.837	793.825.737
- Công ty Cổ phần Thu Ngân ^(*)	-	14.700.000.000
- Ông Tạ Hữu Diễn ^(*)	-	9.047.300.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam ^(*)	2.000.000.000	-
- Ông Vũ Đức Tiến ^(*)	8.000.000.000	8.000.000.000
- Phải trả tiền vay cá nhân ^(*)	10.078.464.000	9.593.664.000
- Lãi vay của cán bộ công nhân viên	174.167.000	326.332.000
- Tiền trợ cấp thôi việc	2.504.806.948	2.168.157.465
- Phải trả, phải nộp khác	13.638.785.775	8.394.408.027
	51.348.980.069	62.061.649.123
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.006.600.000	1.129.000.000
- Kinh phí đào tạo của Cán bộ Công nhân viên	857.600.000	543.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	149.000.000	584.000.000
	1.006.600.000	1.129.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả cổ tức	1.071.135.704	20.392.864.704
- Phải trả tiền vay cá nhân ^(*)	9.102.664.000	9.092.664.000
- Các khoản phải trả khác	7.605.930.294	6.101.929.775
	17.779.729.998	35.587.458.479
d) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	10.000.000.000	31.747.300.000

^(*) Đây là khoản mà Tổng công ty vay nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%.

^(*) Đây là các khoản vay cá nhân đã quá hạn thanh toán phát sinh tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 (công ty con). Ngày 04/12/2019, Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế (Tòa án) đã gửi các thông báo về việc thụ lý 05 vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 (bên đi vay) và 05 cá nhân bao gồm: Ông Lê Hữu Tiến, bà Nguyễn Thị Liên, bà Nguyễn Thị Ngọc, bà Phạm Thị Diệp và bà Phạm Thị Lý (bên cho vay).

Ngày 03/01/2020, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 tiếp tục nhận được thông báo số 16/2020/TB-TLVA của Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế về việc thụ lý vụ án dân sự về

tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa Công ty (bên đi vay) và bà Nguyễn Thị Hà (bên cho vay), số lãi phải trả về lãi vay theo yêu cầu của bên nguyên đơn tính đến thời điểm 30/11/2019 theo đơn khởi kiện là 263 triệu VND.

Các vụ án này được tiến hành thụ lý theo thủ tục thông thường. Các đơn khởi kiện của bên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề sau: buộc bên đi vay trả lại số tiền gốc của các khoản vay cá nhân với tổng số tiền 9.002.664.000 VND đã quá hạn thanh toán và số lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn tính tới thời điểm bên đi vay trả đủ số nợ gốc.

Theo các bản án số 11/2020/DS-ST ngày 11/11/2020, số 13/2020/DS-ST ngày 9/12/2020, số 14/2020/DS-ST ngày 09/12/2020, số 16/2020/DS-ST ngày 24/12/2020, số 17/2020/DS-ST ngày 24/12/2020, số 18/2020/DS-ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy với nguyên đơn lần lượt là bà Nguyễn Thị Hà, bà Phạm Thị Diệp, bà Nguyễn Thị Ngọc, bà Nguyễn Thị Liên, bà Phạm Thị Lý, ông Lê Hữu Tiến và bị đơn là Công ty, tổng số tiền gốc, tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn mà Công ty cần hoàn trả là 9.002.664.000 VND, 558.274.676 VND và 3.166.861.274 VND.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 đã gửi các đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên Huế để kháng cáo một phần các bản án sơ thẩm này do vậy công ty con chưa thực hiện ghi nhận các khoản chi phí lãi vay trong hạn và lãi vay quá hạn theo các bản án trên.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Phí cấp quyền	2.457.621.173	2.198.924.207
	<u>2.457.621.173</u>	<u>2.198.924.207</u>

Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai (công ty con) trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá vôi Hoàng Mai B đến ngày 31/12/2020 căn cứ vào trữ lượng khai thác và thời hạn khai thác tại Giấy phép khai thác mỏ số 1091/QĐ/QLTN ngày 23/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng và Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31/07/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Hiện nay, công ty con vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt phương án tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá vôi này.

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
21. VAY						
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	240.093.765.579	240.093.765.579	964.986.624.843	781.318.469.423	423.761.920.999	423.761.920.999
Vay vô hạn dài hạn đến hạn trả	2.106.992.643	2.106.992.643	1.333.170.000	2.106.992.643	1.333.170.000	1.333.170.000
	<u>242.200.758.222</u>	<u>242.200.758.222</u>	<u>966.319.794.843</u>	<u>783.425.462.066</u>	<u>425.095.090.999</u>	<u>425.095.090.999</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	4.080.172.671	4.080.172.671	-	2.597.002.671	1.483.170.000	1.483.170.000
	<u>4.080.172.671</u>	<u>4.080.172.671</u>	<u>-</u>	<u>2.597.002.671</u>	<u>1.483.170.000</u>	<u>1.483.170.000</u>
	<u>(2.106.992.643)</u>	<u>(2.106.992.643)</u>	<u>(1.333.170.000)</u>	<u>(2.106.992.643)</u>	<u>(1.333.170.000)</u>	<u>(1.333.170.000)</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	<u>1.973.180.028</u>	<u>1.973.180.028</u>			<u>150.000.000</u>	<u>150.000.000</u>



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

Chi tiết các khoản vay ngân hàng từ ngân hàng và các cơ nhân của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ^(*)	VND	Thả nổi	Thế chấp ^(*)	Bổ sung vốn lưu động	240.093.765.579
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Thả nổi	Thế chấp ^(*)	Bổ sung vốn lưu động	182.368.559.424
- Chi nhánh Đông Đô ^(**)					
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thuận Thiên Huế ^(**)	VND	Thả nổi	Thế chấp ^(*)	Bổ sung vốn lưu động	1.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận Bình	VND	Thả nổi	Thế chấp ^(*)	Bổ sung vốn lưu động	10.635.157.021
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà ^(**)	VND	Thả nổi	Thế chấp ^(*)	Bổ sung vốn lưu động	11.978.118.219
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hồ Chí Minh ^(**)	VND	Thả nổi	Thế chấp ^(*)	Bổ sung vốn lưu động	6.675.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân ^(**)	VND	Thả nổi	Thế chấp ^(*)	Bổ sung vốn lưu động	8.522.692.963
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế ^(**)	VND	Thả nổi	Thế chấp ^(*)	Bổ sung vốn lưu động	11.443.179.752
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai ^(**)	VND	Thả nổi	Thế chấp ^(*)	Bổ sung vốn lưu động	3.114.345.000
- Vay cá nhân ^(**)	VND	Thả nổi	Tin chấp	Bổ sung vốn lưu động	8.435.000.000
					423.761.920.999

^(*) Khoản vay phục vụ mục đích đầu tư chứng khoán kinh doanh theo hợp đồng mua bán chứng khoán số 10-96/2020/TTGDNH-PN/SHB110200 ngày 01/12/2020 với các nội dung sau:

- Giá trị: 110.000.000.000 VND;
- Mục đích: Kinh doanh chứng khoán;
- Thời hạn: 12 tháng;
- Lãi suất: 12%;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020: 106.118.491.000 VND.



(*) Các khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Vay dài hạn	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
						VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Nghệ An	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽⁰⁾	Đầu tư xe ô tô Toyota Fortuner 37A - 384.80	-	630.010.020
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽⁰⁾	Đầu tư cần trục bánh xích KOBELCO	750.000.000	1.518.125.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽⁰⁾	Đầu tư cần KH300, thiết bị khoan cọc nhồi R.15G	733.170.000	1.533.210.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽⁰⁾	Đầu tư cần cẩu tháp Prime K35/32	-	204.584.151
- Vay cá nhân	VND	Thả nổi	2022	Tin chấp	Bổ sung vốn	-	194.243.500
						<u>1.483.170.000</u>	<u>4.080.172.671</u>
						(1.333.170.000)	(2.106.992.643)
						<u>150.000.000</u>	<u>1.973.180.028</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(0) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Đã điều chỉnh)	154.573.830.000	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(98.399.532.383)	(2.636.722.856)	(743.056.389)	70.440.313.118	(8.015.261.421)	291.493.662.479	(10.651.984.277)	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(343.056.389)	(343.056.389)	(343.056.389)	(343.056.389)	(343.056.389)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(241.707.386)	(241.707.386)	(241.707.386)	(241.707.386)	(241.707.386)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(33.366.457)	(33.366.457)	(33.366.457)	(33.366.457)	(33.366.457)	
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	3.951	3.951	3.951	3.951	3.951	
Số dư cuối năm trước (Đã điều chỉnh)	154.573.830.000	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(101.277.958.674)	(101.277.958.674)	62.048.628.851	62.048.628.851	62.048.628.851	280.223.551.921	280.223.551.921	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	74.716.373.674	(4.987.004.535)	(4.987.004.535)	69.729.369.139	(901.281.149)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(901.281.149)	(901.281.149)	(901.281.149)	(901.281.149)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(873.579.792)	(52.560.484)	(52.560.484)	(926.140.276)	(926.140.276)	
Xử lý chi phí cổ phần hóa tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(3.075.298.983)	(1.444.381.097)	(1.444.381.097)	(4.519.680.080)	(4.519.680.080)	
Do công ty con giảm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(362.015.827)	(754.244.173)	(754.244.173)	(1.116.260.000)	(1.116.260.000)	
Số dư cuối năm nay	154.573.830.000	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(30.872.479.602)	(30.872.479.602)	53.909.157.413	53.909.157.413	53.909.157.413	342.489.559.555	342.489.559.555	

Handwritten notes in red ink, including a signature and some illegible text.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Diễn	29.436.570.000	19,04%	29.436.570.000	19,04%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	14,88%	23.000.000.000	14,88%
Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	12,44%	19.227.530.000	12,44%
Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	9.979.430.000	6,46%
Các cổ đông khác	72.930.300.000	47,18%	72.930.300.000	47,18%
Cộng	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Vốn góp cuối năm	154.573.830.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.079.288.254	1.340.572.105
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	901.281.149	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	901.281.149	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	8.152.551	261.283.851
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.152.551	261.283.851
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	1.972.416.852	1.079.288.254

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.815.964.647	137.815.964.647
	137.815.964.647	137.815.964.647

24. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuế hoạt động

Tổng công ty và các công ty con có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng công ty và các công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng công ty và các Công ty con phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Tổng công ty có ký hợp đồng thuê đất tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê từ ngày 15/10/1993 đến 15/10/2043; diện tích khu đất thuê là 120,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng công ty trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020 và 01/01/2020 các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	8.122.422.213	6.608.432.094
- Từ 1 năm đến 5 năm	8.491.146.491	10.468.110.890
- Trên 5 năm	782.278.954	1.371.369.863

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	258.302.834.129	182.658.291.064
Doanh thu sản xuất công nghiệp	79.988.232.017	71.658.383.766
Doanh thu cho thuê văn phòng	6.875.475.949	8.844.369.559
Doanh thu cho thuê Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	2.468.238.264	34.119.743.039
Doanh thu cung cấp vật tư, hàng hóa	36.033.900.933	49.355.923.123
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.563.527.926	12.618.772.113
	390.232.199.240	359.255.482.664

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	218.619.709.624	179.249.890.685
Giá vốn sản xuất công nghiệp	55.022.104.864	56.996.651.138
Giá vốn cho thuê văn phòng	598.046.669	2.627.287.832
Giá vốn cho thuê Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	328.779.946	1.766.651.488
Giá vốn cung cấp vật tư, hàng hóa	34.679.115.233	38.805.060.823
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	5.639.204.915	12.417.414.187
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.634.957.305	-
	325.521.918.556	291.862.956.153

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	230.216.033	207.188.031
Lãi bán chứng khoán kinh doanh ^(a)	144.998.172.166	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	43.894.000	-
Lãi dự thu hợp đồng hợp tác đầu tư ^(b)	13.098.082.192	-
	158.370.364.391	207.188.031

^(a) Tổng công ty đã thực hiện đầu tư 42.234.300 cổ phiếu (mã chứng khoán SHB) với tổng giá trị đầu tư là 451.062.920.000 VND và đã hoàn thành giao dịch bán toàn bộ số cổ phiếu này thông qua giao dịch khớp lệnh trên sàn chứng khoán trong năm 2020. Do thị trường chứng khoán năm 2020 có nhiều khởi sắc, giá chứng khoán SHB tăng mạnh nên sau khi bán cổ phiếu, lãi từ bán chứng khoán kinh doanh phát sinh trong năm được ghi nhận vào Doanh thu tài chính là 144.998.172.166 VND.

^(b) Đây là khoản lãi dự thu đến ngày 31/12/2020 của hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn (Xem thêm tại Thuyết minh số 7).

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	55.052.181.356	23.390.428.737
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	600.685.800	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	3.611.250
Chi phí tài chính khác	991.690.469	-
	56.644.557.625	23.394.039.987

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	716.987.373	901.567.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.133.316	199.682.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.884.198.456	1.429.812.841
Chi phí khác bằng tiền	-	424.083.956
	2.671.319.145	2.955.146.178

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	862.662.746	1.180.208.900
Chi phí nhân công	30.179.020.714	26.618.960.642
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	500.158.203	457.448.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.759.538.960	7.323.501.211
Thuế, phí và lệ phí	4.619.500.133	3.420.707.798
Chi phí dự phòng	12.761.769.001	15.261.505.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.521.893.642	9.093.584.276
Chi phí khác bằng tiền	6.194.079.700	4.131.176.640
	76.398.623.099	67.487.093.490

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	696.557.182	3.971.836.121
Thu nhập ghi nhận do giảm trừ chi phí công trình công kiểm soát	-	17.472.615.305
Triều Tân Thuận ⁽¹⁾		-
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	11.385.000	-
Thu từ xử lý công nợ	-	1.346.829.945
Thanh lý vật tư	45.617.600	1.324.015.727
Thu nhập khác	112.953.616	2.221.979.170
	866.513.398	26.537.276.268

⁽¹⁾ Giá trị giảm trừ chi phí do đình thi công theo Biên bản làm việc ngày 30/12/2019 giữa Tổng Công ty và các bên gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam, Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam, Công ty Cổ phần Cơ giới Trung Nam miền Nam (Xem thêm tại Thuyết minh số 17).

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	639.556.903
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	2.130.219.823	-
Thanh lý vật tư	82.803.518	2.121.802.270
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	1.594.065.995	1.356.640.355
Xử lý công nợ	131.767.075	-
Các khoản chi khác	180.341.025	2.121.744.690
	4.119.197.436	6.239.744.218

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	9.390.198.161	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty con	1.823.535.509	2.445.632.221
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	11.213.733.670	2.445.632.221
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.293.143.176	731.656.159
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.936.270.774)	(1.884.145.204)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	9.570.606.072	1.293.143.176

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	409.126.442	409.126.442
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	409.126.442	409.126.442

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	19.958.485.424	16.788.127.065
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	19.958.485.424	16.788.127.065

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.170.358.359	2.267.318.993
	3.170.358.359	2.267.318.993

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	74.716.373.674	(2.636.722.856)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	74.716.373.674	(2.636.722.856)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.457.383	15.457.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,834	(171)

Tổng công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.759.046.029	134.020.438.243
Chi phí nhân công	92.968.142.902	96.355.674.993
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.077.918.471	6.834.801.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.497.627.437	25.910.455.174
Thuế, phí và lệ phí	8.561.780.726	11.596.470.410
Chi phí dự phòng	12.761.769.601	37.392.168.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.695.383.018	107.673.403.127
Chi phí khác bằng tiền	13.167.972.215	13.760.344.296
	441.489.639.799	433.543.755.844

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.964.793.666	-	16.031.592.740	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	440.139.904.590	(38.747.906.278)	228.892.012.656	(26.746.584.311)
Các khoản cho vay	-	-	500.000.000	-
	543.104.698.256	(38.747.906.278)	245.423.605.396	(26.746.584.311)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			425.245.090.999	244.173.938.250
Phải trả người bán, phải trả khác			212.146.821.240	193.149.106.594
Chi phí phải trả			10.913.954.154	9.328.041.843
			648.305.866.393	446.651.086.687

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.964.793.666	-	-	102.964.793.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	399.413.316.810	1.978.681.503	-	401.391.998.312
Cộng	502.378.110.476	1.978.681.503	-	504.356.791.978
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.031.592.740	-	-	16.031.592.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200.110.436.741	2.034.991.604	-	202.145.428.345
Các khoản cho vay	500.000.000	-	-	500.000.000
Cộng	216.642.029.481	2.034.991.604	-	218.677.021.085

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	425.095.090.999	150.000.000	-	425.245.090.999
Phải trả người bán, phải trả khác	211.140.221.240	1.006.600.000	-	212.146.821.240
Chi phí phải trả	8.896.691.212	2.017.262.942	-	10.913.954.154
	645.132.003.451	3.173.863.942	-	648.305.866.393
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	242.200.758.222	1.973.180.028	-	244.173.938.250
Phải trả người bán, phải trả khác	192.020.106.594	1.129.000.000	-	193.149.106.594
Chi phí phải trả	6.915.628.829	2.412.413.014	-	9.328.041.843
	441.136.493.645	5.514.593.042	-	446.651.086.687

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	967.471.424.843	340.101.976.273

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	807.662.772.094	389.492.366.696

39. NỢ TIỀM TANG

Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Công trình 791 (công ty con) đã gửi Tờ trình đến các cơ quan ban ngành tại tỉnh Nghệ An về việc xin trả lại một phần diện tích đất khoảng 4.600 m² (trong tổng số diện tích đất thuê 11.161,1 m²) mà công ty con được giao sử dụng tại phường Đông Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An do công ty con xác định không có nhu cầu sử dụng (hiện trạng lô đất này là 38 căn hộ tập thể của công ty con vì vậy không phù hợp với mục đích sử dụng đất là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh).

Trong năm 2016, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 90/QĐ.UBND-KT ngày 08/01/2016 về việc Thanh tra việc quản lý, sử dụng đất của Công ty Cổ phần Công trình 791 tại phường Đông Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết thúc thanh tra, cơ quan Thanh tra kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC46) Công an tỉnh Nghệ An tiến hành điều tra việc sai phạm trong sử dụng đất đai của công ty con. Tuy nhiên sau quá trình điều tra, ngày 11/11/2016, Cơ quan cảnh sát điều tra đã có thông báo cho Thanh tra tỉnh Nghệ An và công ty con về việc

định chỉ điều tra vụ án do không đủ cơ sở xử lý bằng biện pháp hình sự về tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai.

Ngày 19/07/2019, công ty con tiếp tục gửi văn bản cho UBND tỉnh Nghệ An, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An về việc xin trả 4.281,1 m² (diện tích được công ty con xác định lại). Ngày 19/03/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An đã ban hành văn bản 1237/STNMT-QLĐĐ, trong đó nêu rõ hiện trạng khu đất mà công ty con đề nghị tỉnh thu hồi đã có 37 hộ, (trong đó: có 04 hộ xây dựng nhà 3 tầng, 02 hộ xây dựng nhà 2,5 tầng, 09 hộ xây dựng nhà 2 tầng và 22 hộ xây dựng nhà 01 tầng) và việc tham mưu UBND tỉnh thu hồi đất hiện chưa đủ cơ sở để thực hiện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An đang báo cáo, đề nghị UBND tỉnh xử lý.

Đến ngày 18/08/2020, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành văn bản số 5521/UBND-BTD về việc thanh tra chấp hành pháp luật trong quản lý sử dụng đất của Công ty Cổ phần Công trình 791, trong đó giao cho Chánh thanh tra tỉnh chủ trì, thành lập đoàn thanh tra liên ngành để thực hiện thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng đất của Công ty Cổ phần Công trình 791 tại phường Đông Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Hiện nay, Tổng công ty và công ty con chưa thể xác định để ghi nhận bất kỳ nghĩa vụ nợ phải trả nào có thể phát sinh do vụ việc còn phụ thuộc vào kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	258.302.834.129	79.988.222.017	51.941.143.094	390.232.199.240	-	390.232.199.240
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	229.254.666.929	55.022.104.864	41.245.146.763	325.521.918.556	-	325.521.918.556
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29.048.167.200	24.966.117.153	10.695.996.331	64.710.280.684	-	64.710.280.684
Tổng chi phí mua tài sản cố định	8.334.431.880	-	-	8.334.431.880	-	8.334.431.880
Tài sản bộ phận	1.253.477.995.583	96.786.060.499	5.201.582.801	1.355.465.638.883	(169.285.571.540)	1.186.180.067.343
Tài sản không phân bổ	-	-	-	509.126.442	-	509.126.442
Tổng tài sản	1.253.477.995.583	96.786.060.499	5.201.582.801	1.355.974.765.325	(169.285.571.540)	1.186.689.193.785
Nợ phải trả của các bộ phận	951.089.837.989	41.547.881.374	889.000.983	993.526.720.346	(169.285.571.540)	824.241.148.806
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	19.958.485.424	-	19.958.485.424
Tổng nợ phải trả	951.089.837.989	41.547.881.374	889.000.983	1.013.485.205.770	(169.285.571.540)	844.199.634.230

Theo khu vực địa lý	Hà Nội		Nghệ An		Đà Nẵng		Các khu vực khác		Tổng cộng		Loại trừ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và bên ngoài	266.688.108.645	65.416.578.007	36.896.784.073	21.230.928.515	390.232.199.240	-	-	390.232.199.240	-	-	-	-	390.232.199.240	
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.129.045.513	537.886.364	-	1.667.500.001	8.334.431.880	-	-	8.334.431.880	-	-	-	-	8.334.431.880	
Tài sản bộ phận	876.492.092.153	88.613.622.524	90.985.416.511	299.374.507.695	1.355.465.638.883	(169.285.571.540)	(169.285.571.540)	1.186.180.067.343					1.186.180.067.343	
Tài sản không phân bổ					309.126.442								309.126.442	
Tổng tài sản	876.492.092.153	88.613.622.524	90.985.416.511	299.374.507.695	1.355.974.765.325	(169.285.571.540)	(169.285.571.540)	1.186.689.193.785					1.186.689.193.785	
Nợ phải trả của các bộ phận	679.244.785.180	41.275.355.548	48.463.682.083	224.542.897.535	993.526.720.346	(169.285.571.540)	(169.285.571.540)	824.241.148.806					824.241.148.806	
Nợ phải trả không phân bổ					19.958.485.424			19.958.485.424					19.958.485.424	
Tổng nợ phải trả	679.244.785.180	41.275.355.548	48.463.682.083	224.542.897.535	1.013.485.205.770	(169.285.571.540)	(169.285.571.540)	844.199.634.230					844.199.634.230	

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả phải nộp khác		10.000.000.000	31.747.300.000
- Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	9.047.300.000
- Ông Vũ Đức Tiến	Người quản lý của Cổ đông lớn	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thu Ngân	Có chung người quản lý với Tổng công ty	-	14.700.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Có chung người quản lý với Tổng công ty	2.000.000.000	-

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019	635.000.000	455.000.000
- Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019	20.000.000	20.000.000
- Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc		515.369.158	399.299.504
- Ông Ưông Huy Đông	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019	20.000.000	-
- Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019	20.000.000	-
- Ông Nguyễn Thanh Huyền	Cựu thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 25/04/2019	-	165.000.000
- Ông Phan Quốc Hiếu	Cựu thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 25/04/2019	-	106.000.000
- Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc		225.799.229	283.208.000
- Ông Phạm Duy Tuyên	Cựu Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 30/09/2019	-	181.408.000
- Ông Nguyễn Công Bình	Cựu Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 10/06/2019	-	8.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/10/2020	50.600.000	165.000.000
- Ông Lê Đình Sơn	Cựu Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 09/10/2020	177.294.000	181.739.000

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại để phù hợp với số liệu so sánh năm nay, cụ thể như sau:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	báo cáo năm trước	VND	
a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	198.922.784.066	198.882.984.569	39.799.497	(1)
- Phải thu ngắn hạn khác	136	27.934.236.986	22.548.947.482	5.385.289.504	(1)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(32.060.428.354)	(28.537.698.879)	(3.522.729.475)	(1)
- Hàng tồn kho	141	361.010.001.686	354.606.820.678	6.403.181.008	(1), (2)
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	39.799.497	(39.799.497)	(1)
- Phải thu dài hạn khác	216	2.034.991.604	7.420.281.108	(5.385.289.504)	(1)
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	(3.522.729.475)	3.522.729.475	(1)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	2.953.781.750	(2.953.781.750)	(1)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.583.300.462	10.639.338.264	(1.056.037.802)	(3)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.915.628.829	3.466.229.571	3.449.399.258	(2)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	62.061.649.123	81.383.378.123	(19.321.729.000)	(7)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16.788.127.065	-	16.788.127.065	(5)
- Dự phòng phải trả dài hạn	342	2.198.924.207	-	2.198.924.207	(3)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(101.277.958.674)	(103.610.129.860)	2.332.171.186	(5), (5), (6), (7)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	62.048.628.851	62.990.084.507	(941.455.656)	(3), (6)

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất					
- Giá vốn hàng bán	11	291.862.956.153	293.710.827.387	(1.847.871.234)	(1), (3)
- Chi phí bán hàng	25	2.955.146.178	1.618.894.178	1.336.252.000	(1)
- Thu nhập khác	31	26.537.276.268	26.525.453.269	11.822.999	(4)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.445.632.221	2.731.353.823	(285.721.602)	(3)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	2.267.318.993	(311.162.942)	2.578.481.935	(5)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(10.651.984.277)	(8.882.666.177)	(1.769.318.100)	(3), (5)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	(2.636.722.856)	(734.767.066)	(1.901.955.790)	(3), (5), (6)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(8.015.261.421)	(8.147.899.111)	132.637.690	(3), (6)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(171)	(48)	(123)	(3), (5), (6)
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Lợi nhuận trước thuế	01	(5.939.033.063)	(6.462.475.295)	523.442.232	(3)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(508.262.679)	(746.104.298)	237.841.619	(1)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(500.000.000)	(500.000.000)	(1)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(261.283.851)	-	(261.283.851)	(1)

(1) Điều chỉnh lại việc trình bày giữa các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính.

(2) Điều chỉnh do trích trước giá trị xây lắp vào Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

(3) Điều chỉnh do tính bổ sung phí cấp quyền khai thác khoáng sản.

(4) Điều chỉnh do trình bày sai giá trị trên Báo cáo tài chính.

(5) Điều chỉnh do tính bổ sung chi phí thuế TNDN hoãn lại.

(6) Điều chỉnh lại lợi ích cổ đông không kiểm soát do sai tỷ lệ sở hữu tại công ty con.

(7) Điều chỉnh hạch toán hoãn nhập lại khoản phải trả về tiền cổ tức năm 2019 cho chủ sở hữu cách cổ đông.

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 49
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 23/05/2005, sau đó mã số doanh nghiệp đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được đổi lần thứ 20 vào ngày 20/05/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch	
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên	
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên	
Ông Phạm Hồng Thăng	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông Lương Huy Đông	Thành viên độc lập	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông Triệu Tuyên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)

Tại Nghị quyết số 68/2021/NQ-CTDS-BHDCĐ ngày 28/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt đã thông qua việc thay đổi mô hình tổ chức, quản lý của Công ty sang mô hình không có Ban kiểm soát, bầu bổ sung, thay đổi thành viên Hội đồng quản trị độc lập và thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị.

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thăng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được chúng tôi kiểm toán, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo này do chúng tôi chưa thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về một số khoản công nợ chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ và việc trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán độc lập này, Tổng công ty đã đánh giá để thực hiện các điều chỉnh bồi bổ cần thiết và chúng tôi đã thu thập được các bằng chứng kiểm toán bổ sung do đó các vấn đề này đã không còn ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm nay.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LỆ HÙNG
CHỖ THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 31-05-2022

Số chứng thực: **04370** Quyển số: **01** -SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Thị Thùy Dung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		624.353.493.843	736.300.165.054
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	150.418.278.813	90.892.419.942
111	1. Tiền		150.418.278.813	22.892.419.942
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	68.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		332.023.470.535	427.026.967.396
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	244.866.132.748	218.803.005.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	10.740.248.274	29.747.804.943
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	90.869.662.822	200.728.344.633
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.452.573.309)	(22.252.187.305)
140	III. Hàng tồn kho	8	121.470.103.251	178.121.522.673
141	1. Hàng tồn kho		132.105.060.556	188.756.479.978
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.634.957.305)	(10.634.957.305)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		20.441.641.244	40.259.255.043
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	524.938.582	2.143.473.679
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.916.702.662	38.115.781.364

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		153.205.279.806	213.594.405.962
220	I. Tài sản cố định		73.167.940.760	78.163.963.905
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	69.047.216.898	73.899.323.377
222	- Nguyên giá		225.697.223.813	228.817.961.731
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(156.650.006.915)	(154.918.638.354)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.120.723.862	4.264.640.528
228	- Nguyên giá		5.022.375.400	5.022.375.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(901.651.538)	(757.734.872)
230	II. Bất động sản đầu tư	12	3.284.044.306	3.380.633.842
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.402.020.785)	(2.305.431.249)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	70.440.368.345	128.355.602.139
251	1. Đầu tư vào công ty con		76.771.200.000	251.161.360.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.390.160.000	100.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(40.720.991.655)	(122.905.757.861)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.312.926.395	3.694.206.076
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.312.926.395	3.694.206.076
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>777.558.773.649</u>	<u>949.894.571.016</u>


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		455.666.037.685	651.033.709.500
310	I. Nợ ngắn hạn		451.905.966.893	648.923.946.558
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	27.060.039.669	126.687.021.927
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	200.505.030.501	113.674.282.550
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.645.977.286	23.046.546.865
314	4. Phải trả người lao động		777.932.210	759.379.657
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.038.775.395	5.360.897.510
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.400.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.433.966.430	15.236.381.961
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	200.436.845.402	364.159.436.088
330	II. Nợ dài hạn		3.760.070.792	2.109.763.942
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	2.055.070.792	2.017.262.942
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	89.000.000	92.500.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.616.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		321.892.735.964	298.860.861.516
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	321.892.735.964	298.860.861.516
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.573.830.000	154.573.830.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.573.830.000	154.573.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.766.666.079	25.766.666.079
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		137.680.581.234	137.680.581.234
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.871.658.651	(19.160.215.797)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(19.860.215.797)	(90.690.793.692)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		23.731.874.448	71.530.577.895
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		777.558.773.649	949.894.571.016


Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	613.793.199.554	346.751.894.542
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		613.793.199.554	346.751.894.542
11	3. Giá vốn hàng bán	23	568.791.366.584	324.852.653.530
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.001.832.970	21.899.241.012
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.319.422.923	167.344.929.148
22	6. Chi phí tài chính	25	(8.868.686.874)	82.361.535.240
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		22.711.079.332	50.110.230.709
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.394.045.913	28.447.290.877
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.795.896.854	78.435.344.043
31	9. Thu nhập khác	27	82.968.144	41.421.103
32	10. Chi phí khác	28	1.233.017.772	517.418.383
40	11. Lợi nhuận khác		(1.150.049.628)	(475.997.280)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.645.847.226	77.959.346.763
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	6.913.972.778	6.428.768.868
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.731.874.448	71.530.577.895

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.645.847.226	77.959.346.763
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(13.404.239.849)	77.532.112.021
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		7.963.082.640	7.153.500.089
03	- Các khoản dự phòng		(84.995.795.498)	42.592.730.093
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		40.917.393.677	(22.324.338.870)
06	- Chi phí lãi vay		22.711.079.332	50.110.220.709
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.241.607.377	155.491.458.704
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(65.105.703.446)	(139.010.091.852)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		56.651.419.422	(54.870.877.124)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(23.785.676.062)	174.274.509.379
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.036.254.756)	(4.079.594.111)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.597.231.947)	(48.857.814.963)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.000.000.000)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(644.865.000)	(246.379.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(47.276.704.412)	82.701.211.113
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(10.066.217.025)	(6.278.147.728)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.600.000.000	30.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(161.027.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		160.500.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		89.495.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.883.596.224	1.410.412.973
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		277.412.379.199	(165.864.734.755)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		421.195.880.819	849.664.629.638
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(591.721.961.485)	(687.634.676.197)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(83.735.250)	(8.152.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(170.609.815.916)	162.021.800.891

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		59.525.858.871	78.858.277.249
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		90.892.419.942	12.034.142.693
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>150.418.278.813</u>	<u>90.892.419.942</u>

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

L. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3743/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25/05/2005, sau đó mã số doanh nghiệp đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được đổi lần thứ 20 vào ngày 20/05/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 154.573.830.000 VND, tương đương 15.457.383 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 57 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 54 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Tổng công ty đã thực hiện hoàn thành và nghiệm thu được một số hợp đồng xây lắp thi công từ các năm trước có giá trị lớn dẫn đến doanh thu và giá vốn, lợi nhuận gộp từ hoạt động xây lắp tăng mạnh so với năm trước. Bên cạnh đó, hoạt động xuất bán vật tư cho các công ty thành viên thực hiện các công trình của Tổng công ty cũng tăng mạnh khiến cho doanh thu và giá vốn của hoạt động này cũng biến động tăng đáng kể so với năm trước.

Tổng công ty cũng đã thực hiện thoái để giảm vốn đầu tư tại phần lớn các công ty con dẫn đến đầu tư tài chính dài hạn đến ngày cuối năm giảm mạnh so với đầu năm, đồng thời Tổng công ty cũng ghi nhận các khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính sau khi bỏ đáp cho các khoản lỗ do thoái vốn vào chi phí tài chính. Bên cạnh đó, Tổng công ty không còn thực hiện hoạt động đầu tư chứng khoán như năm trước và đã thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư nên các khoản lãi từ các hoạt động đầu tư này giảm mạnh so với năm trước, đồng thời chi

phí lãi vay cũng giảm đáng kể do không còn các khoản vay để phục vụ cho các hoạt động đầu tư này. Các nguyên nhân chủ yếu này dẫn đến kết quả hoạt động tài chính trong năm của Tổng công ty biến động mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường sắt	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Thông tin về các công ty con của Tổng công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên số kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ

vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10- 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định và hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí phải trả nhà thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản cố định và doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân tích trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư xây lắp tại Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	42.821.052	16.671.861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.375.457.761	22.875.748.081
Các khoản tương đương tiền	-	68.000.000.000
	<u>150.418.278.813</u>	<u>90.892.419.942</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	35.850.714.683	-	68.214.545.683	-
Ban Quản lý dự án Đường Sắt	36.590.337.820	-	-	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	3.369.567.378	-	34.959.175.225	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	14.297.439.877	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	3.288.710.043	-	25.834.660.043	-
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc ⁰¹	3.896.206.826	-	4.284.478.552	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	27.109.329.544	-	12.670.316.598	-
Công ty Cổ phần Công trình 875	8.584.326.116	-	5.069.796.366	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung	25.716.780.719	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Đường sắt 796	35.023.323.691	-	1.153.431.047	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	42.849.537.906	(1.750.444.164)	58.326.743.466	(5.892.161.868)
	<u>244.866.132.748</u>	<u>(10.040.302.309)</u>	<u>218.803.005.125</u>	<u>(14.182.020.013)</u>
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>109.517.299.077</u>	-	<u>83.112.686.444</u>	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

⁰¹ Đây là phần giá trị 20% còn lại của hợp đồng số YNQG/PJHW-W008 ngày 10/11/2015 về việc cung cấp tà vẹt và hợp đồng số YNQG-PJHW-G17 ngày 17/05/2016 về việc cung cấp nhân công thi công lắp đặt để thực hiện dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc thực hiện thanh toán 10% giá trị của các hợp đồng khi dự án đi vào khai thác thương mại và thanh toán nốt 10% giá trị còn lại của hợp đồng sau 2 năm nếu không phát sinh sự cố cần bảo hành. Hiện nay, Tổng công ty đang làm việc với Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc và ký biên bản thỏa thuận vào ngày 17/01/2022 xác nhận giá trị còn lại cần thanh toán. Thời hạn thanh toán dự kiến là 2 năm.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	-	-	7.182.601.999	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	-	-	9.127.303.834	-
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Nam Tiến	1.482.226.680	-	331.810.000	-
Công ty TNHH Công nghiệp nền móng Gia Huy	2.275.953.000	-	44.501.000	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	-	-	2.583.150.063	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
Công ty Cổ phần Thái Cường	833.187.001	-	3.000.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	4.436.610.593	-	5.766.167.047	(1.607.376.314)
	<u>10.740.348.374</u>	<u>(1.712.271.000)</u>	<u>29.747.804.943</u>	<u>(3.319.647.314)</u>
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	20.058.701.996	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về kinh phí công đoàn	442.550.408	-	336.370.368	-
Phải thu về tiền tạm ứng	743.318.776	-	545.048.982	-
Phải thu khác	89.683.793.638	(2.700.000.000)	199.846.925.283	(4.750.519.978)
- Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	44.684.932	-
- Phải thu về cổ tức	12.113.102.055	-	19.534.508.232	-
- Phải thu về tiền vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ⁽¹⁾	-	-	160.000.000.000	-
- Phải thu về tiền lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ⁽¹⁾	-	-	13.098.082.192	-
- Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Công trình 791 ⁽¹⁾	527.000.000	-	1.027.000.000	-
- Ông Tạ Hữu Diễn ⁽¹⁾	73.057.000.000	-	-	-
- Chi phí Ban quản lý dự án nhà 31 Láng Hạ	-	-	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Kỹ thuật Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Các khoản phải thu khác	1.286.691.583	-	1.659.719.949	(267.590.000)
	<u>90.869.662.822</u>	<u>(2.700.000.000)</u>	<u>200.728.344.633</u>	<u>(4.750.519.978)</u>
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	<u>85.619.376.038</u>	<u>-</u>	<u>20.669.424.249</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

⁽¹⁾ Đây là khoản phải thu tiền góp vốn đầu tư và lãi dự thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/2020 ngày 01/04/2020 và phụ lục số 01 ngày 01/04/2020 giữa Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn với các điều khoản như sau:

- Số tiền hợp tác đầu tư: 160.000.000.000 VND được chuyển bằng tiền mặt;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thực hiện đầu tư 16.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (mã cổ phiếu: SHB) nhằm mục đích thu lợi nhuận;
- Thời hạn thực hiện: Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2021;
- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Việc phân chia lợi nhuận hợp tác được xác định bằng tiền và được xác định tại thời điểm kết thúc thời hạn hợp tác; Trong đó, lợi nhuận phân chia cho các bên được xác định:
 - + Lợi nhuận mà Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được nhận = Kết quả hợp tác đầu tư + Lợi nhuận đầu tư. Trong đó: Kết quả hợp tác đầu tư được xác định như sau: Kết quả hợp tác đầu tư = Số tiền gốc thu được từ việc bán chứng khoán + Tiền cổ tức phát sinh từ chứng khoán - Các khoản chi phí phát sinh, lãi vay có liên quan tới hoạt động hợp tác đầu tư; Lợi nhuận đầu tư = Vốn góp hợp tác x Lợi suất đầu tư kỳ vọng x Số ngày hợp tác.

Trong trường hợp kết quả hợp tác lớn hơn vốn góp đầu tư, lợi suất đầu tư kỳ vọng được xác định tối thiểu tương đương lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) kỳ hạn 12 tháng + 4% vốn góp. Trường hợp kết quả hợp tác thấp hơn hoặc bằng vốn góp đầu tư thì kết quả hợp tác đầu tư được nhận bằng Vốn góp hợp tác + Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

- + Lợi nhuận mà ông Phan Tuấn Sơn được nhận là toàn bộ kết quả hợp tác đầu tư còn lại khi thanh toán, phân chia cho Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt.

Trong năm 2020, căn cứ biên bản làm việc về kết quả của hoạt động đầu tư và xác nhận của Ông Phan Tuấn Sơn về việc tính lãi dự thu đến ngày 31/12/2020 cho Tổng công ty dựa theo mức lợi nhuận tối thiểu nhận được, Tổng công ty đã ghi nhận dự thu lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với số tiền là 13.098.082.192 VND.

Vào ngày 05/05/2021, Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn đã thống nhất bản khoản đầu tư, hai bên đã ký thanh lý hợp đồng và chấm dứt việc hợp tác đầu tư. Ông Sơn đã chuyển khoản lại toàn bộ số tiền hợp tác (160 tỷ VND) cho Tổng công ty. Tổng số tiền lãi mà Tổng công ty được chia từ hợp đồng là 19.837.370.000 VND, mức lợi nhuận này được xác định = Vốn góp hợp tác * Lãi suất vay tại Ngân hàng SHB: 12,1%/năm * Số ngày hợp tác từ ngày 01/04/2020 đến ngày 05/05/2021. Tổng công ty đã ghi nhận số tiền lãi còn lại là 6.739.287.808 VND (Thuyết minh 24) vào kết quả kinh doanh trong năm đồng thời Ông Phan Tuấn Sơn đã thanh toán cho Tổng công ty toàn bộ số tiền góp vốn và tiền lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư theo thỏa thuận. Số lãi này đã được ông Phan Tuấn Sơn xác nhận tại Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư.

⁽⁹⁾ Đây là các khoản Tổng công ty đã chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Công trình 791 vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty này với lãi suất 0% và không có hợp đồng cho vay.

⁽¹⁰⁾ Đây là số tiền mà Tổng công ty đã tạm ứng cho Ông Tạ Hữu Diễn (Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổng công ty) theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-CTDS-HDQT ngày 04/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty để thực hiện các công việc của phương án mở rộng mặt bằng trụ sở Công ty.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông I - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Ban Quản lý dự án 31 Láng Hạ	-	-	1.782.929.978	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Nguyễn Thanh Huyền	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	750.444.164	-	6.767.128.182	-
	14.452.573.309	-	22.252.187.305	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.621.980.363	-	69.193.567.575	-
Công cụ, dụng cụ	6.959.650.597	-	7.918.352.070	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	101.181.957.633	(10.634.957.305)	109.143.833.616	(10.634.957.305)
Hàng hoá	2.341.471.963	-	2.500.726.717	-
	132.105.060.556	(10.634.957.305)	188.756.479.978	(10.634.957.305)

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi CV 1 và Chi CV 2 thuộc Dự án Hạ Long Cái Lân	996.836.718	(996.836.718)	996.836.718	(996.836.718)
Gói 5: Cầu Km 13, Km 15, Km 17 thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phú Lại	1.308.030.529	(1.308.030.529)	1.308.030.529	(1.308.030.529)
Gói thầu CP1C Cầu Minh Lễ, Khê Nét, Ngần Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	(5.051.816.606)
Gói thầu 14: Cầu Ông Tâm, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	(2.986.692.757)
Gói số 8: Cải tạo Chi Linh - Mạo Khê thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phú Lại	48.115.658.591	-	48.115.658.591	-
Lắp đặt Dự án đường sắt trên cao Hà Nội - Cát Linh - G011	291.580.695	(291.580.695)	291.580.695	(291.580.695)
Chi Rạch Ông - Bà Rịa Vũng Tàu	16.085.264.797	-	11.674.521.501	-
Gói thầu XL-HNV- 05 ĐS Hà Nội - TP.Hồ Chí Minh	-	-	15.515.654.545	-
Gói thầu XL-CY-01	-	-	8.487.460.831	-
Gói thầu XL-CY-02	-	-	7.987.028.500	-
Gói thầu XL-NTSG-21	6.863.383.713	-	-	-
Các công trình khác	19.482.693.227	-	6.728.552.343	-
	101.181.957.633	(10.634.957.305)	109.143.833.616	(10.634.957.305)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngân hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	332.801.644	1.841.478.849
Chi phí bảo hiểm	164.336.938	193.994.830
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.800.000	108.000.000
	524.938.582	2.143.473.679
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76 ⁽¹⁾	757.460.213	793.529.747
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.319.110.464	402.313.372
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	4.215.374.018	2.498.362.937
Chi phí trả trước dài hạn khác	20.981.700	-
	6.312.926.395	3.694.206.076

⁽¹⁾ Đây là tiền thuê đất trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (xem thêm Thuyết minh 21).

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50.556.321.808	154.327.595.741	22.798.718.256	1.135.325.926	228.817.961.731
- Mua trong năm	4.000.000.000	5.903.697.025	-	162.520.000	10.066.217.025
- Thanh lý, nhượng bán	(10.786.954.943)	(500.000.000)	(1.900.000.000)	-	(13.186.954.943)
Số dư cuối năm	43.769.366.865	159.731.292.766	20.898.718.256	1.297.845.926	225.697.223.813
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.156.162.149	111.801.758.467	16.826.276.124	1.134.441.614	154.918.638.354
- Khấu hao trong năm	852.056.988	5.919.528.036	820.047.861	94.874.019	7.686.506.904
- Thanh lý, nhượng bán	(4.207.074.367)	-	(1.748.063.976)	-	(5.955.138.343)
Số dư cuối năm	21.801.144.770	117.721.286.503	15.898.260.009	1.229.315.633	156.650.006.915
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.400.159.659	42.525.837.274	5.972.442.132	884.312	73.899.323.377
Tại ngày cuối năm	21.968.222.095	42.010.006.263	5.000.458.247	68.530.293	69.047.216.898

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đồng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 64.470.981.956 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.933.145.269 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Số dư cuối năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	742.423.044	15.311.828	757.734.872
- Khấu hao trong năm	133.249.996	10.666.670	143.916.666
Số dư cuối năm	875.673.040	25.978.498	901.651.538
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.119.952.356	144.688.172	4.264.640.528
Tại ngày cuối năm	3.986.702.360	134.021.502	4.120.723.862

⁽ⁱ⁾ Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Khu đất tại khu phố Đông Tân, phường Di An, thị xã Di An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² được sử dụng để làm đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị là 1.243.445.400 VND.
- Khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m² được sử dụng để trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất đến tháng 03/2046. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị là 3.618.930.000 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2021 là 2.402.020.785 VND, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 3.284.044.306 VND, khấu hao trong năm là 96.589.536 VND. Bất động sản đầu tư đang được Tổng công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (Thuyết minh 19).

Trung năm, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 5.692.222.430 VND (năm 2020 là 7.004.291.407 VND).

Các khoản tiền thuế thu được hàng năm trong tương lai được Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 21.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư vào Công ty con	76.771.200.000	(18.386.072.213)	251.161.360.000	(122.905.757.861)
Công ty Cổ phần Công trình 791	-	-	21.431.680.000	(14.183.099.018)
Công ty Cổ phần Công trình 792	-	-	24.000.000.000	(10.895.040.907)
Công ty Cổ phần Công trình 793	-	-	22.999.930.000	(7.935.468.834)
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường	-	-	24.450.000.000	(24.450.000.000)
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	-	-	23.107.600.000	(10.421.880.773)
Công ty Cổ phần Công trình 875	26.499.700.000	(18.386.072.213)	26.499.700.000	(16.649.399.830)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình	-	-	27.600.950.000	(27.600.950.000)
Công ty Cổ phần công trình 879	-	-	24.800.000.000	(9.474.354.317)
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	-	-	6.000.000.000	(1.295.564.182)
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	-	16.771.500.000	-
b) Các khoản đầu tư khác	34.390.160.000	(23.334.919.442)	100.000.000	-
Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Công trình 791	5.831.680.000	(4.646.137.401)	-	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	6.300.000.000	(3.565.350.388)	-	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	4.549.930.000	(2.122.768.662)	-	-
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường	2.500.000.000	(2.500.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	(1.946.250.226)	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình	4.850.950.000	(4.850.950.000)	-	-
Công ty Cổ phần công trình 879	6.350.000.000	(2.703.462.765)	-	-
	111.161.360.000	(40.720.991.655)	251.261.360.000	(122.905.757.861)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính trên do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong năm, thực hiện Nghị quyết số 199/2021/NQ-CTDS-HDQT ngày 14/05/2021 của Hội đồng quản trị, Tổng công ty đã thực hiện các hợp đồng chuyển nhượng vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công nghệ Hà Nội để thu hồi giảm vốn đầu tư tại các công ty con gồm: Công ty Cổ phần Công trình 791; Công ty Cổ phần Công trình 792; Công ty Cổ phần Công trình 793; Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796; Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798; Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878; Công ty Cổ phần công trình 879 và Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp. Kết quả chuyển nhượng như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trước chuyển nhượng			Chuyển nhượng			Sau chuyển nhượng		
	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ trong công ty nhận đầu tư	Giá trị đầu tư trước khi chuyển nhượng VND	Số lượng cổ phần chuyển nhượng	Ngày chuyển nhượng	Giá chuyển nhượng VND	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ trong công ty nhận đầu tư	Giá trị đầu tư sau khi chuyển nhượng VND
Công ty Cổ phần Công trình 791	2.143.168	66,87%	21.431.680.000	1.561.000	30/09/2021	7.020.000.000	583.168	18,83%	5.831.680.000
Công ty Cổ phần Công trình 792	2.400.000	68,57%	24.000.000.000	1.770.000	30/09/2021	15.045.000.000	630.000	18,00%	6.300.000.000
Công ty Cổ phần Công trình 793	2.299.993	63,01%	22.999.930.000	1.845.000	30/09/2021	13.837.500.000	454.993	12,47%	4.549.930.000
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.445.000	97,80%	24.450.000.000	2.195.000	31/12/2021	13.170.000.000	250.000	10,00%	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	2.310.760	60,81%	23.107.600.000	1.920.000	30/09/2021	16.320.000.000	390.760	10,28%	3.907.600.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	2.760.095	61,34%	27.600.950.000	2.275.000	30/09/2021	5.687.500.000	485.095	10,78%	4.850.950.000
Công ty Cổ phần Công trình 879	2.480.000	67,95%	24.800.000.000	1.845.000	30/09/2021	12.915.000.000	635.000	17,40%	6.350.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	600.000	100%	6.000.000.000	600.000	30/09/2021	5.500.000.000	-	0,00%	-
			<u>174.390.160.000</u>			<u>89.495.000.000</u>			<u>34.290.160.000</u>

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình 875	Đà Nẵng	58,89%	58,89%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Nghệ An	59,69%	59,69%	Sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất công nghiệp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	8,00%	Vận tải đường sắt
Công ty Cổ phần Công trình 791	Nghệ An	18,85%	18,85%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 792	Quảng Bình	18,00%	18,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 793	Quảng Trị	12,47%	12,47%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	10,28%	10,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	10,78%	10,78%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần công trình 879	Thừa Thiên Huế	17,40%	17,40%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đông Dương	-	-	28.235.075.000	28.235.075.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	14.814.799.732	14.814.799.732	23.814.799.732	23.814.799.732
Công ty Cổ phần Nhân Lợi miền Bắc	4.556.988.526	4.556.988.526	6.528.906.109	6.528.906.109
Công ty Cổ phần Công trình 792	-	-	23.379.536.685	23.379.536.685
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	259.000	259.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	-	-	19.061.413.084	19.061.413.084
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Bắc	-	-	8.458.532.377	8.458.532.377
Phải trả cho các đối tượng khác	7.687.992.411	7.687.992.411	15.608.758.940	15.608.758.940
	<u>27.060.039.669</u>	<u>27.060.039.669</u>	<u>126.687.021.927</u>	<u>126.687.021.927</u>
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	14.814.799.732	14.814.799.732	23.814.799.732	23.814.799.732
	<u>14.814.799.732</u>	<u>14.814.799.732</u>	<u>23.814.799.732</u>	<u>23.814.799.732</u>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	-	-	53.732.126.708	53.732.126.708

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Long Biên	5.783.462.140	5.783.462.140
Ban Quản lý dự án - Quỹ đất huyện Núi Thành	9.500.000.000	9.500.000.000
Ban Quản lý dự án 85	132.770.297.000	36.811.013.650
Ban Quản lý dự án Đường Sắt	-	44.000.417.871
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	19.566.692.000	14.780.332.000
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	31.318.758.225	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.565.821.136	2.799.056.889
	<u>200.505.030.501</u>	<u>113.674.282.550</u>
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u>31.318.758.225</u>	<u>1.081.790.591</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.504.581.474	59.723.377	14.550.311.244	-	13.993.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.737.053.994	6.913.972.778	7.000.000.000	-	5.651.026.772
Thuế thu nhập cá nhân	-	404.787.559	215.239.200	44.431.402	-	575.595.157
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.115.287.633	1.967.555.743	3.962.318.031	-	120.525.345
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	284.836.405	130.544	130.544	-	284.836.405
	-	23.046.546.865	9.159.621.642	25.560.191.221	-	6.645.977.286

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	8.953.772.223	3.956.306.764
- Dự án Cầu An Mỹ	819.740.717	819.740.717
- Dự án Cầu Nhật Lệ	634.911.646	634.911.646
- Cầu vượt đường sắt Km 6+033 (Quảng Bình)	195.401.186	207.401.186
- Gói thầu XL-CY-01	1.327.361.175	-
- Gói thầu XL-CY-02	321.516.364	-
- Gói thầu XL-CY-07	114.948.684	-
- Gói thầu XL-HNV- 03	1.517.331.958	-
- Gói thầu số 9 tuyến đường sắt HN-HCM	2.740.324.675	-
- Dự án Cầu Phong Hồ	-	821.235.503
- Dự án Cầu Bạch Ông	190.976.000	-
- Sửa chữa định kỳ cầu Km556+419	-	366.878.182
- Gói thầu LRAMP	632.312.390	58.924.174
- Cầu Như Quỳnh	458.927.428	250.211.987
- Dự án Cầu Long Biên	-	797.003.369
- Chi phí trích trước các công trình khác	392.398.041	-
Chi phí lãi vay phải trả	692.605.131	1.404.590.746
	10.038.776.396	5.360.897.510
b) Dài hạn		
Trích trước chi phí cho thuê tài sản	2.055.070.792	2.017.262.942
	2.055.070.792	2.017.262.942

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	-	5.408.037
Cổ tức lợi nhuận phải trả ⁽¹⁾	87.400.787	171.136.037
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.346.565.643	15.059.837.887
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	558.000.000	628.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam ⁽²⁾	1.580.510.020	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp ⁽²⁾	3.242.465.044	3.242.465.044
- Ông Vũ Đức Tiến ⁽²⁾	-	8.000.000.000
- Lãi vay của cán bộ công nhân viên	-	174.167.000
- Phải trả, phải nộp khác	965.590.579	1.013.205.843
	6.433.966.430	15.236.381.961
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.000.000	92.500.000
- Kinh phí đào tạo của cán bộ công nhân viên	89.000.000	92.500.000
	89.000.000	92.500.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cổ tức lợi nhuận phải trả ⁽¹⁾	87.400.787	171.136.037
	87.400.787	171.136.037
d) Trong đó: Phải trả khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	4.861.730.224	13.281.220.204

⁽¹⁾ Đây là cổ tức còn lại từ năm 2009 đến năm 2016 chưa thực hiện chi trả cho các cổ đông.

⁽²⁾ Tổng công ty vay của các tổ chức, cá nhân nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%.

19. VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	364.159.436.088	364.159.436.088	419.039.880.819	583.194.471.505	200.004.845.402	200.004.845.402
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	432.000.000	-	432.000.000	432.000.000
	<u>364.159.436.088</u>	<u>364.159.436.088</u>	<u>419.471.880.819</u>	<u>583.194.471.505</u>	<u>200.436.845.402</u>	<u>200.436.845.402</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	-	-	2.156.000.000	108.000.000	2.048.000.000	2.048.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.156.000.000</u>	<u>108.000.000</u>	<u>2.048.000.000</u>	<u>2.048.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	(432.000.000)	(432.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	1.616.000.000	1.616.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức khác của Tổng công ty như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm		Hình thức đảm bảo	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Thả nổi	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn									
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Thả nổi		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp ⁰¹	206.004.845.402	364.159.436.888		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	Thả nổi		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp ⁰¹	12.000.000.000	106.118.491.000		
- Vay cán bộ công nhân viên	VND	10%		Bổ sung vốn lưu	Tin chấp	187.354.845.402	251.305.945.088		
						650.000.000	6.735.000.000		
						<u>200.004.845.402</u>	<u>364.159.436.888</u>		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Thả nổi						VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn											
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	Thả nổi		60 tháng	2023	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp ⁰¹	2.048.000.000			
								<u>2.048.000.000</u>			
								(432.000.000)			
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								<u>1.616.000.000</u>			
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng											

⁰¹ Các khoản vay từ ngân hàng và tổ chức khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	154.573.830.000	-	25.766.666.079	-	137.680.581.234	-	(90.690.793.692)	-	227.330.283.621	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	71.530.577.895	-	71.530.577.895	-
Số dư cuối năm trước	154.573.830.000	-	25.766.666.079	-	137.680.581.234	-	(19.160.215.797)	-	298.860.861.516	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	23.731.874.448	-	23.731.874.448	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽⁰⁾	-	-	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)	-
Số dư cuối năm nay	154.573.830.000	-	25.766.666.079	-	137.680.581.234	-	3.871.658.651	-	321.892.738.964	-

(0) Trong năm, Tổng công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi căn cứ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 68/2021/NOQ-CTĐS-BHĐCĐ ngày 28/04/2021.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Diễn	29.436.570.000	19,04%	29.436.570.000	19,04%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	14,88%	23.000.000.000	14,88%
Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	12,44%	19.227.530.000	12,44%
Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	9.979.430.000	6,46%
Các cổ đông khác	72.930.300.000	47,18%	72.930.300.000	47,18%
	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Vốn góp cuối năm	154.573.830.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	171.136.037	179.288.587
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	83.735.250	8.152.550
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	83.735.250	8.152.550
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	87.400.787	171.136.037

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.680.581.234	137.680.581.234
	137.680.581.234	137.680.581.234

21. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty có ký hợp đồng thuê đất tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê từ ngày 15/10/1993 đến 15/10/2043; diện tích khu đất thuê là 120,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng công ty trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Ngoài hợp đồng trên, Tổng công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	2.005,2	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	1.220,5	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/05/2005 đến ngày 25/05/2055)
3	Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,0	Kho vật tư	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, Thành phố Thừa Thiên Huế	5.976,0	Đất xây dựng	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là văn phòng, máy móc thiết bị, đặt biển quảng cáo theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021 các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.857.087.272	6.207.654.849
Từ 1 năm đến 5 năm	5.591.121.212	8.491.146.491
Trên 5 năm	-	782.278.954

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.988.584.704	-

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp vật tư	180.694.087.666	134.733.349.589
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.692.222.430	7.004.291.407
Doanh thu cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	5.776.555.275	3.950.009.333
Doanh thu xây lắp	419.093.807.272	196.480.247.297
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.536.526.911	4.583.996.916
	613.793.199.554	346.751.894.542
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	149.231.702.506	106.459.281.768

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp vật tư	178.355.620.319	121.734.272.963
Giá vốn cho thuê văn phòng	613.492.776	726.862.127
Giá vốn cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	4.784.798.431	2.648.187.481
Giá vốn xây lắp	382.860.639.761	184.865.711.150
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.176.815.297	4.242.662.504
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	10.634.957.305
	568.791.366.584	324.852.653.530
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	274.718.154.867	175.086.253.586

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	516.231.565	102.371.888
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	144.998.172.166
Cổ tức, lợi nhuận được chia	63.903.550	9.102.408.902
Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư ⁰¹	6.739.287.808	13.098.082.192
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	43.894.000
	7.319.422.923	167.344.929.148
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	63.903.550	9.102.408.902

⁰¹ Đây là khoản lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn (Xem thêm tại Thuyết minh 6).

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.711.079.332	50.110.220.709
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	600.685.800
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	(31.579.766.206)	30.658.938.262
Chi phí tài chính khác	-	991.690.469
	(8.868.686.874)	82.361.535.240

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.363.904	337.975.298
Chi phí nhân công	10.692.939.390	9.736.089.255
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	1.695.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.667.323.109	2.592.021.991
Thuế, phí và lệ phí	1.780.163.933	2.377.767.248
Chi phí(Hoàn nhập) dự phòng	(3.019.134.641)	1.298.834.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.046.767.596	9.003.617.139
Chi phí khác bằng tiền	3.936.622.622	3.099.290.420
	29.394.045.913	28.447.290.877

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 3-4)

180.000.000

180.000.000

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	30.000.000
Tiền phạt thu được	82.968.144	11.385.000
Thu nhập khác	-	36.103
	82.968.144	41.421.103

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	480.869.647	8.524.112
Phạt hành chính, phạt thuế	107.218.841	31.837.196
Tiền phạt hợp đồng	436.823.935	440.000.000
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	208.105.349	37.057.075
	1.233.017.772	517.418.383

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30.645.847.226	77.959.346.763
Các khoản điều chỉnh tăng	3.987.920.210	5.452.590.591
- Chi phí phạt thuế	107.218.841	471.837.196
- Lãi vay không được trừ theo ND132/2020/ND-CP	3.608.699.589	4.886.696.996
- Chi phí không được trừ khác	272.001.780	94.036.399
Các khoản điều chỉnh giảm	(63.903.550)	(9.102.408.902)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(63.903.550)	(9.102.408.902)
Chuyển lỗ các năm trước	-	(42.165.684.110)
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.569.863.886	32.143.844.342
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.913.972.778	6.428.768.868
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.737.053.994	(691.714.874)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.000.000.000)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.651.026.772	5.737.053.994

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.276.808.968	48.451.238.362
Chi phí nhân công	18.320.298.465	2.257.504.745
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	1.695.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.927.013.106	6.927.320.909
Thuế, phí và lệ phí	2.928.943.086	2.487.398.374
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(3.019.134.641)	1.298.834.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.351.698.014	8.804.289.935
Chi phí khác bằng tiền	6.364.134.330	4.847.015.491
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	137.149.761.328	75.075.297.342

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.418.278.813	-	90.892.419.942	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	335.735.795.570	(12.740.302.309)	419.531.349.758	(18.932.539.991)
	486.154.074.383	(12.740.302.309)	510.423.769.700	(18.932.539.991)
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			202.052.845.402	364.159.436.088
Phải trả người bán, phải trả khác			33.583.006.099	142.015.903.888
Chi phí phải trả			12.093.846.187	7.378.160.452
			247.729.697.688	513.553.500.428

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.418.278.813	-	-	150.418.278.813
Phải thu khách hàng, phải thu khác	322.995.493.261	-	-	322.995.493.261
	<u>473.413.772.074</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>473.413.772.074</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.892.419.942	-	-	90.892.419.942
Phải thu khách hàng, phải thu khác	400.598.809.767	-	-	400.598.809.767
	<u>491.491.229.709</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>491.491.229.709</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	200.436.845.402	1.616.000.000	-	202.052.845.402
Phải trả người bán, phải trả khác	33.494.006.099	89.000.000	-	33.583.006.099
Chi phí phải trả	10.038.775.395	2.055.070.792	-	12.093.846.187
	<u>243.969.626.896</u>	<u>3.760.070.792</u>	<u>-</u>	<u>247.729.697.688</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	364.159.436.088	-	-	364.159.436.088
Phải trả người bán, phải trả khác	141.923.403.888	92.500.000	-	142.015.903.888
Chi phí phải trả	5.360.897.510	2.017.262.942	-	7.378.160.452
	<u>511.443.737.486</u>	<u>2.109.762.942</u>	<u>-</u>	<u>513.553.500.428</u>

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	421.195.880.819	849.664.629.638

b) Số tiền đi thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	591.721.961.485	687.634.676.197

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con đến ngày 31/12/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau ngày 30/09/2021 không còn là bên liên quan
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thu Ngân	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên hội đồng quản trị của cổ đông lớn

Tổng công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	149.231.702.506	106.459.281.768
Công ty Cổ phần Công trình 791	6.162.222.788	3.496.915.126
Công ty Cổ phần Công trình 792	13.717.878.392	31.954.618.791
Công ty Cổ phần Công trình 793	14.697.729.498	2.413.297.957
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	43.505.210.288	1.048.573.679
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	5.079.023.826	3.261.535.368
Công ty Cổ phần Công trình 875	23.900.942.518	14.795.236.856
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	11.829.033.635	15.681.565.915
Công ty Cổ phần Công trình 879	8.108.049.915	4.993.275.840
Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	17.546.302.200	23.764.909.572
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	-	96.088.184
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	4.683.309.446	4.953.264.480
Bán tài sản cố định	8.434.318.182	30.000.000
Công ty Cổ phần Công trình 879	-	30.000.000
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	8.434.318.182	-
Mua hàng hóa dịch vụ	274.898.154.867	175.266.253.586
Công ty Cổ phần Công trình 791	15.905.864.933	5.886.519.818
Công ty Cổ phần Công trình 792	41.082.779.089	23.419.905.455
Công ty Cổ phần Công trình 793	24.034.718.025	23.823.258.182
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	55.950.284.104	13.896.314.309
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	6.836.334.545	9.278.728.181
Công ty Cổ phần Công trình 875	43.644.743.638	24.719.218.239
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	27.329.719.501	32.855.828.546
Công ty Cổ phần Công trình 879	17.504.816.626	20.829.021.721
Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	35.366.185.453	19.682.294.545
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	-	569.261.619
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	6.862.708.953	125.902.971
Công ty Cổ phần Thu Ngân	180.000.000	180.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	63.903.550	9.102.408.902
Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	63.903.550	6.528.904.490
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	-	77.726.017
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	2.495.778.395

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	109.517.299.077	83.112.686.444
Công ty Cổ phần Công trình 791	10.415.300.340	4.692.358.330
Công ty Cổ phần Công trình 792	3.369.567.378	34.959.175.225
Công ty Cổ phần Công trình 793	14.297.439.877	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	35.023.323.691	1.153.431.047
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	4.610.926.598	2.745.661.424
Công ty Cổ phần Công trình 875	8.584.326.116	5.069.796.366
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	27.109.329.544	12.670.316.598
Công ty Cổ phần Công trình 879	5.379.495.682	2.092.766.255
Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	-	18.898.375.039
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	-	1.074.330
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	727.389.851	829.731.830
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	20.058.701.996
Công ty Cổ phần Công trình 791	-	1.165.646.100
Công ty Cổ phần Công trình 793	-	2.583.150.063
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	-	9.127.303.834
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	-	7.182.601.999
Phải thu ngắn hạn khác	85.619.376.038	20.669.424.249
Công ty Cổ phần Công trình 791	877.000.000	1.377.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	552.211.798	473.001.248
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng Công trình 878	2.103.389.099	2.103.389.099
Công ty Cổ phần Công trình 879	65.996.746	30.190.000
Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	-	7.644.339.490
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	-	77.726.017
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	8.963.778.395	8.963.778.395
Ông Tạ Hữu Diễn	73.057.000.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	53.732.126.708
Công ty Cổ phần Công trình 792	-	23.379.536.685
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	-	4.265.271.626
Công ty Cổ phần Công trình 875	-	5.249.313.840
Công ty Cổ phần Công trình 879	-	1.639.363.658
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	-	117.593.645
Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	-	19.061.413.084
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	19.634.170
Người mua trả tiền trước	31.318.758.225	1.081.790.591
Công ty Cổ phần Công trình 793	-	1.081.790.591
Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	31.318.758.225	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả khác	4.861.730.224	13.281.220.204
Công ty Cổ phần Công trình 793	4.791.000	4.791.000
Công ty Cổ phần Công trình 875	9.279.360	9.279.360
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	24.684.800	24.684.800
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	3.242.465.044	3.242.465.044
Ông Võ Đức Tiến	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	1.580.510.020	2.000.000.000

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị		778.813.333	635.000.000
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị		110.000.000	20.000.000
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc		553.576.143	515.369.158
Ông Phạm Hồng Thăng	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	55.000.000	-
Ông Ưông Huy Đông	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021	-	20.000.000
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị		110.000.000	20.000.000
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc		235.000.000	225.799.229
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	375.000.000	-
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	140.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/10/2020	300.000.000	50.600.000
Ông Lê Đình Sơn	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 09/10/2020	-	177.294.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 năm 12 tháng 2020 nêu trên để so sánh với số liệu năm nay do điều chỉnh trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn bổ sung theo kết quả điều chỉnh các vấn đề sai sót và hạn chế của các công ty con trong các năm trước đã được lượng hóa, cụ thể như sau:


	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán riêng					
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(99.792.427.125)	(122.905.757.861)	(23.113.330.736)	(1)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	26.007.976.158	23.046.546.865	(2.961.429.293)	(2)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	991.685.646	(19.160.215.797)	(20.151.901.443)	(4)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
- Chi phí tài chính	22	67.554.388.776	82.361.535.240	14.807.146.464	(3)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	9.390.198.161	6.428.768.868	(2.961.429.293)	(2)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	83.376.295.066	71.530.577.895	(11.845.717.171)	(4)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng					
- Lợi nhuận trước thuế	01	92.766.493.227	77.959.246.763	(14.807.146.464)	(4)
- Các khoản dự phòng	03	27.785.583.629	42.592.730.093	14.807.146.464	(4)


(1): Điều chỉnh trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn bổ sung lấy kê;


(2): Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của việc điều chỉnh trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn bổ sung;

(3): Điều chỉnh chi phí tài chính do trích lập dự phòng đầu tư tài chính tăng thêm trong năm 2020;

(4): Điều chỉnh tương ứng theo kết quả của các điều chỉnh nêu trên;


Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 57
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 57

10/10/2010
10/10/2010

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25/05/2005, sau đó mã số doanh nghiệp đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được đổi lần thứ 20 vào ngày 20/05/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch	
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên	
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên	
Ông Phạm Hồng Thăng	Thành viên độc lập	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông Ưông Huy Đông	Thành viên độc lập	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2021)

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông Triệu Tuyên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)

Tại Nghị quyết số 68/2021/NQ-CTDS-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt đã thông qua việc thay đổi mô hình tổ chức, quản lý của Tổng công ty sang mô hình không có Ban kiểm soát, bầu bổ sung, thay đổi thành viên Hội đồng quản trị độc lập và thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị.

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thăng	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng công ty.

CÔNG BÒ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được chúng tôi kiểm toán, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo này do chúng tôi chưa thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về một số vấn đề liên quan đến hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn, tài sản cố định hữu hình, doanh thu và thu nhập khác và xử lý các giao dịch nội bộ tập đoàn. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán độc lập này, Tổng công ty đã đánh giá để thực hiện các điều chỉnh hồi tố cần thiết và chúng tôi đã thu thập được các bằng chứng kiểm toán bổ sung do đó các vấn đề này đã không còn ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm nay.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0569-2018-002-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1

**VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÊ DUNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY: 31-05-2022

Số chứng thực: 04378 Quyển số: 01 - SCT/GE



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Thị Thùy Dung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		719.355.132.622	981.472.432.699
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	156.227.087.425	102.964.793.666
111	1. Tiền		151.120.087.425	28.321.307.980
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.107.000.000	74.643.485.686
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		371.985.423.324	383.653.050.947
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	297.383.226.998	241.074.495.495
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	12.274.876.398	19.704.912.627
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	83.714.621.461	192.091.672.554
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.387.301.533)	(69.917.439.801)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	699.410.072
140	IV. Hàng tồn kho	8	169.904.931.713	450.613.608.422
141	1. Hàng tồn kho		187.826.696.262	468.535.372.971
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.921.764.549)	(17.921.764.549)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.237.690.160	44.340.979.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	524.938.582	2.909.268.388
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.916.702.662	39.824.777.778
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	796.048.916	1.506.933.498

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		124.956.291.201	168.102.091.898
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.824.074.939	1.978.681.502
216	I. Phải thu dài hạn khác	6	1.824.074.939	1.978.681.502
220	II. Tài sản cố định		97.998.253.374	152.611.794.025
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	93.877.529.512	147.443.306.397
222	- Nguyên giá		307.500.697.136	447.918.136.719
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(213.623.167.624)	(300.474.830.322)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.120.723.862	5.168.487.628
228	- Nguyên giá		5.022.373.400	6.445.812.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(901.651.538)	(1.277.325.272)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	3.284.044.306	3.380.633.842
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.402.020.785)	(2.305.431.249)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	354.017.787
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	354.017.787
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	12.055.240.558	100.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.390.160.000	100.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(22.334.919.442)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.794.678.024	9.676.964.742
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	8.715.396.844	9.676.964.742
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	33	1.079.281.180	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		844.311.423.823	1.149.574.524.597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		482.924.069.311	856.646.041.674
310	I. Nợ ngắn hạn		464.425.514.413	819.209.887.713
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	47.336.573.280	159.791.241.171
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	169.353.327.140	124.445.669.613
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.521.051.324	29.771.387.760
314	4. Phải trả người lao động		4.753.430.708	14.629.279.488
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.056.934.079	8.587.061.680
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	771.036.368	763.636.368
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.818.746.996	55.061.962.019
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	208.980.906.457	425.095.090.999
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		833.508.061	1.064.558.615
			18.498.554.898	37.436.153.961
330	II. Nợ dài hạn		2.055.070.792	2.017.262.942
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	8.145.454.527	6.618.181.804
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	288.500.000	1.006.600.000
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	1.616.000.000	150.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	3.677.214.442	25.186.488.042
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	2.716.315.137	2.457.621.173
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	20		
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		361.387.354.512	292.928.482.923
410	1. Vốn chủ sở hữu	22	361.387.354.512	292.928.482.923
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.573.830.000	154.573.830.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.573.830.000	154.573.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.265.794.444	25.766.666.079
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.296.421.018	1.296.421.018
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		137.680.581.234	137.815.964.647
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.035.555.255	(66.984.939.873)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(67.966.908.846)	(143.021.936.921)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		70.002.464.101	76.036.997.048
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		34.536.172.561	40.460.541.052
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		844.311.423.823	1.149.574.524.597

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020 (đã điều chỉnh)	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	564.485.399.886		390.995.835.608	
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		564.485.399.886		390.995.835.608	
11	3. Giá vốn hàng bán	25	483.340.487.394		325.539.101.469	
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.144.912.582		65.456.734.139	
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	100.970.928.405		158.370.364.391	
22	6. Chi phí tài chính	27	48.827.475.400		56.644.557.625	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.492.553.958		55.052.181.356	
25	7. Chi phí bán hàng	28	2.882.416.165		2.671.319.145	
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	58.022.351.941		75.822.549.944	
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72.383.597.481		88.688.671.816	
31	10. Thu nhập khác	30	840.655.898		866.513.398	
32	11. Chi phí khác	31	3.859.693.259		4.119.197.436	
40	12. Lợi nhuận khác		(3.019.037.361)		(3.252.684.038)	
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.364.560.120		85.435.987.778	
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	10.609.368.587		7.800.335.312	
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(22.588.554.780)		6.737.124.123	
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		81.343.746.313		70.898.528.343	
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		71.781.033.970		76.036.997.048	
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.562.712.343		(5.138.468.705)	
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	4.644		4.919	

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		69.364.560.120	85.435.987.778
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(43.581.457.382)	88.238.174.092
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		19.721.764.996	23.745.817.617
03	- Các khoản dự phòng		9.370.751.907	23.485.030.526
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(99.166.530.243)	(14.024.855.407)
06	- Chi phí lãi vay		26.492.555.958	55.052.181.356
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.783.102.738	173.694.161.870
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(211.732.761.502)	(66.746.893.113)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.307.667.218	(107.590.714.697)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		149.048.598.188	152.974.815.001
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(57.640.581)	(1.081.385.207)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.295.769.886)	(53.577.537.563)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.634.524.308)	(2.936.270.774)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.261.856.087)	(559.754.156)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(71.843.184.220)	94.176.421.361
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(7.705.816.829)	(8.470.650.062)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	741.398.328
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(160.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		160.000.000.000	500.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		86.820.035.206	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.598.420.197	185.531.101
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		259.712.638.574	(167.043.720.633)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT



Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		27.213.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		530.072.010.417	967.471.424.843
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(690.898.334.625)	(807.662.772.094)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(993.836.387)	(8.152.551)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(134.607.160.595)	159.800.500.198
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		53.262.293.759	86.933.200.926
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		102.964.793.666	16.031.592.740
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	156.227.087.425	102.964.793.666


Phùng Tiến Hải Cường
Người lập báo


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25/05/2005, sau đó mã số doanh nghiệp đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được đổi lần thứ 20 vào ngày 20/05/2021.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 154.573.830.000 VND, tương đương 15.457.383 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 212 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 591 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm, Tổng công ty đã thực hiện hoàn thành và nghiệm thu được một số hợp đồng xây lắp thi công từ các năm trước có giá trị lớn dẫn đến doanh thu và giá vốn, lợi nhuận gộp từ hoạt động xây lắp tăng mạnh so với năm trước. Bên cạnh đó, hoạt động xuất bán vật tư cho các công ty thành viên thực hiện các công trình của Tổng công ty cũng tăng mạnh khiến cho doanh thu và giá vốn của hoạt động này cũng biến động tăng đáng kể so với năm trước.

Bên cạnh đó, Tổng công ty không còn thực hiện hoạt động đầu tư chứng khoán như năm trước và đã thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư nên các khoản lãi từ các hoạt động đầu tư này giảm mạnh so với năm trước, đồng thời chi phí lãi vay cũng giảm đáng kể do không còn các khoản vay để phục vụ cho các hoạt động đầu tư này. Các nguyên nhân chủ yếu này cũng dẫn đến kết quả hoạt động tài chính trong năm của Tổng công ty biến động mạnh so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng công ty có 03 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình 875	Đà Nẵng	60,38%	60,38%	Sản xuất bê tông và xác sản phẩm từ xi măng và thạch cao
Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	Nghệ An	59,69%	87,87%	Khai thác đá, cát sỏi, đất sét
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Ngày 14/05/2021, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 199/2021/NQ-CTDS-HĐQT để thông qua kế hoạch thoái vốn ở các công ty con gồm: Công ty Cổ phần Công trình 791; Công ty Cổ phần Công trình 792; Công ty Cổ phần Công trình 793; Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796; Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798; Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878; Công ty Cổ phần công trình 879 và Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp. Theo đó, Tổng công ty đã hoàn thành việc thoái giảm vốn đầu tư tại các đơn vị nêu trên thông qua các hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần cho Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công nghệ Hà Nội. Việc thoái giảm vốn đầu tư dẫn đến các đơn vị này không còn là công ty con của Tổng công ty nên báo cáo tài chính không được tiếp tục hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tổng công ty tại ngày cuối năm. Điều này dẫn đến các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất biến động mạnh, đồng thời báo cáo kết quả kinh doanh trong năm cũng ghi nhận các khoản lãi do thoái vốn đầu tư.

1. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

1.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

1.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

1.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về định giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, bao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn quản lý dự án, chi phí mua, ... được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty.

2.12. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cũng nhận phần chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gồm và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí phải trả nhà thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo

được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát

- hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản cố định và doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho các hoạt động phát sinh thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một đơn vị có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	221.041.632	475.662.264
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.899.045.793	27.845.645.716
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	5.107.000.000	74.643.485.686
	<u>156.227.087.425</u>	<u>102.964.793.666</u>

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 5.107.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 3%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo nội dung có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	35.850.714.683	-	68.214.545.683	-
Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	3.288.710.043	-	25.834.660.043	-
Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc ⁽ⁱ⁾	3.896.206.826	-	4.284.478.552	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	35.023.323.691	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	27.109.329.544	-	-	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	14.297.439.877	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	-	-	7.550.347.970	-
Công ty TNHH Tân Hưng Thịnh	-	-	7.054.291.944	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt Khu vực 2	5.258.772.108	-	5.988.768.108	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng giao thông Quảng Trị	-	-	3.747.814.000	-
Ban Quản lý dự án Đường Sắt	36.590.337.820	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung	25.716.780.719	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	102.061.753.542	(6.465.887.645)	110.109.731.050	(38.826.012.239)
	<u>297.383.326.998</u>	<u>(14.755.745.790)</u>	<u>241.074.495.495</u>	<u>(47.115.870.384)</u>
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	<u>100.205.583.110</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

^(*) Đây là phần giá trị 20% còn lại của hợp đồng số YNQG/PJHW-W008 ngày 10/11/2015 về việc cung cấp tà vẹt và hợp đồng số YNQG-PJHW-G17 ngày 17/05/2016 về việc cung cấp nhân công thi công lắp đặt để thực hiện dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc thực hiện thanh toán 10% giá trị của các hợp đồng khi dự án đi vào khai thác thương mại và thanh toán nốt 10% giá trị còn lại của hợp đồng sau 2 năm nếu không phát sinh sự cố cần bảo hành. Hiện nay, Tổng công ty đang làm việc với Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc và ký biên bản thỏa thuận vào ngày 17/01/2022 xác nhận giá trị còn lại cần thanh toán. Thời hạn thanh toán dự kiến là 2 năm.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Kim Long	-	-	868.887.360	-
Công ty TNHH Công nghiệp nền móng Gia Huy	2.275.953.000	-	44.501.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Thiết bị và Vật tài Gia Nguyễn	-	-	1.138.464.000	-
Công ty Cổ phần Thái Cường	833.187.001	-	3.000.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	7.453.465.397	1.060.422.374	12.920.789.267	(7.916.491.655)
	<u>12.274.876.398</u>	<u>(651.848.626)</u>	<u>19.704.912.627</u>	<u>(9.628.762.655)</u>

6. PHẢI THU KHÁC	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về kinh phí công đoàn	442.550.408	-	336.370.368	-
Phải thu về tiền tạm ứng	860.374.554	-	1.509.909.269	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	132.659.000	-
Phải thu khác	82.411.696.499	(5.979.707.117)	190.112.733.917	(13.172.806.762)
- Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	44.684.932	-
- Phải thu về cổ tức	875.000.000	-	875.000.000	-
- Phải thu về tiền vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ⁰¹	-	-	160.000.000.000	-
- Phải thu về tiền lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ⁰¹	-	-	13.098.082.192	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thủ xã Đông triều (Gói 8)	-	-	1.041.585.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Chi phí Ban quản lý dự án nhà 31 Láng Hạ	-	-	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Ông Tạ Hữu Diễn ⁰¹	73.037.000.000	-	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ phải thu	823.906.854	-	823.906.854	-
- Các khoản phải thu khác	4.955.789.645	(3.279.707.117)	9.746.544.961	(8.689.876.784)
	<u>83.714.621.461</u>	<u>(5.979.707.117)</u>	<u>192.091.672.554</u>	<u>(13.172.806.762)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.824.074.939	-	1.978.681.502	-
	<u>1.824.074.939</u>	<u>-</u>	<u>1.978.681.502</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	<u>76.655.597.643</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

⁰¹ Đây là khoản phải thu tiền góp vốn đầu tư và lãi dự thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HHTĐT/2020 ngày 01/04/2020 và phụ lục số 01 ngày 01/04/2020 giữa Tổng công ty và Ông Phan Tuấn Sơn với các điều khoản như sau:

- Số tiền hợp tác đầu tư: 160.000.000.000 VND được chuyển bằng tiền mặt;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thực hiện đầu tư 16.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (mã cổ phiếu: SHB) nhằm mục đích thu lợi nhuận;
- Thời hạn thực hiện: Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2021;

- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Việc phân chia lợi nhuận hợp tác được xác định bằng tiền và được xác định tại thời điểm kết thúc thời hạn hợp tác; Trong đó, lợi nhuận phân chia cho các bên được xác định:
 - + Lợi nhuận mà Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được nhận = Kết quả hợp tác đầu tư + Lợi nhuận đầu tư. Trong đó: Kết quả hợp tác đầu tư được xác định như sau: Kết quả hợp tác đầu tư = Số tiền gốc thu được từ việc bán chứng khoán + Tiền cổ tức phát sinh từ chứng khoán - Các khoản chi phí phát sinh, lãi vay có liên quan tới hoạt động hợp tác đầu tư; Lợi nhuận đầu tư = Vốn góp hợp tác x Lợi suất đầu tư kỳ vọng x Số ngày hợp tác.
Trong trường hợp kết quả hợp tác lớn hơn vốn góp đầu tư, lợi suất đầu tư kỳ vọng được xác định tối thiểu tương đương lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) kỳ hạn 12 tháng + 4% vốn góp. Trường hợp kết quả hợp tác thấp hơn hoặc bằng vốn góp đầu tư thì kết quả hợp tác đầu tư được nhận bằng Vốn góp hợp tác + Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.
 - + Lợi nhuận mà ông Phan Tuấn Sơn được nhận là toàn bộ kết quả hợp tác đầu tư còn lại khi thanh toán, phân chia cho Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt.

Trong năm 2020, căn cứ biên bản làm việc về kết quả của hoạt động đầu tư và xác nhận của Ông Phan Tuấn Sơn về việc tính lãi dự thu đến ngày 31/12/2020 cho Tổng công ty dựa theo mức lợi nhuận tối thiểu nhận được, Tổng công ty đã ghi nhận dự thu lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với số tiền là 13.098.082.192 VND.

Vào ngày 05/05/2021, Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn đã thống nhất bán khoản đầu tư, hai bên đã ký thanh lý hợp đồng và chấm dứt việc hợp tác đầu tư. Ông Sơn đã chuyển khoản lại toàn bộ số tiền hợp tác (160 tỷ VND) cho Tổng công ty. Tổng số tiền lãi mà Tổng công ty được chia từ hợp đồng là 19.837.370.000 VND, mức lợi nhuận này được xác định = Vốn góp hợp tác * Lãi suất vay tại Ngân hàng SHB: 12,1%/năm * Số ngày hợp tác từ ngày 01/04/2020 đến ngày 05/05/2021. Tổng công ty đã ghi nhận số tiền lãi còn lại là 6.739.287.808 VND (Thuyết minh 26) vào kết quả kinh doanh trong năm đồng thời Ông Phan Tuấn Sơn đã thanh toán cho Tổng công ty toàn bộ số tiền góp vốn và tiền lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư theo thỏa thuận. Số lãi này đã được ông Phan Tuấn Sơn xác nhận tại Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư.

⁽⁹⁾ Đây là số tiền mà Tổng công ty đã tạm ứng cho Ông Tạ Hữu Diễn (Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổng công ty) theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-CTDS-HĐQT ngày 04/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty để thực hiện các công việc của phương án mở rộng mặt bằng trụ sở Tổng công ty.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chừa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Ban Quản lý dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	-	1.782.929.978	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Nguyễn Thanh Huyền	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	5.902.242.410	-	54.833.538.771	401.158.093
	21.387.301.533	-	78.318.597.894	401.158.093

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.011.922.634	-	131.567.149.326	-
Công cụ, dụng cụ	6.989.259.071	-	9.207.959.649	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽¹⁾	132.213.641.425	(17.921.764.549)	302.580.248.232	(17.921.764.549)
Thành phẩm	15.495.755.706	-	20.881.562.005	-
Hàng hoá	4.116.117.426	-	4.298.453.759	-
	187.826.696.262	(17.921.764.549)	468.535.372.971	(17.921.764.549)

⁽⁹⁾ Trong đó bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp đã hoàn thành và đang triển khai các thủ tục thanh quyết toán tại ngày 31/12/2021, cụ thể:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cầu CV 1 và Cầu CV 2 thuộc Dự án Hạ Long Cối Lân	996.836.718	(996.836.718)	996.836.718	(996.836.718)
Gói 5: Cầu Km 13, Km 15, Km 17 thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phú Lai	1.308.030.529	(1.308.030.529)	1.308.030.529	(1.308.030.529)
Gói thầu CPIC Cầu Minh Lạ, Khe Nét, Ngân Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	(5.051.816.606)
Gói thầu 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cối Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	(2.986.692.757)
Lắp đặt Dự án đường sắt trên cao Hà Nội - Cát Linh - G011	291.580.695	(291.580.695)	291.580.695	(291.580.695)
Cảng Kỳ Hà	5.159.292.763	(5.159.292.763)	5.159.292.763	(5.159.292.763)
Nhà để Garage hàn ray	56.737.970	(56.737.970)	56.737.970	(56.737.970)
Cầu Cổ Thành Km 44	931.460.036	(931.460.036)	931.460.036	(931.460.036)
Cầu Ngân Sơn	271.043.292	(271.043.292)	271.043.292	(271.043.292)
Dầm Yên Lập 2 Km 110 + 16	409.285.695	(409.285.695)	409.285.695	(409.285.695)
Cầu An Tân	458.987.488	(458.987.488)	458.987.488	(458.987.488)
Công kiểm soát triều Tân Thuận	-	-	67.473.027.299	-
Chi phí thuế ọc vãn thép	-	-	10.239.461.523	-
Các công trình khác	-	-	37.757.135.393	-
	<u>17.921.764.549</u>	<u>(17.921.764.549)</u>	<u>133.391.388.764</u>	<u>(17.921.764.549)</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	-	229.995.805
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	332.801.644	2.076.761.227
Chi phí bảo hiểm	164.336.938	214.540.556
Chi phí thuê đất	-	31.341.982
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.800.000	356.628.818
	524.938.582	2.909.268.388
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	627.710.381	206.906.002
Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76 ⁽¹⁾	757.460.213	793.529.747
Tiền thuê đất	-	893.049.857
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.959.107.115	1.568.325.381
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	4.215.374.018	2.928.938.058
Chi phí thuê nhà xưởng	-	2.904.083.649
Chi phí trả trước dài hạn khác	155.745.117	382.132.049
	8.715.396.844	9.676.964.742

⁽¹⁾ Đây là tiền thuê đất trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (xem thêm tại Thuyết minh 23).

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	106.666.982.174	267.444.996.807	72.140.181.768	1.665.975.970	447.918.136.719
- Mua trong năm	-	7.129.660.465	413.636.364	162.520.000	7.705.816.829
- Thanh lý, nhượng bán	(178.000.000)	(740.000.000)	(1.900.000.000)	-	(2.818.000.000)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(29.519.778.080)	(79.517.064.553)	(36.070.944.188)	(197.469.591)	(145.305.256.412)
Số dư cuối năm	76.969.204.094	194.317.592.719	34.582.873.944	1.631.026.379	307.500.697.136
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	56.197.778.947	189.999.416.250	52.676.760.967	1.600.874.158	300.474.830.322
- Khấu hao trong năm	2.881.862.806	12.923.619.635	3.471.777.400	112.259.019	19.389.518.860
- Thanh lý, nhượng bán	(178.000.000)	(240.000.000)	(1.748.063.976)	-	(2.166.063.976)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(16.250.257.523)	(57.454.305.007)	(30.219.917.961)	(150.637.091)	(104.075.117.582)
Số dư cuối năm	42.651.384.230	145.238.730.878	24.180.556.430	1.562.496.086	213.623.167.624
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	50.469.203.227	77.445.580.557	19.463.420.801	65.101.812	147.443.306.397
Tại ngày cuối năm	34.317.819.864	49.088.861.841	10.402.317.514	68.530.293	93.877.529.512

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 65.968.557.792 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm để khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.859.705.365 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (l)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.285.812.900	160.000.000	6.445.812.900
- Giảm do thoái vốn công ty con	(1.423.437.500)	-	(1.423.437.500)
Số dư cuối năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.262.013.444	15.311.828	1.277.325.272
- Khấu hao trong năm	188.920.396	10.666.670	199.587.066
- Giảm do thoái vốn công ty con	(575.260.800)	-	(575.260.800)
Số dư cuối năm	875.673.040	15.978.498	901.651.538
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.023.799.456	144.688.172	5.168.487.628
Tại ngày cuối năm	3.986.702.360	134.021.502	4.120.723.862

⁽¹⁾ Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Khu đất tại khu phố Đông Tân, phường Dị An, thị xã Dị An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² được sử dụng để làm đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị là 1.243.445.400 VND.
- Khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m² được sử dụng để trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất đến tháng 03/2046. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị là 3.618.930.000 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2021 là 2.402.020.785 VND, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 3.284.044.306 VND, khấu hao trong năm là 96.589.536 VND. Bất động sản đầu tư đang được Tổng công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (Thuyết minh 21).

Trong năm, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 5.692.222.430 VND (năm 2020 là 7.004.291.407 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm tương lai được Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 21.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình 791	5.831.680.000	(4.646.137.401)	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình 792	6.300.000.000	(3.565.350.388)	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình 793	4.549.930.000	(2.122.768.662)	-	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.500.000.000	(2.500.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	(1.946.250.226)	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.850.950.000	(4.850.950.000)	-	-
- Công ty Cổ phần công trình 879	6.350.000.000	(2.703.462.765)	-	-
	34.390.160.000	(22.334.919.442)	100.000.000	-

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	8,00%	Vận tải đường sắt
Công ty Cổ phần Công trình 791	Nghệ An	18,85%	18,85%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 792	Quảng Bình	18,00%	18,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 793	Quảng Trị	12,47%	12,47%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	10,28%	10,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	10,78%	10,78%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần công trình 879	Thừa Thiên Huế	17,40%	17,40%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Theo Nghị quyết số 199/2021/NQ-CTDS-HĐQT ngày 14/05/2021 của Hội đồng Quản trị công ty đã thông qua kế hoạch thoái vốn ở các công ty con gồm: Công ty Cổ phần Công trình 791; Công ty Cổ phần Công trình 792; Công ty Cổ phần Công trình 793; Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796; Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798; Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878; Công ty Cổ phần công trình 879 và Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp. Theo đó, Tổng công ty đã hoàn thành việc thoái giảm vốn đầu tư tại các đơn vị nêu trên thông qua các hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần cho Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công nghệ Hà Nội. Sau ngày thoái vốn các khoản đầu tư còn lại được phân loại là đầu tư dài hạn vào đơn vị khác.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đông Dương	-	-	28.235.075.000	28.235.075.000
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	20.614.799.732	20.614.799.732	30.614.799.732	30.614.799.732
Công ty Cổ phần Nhân Lực Miền Bắc	4.556.988.526	4.556.988.526	6.528.906.109	6.528.906.109
Công ty Cổ Phần Cơ Giới Trung Nam Miền Nam	-	-	17.780.052.886	17.780.052.886
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	-	-	7.099.870.000	7.099.870.000
Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghĩa Bình	3.749.330.000	3.749.330.000	3.810.757.000	3.810.757.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	402.694.000	402.694.000	2.002.435.000	2.002.435.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Bắc	-	-	8.458.532.377	8.458.532.377
Các khoản phải trả người bán khác	18.012.761.022	59.371.458.364	55.260.813.067	55.260.813.067
	47.336.573.280	88.695.270.632	159.791.241.171	159.791.241.171
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	20.614.799.732	20.614.799.732	30.614.799.732	30.614.799.732
Công ty Cổ phần Cơ giới Trung Nam miền Nam	-	-	17.780.052.886	17.780.052.886
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	-	-	7.099.870.000	7.099.870.000
Công ty TNHH Kỹ thuật nền móng và Xây dựng Hồng Đức	-	-	2.673.276.666	2.673.276.666
Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghĩa Bình	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Vận tải Quang Thành	-	-	1.078.480.000	1.078.480.000
Công ty Cổ phần L.P.T	-	-	500.000.000	500.000.000
Phải trả cho các đối tượng	2.376.602.162	2.376.602.162	32.211.915.998	32.211.915.998
	26.740.731.894	26.740.731.894	95.707.725.282	95.707.725.282

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Long Biên	5.783.462.140	5.783.462.140
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	19.566.692.000	14.780.332.000
Ban Quản lý dự án - Quỹ đất Huyện Nội Thành	9.500.000.000	9.500.000.000
Ban Quản lý dự án 85	132.770.297.000	36.811.013.650
Ban Quản lý dự án Đường Sắt	-	44.000.417.871
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.732.876.000	13.570.443.932
	<u>169.353.327.140</u>	<u>124.445.669.613</u>
b) Người mua trả tiền trước quá hạn		
Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Bình - Cầu Hối Xiên	-	1.750.000.000
Người mua trả tiền trước khác	68.344.000	487.774.000
	<u>68.344.000</u>	<u>2.237.774.000</u>

Số: 01/2022/CT-CP

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (đã điều chỉnh)		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Bù trừ thuế tại công ty con trong năm		Do thanh toán công ty con trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	18.347.675.026	7.180.981.470	21.301.743.057	-	2.160.703.711	-	-	2.160.703.711	-	-	-	-	2.066.209.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.506.333.498	6.111.143.273	10.609.368.587	8.634.524.308	20.110.173	-	-	-	-	-	796.048.916	-	-	7.395.813.143
Thuế thu nhập cá nhân	600.000	712.768.025	427.633.193	163.866.055	-	393.483.381	-	-	393.483.381	-	-	-	-	582.449.782
Thuế tài nguyên	-	321.503.329	1.442.599.950	1.482.380.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.723.259
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.920.387.330	3.875.680.700	5.582.005.020	-	1.299.316.665	-	-	1.299.316.665	-	-	-	-	914.746.345
Các loại thuế khác	-	19.961.903	166.544.011	141.634.528	-	6.560.000	-	-	6.560.000	-	-	-	-	38.311.386
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	437.948.874	587.718.139	701.994.611	(20.110.173)	(38.235.452)	-	-	(38.235.452)	-	-	-	-	341.797.681
	1.506.933.498	29.771.387.760	24.290.526.050	38.008.147.599	-	3.821.830.305	-	-	3.821.830.305	796.048.916	-	-	-	11.521.051.334

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	9.346.170.264	6.960.232.887
- Dự án Cầu An Mỹ	819.740.717	819.740.717
- Dự án Cầu Nhật Lệ	634.911.646	634.911.646
- Cầu Vượt đường sắt Km 6+033 (Quảng Bình)	195.401.186	207.401.186
- Gói thầu XL-CY-01	1.327.361.175	-
- Gói thầu XL-CY-02	321.516.364	-
- Gói thầu XL-CY-07	114.948.684	-
- Gói thầu XL-HNV- 05	1.517.351.958	-
- Gói thầu số 9 tuyến đường sắt HN-HCM	2.740.324.675	-
- Dự án Cầu Phong Hồ	-	821.235.503
- Dự án Cầu Rạch Ông	190.976.000	-
- Sửa chữa định kỳ cầu Km556+419	-	366.878.182
- Gói thầu LRAMP	632.312.390	58.924.174
- Cầu Như Quỳnh	458.927.428	250.211.987
- Dự án công kiến soát triều Tân Thuận	-	3.003.926.123
- Dự án Cầu Long Biên	-	797.003.369
- Chi phí trích trước các công trình khác	392.398.041	-
Chi phí lãi vay	710.763.815	1.626.828.793
	10.056.934.079	8.587.061.680
b) Dài hạn		
Chi phí cho thuê tài sản cố định	2.055.070.792	2.017.262.942
	2.055.070.792	2.017.262.942

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	771.036.368	763.636.368
	771.036.368	763.636.368
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	8.145.454.527	6.618.181.804
	8.145.454.527	6.618.181.804

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	421.140.475	2.535.145.190
Bảo hiểm xã hội	1.456.571.471	7.172.245.630
Bảo hiểm y tế	17.911.981	900.698.051
Bảo hiểm thất nghiệp	5.452.131	375.433.786
Nhiệm ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	27.700.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	87.400.787	1.972.416.852
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.800.270.151	42.078.322.510
- <i>Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam</i> ^①	1.408.000.000	1.969.116.837
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp ^②	3.242.465.044	-
- Ông Vũ Đức Trăn ^①	-	8.000.000.000
- Phải trả tiền vay cá nhân	-	10.078.464.000
- Lãi vay của cán bộ công nhân viên	-	3.887.148.950
- Tiền trợ cấp thôi việc	1.049.764.156	2.504.806.948
- Phải trả, phải nộp khác	1.519.530.931	13.638.785.775
	10.818.746.996	55.061.962.019
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	288.500.000	1.006.600.000
- <i>Kinh phí đào tạo của Cán bộ Công nhân viên</i>	288.500.000	857.600.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	149.000.000
	288.500.000	1.006.600.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả cổ tức	87.400.787	1.071.135.704
Phải trả tiền vay cá nhân	-	9.102.664.000
Các khoản phải trả khác	1.137.056.316	7.605.930.294
	1.224.457.103	17.779.729.998
d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	1.609.985.820	13.242.465.044

① Tổng công ty vay của các tổ chức, cá nhân nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phí cấp quyền khai thác ^(b)	2.716.315.137	2.457.621.173
	<u>2.716.315.137</u>	<u>2.457.621.173</u>

^(b) Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai (công ty con) trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá với Hoàng Mai B đến ngày 31/12/2020 căn cứ vào trữ lượng khai thác và thời hạn khai thác tại Giấy phép khai thác mỏ số 1091/QĐ/QLTN ngày 23/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng và Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31/07/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Hiện nay, công ty con vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt phương án tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá với này.

21. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	423.761.920.999	423.761.920.999	527.916.010.417	689.607.164.625	208.548.906.457	208.548.906.457
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.333.170.000	1.333.170.000	582.000.000	1.183.170.000	432.000.000	432.000.000
	<u>425.095.090.999</u>	<u>425.095.090.999</u>	<u>528.498.010.417</u>	<u>690.790.334.625</u>	<u>208.980.906.457</u>	<u>208.980.906.457</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.483.170.000	1.483.170.000	2.156.000.000	1.291.170.000	2.048.000.000	2.048.000.000
	<u>1.483.170.000</u>	<u>1.483.170.000</u>	<u>2.156.000.000</u>	<u>1.291.170.000</u>	<u>2.048.000.000</u>	<u>2.048.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.333.170.000)	(1.333.170.000)	(582.000.000)	(1.183.170.000)	(432.000.000)	(432.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>150.000.000</u>	<u>150.000.000</u>			<u>1.616.000.000</u>	<u>1.616.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Tổng công ty như sau:

Loại	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo		
			31/12/2021	01/01/2021	
			VND	VND	
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	208.548.906.457	423.761.920.999
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	12.000.000.000	106.118.491.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	187.354.845.402	260.757.093.404
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	-	497.188.640
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	-	10.633.157.021
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	-	11.978.118.219
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	8.544.061.055	6.675.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	-	8.522.692.963
Vay cá nhân	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	650.000.000	11.443.179.752
					7.135.000.000
				208.548.906.457	423.761.920.999



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn biến đổi số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà	VND	Thả nổi	Đầu tư mua trực bình xích Kobelco BM6000	Thế chấp (0)	2.048.000.000	750.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	Đầu tư xe cầu KHD00, thiết bị khoan cọc nhồi R.15G	Thế chấp (0)	-	733.170.000
					<u>2.048.000.000</u>	<u>1.483.170.000</u>
Khấu giảm hạn trả trong vòng 12 tháng					(432.000.000)	(1.333.170.000)
Khấu đến hạn trả sau 12 tháng					<u>1.616.000.000</u>	<u>150.000.000</u>

(0) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp cầm cố/nào liên với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Lợi ích có đóng không kiểm soát (đã điều chỉnh)	Cộng
Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(138.711.042.319)	48.751.476.660	229.493.316.085
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	76.036.997.048	(5.138.468.705)	70.898.528.343
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(901.281.149)	(901.281.149)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(873.579.792)	(52.560.484)	(926.140.276)
Xử lý chi phí cổ phần hóa tại Công ty con	-	-	-	-	(3.075.298.983)	(1.444.381.097)	(4.519.680.080)
Do công ty con giảm vốn góp trong năm	-	-	-	-	(362.015.827)	(754.244.173)	(1.116.260.000)
Số dư cuối năm trước	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(66.984.939.873)	40.460.541.052	292.928.482.923
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	71.781.033.970	9.562.712.343	81.343.746.313
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.819.989)	(8.819.989)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(992.139.842)	(40.327.836)	(1.032.467.698)
Do công ty con tăng vốn trong năm nay	-	5.499.128.365	-	-	(1.913.948.715)	23.627.820.550	27.213.000.000
Do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	(115.378.846)	135.378.846	(39.068.837.037)	(39.068.837.037)
Giảm khác	-	-	-	(4.567)	10.170.869	2.083.698	12.250.000
Số dư cuối năm nay	154.573.830.000	31.265.794.444	1.296.421.018	137.680.581.234	2.035.555.255	34.535.172.561	361.387.354.512

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Phân phối tại công ty mẹ (1)	Phân phối tại các công ty con		Cộng (3)=(2)+(1)	
		Tổng cộng (2)	Phần thuộc về công ty mẹ		Phần thuộc về cổ đông không kiểm soát
	VND	VND	VND	VND	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	700.000.000	332.467.698	292.139.842	40.327.856	1.032.467.698
Chi trả cổ tức	-	72.723.539	63.903.550	8.819.989	72.723.539

⁽¹⁾ Trong năm, Tổng công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi căn cứ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 68/2021/NQ-CTDS-DHĐCĐ ngày 28/04/2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Diễn	29.436.570.000	19,04%	29.436.570.000	19,04%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	14,88%	23.000.000.000	14,88%
Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	12,44%	19.227.530.000	12,44%
Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	9.979.430.000	6,46%
Các cổ đông khác	72.930.300.000	47,18%	72.930.300.000	47,18%
Cộng	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Vốn góp cuối năm	154.573.830.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.972.416.852	1.079.288.254
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.819.989	901.281.149
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.819.989	901.281.149
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	(993.836.387)	(8.152.551)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(993.836.387)	(8.152.551)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(899.999.667)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	87.400.787	1.972.416.852

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.680.581.234	137.815.964.647
	<u>137.680.581.234</u>	<u>137.815.964.647</u>

23. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuế hoạt động

Tổng công ty cũng có ký hợp đồng thuê đất tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê từ ngày 15/10/1993 đến 15/10/2043; diện tích khu đất thuê là 120,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng công ty trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Ngoài hợp đồng trên, Tổng công ty có ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	2.003,20	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	1.220,50	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/05/2005 đến 25/05/2055)
3	Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,00	Kho vật tư	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, Thành phố Thừa Thiên Huế	5.976,00	Đất xây dựng	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)
5	Số 59 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	13.794,50	Văn phòng làm việc	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 02/01/2031
6	Số 61 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	78.422,00	Văn phòng làm việc	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 01/01/2046
7	37, 42 Nguyễn Phước Chu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	2.257,30	Cho thuê lại	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 03/07/2029
8	Phường Quỳnh Thuận, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	185.415,20	Văn phòng làm việc, kho vật tư, khai thác khoáng sản,...	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 23/10/2025

b) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.620.723.640	8.122.422.213
Từ 1 năm đến 5 năm	9.369.303.052	8.491.146.491
Trên 5 năm	4.327.272.752	782.278.954

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.988.584.704	-

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	448.550.298.846	258.302.834.129
Doanh thu sản xuất công nghiệp	64.814.282.733	79.988.222.017
Doanh thu cho thuê văn phòng	6.122.543.931	7.639.112.317
Doanh thu cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	3.953.283.880	2.468.238.264
Doanh thu cung cấp vật tư, hàng hóa	35.534.588.469	36.033.900.955
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.510.402.027	6.563.527.926
	564.485.399.886	390.995.835.608
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	16.416.350.794	-

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	400.973.329.994	218.563.057.226
Giá vốn sản xuất công nghiệp	43.751.957.128	55.022.104.864
Giá vốn cho thuê văn phòng	716.658.776	598.046.669
Giá vốn cho thuê Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	2.138.542.146	402.615.257
Giá vốn cung cấp vật tư, hàng hóa	35.001.227.319	34.679.115.233
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.738.771.941	5.639.204.915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	10.634.957.305
	483.340.487.304	325.539.191.469
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	62.071.457.573	-

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	716.365.265	230.216.033
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	144.998.172.166
Lãi bán các khoản đầu tư	93.515.275.332	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	43.894.000
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	6.739.287.808	13.098.082.192
	100.970.928.405	158.370.364.391

⁰¹ Đây là khoản lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn (Thuyết minh 5).

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.492.555.938	55.052.181.356
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	-	600.685.800
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	22.334.919.442	-
Chi phí tài chính khác	-	991.690.469
	48.827.475.400	56.644.557.625

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	490.000.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.133.316	70.133.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.322.282.849	1.884.198.456
	2.882.416.165	2.671.319.145

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	569.199.396	862.662.746
Chi phí nhân công	28.694.968.685	30.179.020.714
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	165.696.962	500.158.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.501.738.210	5.759.538.960
Thuế, phí và lệ phí	2.417.802.877	4.619.500.133
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(3.308.593.370)	12.185.695.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.368.983.267	15.521.893.642
Chi phí khác bằng tiền	6.612.555.914	6.194.079.700
	58.022.351.941	75.822.549.944

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

180.000.000

180.000.000

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	96.590.909	696.557.182
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	24.575.000	11.385.000
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	551.524.776	-
Thanh lý vật tư	-	45.617.600
Thu nhập khác	167.965.213	112.953.616
	840.655.898	866.513.398

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.900.989.071	-
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	440.024.935	2.130.219.823
Thanh lý vật tư	-	82.803.518
Phạt hành chính, phạt thuế	1.176.099.580	1.594.065.995
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	-	131.767.075
Các khoản khác	342.579.673	180.341.025
	3.859.693.259	4.119.197.436

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	7.519.309.249	5.823.432.397
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	3.090.059.338	1.976.902.915
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.609.368.587	7.800.335.312
Bù trừ thuế TNDN phải nộp tại công ty con với thuế khác	20.110.173	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.604.809.775	(259.254.763)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.634.524.308)	(2.936.270.774)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.599.764.227	4.604.809.775

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.079.281.180	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.079.281.180	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.677.214.442	25.186.488.042
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.677.214.442	25.186.488.042

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	6.737.124.123
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.079.281.180)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(21.509.273.600)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(22.588.554.780)	6.737.124.123

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	71.781.033.970	76.036.997.048
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	71.781.033.970	76.036.997.048
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.457.383	15.457.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.644	4.919

Tổng công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.253.246.672	194.759.046.029
Chi phí nhân công	115.136.383.913	92.968.142.902
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.644.588.931	3.077.918.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.685.695.462	23.497.627.437
Thuế, phí và lệ phí	8.397.663.258	8.561.780.726
Chi phí dự phòng	(3.308.593.370)	12.761.769.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.481.595.266	92.695.383.018
Chi phí khác bằng tiền	20.885.203.378	13.167.972.215
	591.175.783.510	441.489.639.799

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.227.087.425	-	102.964.793.666	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	382.921.923.398	(20.735.452.907)	435.144.849.551	(60.288.677.146)
	539.149.010.823	(20.735.452.907)	538.109.643.217	(60.288.677.146)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	210.596.906.457	425.245.090.999
Phải trả người bán, phải trả khác	58.443.820.276	215.859.803.190
Chi phí phải trả	12.112.004.871	10.604.324.622
	281.152.731.604	651.709.218.811

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng công ty đã xây dựng bộ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các hòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.227.087.425	-	-	136.227.087.425
Phải thu khách hàng, phải thu khác	360.362.395.552	1.824.074.939	-	362.186.470.491
	<u>516.589.482.977</u>	<u>1.824.074.939</u>	<u>-</u>	<u>518.413.557.916</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.964.793.666	-	-	102.964.793.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	372.877.490.903	1.978.681.502	-	374.856.172.405
	<u>475.842.284.569</u>	<u>1.978.681.502</u>	<u>-</u>	<u>477.820.966.071</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	208.980.906.457	1.616.000.000	-	210.596.906.457
Phải trả người bán, phải trả khác	58.155.320.276	288.500.000	-	58.443.820.276
Chi phí phải trả	10.056.934.079	2.055.070.792		12.112.004.871
	<u>277.193.160.812</u>	<u>3.959.570.792</u>	<u>-</u>	<u>281.152.731.604</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	425.095.090.999	150.000.000	-	425.245.090.999
Phải trả người bán, phải trả khác	214.853.203.190	1.006.600.000	-	215.859.803.190
Chi phí phải trả	8.587.061.680	2.017.262.942		10.604.324.622
	<u>648.535.355.869</u>	<u>3.173.862.942</u>	<u>-</u>	<u>651.709.218.811</u>

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	530.072.010.417	967.471.424.843

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	690.898.334.625	807.662.772.094

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	484.084.887.315	64.814.282.733	15.586.229.838	564.485.399.886	-	564.485.399.886
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	433.974.557.313	43.751.957.128	5.613.972.863	483.340.487.304	-	483.340.487.304
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	50.110.330.002	21.062.325.605	9.972.256.975	81.144.912.582	-	81.144.912.582
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.129.660.465	413.636.364	162.520.000	7.705.816.829	-	7.705.816.829
Tài sản bộ phận	747.877.125.128	133.622.252.694	-	881.499.377.822	(50.322.475.737)	831.176.902.085
Tài sản không phân bổ	-	-	-	13.134.521.738	-	13.134.521.738
Tổng Tài sản	747.877.125.128	133.622.252.694	-	894.633.899.560	(50.322.475.737)	844.311.423.823
Nợ phải trả của các bộ phận	488.061.830.181	41.505.500.425	-	529.569.330.606	(50.322.475.737)	479.246.854.869
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.677.214.442	-	3.677.214.442
Tổng nợ phải trả	488.061.830.181	41.505.500.425	-	533.246.545.048	(50.322.475.737)	482.924.069.311

Theo lĩnh vực địa lý	Hà Nội	Nghệ An	Đà Nẵng	Các khu vực khác	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	483.454.394.242	53.421.848.269	23.219.721.462	4.389.435.913	564.485.399.886	-	564.485.399.886
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.292.180.465	-	413.656.364	-	7.705.836.829	-	7.705.836.829
Tài sản bộ phận	701.701.317.588	87.546.923.702	92.251.136.532	-	881.499.377.822	(50.322.475.737)	831.176.902.085
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	13.134.521.738	-	13.134.521.738
Tổng tài sản	701.701.317.588	87.546.923.702	92.251.136.532	-	894.633.899.560	(50.322.475.737)	844.311.423.823
Nợ phải trả của các bộ phận	455.666.037.685	15.417.940.334	58.485.352.587	-	529.569.330.606	(50.322.475.737)	479.246.854.869
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	3.677.214.442	-	3.677.214.442
Tổng nợ phải trả	455.666.037.685	15.417.940.334	58.485.352.587	-	533.246.545.048	(50.322.475.737)	482.924.069.311

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con đến ngày 31/12/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con đến ngày 30/09/2021, sau đó Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Thu Ngân	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên hội đồng quản trị của cổ đông lớn

Tổng công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	16.416.350.794	-
Công ty Cổ phần Công trình 791	781.262.070	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	922.187.550	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	1.766.301.915	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	11.942.285.500	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	560.884.449	-
Công ty Cổ phần Công trình 879	441.429.310	-
Mua hàng hóa dịch vụ	62.251.457.573	180.000.000
Công ty Cổ phần Công trình 791	5.799.401.825	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	14.685.468.183	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	11.157.121.860	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	22.817.155.454	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	484.597.727	-
Công ty Cổ phần Công trình 879	7.127.712.524	-
Công ty Cổ phần Thu Ngân	180.000.000	180.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	100.205.583.110	-
Công ty Cổ phần Công trình 791	10.415.500.340	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	3.369.567.378	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	14.297.439.877	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	35.023.323.691	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	4.610.926.598	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	27.109.329.544	-
Công ty Cổ phần Công trình 879	5.379.495.682	-
Phải thu ngắn hạn khác	76.655.597.643	-
Công ty Cổ phần Công trình 791	877.000.000	-
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	552.211.798	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	2.103.389.099	-
Công ty Cổ phần Công trình 879	65.996.746	-
Ông Tạ Hữu Diễn	73.057.000.000	-
Phải trả khác	1.609.985.820	13.242.465.044
Công ty Cổ phần Công trình 793	4.791.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	24.684.800	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	-	3.242.465.044
Ông Vũ Đức Tiên	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	1.580.510.020	2.000.000.000

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị		778.813.333	635.000.000
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị		110.000.000	20.000.000
Ông Vũ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc		553.576.143	515.369.158
Ông Phạm Hồng Thăng	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	55.000.000	-
Ông Ưông Huy Đông	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021	-	20.000.000
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị		110.000.000	20.000.000
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc		235.000.000	225.799.229
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	375.000.000	-
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	140.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/10/2020	300.000.000	50.600.000
Ông Lê Đình Sơn	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 09/10/2020	-	177.294.000

41. SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 nêu trên để so sánh với số liệu năm nay chủ yếu do điều chỉnh hồi tố các vấn đề sai sót và hạn chế đã được lượng hóa phát sinh tại công ty mẹ và các công ty con trong các năm trước, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
- Phải thu ngắn hạn khác	136	197.086.727.393	192.091.672.554	(4.995.055.039)	(1)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(44.822.197.355)	(69.917.439.801)	(25.095.242.446)	(2)
- Hàng tồn kho	141	468.544.063.985	468.535.372.971	(8.691.014)	(3)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(10.634.937.305)	(17.921.764.549)	(7.286.807.244)	(4)
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	107.902.965	1.506.933.498	1.399.030.533	(5)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	10.395.742.278	9.676.964.742	(718.777.536)	(6)
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	409.126.442	-	(409.126.442)	(9)
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	33.338.153.524	29.771.387.760	(3.566.765.764)	(5)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8.896.691.212	8.587.061.680	(309.629.532)	(7)
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	763.636.368	763.636.368	(7)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	51.348.980.069	55.061.962.019	3.712.981.950	(8)
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	6.618.181.804	6.618.181.804	(7)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19.958.485.424	25.186.488.042	5.228.002.618	(9)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(30.872.479.602)	(66.984.939.873)	(36.112.460.271)	(9)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	53.909.157.413	40.460.541.052	(13.448.616.361)	(9)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	390.232.199.240	390.995.835.608	763.636.368	(7)
- Giá vốn hàng bán	11	325.521.918.556	325.539.101.469	17.182.913	(3) (7)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	76.398.623.099	75.822.549.944	(576.073.155)	(2)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	11.213.733.670	7.800.335.312	(3.413.398.358)	(5)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	69.729.369.139	70.898.528.343	1.169.159.204	(9)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	74.716.373.674	76.036.997.048	1.320.623.374	(9)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.834	4.919	85	(9)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Lợi nhuận trước thuế	01	84.113.461.168	85.435.987.778	1.322.526.610	(9)
- Các khoản dự phòng	03	23.655.423.272	23.485.030.526	(170.392.746)	(9)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(107.534.062.299)	(107.590.714.697)	(56.652.398)	(9)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11	154.070.296.467	152.974.815.001	(1.095.481.466)	(9)

- (1): Điều chỉnh giảm Phải thu ngắn hạn khác do xử lý tài chính các khoản phải thu tiền ưu đãi cổ phần và khoản tạm ứng chi phí tài công không có khả năng thu hồi tại công ty con;
 (2): Điều chỉnh trích lập dự phòng phải thu khó đòi bổ sung tại các công ty con;
 (3): Điều chỉnh giảm chi phí công trình không thể thu hồi tại công ty con;
 (4): Điều chỉnh trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho các công trình tồn đọng tại công ty con;
 (5): Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với các điều chỉnh ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty mẹ và các công ty con;
 (6): Điều chỉnh giảm chi phí trả trước dài hạn do xử lý chi phí công trình không thể thu hồi tại công ty con;
 (7): Điều chỉnh do ghi nhận lại nghiệp vụ cho thuê tài sản dài hạn tại công ty con;

- (8): Điều chỉnh bổ sung khoản lãi vay phải trả tại công ty con theo phán quyết của tòa án;
(9): Điều chỉnh do ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên.



Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25/05/2005. Mã số doanh nghiệp của Tổng công ty đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được thay đổi lần thứ 21 vào ngày 18/05/2022.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thăng	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thăng	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 29/06/2022, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được chúng tôi soát xét, chúng tôi đã đưa ra kết luận ngoại trừ về báo cáo này do chúng tôi chưa thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về việc trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Tổng công ty đã đánh giá để thực hiện các điều chỉnh hồi tố cần thiết và chúng tôi đã thu thập được các bằng chứng bổ sung, do đó vấn đề này đã không còn ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính kỳ này.



Bồ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		631.589.923.111	624.353.493.843
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	101.869.351.630	150.418.278.813
111	1. Tiền		101.869.351.630	150.418.278.813
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		384.229.463.203	332.023.470.535
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	231.963.896.499	244.866.132.748
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	73.161.451.585	10.740.248.274
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	93.556.688.428	90.869.662.822
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.452.573.309)	(14.452.573.309)
140	III. Hàng tồn kho	8	124.199.555.658	121.470.103.251
141	1. Hàng tồn kho		134.834.512.963	132.105.060.556
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.634.957.305)	(10.634.957.305)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		21.291.552.620	20.441.641.244
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.097.951.385	524.938.582
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.193.601.235	19.916.702.662

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		154.113.991.053	153.205.279.806
220	I. Tài sản cố định		75.963.414.731	73.167.940.760
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	71.914.649.205	69.047.216.898
222	- Nguyên giá		230.944.694.185	225.697.223.813
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(159.030.044.980)	(156.650.006.915)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.048.765.526	4.120.723.862
228	- Nguyên giá		5.022.375.400	5.022.375.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(973.609.874)	(901.651.538)
230	II. Bất động sản đầu tư	12	3.235.749.538	3.284.044.306
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.450.315.553)	(2.402.020.785)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.506.501.228	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.506.501.228	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	65.137.004.160	70.440.368.345
251	1. Đầu tư vào công ty con		76.771.200.000	76.771.200.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.390.160.000	34.390.160.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(46.024.355.840)	(40.720.991.655)
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.271.321.396	6.312.926.395
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.271.321.396	6.312.926.395
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		785.703.914.164	777.558.773.649

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		461.648.904.188	455.666.037.685
310	I. Nợ ngắn hạn		457.750.170.005	451.905.966.893
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	14.536.580.430	27.060.039.669
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	169.214.305.364	200.505.030.501
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.855.085.647	6.645.977.286
314	4. Phải trả người lao động		898.060.012	777.932.210
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.289.969.571	10.038.775.395
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	7.400.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.209.376.198	6.433.966.430
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	246.746.792.783	200.436.845.402
330	II. Nợ dài hạn		3.898.734.183	3.760.070.792
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	1.787.184.183	2.055.070.792
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	89.000.000	89.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	2.022.550.000	1.616.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		324.055.009.976	321.892.735.964
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	324.055.009.976	321.892.735.964
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.573.830.000	154.573.830.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.573.830.000	154.573.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.766.666.079	25.766.666.079
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		137.680.581.234	137.680.581.234
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.033.932.663	3.871.658.651
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.871.658.651	(19.860.215.797)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.162.274.012	23.731.874.448
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		785.703.914.164	777.558.773.649

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	204.734.304.191	263.677.188.389
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.734.304.191	263.677.188.389
11	3. Giá vốn hàng bán	23	171.865.351.057	243.462.099.164
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.868.953.134	20.215.089.225
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.738.470.648	7.303.778.127
22	6. Chi phí tài chính	25	13.218.469.192	15.169.993.760
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.915.105.007	13.344.297.749
25	7. Chi phí bán hàng		31.148.390	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.826.839.300	11.534.316.729
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.530.966.900	814.556.863
31	10. Thu nhập khác	27	774.192.782	82.968.144
32	11. Chi phí khác	28	362.861.919	587.957.944
40	12. Lợi nhuận khác		411.330.863	(504.989.800)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.942.297.763	309.567.063
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.780.023.751	1.501.462.013
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.162.274.012</u>	<u>(1.191.894.950)</u>

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.942.297.763	309.567.063
	2. Điều chỉnh cho các khoản		16.355.941.059	7.574.376.503
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.674.803.731	3.905.902.228
03	- Các khoản dự phòng		5.303.364.185	(1.193.438.630)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.537.331.864)	(8.482.384.844)
06	- Chi phí lãi vay		7.915.105.007	13.344.297.749
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.298.238.822	7.883.943.566
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(50.290.391.944)	84.070.096.286
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.235.953.635)	55.756.670.549
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(39.619.938.089)	(81.831.175.115)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.531.407.804)	(990.286.047)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.308.821.547)	(8.786.617.379)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.500.000.000)	(2.000.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(421.612.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(88.188.274.197)	53.681.019.860
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(7.976.121.718)	(2.851.278.843)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		353.000.000	800.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		545.971.351	10.655.545.684
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.077.150.367)	8.604.266.841
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		160.468.498.136	173.356.107.171
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(113.752.000.755)	(320.983.137.965)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		46.716.497.381	(147.627.030.794)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(48.548.927.183)	(85.341.744.093)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		150.418.278.813	90.892.419.942
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>101.869.351.630</u>	<u>5.550.675.849</u>

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25/05/2005. Mã số doanh nghiệp của Tổng công ty đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được thay đổi lần thứ 21 vào ngày 18/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 154.573.830.000 VND, tương đương 15.457.383 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 76 người (tới ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 57 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện các công trình còn dở dang từ năm trước và tiếp tục ký kết các gói hợp đồng mới tuy nhiên sản lượng kỳ này giảm do lượng hợp đồng mới phát sinh đang ít hơn các hợp đồng cũ đã được nghiệm thu hoàn thành khiến doanh thu xây lắp và cung cấp vật tư giảm mạnh, đồng thời kỳ này Tổng Công ty tiết kiệm được các chi phí thi công với thầu phụ đã khiến cho tỉ lệ lãi gộp tăng so với cùng kỳ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường sắt	Số 131 Thạch Hòa, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Thông tin về các công ty con của Tổng công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng công ty và các công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lần vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khả ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí phải trả nhà thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản cố định và doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có liên quan.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo sổ phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động phát sinh thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét tính mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư xây lắp tại Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	107.018.678	42.821.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.762.332.952	150.375.457.761
	<u>101.869.351.630</u>	<u>150.418.278.813</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	33.193.914.683	-	35.850.714.683	-
Ban Quản lý dự án Đường Sắt	60.993.387.553	-	36.590.337.820	-
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông I - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	30.840.416.754	-	27.109.329.544	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	1.858.821.566	-	25.716.780.719	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	15.029.481.714	-	35.023.323.691	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	81.758.016.084	(1.750.444.164)	76.285.788.146	(1.750.444.164)
	<u>231.963.896.499</u>	<u>(10.040.302.309)</u>	<u>244.866.132.748</u>	<u>(10.040.302.309)</u>
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>105.102.898.012</u>	<u>-</u>	<u>109.517.299.077</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công trình 875	11.263.100.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	8.102.363.631	-	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	10.332.361.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	16.654.932.790	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	11.418.513.268	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	13.677.909.896	-	9.027.977.274	-
	<u>73.161.451.585</u>	<u>(1.712.271.000)</u>	<u>10.740.248.274</u>	<u>(1.712.271.000)</u>
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<u>53.617.222.160</u>	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về kinh phí công đoàn	523.639.088	-	442.550.408	-
Phải thu về tiền tạm ứng	742.195.042	-	743.318.776	-
Phải thu khác	92.290.854.298	(2.700.000.000)	89.683.793.638	(2.700.000.000)
- Phải thu về tiền cổ tức	13.305.601.352	-	12.113.102.055	-
- Công ty TNHH MTV Tổng đài Thành niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Công trình 791 (i)	527.000.000	-	527.000.000	-
- Ông Tạ Hữu Diễn (i)	73.057.000.000	-	73.057.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Các khoản phải thu khác	2.701.252.946	-	1.286.691.583	-
	<u>93.556.688.428</u>	<u>(2.700.000.000)</u>	<u>90.869.662.822</u>	<u>(2.700.000.000)</u>
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	<u>87.284.876.583</u>	-	<u>85.619.376.038</u>	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

(i) Đây là các khoản Tổng công ty đã chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Công trình 791 vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty này với lãi suất 0% và không có hợp đồng cho vay.

(ii) Đây là số tiền mà Tổng công ty đã tạm ứng cho Ông Tạ Hữu Diễn (Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổng công ty) theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-CTDS-HĐQT ngày 04/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty để thực hiện các công việc của phương án mở rộng một bảng trụ sở Tổng công ty.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.750.444.164	-	1.750.444.164	-
	14.452.573.309	-	14.452.573.309	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.524.511.548	-	21.621.980.363	-
Công cụ, dụng cụ	2.488.008.165	-	6.959.650.597	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	110.528.511.481	(10.634.957.305)	101.181.957.633	(10.634.957.305)
Hàng hoá	3.293.481.769	-	2.341.471.963	-
	134.834.512.963	(10.634.957.305)	132.105.060.556	(10.634.957.305)

(*) Chi tiết các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cầu CV 1 và Cầu CV 2 thuộc Dự án Hạ Long Cái Lân	996.836.718	(996.836.718)	996.836.718	(996.836.718)
Gói thầu số 5: Cầu Km 13, Km 15, Km 17 thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phú Lại	1.308.030.529	(1.308.030.529)	1.308.030.529	(1.308.030.529)
Gói thầu CP1C Cầu Minh Lệ, Khê Nét, Ngân Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	(5.051.816.606)
Gói thầu số 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	(2.986.692.757)
Gói thầu số 8: Cải tạo Chi Linh -Mạo Khê thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phú Lại (i)	48.115.658.591	-	48.115.658.591	-
Lắp đặt Dự án đường sắt trên cao Hà Nội - Cát Linh - G011	291.580.695	(291.580.695)	291.580.695	(291.580.695)
Cầu Rạch Ông - Bà Rịa Vũng Tàu	21.281.724.069	-	16.085.264.797	-
Trụ T16A Long Biên	7.678.405.785	-	-	-
Gói thầu XL-NTSG-21	-	-	6.863.383.713	-
Các công trình khác	22.817.765.731	-	19.482.693.227	-
	110.528.511.481	(10.634.957.305)	101.181.957.633	(10.634.957.305)

(i) Ban quản lý dự án đường sắt - Bộ Giao thông vận tải đã xác nhận khối lượng Tổng công ty đã thi công theo biên bản làm việc số 4742/BQLDAĐS-ĐAI ngày 29/12/2021 là 81,3 tỷ VND. Ngày 20/07/2022, Ban Quản lý dự án Đường sắt đã ban hành công văn số 1738/BQLDAĐS-ĐAI gửi cho Bộ Giao thông Vận tải báo cáo về tình hình thực hiện Gói thầu số 08 (trong đó Tổng Công ty là đơn vị trúng thầu đã được Cục Đường sắt Việt Nam phê duyệt) đã cơ bản hoàn thành, qua đó kiến nghị Bộ cho phép nghiệm thu. Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty đã tập hợp xong hồ sơ và chờ chỉ đạo từ Bộ Giao thông vận tải để quyết toán phần khối lượng đã thi công.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.124.997	332.801.644
Chi phí bảo hiểm	80.867.465	164.336.938
Chi phí sửa chữa tài sản	729.565.459	-
Tiền thuê đất	1.215.031.774	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	69.361.690	27.800.000
	2.097.951.385	524.938.582
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76 (i)	739.425.450	757.460.213
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.546.188.101	1.319.110.464
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	3.439.255.202	4.215.374.018
Chi phí trả trước dài hạn khác	546.452.643	20.981.700
	6.271.321.396	6.312.926.395

(i) Đây là tiền thuê đất mà Tổng công ty đã trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (xem thêm Thuyết minh 21).

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	43.769.366.865	159.731.292.766	20.898.718.256	1.297.845.926	225.697.223.813				
- Mua trong kỳ	-	7.739.827.273	-		236.294.445				7.976.121.718
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.664.474.546)		(64.176.800)				(2.728.651.346)
Số dư cuối kỳ	43.769.366.865	167.471.120.039	18.234.243.710	1.469.963.571	230.944.694.185				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	21.801.144.770	117.721.286.503	15.898.260.009	1.229.315.633	156.650.006.915				
- Khấu hao trong kỳ	581.805.805	3.597.428.952	321.426.621	53.889.249	4.554.550.627				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.131.728.041)	(42.784.521)	(2.174.512.562)				
Số dư cuối kỳ	22.382.950.575	121.318.715.455	14.087.958.589	1.240.420.361	159.030.044.980				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	21.968.222.095	42.010.006.263	5.000.458.247	68.530.293	69.047.216.898				
Tại ngày cuối kỳ	21.386.416.290	46.152.404.584	4.146.285.121	229.543.210	71.914.649.205				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 59.053.167.076 VND;

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.156.156.633 VND

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Số dư cuối kỳ	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	875.673.040	25.978.498	901.651.538
- Khấu hao trong kỳ	55.958.334	16.000.002	71.958.336
Số dư cuối kỳ	931.631.374	41.978.500	973.609.874
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.986.702.360	134.021.502	4.120.723.862
Tại ngày cuối kỳ	3.930.744.026	118.021.500	4.048.765.526

(i) Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Khu đất tại khu phố Đông Tân, phường Di An, thị xã Di An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² được sử dụng để làm đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị là 1.243.445.400 VND.
- Khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m² được sử dụng để trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất đến tháng 03/2046. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị là 3.618.930.000 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2022 là 2.450.315.553 VND, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 là 3.235.749.538 VND, khấu hao trong kỳ là 48.294.768 VND. Bất động sản đầu tư đang được Tổng công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (Thuyết minh 19).

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 2.995.399.329 VND (6 tháng đầu năm 2021 là 2.656.171.369 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 21.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	76.771.200.000	(21.392.958.260)	76.771.200.000	(18.386.072.213)
- Công ty Cổ phần Công trình 875	26.499.700.000	(21.392.958.260)	26.499.700.000	(18.386.072.213)
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	-	16.771.500.000	-
Các khoản đầu tư khác	34.390.160.000	(24.631.397.580)	34.390.160.000	(22.334.919.442)
- Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình 791	5.831.680.000	(5.384.072.756)	5.831.680.000	(4.646.137.401)
- Công ty Cổ phần Công trình 792	6.300.000.000	(4.230.372.118)	6.300.000.000	(3.565.350.388)
- Công ty Cổ phần Công trình 793	4.549.930.000	(2.317.869.912)	4.549.930.000	(2.122.768.662)
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(2.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	(2.444.969.377)	3.907.600.000	(1.946.250.226)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.850.950.000	(4.850.950.000)	4.850.950.000	(4.850.950.000)
- Công ty Cổ phần công trình 879	6.350.000.000	(2.903.163.417)	6.350.000.000	(2.703.462.765)
	111.161.360.000	(46.024.355.840)	111.161.360.000	(40.720.991.655)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính trên do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình 875	Đà Nẵng	60,38%	60,38%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Nghệ An	59,69%	59,69%	Sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất công nghiệp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	8,00%	Vận tải đường sắt
Công ty Cổ phần Công trình 791	Nghệ An	18,85%	18,85%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 792	Quảng Bình	18,00%	18,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 793	Quảng Trị	12,47%	12,47%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	10,28%	10,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	10,78%	10,78%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần công trình 879	Thừa Thiên Huế	17,40%	17,40%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	14.814.799.732	14.814.799.732
Công ty Cổ phần Nhân Lợi miền Bắc	5.226.623.716	5.226.623.716	4.556.988.526	4.556.988.526
Công ty Cổ phần Thái Cường	2.779.099.999	2.779.099.999	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	2.019.487.600	2.019.487.600	1.834.909.190	1.834.909.190
Phải trả cho các đối tượng khác	4.511.369.115	4.511.369.115	5.853.342.221	5.853.342.221
	<u>14.536.580.430</u>	<u>14.536.580.430</u>	<u>27.060.039.669</u>	<u>27.060.039.669</u>
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	14.814.799.732	14.814.799.732
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.814.799.732</u>	<u>14.814.799.732</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Long Biên	5.783.462.140	5.783.462.140
Ban Quản lý dự án - Quỹ đất huyện Núi Thành	9.500.000.000	9.500.000.000
Ban Quản lý dự án 85	118.239.833.000	132.770.297.000
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	3.764.697.000	-
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	6.291.316.000	19.566.692.000
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	24.013.731.935	31.318.758.225
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.621.265.289	1.565.821.136
	<u>169.214.305.364</u>	<u>200.505.030.501</u>
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u>29.338.524.536</u>	<u>31.318.758.225</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trung kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.993.607	68.895.367	-	-	82.888.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.651.026.772	1.780.023.731	2.300.000.000	-	4.931.050.523
Thuế thu nhập cá nhân	-	575.395.157	171.019.500	100.000.000	-	646.614.657
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	120.525.345	2.707.698.795	1.918.529.052	-	909.695.088
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	284.836.405	3.000.000	3.000.000	-	284.836.405
	-	6.645.977.286	4.730.637.413	4.521.529.052	-	6.855.085.647

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	12.991.080.980	9.346.170.264
- Gói thầu XL-CY-01	1.213.331.949	1.327.361.175
- Gói thầu XL-HNY- 05	4.197.554.435	1.517.351.958
- Gói thầu số 9 tuyến đường sắt HN-HCM	2.740.324.675	2.740.324.675
- Dự án Cầu Hòa Xuân (Gói 04)	1.069.833.572	-
- Dự án Cầu Rạch Ông	-	190.976.000
- Gói thầu LRAMP	-	632.312.390
- Chi phí trích trước các công trình khác	3.770.036.349	2.937.844.066
Chi phí lãi vay phải trả	298.888.591	692.605.131
	13.289.969.571	10.038.775.395
b) Dài hạn		
Trích trước chi phí cho thuê tài sản	1.787.184.183	2.055.070.792
	1.787.184.183	2.055.070.792

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	201.010.987	-
Bảo hiểm y tế	35.786.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.848.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)	87.400.787	87.400.787
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.879.330.424	6.346.565.643
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	78.000.000	558.000.000
- <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam (t)</i>	-	1.580.510.020
- <i>Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp (t)</i>	3.242.465.044	3.242.465.044
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	2.358.865.380	965.590.579
	<u>6.209.376.198</u>	<u>6.433.966.430</u>
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.000.000	89.000.000
- <i>Kinh phí đào tạo của cán bộ công nhân viên</i>	89.000.000	89.000.000
	<u>89.000.000</u>	<u>89.000.000</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)	87.400.787	87.400.787
	<u>87.400.787</u>	<u>87.400.787</u>
d) Trong đó: Phải trả khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<u>59.404.920</u>	<u>1.619.265.180</u>

(i) Đây là cổ tức còn lại từ năm 2009 đến năm 2016 chưa thực hiện được việc chi trả.

(ii) Tổng công ty vay của các tổ chức nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không tính lãi.

19. VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	200.004.845.402	200.004.845.402	159.534.673.136	113.536.000.755	246.003.517.783	246.003.517.783
Vay dài hạn đến hạn trả	432.000.000	432.000.000	527.275.000	216.000.000	743.275.000	743.275.000
	<u>200.436.845.402</u>	<u>200.436.845.402</u>	<u>160.061.948.136</u>	<u>113.752.000.755</u>	<u>246.746.792.783</u>	<u>246.746.792.783</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	2.048.000.000	2.048.000.000	933.825.000	216.000.000	2.765.825.000	2.765.825.000
	<u>2.048.000.000</u>	<u>2.048.000.000</u>	<u>933.825.000</u>	<u>216.000.000</u>	<u>2.765.825.000</u>	<u>2.765.825.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(432.000.000)	(432.000.000)			(743.275.000)	(743.275.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>1.616.000.000</u>	<u>1.616.000.000</u>			<u>2.022.550.000</u>	<u>2.022.550.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cơ nhân khác của Tổng công ty như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	VND				VND	VND		
Vay ngắn hạn									
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Thả nổi		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp (1)	246.003.517.783	200.004.845.402		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô	VND	Thả nổi		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp (1)	246.003.517.783	187.354.845.402	12.000.000.000	
Vay các bộ công nhân viên	VND	10%		Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	-	650.000.000		
Vay dài hạn đến hạn trả									
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô						743.275.000	432.000.000		
						743.275.000	432.000.000		
						246.746.792.783	200.436.845.402		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	VND						VND	VND		
Vay dài hạn											
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô	VND	Thả nổi		60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (1)	1.832.000.000	2.048.000.000		
+ Hợp đồng số 02/2021/5800/58/HĐTD ngày 14/09/2021											
+ Hợp đồng số 01/2022/5800/58/HĐTD ngày 13/06/2022	VND	Thả nổi		36 tháng	2025	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (1)	933.825.000	-		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								2.765.825.000	2.048.000.000		
								(743.275.000)	(432.000.000)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								2.022.550.000	1.616.000.000		

(1) Các khoản vay ở ngân hàng và cơ nhân được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	(19.160.215.797)	298.860.861.516
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	(1.191.894.950)	(1.191.894.950)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	(21.052.110.747)	296.968.966.566
Số dư đầu năm nay	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	3.871.658.651	321.892.735.964
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.162.274.012	2.162.274.012
Số dư cuối kỳ này	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	6.033.932.663	324.055.009.976

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Diễn	30.142.840.000	19,50%	29.436.570.000	19,04%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	15.000.000.000	9,70%	23.000.000.000	14,88%
Ông Nguyễn Hải Duy	13.227.530.000	8,56%	19.227.530.000	12,44%
Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	9.979.430.000	6,46%
Các cổ đông khác	86.224.030.000	55,78%	72.930.300.000	47,18%
	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Vốn góp cuối kỳ	154.573.830.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	87.400.787	171.136.037
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	87.400.787	171.136.037

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.680.581.234	137.680.581.234
	137.680.581.234	137.680.581.234

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuế hoạt động

Ngoài hợp đồng trên, Tổng công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa điểm như sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	2.005,2	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phường Tân Thời Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	1.220,5	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/05/2005 đến 25/05/2055)
3	Số 187 Hồng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,0	Kho vật tư	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, Thành phố Thừa Thiên Huế	5.976,0	Đất xây dựng	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)
5	Số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội	120,8	Văn phòng làm việc	Thuê đất trả tiền một lần	50 năm (từ ngày 15/10/1993 đến 15/10/2043)

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.547.010.101	3.857.087.272
Từ 1 năm đến 5 năm	4.950.073.232	5.551.121.212

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.988.584.704	4.988.584.704

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	146.151.511.026	168.851.376.113
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.995.399.329	2.656.171.369
Doanh thu cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	5.614.995.029	3.241.225.121
Doanh thu cung cấp vật tư	48.563.354.968	87.311.198.987
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.409.043.839	1.617.216.799
	204.734.304.191	263.677.188.389
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	51.992.244.684	78.413.842.531

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	120.807.734.446	153.097.164.659
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.579.998.540	1.533.981.741
Giá vốn cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	3.857.606.305	2.628.824.742
Giá vốn cung cấp vật tư	44.636.199.220	85.220.733.766
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	983.812.546	981.394.256
	171.865.351.057	243.462.099.164
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	101.114.994.616	124.236.099.918

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.607.553	500.586.769
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.727.863.095	63.903.550
Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	-	6.739.287.808
	1.738.470.648	7.303.778.127
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.727.863.095	-

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.915.105.007	13.344.297.749
Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	5.303.364.185	1.825.696.011
	<u>13.218.469.192</u>	<u>15.169.993.760</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.374.503	278.363.904
Chi phí nhân công	5.864.609.320	5.211.434.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.449.415.726	1.323.180.174
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	1.148.779.153
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.019.134.641)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.961.498.565	5.405.151.972
Chi phí khác bằng tiền	1.411.941.186	1.186.541.432
	<u>17.826.839.300</u>	<u>11.534.316.729</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu từ tiền bồi thường bảo hiểm chi trả	774.160.115	-
Thu nhập khác	32.667	82.968.144
	<u>774.192.782</u>	<u>82.968.144</u>

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	201.138.784	480.869.647
Phạt hành chính, phạt thuế	84.873.198	107.088.297
Các khoản khác	76.849.937	-
	<u>362.861.919</u>	<u>587.957.944</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.942.297.763	309.567.063
Các khoản điều chỉnh tăng	3.229.957.898	7.133.839.452
- Chi phí không được trừ	161.723.133	107.088.297
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	3.068.234.763	7.026.751.155
Các khoản điều chỉnh giảm	1.727.863.095	63.903.550
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.727.863.095	63.903.550
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.900.118.756	7.507.310.065
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.780.023.751	1.501.462.013
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.651.026.772	9.063.622.489
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.500.000.000)	(2.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.931.050.523	8.565.084.502

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.620.893	306.380.912
Chi phí nhân công	7.156.660.328	6.369.434.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.656.707.089	3.779.162.464
Thuế, phí và lệ phí	82.210.550	1.148.779.153
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.019.134.641)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.201.591.568	13.933.796.664
Chi phí khác bằng tiền	2.007.908.331	1.752.256.071
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	53.318.698.759	24.370.675.358

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.869.351.630	-	150.418.278.813	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	325.520.584.927	(12.740.302.309)	335.735.795.570	(12.740.302.309)
	<u>427.389.936.557</u>	<u>(12.740.302.309)</u>	<u>486.154.074.383</u>	<u>(12.740.302.309)</u>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	248.769.342.783	202.052.845.402
Phải trả người bán, phải trả khác	20.834.956.628	33.583.006.099
Chi phí phải trả	15.077.153.754	12.093.846.187
	<u>284.681.453.165</u>	<u>247.729.697.688</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được định giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc định giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng bộ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.869.351.630	-	-	101.869.351.630
Phải thu khách hàng, phải thu khác	312.780.282.618	-	-	312.780.282.618
	414.649.634.248	-	-	414.649.634.248
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.418.278.813	-	-	150.418.278.813
Phải thu khách hàng, phải thu khác	322.995.493.261	-	-	322.995.493.261
	473.413.772.074	-	-	473.413.772.074

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	246.746.792.783	2.022.550.000	-	248.769.342.783
Phải trả người bán, phải trả khác	20.745.956.628	89.000.000	-	20.834.956.628
Chi phí phải trả	13.289.969.571	1.787.184.183	-	15.077.153.754
	280.782.718.982	3.898.734.183	-	284.681.453.165
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	200.436.845.402	1.616.000.000	-	202.052.845.402
Phải trả người bán, phải trả khác	33.494.006.099	89.000.000	-	33.583.006.099
Chi phí phải trả	10.038.775.395	2.055.070.792	-	12.093.846.187
	243.969.626.896	3.760.070.792	-	247.729.697.688

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	160.468.498.136	173.356.107.171

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(113.752.000.755)	(320.983.137.965)

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trên cơ sở phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết số 37/2022/NQ-CTDS-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2022, ngày 30/06/2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã họp và thống nhất thông qua hồ sơ chào bán chứng khoán ra công chúng (Nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐQT cùng ngày). Nội dung này đã được công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng tại văn bản số 474/CTDS/CBTT ngày 01/07/2022.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công trình 791	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 792	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 793	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 879	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tổng công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	51.992.244.684	78.413.842.531
Công ty Cổ phần Công trình 791	2.734.124.070	3.120.436.724
Công ty Cổ phần Công trình 792	12.348.394.416	2.790.441.506
Công ty Cổ phần Công trình 793	10.138.711.597	11.063.937.175
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.220.978.681	13.563.568.612
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	4.688.204.668	4.897.632.718
Công ty Cổ phần Công trình 875	6.557.444.643	18.474.221.064
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	3.406.760.621	10.708.423.822
Công ty Cổ phần Công trình 879	960.106.414	6.023.091.332
Công ty Cổ phần Đô Hoàng Mai	6.464.950.064	6.793.406.800
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	2.472.569.510	978.682.778
Bán tài sản cố định	-	8.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	8.000.000.000
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	101.114.994.616	124.236.099.918
Công ty Cổ phần Công trình 791	5.639.942.693	5.714.515.030
Công ty Cổ phần Công trình 792	20.779.598.724	31.437.406.363
Công ty Cổ phần Công trình 793	5.361.565.455	6.739.533.269
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	35.708.059.003	12.635.089.090
Công ty Cổ phần công trình Cơ giới 798	3.733.989.815	6.836.334.545
Công ty Cổ phần Công trình 875	14.422.033.222	12.821.455.087
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	6.206.690.194	18.209.087.363
Công ty Cổ phần Công trình 879	4.944.963.541	11.680.282.550
Công ty Cổ phần Đô Hoàng Mai	3.107.658.333	15.474.393.453
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1.210.493.636	2.687.981.168
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.727.863.095	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1.727.863.095	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	105.102.898.012	109.517.299.077
Công ty Cổ phần Công trình 791	13.473.127.926	10.415.500.340
Công ty Cổ phần Công trình 792	5.000.052.436	3.369.567.378
Công ty Cổ phần Công trình 793	18.822.288.883	14.297.439.877
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	15.029.481.714	15.023.323.691
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	8.353.592.599	4.610.926.598
Công ty Cổ phần Công trình 875	5.779.539.860	8.584.326.116
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	30.840.416.754	27.109.329.544
Công ty Cổ phần Công trình 879	4.742.052.328	5.379.495.682
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	3.062.345.512	727.389.851
Trả trước cho người bán ngắn hạn	53.617.222.160	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	2.858.000.000	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	16.634.932.790	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	8.102.363.631	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	10.332.361.000	-
Công ty Cổ phần Công trình 875	11.263.100.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	1.004.989.000	-
Công ty Cổ phần Công trình 879	3.401.475.739	-
Phải thu ngắn hạn khác	87.284.876.583	85.619.376.038
Công ty Cổ phần Công trình 791	877.000.000	877.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	473.001.248	552.211.798
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	2.103.389.099	2.103.389.099
Công ty Cổ phần Công trình 879	82.844.746	65.996.746
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	10.691.641.490	8.963.778.395
Ông Tạ Hữu Diễn	73.057.000.000	73.057.000.000
Người mua trả tiền trước	29.338.524.536	31.318.758.225
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	29.338.524.536	31.318.758.225
Phải trả khác	59.404.920	1.619.265.180
Công ty Cổ phần Công trình 793	23.229.580	4.791.000
Công ty Cổ phần Công trình 875	9.279.360	9.279.360
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	26.895.980	24.684.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	-	1.580.510.020

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị		370.000.000	240.000.000
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị		-	-
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc		292.590.000	205.000.000
Ông Phạm Hồng Thăng	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	-	-
Ông Ưông Huy Đông	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021	-	100.000.000
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị		-	100.000.000
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc		148.857.000	95.000.000
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	260.871.000	130.000.000
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	142.348.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng		184.697.000	125.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 nêu trên để so sánh với số liệu kỳ này do trích lập bổ sung dự phòng đầu tư tài chính dài hạn sau khi đã lượng hoá và điều chỉnh các sai sót và hạn chế của các công ty con trong các năm trước, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại trên báo cáo tài chính riêng kỳ 6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND		
a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ					
- Chi phí tài chính	22	13.344.297.749	15.169.993.760	1.825.696.011	(1)
- Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	50	2.135.263.074	309.567.063	(1.825.696.011)	(1)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.856.601.215	1.501.462.013	(365.139.202)	(2)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	268.661.859	(1.191.894.950)	(1.460.556.809)	(3)
b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ					
- Lợi nhuận trước thuế	01	2.135.263.074	309.567.063	(1.825.696.011)	(3)
- Các khoản dự phòng	03	(3.019.134.641)	(1.193.438.630)	1.825.696.011	(3)

(1): Trích lập thêm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn;

(2): Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của việc trích lập thêm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn;

(3): Điều chỉnh tương ứng theo kết quả của các điều chỉnh nêu trên.


Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

CHUNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 8457. Ngày cấp: 09/09/2022

NGÀY: 13-09-2022



TUO. CHỦ TỊCH
CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH

Nguyễn Thị Thanh Huyền

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25/05/2005. Mã số doanh nghiệp của Tổng công ty đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được thay đổi lần thứ 21 vào ngày 18/05/2022.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thăng	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thăng	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 29/08/2022, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được chúng tôi soát xét, chúng tôi đã đưa ra kết luận ngoại trừ về báo cáo này do chúng tôi chưa thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về một số vấn đề liên quan đến hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn, tài sản cố định hữu hình, doanh thu và thu nhập khác và xử lý các giao dịch nội bộ tập đoàn. Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Tổng công ty đã đánh giá để thực hiện các điều chỉnh hồi tố cần thiết và chúng tôi đã thu thập được các bằng chứng bổ sung, do đó các vấn đề này đã không còn ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính kỳ này.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Bồ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		722.398.412.188	719.355.132.622
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	104.418.897.981	156.227.087.425
111	1. Tiền		103.444.897.981	151.120.087.425
112	2. Các khoản tương đương tiền		974.000.000	5.107.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		403.086.256.334	371.985.423.324
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	275.204.018.251	297.383.226.998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	64.592.672.846	12.274.876.398
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	85.087.476.920	83.714.621.461
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.797.911.683)	(21.387.301.533)
140	III. Hàng tồn kho	8	191.328.709.369	169.904.931.713
141	1. Hàng tồn kho		209.250.473.918	187.826.696.262
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.921.764.549)	(17.921.764.549)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		23.564.548.504	21.237.690.160
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.173.329.693	524.938.582
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.392.010.287	19.916.702.662
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.999.208.522	796.048.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		127.886.213.672	124.956.291.201
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.923.882.997	1.824.074.939
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.923.882.997	1.824.074.939
220	II. Tài sản cố định		99.612.777.322	97.998.253.374
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	95.564.011.796	93.877.529.512
222	- Nguyên giá		313.431.168.891	307.500.697.136
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(217.867.157.095)	(213.623.167.624)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.048.765.526	4.120.723.862
228	- Nguyên giá		5.022.375.400	5.022.375.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(973.609.874)	(901.651.538)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	3.235.749.538	3.284.044.306
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.450.315.553)	(2.402.020.785)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.506.501.228	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.506.501.228	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	9.758.762.420	12.055.240.558
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.390.160.000	34.390.160.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(24.631.397.580)	(22.334.919.442)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.848.540.167	9.794.678.024
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	8.769.258.987	8.715.396.844
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32	1.079.281.180	1.079.281.180
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>850.284.625.860</u>	<u>844.311.423.823</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		488.303.545.719	482.924.069.311
310	I. Nợ ngắn hạn		472.163.083.541	464.425.514.413
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	33.712.391.973	47.336.573.280
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	145.952.966.394	169.353.327.140
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.175.307.200	11.521.051.324
314	4. Phải trả người lao động		3.072.353.629	4.753.430.708
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.573.167.681	10.056.934.079
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	763.636.368	771.036.368
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.242.902.236	10.818.746.996
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	254.903.656.510	208.980.906.457
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		766.701.550	833.508.061
330	II. Nợ dài hạn		16.140.462.178	18.498.554.898
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	1.787.184.183	2.055.070.792
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	7.763.636.343	8.145.454.527
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	288.500.000	288.500.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	2.022.550.000	1.616.000.000
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	4.278.591.652	3.677.214.442
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		-	2.716.315.137
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		361.981.080.141	361.387.354.512
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	361.981.080.141	361.387.354.512
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.573.830.000	154.573.830.000
411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.573.830.000	154.573.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.265.794.444	31.265.794.444
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.296.421.018	1.296.421.018
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		137.680.581.234	137.680.581.234
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.834.497.645	2.035.555.255
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.843.370.466	(67.966.908.846)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.990.927.179	70.002.464.101
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		33.329.955.800	34.535.172.561
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		850.284.628.860	844.311.423.823


Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng




Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	208.950.858.126	222.703.314.329
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		208.950.858.126	222.703.314.329
11	3. Giá vốn hàng bán	24	171.836.642.757	179.610.634.371
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.114.215.369	43.092.679.958
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	86.921.982	7.327.688.864
22	6. Chi phí tài chính	26	10.465.810.058	15.536.159.044
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>8.169.331.920</i>	<i>13.536.159.044</i>
25	7. Chi phí bán hàng	27	826.757.452	972.008.998
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	23.528.329.473	26.646.821.574
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.380.240.368	7.265.379.206
31	10. Thu nhập khác	29	2.063.528.202	1.026.612.119
32	11. Chi phí khác	30	473.975.303	3.156.021.299
40	12. Lợi nhuận khác		1.589.552.899	(2.129.409.180)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.969.793.267	5.135.970.026
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.582.705.640	2.517.767.380
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	601.377.209	365.139.203
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		785.710.418	2.253.063.443
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.990.927.179	2.620.155.859
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.205.216.761)	(367.092.416)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33		170


Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng




Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND (đã điều chỉnh)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.969.793.267	5.135.978.026
	2. Điều chỉnh cho các khoản		15.239.210.710	17.690.123.702
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.937.640.607	11.196.548.019
03	- Các khoản dự phòng		(9.226.849)	(3.615.883.568)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		141.465.032	(5.426.699.793)
06	- Chi phí lãi vay		8.169.331.920	15.536.159.044
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.209.003.977	22.826.093.728
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(31.719.768.185)	127.425.564.159
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.423.777.656)	(14.718.559.192)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(36.430.252.132)	(70.454.367.557)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.702.253.256)	(1.157.260.214)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.563.232.237)	(11.169.720.071)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.096.582.662)	(3.234.524.308)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(148.791.299)	(1.883.757.504)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(85.875.653.450)	47.633.469.041
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(12.701.758.029)	(4.334.632.480)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		353.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.921.982	6.196.083.988
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.261.836.047)	(1.138.546.492)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022


(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		174.970.300.808	230.733.677.910
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(128.641.000.735)	(366.240.043.687)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(44.225.318)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		46.329.300.073	(135.550.591.095)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(51.808.189.444)	(89.055.668.546)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		156.227.087.425	102.964.793.666
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	104.418.897.981	13.909.125.120


Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25/05/2005. Mã số doanh nghiệp của Tổng công ty đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được thay đổi lần thứ 21 vào ngày 18/05/2022.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 154.573.830.000 VND, tương đương 15.457.383 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 223 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 212 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng công ty có 03 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình 875	Đà Nẵng	60,38%	60,38%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	Nghệ An	59,69%	59,69%	Sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Sản xuất công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuân bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế hoạch vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn quản lý dự án, chi phí mua, ... được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty.

2.12. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ đều vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định và hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thi công... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bỏ sang từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh gởi lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Lợi nhuận được Tổng Công ty phân phối cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản cố định và doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

1.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

1.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

1.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN

Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động phát sinh thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

1.25. Lợi trên cổ phiếu

Lợi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

1.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

1.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	219.583.186	221.041.632
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.225.314.795	150.899.045.793
Các khoản tương đương tiền (i)	974.000.000	5.107.000.000
	<u>104.418.897.981</u>	<u>156.227.087.425</u>

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 974.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 3%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	33.193.914.683	-	35.850.714.683	-
Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	19.882.802.434	-	35.023.323.691	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	36.037.447.630	-	27.109.329.544	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	18.822.288.883	-	14.297.439.877	-
Ban Quản lý dự án Đường Sắt	60.993.387.553	-	36.590.337.820	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	1.858.821.566	-	25.716.780.719	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	96.125.497.357	(7.083.122.168)	114.505.442.519	(6.465.887.645)
	<u>275.204.018.251</u>	<u>(15.371.980.313)</u>	<u>297.383.226.998</u>	<u>(14.755.745.790)</u>
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>110.436.460.136</u>	<u>-</u>	<u>100.205.583.110</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
Công ty Cổ phần Công trình 793	16.654.932.790	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	8.102.363.631	-	-	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	11.418.513.268	-	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	10.332.361.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	16.372.231.157	(601.848.626)	10.562.605.398	(651.848.626)
	<u>64.592.672.846</u>	<u>(2.314.119.626)</u>	<u>12.274.876.398</u>	<u>(2.364.119.626)</u>
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<u>42.611.960.460</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. PHẢI THU KHÁC	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về kinh phí công đoàn	523.639.088	-	442.550.408	-
Phải thu về tiền tạm ứng	852.106.900	-	860.374.554	-
Phải thu khác	83.711.730.932	(4.110.811.744)	82.411.696.499	(4.267.436.117)
- Phải thu về cổ tức	875.000.000	-	875.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Ông Tạ Hữu Diễn (i)	73.057.000.000	-	73.057.000.000	-
- Thuế GTGT được khấu trừ phải thu	823.906.854	(823.906.854)	823.906.854	-
- Các khoản khác	6.253.824.078	(586.904.890)	4.955.789.645	(1.567.436.117)
	<u>85.087.476.920</u>	<u>(4.110.811.744)</u>	<u>83.714.621.461</u>	<u>(4.267.436.117)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.923.882.997	-	1.824.074.939	-
	<u>1.923.882.997</u>	<u>-</u>	<u>1.824.074.939</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	<u>77.293.235.093</u>	<u>-</u>	<u>76.655.597.645</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(i) Đây là số tiền mà Tổng công ty đã tạm ứng cho Ông Tạ Hữu Diễn (Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổng công ty) theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-CTDS-HĐQT ngày 04/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty để thực hiện các công việc của phương án mở rộng mặt bằng trụ sở Tổng công ty.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Ban Quản lý dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	-	1.782.929.978	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	7.312.852.560	-	6.902.242.410	-
	21.797.911.683	-	21.387.301.533	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.956.767.643	-	29.011.922.634	-
Công cụ, dụng cụ	2.510.123.001	-	6.989.259.071	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	148.998.940.644	(17.921.764.549)	132.213.641.425	(17.921.764.549)
Thành phẩm	21.716.515.398	-	13.495.755.706	-
Hàng hoá	5.068.127.232	-	4.116.117.426	-
	209.250.473.918	(17.921.764.549)	187.826.696.262	(17.921.764.549)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cầu CV 1 và Cầu CV 2 thuộc Dự án Hạ Long Cái Lân	996.836.718	(996.836.718)	996.836.718	(996.836.718)
Gói thầu số 5: Cầu Km 13, Km 15, Km 17 thuộc Dự án Đường sắt Lâm - Phú Lại	1.308.030.529	(1.308.030.529)	1.308.030.529	(1.308.030.529)
Gói thầu CPIC Cầu Minh Lễ, Khe Nét, Ngõn Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	(5.051.816.606)
Gói thầu số 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	(2.986.692.757)
Lắp đặt Dự án đường sắt trên cao Hà Nội - Cát Linh - G011	291.580.695	(291.580.695)	291.580.695	(291.580.695)
Cảng Kỳ Hà	5.159.292.763	(5.159.292.763)	5.159.292.763	(5.159.292.763)
Nhà để Goong hàn ray	56.737.970	(56.737.970)	56.737.970	(56.737.970)
Cầu Cổ Thành Km 44	931.460.036	(931.460.036)	931.460.036	(931.460.036)
Cầu Ngõn Sơn	271.043.292	(271.043.292)	271.043.292	(271.043.292)
Dầm Yên Lập 2 Km 110 + 16	409.285.695	(409.285.695)	409.285.695	(409.285.695)
Cầu An Tân	458.987.488	(458.987.488)	458.987.488	(458.987.488)
Gói thầu số 8: Cải tạo Cát Linh - Mạo Khê thuộc Dự án Đường sắt Lâm - Phú Lại (i)	48.115.658.591	-	48.115.658.591	-
Cầu Rạch Ông - Bà Rịa Vũng Tàu	22.898.176.937	-	17.510.741.665	-
Các công trình khác	60.063.340.567	-	48.663.476.620	-
	148.998.940.644	(17.921.764.549)	132.213.641.425	(17.921.764.549)

(i) Ban quản lý dự án đường sắt - Bộ Giao thông vận tải đã xác nhận khối lượng đã thi công theo biên bản làm việc số 4742/BQLDAĐS-DA1 ngày 29/12/2021 là 81,3 tỷ VND. Ngày 20/07/2022, Ban Quản lý dự án Đường sắt đã ban hành công văn số 1738/BQLDAĐS-DA1 gửi cho Bộ Giao thông Vận tải báo cáo về thực hiện Gói thầu số 08 trong đó Tổng Công ty là đơn vị trúng thầu đã được Cục Đường sắt Việt Nam phê duyệt đã cơ bản hoàn thành, qua đó kiến nghị Bộ cho phép nghiệm thu đối với các hạng mục đã thi công hoàn thành. Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty đã lập hợp xong hồ sơ và chờ chỉ đạo từ Bộ Giao thông vận tải để quyết toán phần khối lượng đã thi công.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	729.565.459	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	60.259.997	332.801.644
Chi phí bảo hiểm	80.867.465	164.336.938
Chi phí thuê đất	1.215.031.774	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	47.605.000	27.800.000
	<u>2.173.329.695</u>	<u>524.938.582</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	392.746.081	627.710.381
Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76 (i)	739.425.450	757.460.213
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	687.301.179	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.860.275.537	2.959.107.115
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị	3.439.255.202	4.215.374.018
Chi phí trả trước dài hạn khác	650.255.538	155.745.117
	<u>8.769.258.987</u>	<u>8.715.396.844</u>

- (i) Đây là tiền thuê đất mà Tổng công ty đã trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (xem thêm Thuyết minh 22)

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	76.969.204.094	194.317.592.719	34.582.873.944	1.631.026.379	307.500.697.136					
- Mua trong kỳ	-	8.904.320.856	-	290.935.945	9.195.256.801					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(303.033.700)	(2.897.574.346)	(64.176.800)	(3.264.785.046)					
Số dư cuối kỳ	76.969.204.094	202.918.879.875	31.685.299.598	1.857.785.524	313.431.168.891					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	42.651.284.230	145.228.730.878	24.180.556.830	1.562.496.086	213.622.167.624					
- Khóa hao trong kỳ	1.224.680.901	4.843.627.707	693.671.827	55.407.068	6.817.387.303					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(273.177.970)	(2.257.435.541)	(42.784.521)	(2.573.398.032)					
Số dư cuối kỳ	43.876.065.131	149.799.180.615	22.616.792.716	1.575.118.633	217.867.157.095					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	34.317.819.864	49.088.861.841	10.402.317.514	68.530.293	93.877.529.512					
Tại ngày cuối kỳ	33.093.138.963	53.119.699.260	9.068.506.682	282.666.891	95.564.011.796					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 65.968.557.792 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khóa hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.859.705.365 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Số dư cuối kỳ	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	875.673.040	25.978.498	901.651.538
- Khấu hao trong kỳ	55.958.334	16.000.002	71.958.336
Số dư cuối kỳ	931.631.374	41.978.500	973.609.874
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.986.702.360	134.021.502	4.120.723.862
Tại ngày cuối kỳ	3.930.744.026	118.021.500	4.048.765.526

(i) Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Khu đất tại khu phố Đông Tân, phường Dị An, thị xã Dị An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² được sử dụng để làm đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị là 1.243.445.400 VND.
- Khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m² được sử dụng để trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất đến tháng 03/2046. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị là 3.618.930.000 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2022 là 2.430.315.533 VND, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 là 3.235.749.538 VND, khấu hao trong kỳ là 96.509.536 VND. Bất động sản đầu tư đang được Tổng công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (Thuyết minh số 20).

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 2.995.399.329 VND (6 tháng đầu năm 2021 là 2.656.171.369 VND).

Các khoản tiền thuế thu được hàng năm trong tương lai được Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 22.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình 791	5.831.680.000	(5.384.072.756)	5.831.680.000	(4.646.137.401)
- Công ty Cổ phần Công trình 792	6.300.000.000	(4.230.372.118)	6.300.000.000	(3.565.350.388)
- Công ty Cổ phần Công trình 793	4.549.930.000	(2.317.869.912)	4.549.930.000	(2.122.768.662)
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(2.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	(2.444.969.377)	3.907.600.000	(1.946.250.226)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.850.950.000	(4.850.950.000)	4.850.950.000	(4.850.950.000)
- Công ty Cổ phần công trình 879	6.350.000.000	(2.903.163.417)	6.350.000.000	(2.703.462.765)
	34.390.160.000	(24.631.397.580)	34.390.160.000	(22.334.919.442)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	8,00%	Vận tải đường sắt
Công ty Cổ phần Công trình 791	Nghệ An	18,85%	18,85%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 792	Quảng Bình	18,00%	18,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 793	Quảng Trị	12,47%	12,47%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	10,28%	10,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	10,78%	10,78%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần công trình 879	Thừa Thiên Huế	17,40%	17,40%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	4.900.000.000	4.900.000.000	20.614.799.732	20.614.799.732
Công ty Cổ phần Nhân Lực Miền Bắc	5.226.623.716	5.226.623.716	4.556.988.526	4.556.988.526
Công ty Cổ phần Thái Cường	2.779.099.999	2.779.099.999	-	-
Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghĩa Bình	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	402.694.000	402.694.000	402.694.000	402.694.000
Các khoản phải trả người bán khác	16.654.644.258	16.654.644.258	18.012.761.022	18.012.761.022
	33.712.391.973	33.712.391.973	47.336.573.280	47.336.573.280
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	4.900.000.000	4.900.000.000	20.614.799.732	20.614.799.732
Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghĩa Bình	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000
Phải trả cho các đối tượng khác	3.792.552.841	3.792.552.841	2.376.602.162	2.376.602.162
	12.441.882.841	12.441.882.841	26.740.731.894	26.740.731.894
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	1.198.091.542	1.198.091.542	-	-

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngân hạn		
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Long Biên	5.783.462.140	5.783.462.140
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	6.291.316.000	19.566.692.000
Ban Quản lý dự án - Quỹ đất Huyện Núi Thành	9.500.000.000	9.500.000.000
Ban Quản lý dự án 85	118.239.833.000	132.770.297.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.138.355.254	1.732.876.000
	145.952.966.394	169.353.327.140
b) Người mua trả tiền trước quá hạn		
Người mua trả tiền trước khác	68.344.000	68.344.000
	68.344.000	68.344.000
Trung đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	432.195.000	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.066.209.728	773.853.737	3.372.075.625	614.901.134	82.888.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp	796.048.916	7.395.813.143	2.582.705.640	5.096.582.662	1.365.999.180	5.451.886.385
Thuế thu nhập cá nhân	-	582.449.782	193.296.089	122.107.865	-	653.638.006
Thuế tài nguyên	-	181.723.259	540.780.450	493.846.080	-	228.657.629
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	914.746.345	2.345.792.387	2.369.151.852	18.308.208	909.695.088
Các loại thuế khác	-	38.311.386	2.961.086.331	1.514.000.000	-	1.485.397.717
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	341.797.681	172.679.320	151.333.600	-	363.143.401
	796.048.916	11.521.051.324	9.570.193.954	13.119.097.684	1.999.208.522	9.175.307.209

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	12.991.080.980	9.346.170.264
- Gói thầu XL-CY-01	1.213.331.949	1.327.361.175
- Gói thầu XL-HNV- 05	4.197.554.435	1.517.351.958
- Gói thầu số 9 tuyến đường sắt HN-HCM	2.740.324.675	2.740.324.675
- Dự án Cầu Hòa Xuân (Gói 04)	1.069.833.572	-
- Dự án Cầu Rạch Ông	-	190.976.000
- Gói thầu LRAMP	-	632.312.390
- Chi phí trích trước các công trình khác	3.770.036.349	2.937.844.066
Chi phí lãi vay	316.863.498	710.763.815
Chi phí phải trả khác	265.223.203	-
	13.573.167.681	10.056.934.079
b) Dài hạn		
Chi phí cho thuê tài sản cố định	1.787.184.183	2.055.070.792
	1.787.184.183	2.055.070.792

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	763.636.368	771.036.368
	763.636.368	771.036.368
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	7.763.636.343	8.145.454.527
	7.763.636.343	8.145.454.527

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	396.070.746	421.140.475
Bảo hiểm xã hội	205.708.489	1.456.571.471
Bảo hiểm y tế	37.051.954	17.911.981
Bảo hiểm thất nghiệp	6.694.922	5.452.131
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.396.800	30.000.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	87.400.787	87.400.787
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.433.578.538	8.800.270.151
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	1.078.000.000	1.408.000.000
- <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam (i)</i>	-	1.580.510.020
- <i>Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp (i)</i>	3.242.463.044	3.242.463.044
- <i>Tiền trợ cấp thôi việc</i>	1.444.052.491	1.049.764.156
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	3.689.061.003	1.519.530.931
	10.242.902.236	10.818.746.996
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	288.500.000	288.500.000
- <i>Kinh phí đào tạo của Cán bộ Công nhân viên</i>	288.500.000	288.500.000
	288.500.000	288.500.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả cổ tức	87.400.787	87.400.787
Các khoản phải trả khác	1.149.907.357	1.137.056.316
	1.237.308.144	1.224.457.103
d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	50.125.560	1.609.985.820

(i) Tổng công ty vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam và Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không tính lãi.

10. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trung kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	208.548.906.457	208.548.906.457	174.036.475.808	128.423.000.755	256.160.381.510	234.160.381.510
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	432.000.000	432.000.000	527.275.000	216.000.000	743.275.000	743.275.000
	<u>208.980.906.457</u>	<u>208.980.906.457</u>	<u>174.563.750.808</u>	<u>128.641.000.755</u>	<u>254.903.656.510</u>	<u>234.903.656.510</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	2.048.000.000	2.048.000.000	933.825.000	216.000.000	2.765.825.000	2.765.825.000
	<u>2.048.000.000</u>	<u>2.048.000.000</u>	<u>933.825.000</u>	<u>216.000.000</u>	<u>2.765.825.000</u>	<u>2.765.825.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(432.000.000)	(432.000.000)	(527.275.000)	(216.000.000)	(743.275.000)	(743.275.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>1.616.000.000</u>	<u>1.616.000.000</u>			<u>2.022.550.000</u>	<u>2.022.550.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Tổng công ty như sau:

Loại	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	
			30/06/2022	01/01/2022
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	254.160.381.510
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Yên	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	246.003.517.783
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	7.552.503.727
Vay cá nhân	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	604.360.000
			Tin chấp	630.000.000
				<u>254.160.381.510</u>
				<u>208.548.906.457</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	VND	
					30/06/2022	01/01/2022
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô	VND	Thả nổi	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (C)	1.832.000.000	2.048.000.000
- Hợp đồng số 02/2021/380038/HĐTD ngày 14/09/2021		2026				
- Hợp đồng số 01/2022/360036/HĐTD ngày 13/04/2022		2023			933.821.000	-
					<u>2.765.825.000</u>	<u>2.048.000.000</u>
					(742.275.000)	(1.333.170.000)
					<u>2.022.550.000</u>	<u>714.830.000</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(i) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(66.984.939.873)	40.460.541.052	392.928.482.923
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.620.155.859	(367.092.416)	2.253.063.443
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.820.093)	(8.820.093)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(992.139.365)	(40.328.333)	(1.032.467.698)
Tổng khác	-	-	-	-	8.323.875	3.926.125	12.250.000
Số dư cuối kỳ trước	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(65.348.599.504)	40.048.226.335	294.152.508.575
Số dư đầu năm nay	154.573.830.000	31.265.794.444	1.296.421.018	137.680.581.334	2.035.555.255	34.535.172.561	361.387.354.512
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.990.927.179	(1.205.216.761)	785.710.418
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(191.984.789)	-	(191.984.789)
Số dư cuối kỳ này	154.573.830.000	31.265.794.444	1.296.421.018	137.680.581.334	3.834.497.645	33.329.955.800	361.981.080.141

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Điển	30.142.840.000	19,50%	29.436.570.000	19,04%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	15.000.000.000	9,70%	23.000.000.000	14,88%
Ông Nguyễn Hải Duy	13.227.530.000	8,56%	19.227.530.000	12,44%
Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	9.979.430.000	6,46%
Các cổ đông khác	86.224.030.000	55,78%	72.930.300.000	47,18%
Cộng	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Vốn góp cuối kỳ	154.573.830.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	87.400.787	1.972.416.852
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	496.218
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	496.218
- Cổ tức, lợi nhuận đã chỉ trả trong kỳ	-	(44.225.318)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(44.225.318)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	87.400.787	1.928.687.752

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.680.581.234	137.680.581.234
	137.680.581.234	137.680.581.234

22. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuế hoạt động

Tổng công ty có ký các hợp đồng thuê đất tại các địa điểm như sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	2.005,20	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	1.220,50	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/05/2005 đến ngày 25/05/2055)
3	Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,00	Kho vật tư	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, Thành phố Thừa Thiên Huế	5.976,00	Đất xây dựng	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)
5	Số 59 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	13.794,50	Văn phòng làm việc	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 02/01/2031
6	Số 61 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	78.422,00	Văn phòng làm việc	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 01/01/2046
7	37, 42 Nguyễn Phước Chu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	2.237,30	Cho thuê lại	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 03/07/2029
8	Phường Quỳnh Thiệu, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	185.415,20	Văn phòng làm việc, kho vật tư, khai thác khoáng sản,...	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 23/10/2025
9	Số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội	120,80	Văn phòng làm việc	Thuế đất trả tiền một lần	50 năm (từ ngày 15/10/1993 đến 15/10/2043)

b) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.310.646.469	4.620.723.640
Từ 1 năm đến 5 năm	8.768.255.072	9.369.303.052
Trên 5 năm	3.945.454.503	4.327.272.752

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.988.584.704	4.988.584.704

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	146.151.511.026	183.336.166.991
Doanh thu sản xuất công nghiệp	17.827.245.320	22.598.696.891
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.995.399.329	3.037.989.553
Doanh thu cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	5.195.630.865	961.143.572
Doanh thu cung cấp vật tư, hàng hóa	34.993.795.103	8.999.799.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.787.276.483	3.769.517.382
	208.950.858.126	222.703.314.329
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	35.546.978.638	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	121.441.031.458	153.268.592.007
Giá vốn sản xuất công nghiệp	12.062.879.366	15.905.504.176
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.579.998.540	1.533.981.741
Giá vốn cho thuê Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	4.105.593.385	130.066.044
Giá vốn cung cấp vật tư, hàng hóa	31.058.039.412	6.699.426.973
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.589.100.596	2.073.063.430
	171.836.642.757	179.610.634.371
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	46.682.645.206	-

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.921.982	588.390.462
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	6.739.298.402
	86.921.982	7.327.688.864

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.169.331.920	15.536.159.044
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	2.296.478.138	-
	10.465.810.058	15.536.159.044

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	80.000.000	195.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.042.204	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.066.658	35.066.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	704.648.590	741.942.340
	826.757.452	972.008.998

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.231.554	1.253.796.617
Chi phí nhân công	8.821.373.488	14.163.277.010
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	239.762.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.858.164.717	2.443.804.166
Thuế, phí và lệ phí	14.481.648	1.335.152.745
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	410.610.150	(3.810.655.990)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.345.333.059	8.688.135.533
Chi phí khác bằng tiền	1.882.134.857	2.319.549.348
	23.528.329.473	26.646.821.574

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.607.500	-
Thu từ tiền bồi thường bảo hiểm chi trả	774.160.115	-
Tiền thuế đất được giảm (i)	794.221.000	-
Hoàn nhập chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (ii)	492.506.920	-
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	-	551.524.776
Thanh lý vật tư	-	358.284.444
Thu nhập khác	32.667	116.802.899
	2.063.528.202	1.026.612.119

- (i) Đây là tiền thuế đất được giảm của năm 2019 theo chính sách hỗ trợ của nhà nước, được Công ty CP Đá Hoàng Mai - Công ty con ghi nhận theo các thông báo của cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Công ty CP Đá Hoàng Mai - Công ty con hoàn nhập đối với số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã trích thừa so với quyết định phê duyệt của UBND tỉnh Nghệ An, trong đó hao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm 2011 đến hết năm 2013 không phải nộp theo Nghị Quyết 101/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc Hội cho phép lùi thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ 01/01/2014.

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	230.994.514	1.900.989.071
Thanh lý vật tư	-	387.754.501
Phạt hành chính, phạt thuế	166.130.126	830.777.711
Các khoản khác	76.850.663	36.500.016
	<u>473.975.303</u>	<u>3.156.021.299</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND (đã điều chỉnh)
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.780.023.751	1.501.462.013
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	802.681.889	1.016.305.367
	<u>2.582.705.640</u>	<u>2.517.767.380</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.599.764.227	9.886.235.947
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.096.582.662)	(3.234.524.308)
	<u>4.085.887.205</u>	<u>9.169.479.019</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sẽ dụng để xác định giá trị tài sản	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.079.281.180	1.079.281.180
	<u>1.079.281.180</u>	<u>1.079.281.180</u>

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.278.591.652	3.677.214.442
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.278.591.652	3.677.214.442

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	601.377.209	365.139.203
	601.377.209	365.139.203

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.990.927.179	2.620.155.859
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.990.927.179	2.620.155.859
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.457.383	15.457.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	129	170

Tổng công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tổng công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

THÀNH CÔNG
KẾ TOÁN
CHÍNH

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.627.441.315	114.594.750.295
Chi phí nhân công	19.922.947.249	55.397.948.733
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.237.139.992	2.316.152.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.919.543.965	11.040.767.988
Thuế, phí và lệ phí	1.236.984.912	2.637.806.154
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	410.610.150	(3.031.706.229)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.708.926.358	62.388.873.776
Chi phí khác bằng tiền	3.215.389.612	4.865.361.390
	107.379.183.553	250.209.954.751

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.418.897.981	-	156.227.087.424	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.215.378.168	(19.483.792.057)	382.921.923.398	(19.023.181.907)
	466.634.276.149	(19.483.792.057)	539.149.010.823	(19.023.181.907)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	256.926.206.510	210.596.906.457
Phải trả người bán, phải trả khác	44.243.794.209	58.443.820.276
Chi phí phải trả	15.360.351.864	12.112.004.871
	316.530.352.583	281.152.731.604

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thống tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các khoản tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.418.897.981	-	-	104.418.897.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	340.807.703.114	1.923.882.997	-	342.731.586.111
	<u>445.226.601.095</u>	<u>1.923.882.997</u>	<u>-</u>	<u>447.150.484.092</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.227.087.425	-	-	156.227.087.425
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.074.666.552	1.824.074.939	-	363.898.741.491
	<u>518.301.753.977</u>	<u>1.824.074.939</u>	<u>-</u>	<u>520.125.828.916</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

ĐẠI
CỘNG
HỢC
HÀ NỘI
ĐẠI

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	254.903.656.510	2.022.550.000	-	256.926.206.510
Phải trả người bán, phải trả khác	43.955.294.209	288.500.000	-	44.243.794.209
Chi phí phải trả	13.573.167.681	1.787.184.183	-	15.360.351.864
	312.432.118.400	4.098.234.183	-	316.530.352.583
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	208.980.906.457	1.616.000.000	-	210.596.906.457
Phải trả người bán, phải trả khác	58.155.320.276	288.500.000	-	58.443.820.276
Chi phí phải trả	10.056.934.079	2.055.070.792	-	12.112.004.871
	277.193.160.812	3.959.570.792	-	281.152.731.604

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	174.970.300.808	230.733.677.910

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	128.641.000.755	366.240.043.687

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trên cơ sở phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết số 37/2022/NQ-CTDS-DHĐCĐ ngày 30/03/2022, ngày 30/06/2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã họp và thống nhất thông qua hồ sơ chào bán chứng khoán ra công chúng (Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐQT cùng ngày). Nội dung này đã được công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng tại văn bản số 474/CTDS/CBTT ngày 01/07/2022.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Lợi nhuận	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	181.145.306.129	17.827.245.320	9.978.306.677	208.950.858.126	-	208.950.858.126
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	152.499.070.870	12.062.879.366	7.274.692.521	171.836.642.757	-	171.836.642.757
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	28.646.135.159	5.764.365.954	2.703.614.156	37.114.215.369	-	37.114.215.369
Tổng chi phí mua TSCĐ	12.410.822.084	-	290.935.945	12.701.758.029	-	12.701.758.029
Tài sản bộ phận	761.889.697.724	133.485.339.760	-	895.375.037.484	(55.928.455.224)	839.446.582.260
Tài sản không phân bổ	-	-	-	10.838.043.600	-	10.838.043.600
Tổng Tài sản	761.889.697.724	133.485.339.760	-	906.213.081.084	(55.928.455.224)	850.284.625.860
Nợ phải trả của các bộ phận	499.761.236.269	40.192.175.022	-	539.953.409.291	(55.928.455.224)	484.024.954.067
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	4.278.591.652	-	4.278.591.652
Tổng nợ phải trả	499.761.236.269	40.192.175.022	-	544.232.000.943	(55.928.455.224)	488.303.545.719

Theo lĩnh vực địa lý	Hà Nội	Nghệ An	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	189.239.339.974	12.185.375.320	7.526.142.832	208.950.858.126		208.950.858.126
Tổng chi phí mua TSCĐ	12.647.116.529	-	54.641.500	12.701.758.029	*	12.701.758.029
Tài sản bộ phận	715.149.823.288	85.349.208.690	94.876.006.506	895.375.037.484	(55.928.455.224)	839.446.582.260
Tài sản không phân bổ				10.838.043.600		10.838.043.600
Tổng tài sản	715.149.823.288	85.349.208.690	94.876.006.506	906.213.081.084	(55.928.455.224)	850.284.625.860
Nợ phải trả của các bộ phận	461.648.904.188	11.147.609.145	67.156.895.958	539.953.409.291	(55.928.455.224)	484.024.954.067
Nợ phải trả không phân bổ				4.278.591.652		4.278.591.652
Tổng nợ phải trả	461.648.904.188	11.147.609.145	67.156.895.958	544.232.000.943	(55.928.455.224)	488.303.545.719

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công trình 791	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 792	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 793	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 879	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tổng công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.546.978.638	-
Công ty Cổ phần Công trình 791	3.606.854.070	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	12.706.563.490	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	10.144.711.597	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	4.688.204.668	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	3.406.760.621	-
Công ty Cổ phần Công trình 879	993.884.192	-
Mua hàng hóa dịch vụ	46.682.645.206	-
Công ty Cổ phần Công trình 791	5.639.942.693	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	20.779.598.724	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	5.361.565.455	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	3.733.989.815	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	6.222.584.978	-
Công ty Cổ phần Công trình 879	4.944.963.541	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	110.436.460.136	100.205.583.110
Công ty Cổ phần Công trình 791	13.962.186.501	10.415.500.340
Công ty Cổ phần Công trình 792	7.770.183.638	3.369.567.378
Công ty Cổ phần Công trình 793	19.557.327.383	14.297.439.877
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	19.882.802.434	35.023.323.691
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	8.353.592.599	4.610.926.598
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	36.067.532.630	27.109.329.544
Công ty Cổ phần Công trình 879	4.842.834.951	5.379.495.682

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.611.960.460	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	2.858.000.000	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	16.654.932.790	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	8.102.363.631	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	10.590.199.300	-
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng Công trình 878	1.004.989.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 879	3.401.475.739	-
Phải thu ngắn hạn khác	77.293.235.093	76.655.597.643
Công ty Cổ phần Công trình 791	877.000.000	877.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	473.001.248	552.211.798
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	2.103.389.099	2.103.389.099
Công ty Cổ phần Công trình 879	82.844.746	65.996.746
Ông Tạ Hữu Diễn	73.757.000.000	73.057.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	1.198.091.542	-
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	1.198.091.542	-
Người mua trả tiền trước	432.195.000	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	432.195.000	-
Phải trả khác	50.125.560	1.609.985.820
Công ty Cổ phần Công trình 793	23.229.580	4.791.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	26.895.980	24.684.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	-	1.580.510.020

Thu lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị		370.000.000	240.000.000
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị		-	-
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc		292.590.000	205.000.000
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 28/04/2021	-	-
Ông Ưông Huy Đông	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021	-	100.000.000
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị		-	100.000.000
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc		148.857.000	95.000.000
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 28/04/2021	260.871.000	130.000.000
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 28/04/2021	142.348.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng		184.697.000	125.000.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 nêu trên để so sánh với số liệu kỳ này do điều chỉnh hồi tố các vấn đề sai sót và hạn chế đã được lượng hóa phát sinh tại công ty mẹ và các công ty con trong các năm trước, cụ thể như sau:

	MB số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ 6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	222.321.496.145	222.703.314.329	381.818.184	(1)
- Giá vốn hàng bán	11	179.634.884.976	179.610.634.371	(24.250.605)	(1) (2)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27.425.771.335	26.646.821.574	(778.949.761)	(3)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.950.951.476	5.135.970.026	1.185.018.550	(2) (3)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.833.397.255	2.517.767.380	(315.629.875)	(4)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	365.139.203	365.139.203	(4)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.117.554.221	2.253.063.443	1.135.509.222	(5)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	1.698.334.926	2.620.155.859	921.820.933	(5)
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	(580.780.705)	(367.092.416)	213.688.289	(5)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	110	170	60	(5)
b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Lợi nhuận trước thuế	01	3.950.951.476	5.135.970.026	1.185.018.550	(5)
- Các khoản dự phòng	03	(2.902.360.747)	(3.615.883.568)	(713.522.821)	(3)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11	(70.100.729.508)	(70.454.367.557)	(353.638.049)	(1)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.039.402.534)	(1.157.260.214)	(117.857.680)	(2)

(1) Điều chỉnh Doanh thu và giá vốn tại Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng.

(2) Điều chỉnh giảm chi phí công trình không thể thu hồi tại công ty con;

(3) Điều chỉnh trích lập dự phòng phải thu khó đòi bổ sung tại các công ty con;

(4) Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với các điều chỉnh giá trị gia tăng đến kết quả kinh doanh của công ty mẹ và các công ty con;

(5) Điều chỉnh tương ứng theo kết quả của các điều chỉnh nêu trên.

HUNG THUC BAN SAO DUNG VOI BAN CHINH
A Công Đơn B 6 5 8 Quyển số 1/1/1/2022

NGÀY: 13-09-2022

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022



TUO, CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH

Nguyễn Thị Thanh Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT



ĐIỀU LỆ

Hà Nội, tháng 03 năm 2022

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại đại hội tổ chức vào ngày 30 tháng 3 năm 2022.

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a) "Vốn điều lệ" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp và quy định tại II.Điều 6 Điều lệ này;
 - b) "Vốn có quyền biểu quyết" là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c) "Luật Doanh nghiệp" là Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 06 năm 2020;
 - d) "Luật Chứng khoán" là Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;
 - e) "Ngày thành lập" là ngày Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;
 - f) "Người quản lý doanh nghiệp" là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
 - g) "Người điều hành doanh nghiệp" là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc tài chính/Trưởng phòng tài chính, Trưởng phòng kế toán/Kế toán trưởng, trưởng các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ và người điều hành khác có thẩm quyền nhân danh Tổng công ty ký kết giao dịch của Tổng công ty theo Điều lệ Tổng công ty;
 - h) "Người nội bộ" là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc tài chính/Trưởng phòng tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm; Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán và thành viên Ủy ban Kiểm toán (Kiểm soát viên)/thành viên Ủy ban kiểm toán nội bộ; thư ký công ty, người phụ trách quản trị công ty, người được ủy quyền công bố thông tin;
 - i) "Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành" là thành viên hội đồng quản trị không phải là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác có thẩm quyền nhân danh Tổng công ty ký kết giao dịch của Tổng công ty;
"Thành viên độc lập Hội đồng quản trị" là thành viên được quy định tại khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp.
 - j) "Người có liên quan" là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.

- k) "Cổ đông" là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Tổng công ty.
- l) "Cổ đông sáng lập" là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần.
- m) "Cổ đông lớn" là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;
- n) "Thời hạn hoạt động" là thời gian hoạt động của Tổng công ty được quy định tại Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty thông qua bằng nghị quyết;
- o) "Việt Nam" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- p) "RCC" là tên viết tắt của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt.
- q) "Công ty thành viên" là bất kỳ công ty nào mà trong đó RCC sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc Tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành hoặc có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) hoặc có quyền quyết định sửa đổi bổ sung điều lệ công ty đó.
2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.
3. Các tiêu đề (Chương, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Tổng công ty

1. Tên Tổng công ty

Tên Tổng công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Tên Tổng công ty viết bằng tiếng Anh: Railway Construction Corporation Joint - Stock Company

Tên Tổng công ty viết tắt: RCC

2. Tổng công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Tổng công ty là:

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà số 33 - đường Láng Hạ - phường Thành Công - quận Ba Đình - thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.35145.715

Fax: 024.35145.671

E-mail: contact@rccgroup.vn

Website: rccgroup.vn

4. Tổng công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại các địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tổng công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo khoản 2 Điều 55 hoặc gia hạn hoạt động theo Điều 56 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Tổng công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty

1. Tổng công ty có hai (02) người đại diện theo pháp luật, bao gồm:

Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Tổng giám đốc.

2. Quyền hạn của người đại diện theo pháp luật.

a) Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty đại diện cho Tổng công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Tổng công ty, đại diện cho Tổng công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

b) Khi chỉ còn lại một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam thì người này khi xuất cảnh khỏi Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

3. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật

a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Tổng công ty;

b) Trung thành với lợi ích của Tổng công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tổng công ty về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Người đại diện theo pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm cá nhân đối với thiệt hại cho Tổng công ty do vi phạm trách nhiệm.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Tổng công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Tổng công ty là:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Vận tải hàng hóa bằng đường sắt	4912
2	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012

3	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
4	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
5	Lắp đặt hệ thống điện	4321
	Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện.	
6	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đại lý dịch vụ bán vé tàu lửa	5221
7	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
	Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm bê tông. - Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép.	
8	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.	1629
9	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.	4659
	Chi tiết: - Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải. - Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyển dùng của ngành đường sắt. (Không thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu, phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất nhập khẩu, phân phối theo quy định của pháp luật tùy từng thời điểm.)	
11	Bán buôn kim loại và quặng kim loại.	4662
	Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại	
12	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	4663
	Chi tiết: - Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng - Mua bán vật liệu xây dựng	
13	Bán buôn chuyên doanh khác chưa đầu vào đầu.	4669
	Chi tiết: - Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm). - Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông. - Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm). - Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp. (Không thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu, phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất nhập khẩu, phân phối theo quy định của pháp luật tùy từng thời điểm.)	
14	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao).	9610
	Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day huyệt, ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền)	
15	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.	7990
	Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ phục vụ khách du lịch đến Việt Nam (không bao gồm kinh doanh vũ	

	trường, quán bar. Không kinh doanh dịch vụ đưa khách du lịch từ Việt Nam ra nước ngoài)	
16	Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng.	4932
17	Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm.	2511
18	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.	7110
19	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp.	7730
20	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi.	4290
21	Phá dỡ	4311
22	Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng). Loại trừ: dịch vụ nổ mìn	4312
23	Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: - Giám sát thi công xây dựng công trình: cầu đường, dân dụng và công nghiệp. - Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình)	7020
24	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.	4933
25	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh.	0810
26	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống	5510
27	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng; thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.	7120
28	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. (Không thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng)	6810
29	Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: - Thiết kế các công trình giao thông. - Thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Các dịch vụ về kiến trúc xây dựng.	7410
30	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí Chi tiết: Xây dựng công trình, đường ống, cấp, thoát nước	4322

31	Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Mua bán và đại lý hàng hóa (Không thực hiện hoạt động phân phối, đại lý hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối, đại lý theo quy định của pháp luật tùy từng thời điểm.)	4610
32	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: bốc xếp hàng hóa, hoạt động kho bãi.	5210
33	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8299
34	+ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	421
35	+ Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ giáo dục đào tạo, huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động	8559
36	+ Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
37	+ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
38	+ Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
39	+ Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
40	+ Cho thuê xe có động cơ	7710
41	+ Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
42	+ Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)	5621
43	+ Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

2. Mục tiêu hoạt động của Tổng công ty là huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký, nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa, tăng lợi tức cho cổ đông, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Tổng công ty.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Tổng công ty

1. Tổng công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

2. Tổng công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các ngành nghề khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Tổng công ty là 154.573.830.000 đồng
(*Bằng chữ: Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng*)

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng.

2. Tổng công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Các cổ phần của Tổng công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này.

4. Tổng công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các thông tin khác về cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp được nêu tại Phụ lục 1 đính kèm. Phụ lục này là một phần của Điều lệ này.

6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Tổng công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Tổng công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.

7. Tổng công ty có thể mua cổ phần do chính Tổng công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

a) Tổng công ty thực hiện mua lại cổ phiếu của chính mình phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được Tổng công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu trong các trường hợp sau: mua lại cổ phiếu của chính mình theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc mua lại để giảm vốn điều lệ, mua lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động.

b) Tổng công ty mua lại cổ phiếu của chính mình được bán ra cổ phiếu ngay sau khi mua lại trong các trường hợp sau: mua lại cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu và mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông.

8. Tổng công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Tổng công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của Tổng công ty. Cổ phiếu có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng, người sở hữu cổ phiếu đó có thể đề nghị được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Tổng công ty.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Tổng công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị và dấu của Tổng công ty.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác.

a) Cổ phiếu của Tổng công ty được đăng ký lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và được đăng ký giao dịch (hoặc niêm yết khi đủ điều kiện) trên hệ thống giao dịch chứng khoán. Người sở hữu cổ phần thực hiện chuyển nhượng cổ phần theo quy định về giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam hoặc công ty con của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam tổ chức.

b) Trường hợp cổ phiếu của Tổng công ty hủy đăng ký lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hủy đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán, người sở hữu cổ phần thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần tại Tổng công ty như sau: trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Tổng công ty hoặc trong thời hạn 2 (hai) tháng thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày phát hành cổ phiếu của Tổng công ty, người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Tổng công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán các khoản tiền có liên quan và lãi phát sinh theo tỷ lệ (không quá 10% một năm) vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cập trong việc gửi thông báo.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Tổng công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Tổng giám đốc.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Tổng công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng công ty.

2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

- a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa;
- b) Nhận cổ tức với mức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- c) Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;
- d) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;
- e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
- f) Tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;
- g) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- h) Trường hợp Tổng công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tổng công ty sau khi Tổng công ty đã thanh toán các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Tổng công ty theo quy định của pháp luật;
- i) Yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;
- j) Quyền được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
- k) Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Tổng công ty công bố theo quy định của pháp luật;
- l) Cổ đông có quyền được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Trường hợp Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty; nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Tổng công ty gây thiệt hại cho Tổng công ty, cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án, Trọng tài đình chỉ thực hiện, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ nghị quyết nói trên theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- m) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

- a) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

- b) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ủy ban Kiểm toán, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng công ty;
 - d) Yêu cầu Ủy ban Kiểm toán kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 9% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty.

5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ Tổng công ty và các quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty; chấp hành Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
2. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
3. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.
4. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.
5. Bảo mật các thông tin được Tổng công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; không phát tán hoặc sao, gửi cho các tổ chức, cá nhân khác.
6. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a) Vi phạm pháp luật;

- b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Tổng công ty.

7. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có quyết định cao nhất của Tổng công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm và dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Tổng công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, từ chối, trái ngược, Tổng công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng công ty;

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty;
 - b) Báo cáo tài chính quý, sáu (06) tháng hoặc báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) trở lên so với số đầu kỳ;
 - c) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị (nếu có), thành viên Ủy ban Kiểm toán ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này;
 - d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
 - e) Theo yêu cầu của Ủy ban Kiểm toán;
 - f) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ủy ban Kiểm toán còn lại như quy định tại điểm c khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm d và điểm e khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm d khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Tổng công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

c) Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- a) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán;
- b) Báo cáo của Hội đồng quản trị;
- c) Báo cáo của Ủy ban Kiểm toán;
- d) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tổng công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định về các vấn đề sau:

- a) Thông qua báo cáo tài chính năm;
- b) Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập; hoặc phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết;
- e) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị;
- f) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán;
- g) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Tổng công ty;

- h) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;
- i) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tổng công ty;
- j) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Tổng công ty và chỉ định người thanh lý;
- k) Kiểm tra và xử lý các vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ủy ban Kiểm toán gây thiệt hại cho Tổng công ty và cổ đông;
- l) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán;
- m) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- n) Tổng công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;
- o) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP
- p) Phê duyệt quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị;
- q) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16. Đại diện theo ủy quyền

1. Các cổ đông có quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật có thể ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên người được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

b) Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

3. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

4. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định người đại diện, việc chỉ định người đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định người đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
- c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 17. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 75% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nêu trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19 và Điều 21 Điều lệ này.

3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Tổng công ty không bị thay đổi khi Tổng công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 4 Điều 14 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

e) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

f) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g) Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị;

c) Phiếu biểu quyết;

d) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp (nếu có);

e) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá

nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ [5]% cổ phần phổ thông trở lên trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này;
- c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai. Trong trường hợp này, đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

Điều 20. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Tổng công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ theo từng vấn đề được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành

biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

3. Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì Phó Chủ tịch hoặc các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.

5. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

6. Chủ tọa đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ, có trật tự, theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.

7. Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết theo quy định.

8. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông sau khi xem xét một cách cẩn trọng có quyền từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nêu trên ra khỏi đại hội.

9. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:

- a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
- c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

10. Trong trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông áp dụng các biện pháp nêu trên, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông khi xác định địa điểm đại hội có thể:

- a) Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
- b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;
- c) Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

11. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
- e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định tại Quy chế đại hội.

12. Hàng năm, Công ty tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

13. Trường hợp Tổng công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến hoặc kết hợp giữa họp trực tiếp và họp trực tuyến, Tổng công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Quy chế nội bộ về Quản trị công ty quy định cụ thể về hình thức họp trực tuyến hoặc kết hợp giữa họp trực tiếp và họp trực tuyến.

Điều 21. Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản bao gồm cả các vấn đề tại điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có trên 50% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Thông qua báo cáo tài chính năm;
- b) Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty;

c) Miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và báo cáo việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng giám đốc.

3. Bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

4. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ, loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán, thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty, thay đổi ngành nghề lĩnh vực kinh doanh, tổ chức lại, giải thể công ty, giao dịch mua, bán tài sản Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ [35%] trở lên [hoặc tỷ lệ khác, giá trị khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định] tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán được thông qua khi có từ [65%] trở lên tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

5. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 75% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nêu trên biểu quyết thông qua.

6. Các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

7. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được:

a) Số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành đối với các vấn đề tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này.

b) Số cổ đông sở hữu ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành đối với các vấn đề tại khoản 4 Điều này.

c) Số cổ đông sở hữu ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nêu trên biểu quyết thông qua đối với các vấn đề tại khoản 5 Điều này.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích lấy ý kiến;
- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
- f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền.

5. Phiếu lấy ý kiến có thể được gửi về Tổng công ty theo các hình thức sau:

- a) Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
- b) Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

6. Các phiếu lấy ý kiến Tổng công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

7. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ủy ban Kiểm toán hoặc của cổ đông không phải là người điều hành doanh nghiệp. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e) Các vấn đề đã được thông qua;
- f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

8. Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

9. Biên bản kiểm phiếu phải đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty trong vòng hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

10. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
- f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp Chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì các thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký biên bản họp và ghi rõ việc chủ tọa và thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Nghị quyết, Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các Phụ lục kèm theo (nếu có) phải được công bố đầy đủ trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty, cổng thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ và và theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

5. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông kèm theo các phụ lục đính kèm (nếu có) đã được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty, cổng thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành và biểu quyết của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.

6. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các phụ lục đính kèm Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông khác (nếu có) và tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ủy ban Kiểm toán, Tổng giám đốc, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Trình tự và thủ tục triệu tập họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 21 Điều lệ này.

b) Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

2. Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng ba mươi (30) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ học vấn;
- c) Trình độ chuyên môn;
- d) Quá trình công tác;
- e) Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác;
- f) Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty;
- g) Các lợi ích có liên quan tới Công ty (nếu có);
- h) Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- i) Các thông tin khác (nếu có).

2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị như sau:

- a) Từ 09% đến dưới 15% được đề cử một (01) ứng viên;
- b) Từ 15% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên;
- c) Từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên;
- d) Từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên;
- e) Từ 65% trở lên được đề cử đủ ứng viên;

Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp số lượng ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên. Thủ tục Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu ứng viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử theo quy định pháp luật.

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị tối thiểu là năm (05) người. Số lượng thành viên cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Nhiệm kỳ của thành viên Hội

đồng quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.

2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị bảo đảm quy định sau:

- a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp Tổng công ty có số thành viên Hội đồng quản trị là 05 thành viên;
- b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp Tổng công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;
- c) Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp Tổng công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.

3. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

- a) Không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;
- b) Có đơn từ chức;
- c) Bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
- d) Không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong vòng sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- e) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- f) Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Tổng công ty với tư cách là ứng viên Hội đồng quản trị;
- g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

5. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Tổng công ty.

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Tổng công ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ Tổng công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển và kế hoạch kinh doanh của Tổng công ty;
- b) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị; Bổ nhiệm và miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, người điều hành khác và quyết định mức lương của họ; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
 - d) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người điều hành khác;
 - e) Giải quyết các khiếu nại của Tổng công ty đối với người điều hành doanh nghiệp cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Tổng công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với người điều hành đó;
 - f) Quyết định cơ cấu tổ chức của Tổng công ty, việc thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - g) Đề xuất việc tổ chức lại hoặc giải thể Tổng công ty;
 - h) Quyết định ban hành quy chế hoạt động của Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quyết định ban hành quy chế về công bố thông tin của Tổng công ty.
 - i) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
 - j) Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm ứng; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức;
 - k) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - l) Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền;
 - m) Quyết định giá chào bán cổ phiếu, trái phiếu trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền;
 - n) Trình báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo quản trị Tổng công ty lên Đại hội đồng cổ đông;
 - o) Báo cáo Đại hội đồng cổ đông việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng giám đốc;
 - p) Các quyền và nghĩa vụ khác (nếu có).
3. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:
- a) Thành lập các chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của Tổng công ty;
 - b) Thành lập các công ty con của Tổng công ty;
 - c) Trong phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 153 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng của Tổng công ty;
 - d) Chỉ định và bãi nhiệm những người được Tổng công ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Tổng công ty;
 - e) Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Tổng công ty;
 - f) Các khoản đầu tư theo quy chế nội bộ của Tổng công ty;

- g) Việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp tại các công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;
- h) Việc định giá tài sản góp vào Tổng công ty không phải bằng tiền trong đợt phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Tổng công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
- i) Việc mua lại hoặc thu hồi không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mười hai (12) tháng;
- j) Quyết định giá mua lại hoặc thu hồi cổ phần của Tổng công ty;
- k) Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.

4. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc và người điều hành khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo lên Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.

5. Trừ khi pháp luật và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho nhân viên cấp dưới và người điều hành khác đại diện xử lý công việc thay mặt cho Tổng công ty.

Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được ủy quyền) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thỏa thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận được.

2. Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Tổng công ty, công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty và các công ty khác mà thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên của Tổng công ty. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Tổng công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách

nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Tổng công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 29. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch. Trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị có thể bầu một (01) phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có nghĩa vụ chuẩn bị chương trình, tài liệu, triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị; chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; ký quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; đồng thời có các quyền và nghĩa vụ khác quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này và các quy định nội bộ khác của Tổng công ty.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

4. Phó chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch uỷ quyền bằng văn bản và Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị sự vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ.

5. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng quản trị có thể bầu một người khác trong số các thành viên còn lại để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị với tỉ lệ tán thành trên 50% tổng số thành viên tham gia bầu.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.

Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị định kỳ và bất thường, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp. Chủ tịch có thể triệu tập họp khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một (01) lần.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản nêu rõ mục đích cuộc họp, vấn đề cần thảo luận:

- a) Ủy ban Kiểm toán;
- b) Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;
- c) Thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
- d) Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị nêu tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng công ty; những người đề nghị tổ chức họp được nêu tại khoản 3 Điều 30 có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Tổng công ty.

6. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành tại trụ sở chính của Tổng công ty hoặc tại địa điểm khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

7. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi cho các thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên ít nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp. Thành viên Hội đồng quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản, việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ thời gian, địa điểm họp, chương trình, nội dung các vấn đề thảo luận, kèm theo tài liệu cần thiết về những vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

8. Thông báo mời họp được gửi bằng thư, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên được đăng ký tại Tổng công ty.

9. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

10. Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ

nhất. Cuộc họp triệu tập lần thứ hai được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

11. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a) Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên Hội đồng quản trị, hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp.

12. Các quyết định được thông qua trong cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

13. Thành viên Hội đồng quản trị có thể gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp.

14. Biểu quyết

a) Trừ quy định tại khoản 11 Điều 30, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền theo quy định tại khoản 8 Điều này trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;

b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tổng công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c) Khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d) Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 43 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;

e) Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

21. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Tổng công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai lợi ích này tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng thảo luận về việc ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Tổng công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng nêu trên.

22. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị là phiếu quyết định.

23. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

24. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng quản trị tới các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong cuộc họp trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng nước ngoài. Biên bản phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản.

Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty.

Điều 32. Người phụ trách quản trị Tổng công ty

1. Người phụ trách quản trị Tổng công ty là người thực hiện công tác quản trị công ty tại Tổng công ty.

2. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Tổng công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Tổng công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị Tổng công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Tổng công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị Tổng công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (05) năm.

3. Người phụ trách quản trị Tổng công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- a) Có hiểu biết về pháp luật;
- b) Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty;
- c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị Tổng công ty tùy từng thời điểm.

5. Người phụ trách quản trị Tổng công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Tổng công ty và cổ đông;
- b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ủy ban Kiểm toán;
- c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d) Tham dự các cuộc họp;
- e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp;
- f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ủy ban Kiểm toán;
- g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Tổng công ty;
- h) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;
- i) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Tổng công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty.

Tổng công ty có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết Hội đồng quản trị.

Điều 34. Người điều hành doanh nghiệp

1. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Tổng công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Tổng công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Tổng công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

2. Thù lao, tiền lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng giám đốc.

Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Tổng giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm và được nêu trong Báo cáo thường niên của Tổng công ty.

2. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều 162 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty. Tổng giám đốc không nhất thiết là cổ đông của Tổng công ty

3. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông;
- b) Quyết định các vấn đề mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông; tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
- c) Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty;
- d) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Tổng công ty;
- e) Kiến nghị số lượng và người điều hành mà Tổng công ty cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quy chế nội bộ và kiến nghị thù lao, tiền lương và lợi ích khác đối với người điều hành để Hội đồng quản trị quyết định;

f) Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, mức lương, trợ cấp, lợi ích, và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

g) Chậm nhất ngày 31 tháng 12 hàng năm, trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo;

h) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Tổng công ty;

i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, các quy chế nội bộ của Tổng công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động ký với Tổng công ty.

4. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cấp này khi được yêu cầu.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

Điều 36. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Phó Tổng giám đốc, Trưởng phòng kế toán/ Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính và các Trưởng phòng ban chuyên môn nghiệp vụ Tổng Công ty.

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc, Trưởng phòng kế toán/ Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính và các Trưởng phòng ban chuyên môn nghiệp vụ trong Tổng công ty trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc.

2. Quyền hạn và nhiệm vụ của Phó Tổng giám đốc, Trưởng phòng kế toán/ Kế toán trưởng, Trưởng phòng tài chính.

a) Phó Tổng giám đốc giúp việc cho Tổng giám đốc; thực hiện các công việc được Tổng giám đốc phân công hoặc được ủy quyền theo Hợp đồng lao động và tự chịu trách nhiệm của mình trước Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị.

b) Trưởng phòng kế toán/ Kế toán trưởng có quyền và nhiệm vụ theo quy định tại Điều 55 Luật Kế toán, các quy định pháp luật liên quan và các quy chế nội bộ của Tổng công ty.

c) Trưởng phòng Tài chính chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc tham mưu, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn, trung và dài hạn, nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh và các vấn đề tài chính khác của Tổng công ty.

3. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm, bãi nhiệm các Phó Tổng giám đốc, Trưởng phòng kế toán/ Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính và các Trưởng phòng

ban chuyên môn nghiệp vụ khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm người khác thay thế.

IX. ỦY BAN KIỂM TOÁN

Điều 37. Tiêu chuẩn, điều kiện và bổ nhiệm thành viên Ủy ban Kiểm toán

1. Thành viên Ủy ban kiểm toán phải có kiến thức về kế toán, kiểm toán, có hiểu biết chung về pháp luật và hoạt động của Tổng công ty và không thuộc các trường hợp sau:

- a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng công ty;
- b) Là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.

2. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh.

3. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán và các thành viên khác của Ủy ban Kiểm toán do Hội đồng quản trị đề cử và không phải là người điều hành Tổng công ty

4. Việc bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán và các thành viên khác trong Ủy ban Kiểm toán phải được Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

Điều 38. Thành phần Ủy ban Kiểm toán

1. Ủy ban Kiểm toán có từ 02 thành viên trở lên. Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán phải là thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Các thành viên khác của Ủy ban Kiểm toán phải là các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

2. Ủy ban Kiểm toán có thể thành lập các phòng, bộ phận giúp việc trực thuộc phụ trách về hoạt động kiểm soát và kiểm toán nội bộ. Việc thực hiện hoạt động kiểm toán nội bộ phải phù hợp với Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019, các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty.

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ủy ban Kiểm toán

Ủy ban kiểm toán có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 161 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Được quyền tiếp cận các tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Tổng công ty, trao đổi với các thành viên Hội đồng quản trị khác, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và cán bộ quản lý khác để thu thập thông tin phục vụ hoạt động của Ủy ban Kiểm toán.

2. Có quyền yêu cầu đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề liên quan báo cáo tài chính kiểm toán tại các cuộc họp của Ủy ban Kiểm toán.

3. Sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán hoặc các tư vấn khác bên ngoài khi cần thiết.

4. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quy định tại mục e khoản 3 Điều 14 Điều lệ này;

5. Xây dựng và trình Hội đồng quản trị các chính sách phát hiện và quản lý rủi ro; đề xuất với Hội đồng quản trị các giải pháp xử lý rủi ro phát sinh trong hoạt động của Tổng công ty.

Điều 40. Cuộc họp của Ủy ban Kiểm toán

1. Ủy ban Kiểm toán phải họp ít nhất 02 lần trong một năm. Biên bản họp được lập chi tiết, rõ ràng và phải được lưu giữ đầy đủ. Người ghi biên bản và các thành viên Ủy ban Kiểm toán tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp.

2. Ủy ban Kiểm toán thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác. Mỗi thành viên Ủy ban Kiểm toán có một phiếu biểu quyết. Quyết định của Ủy ban Kiểm toán được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán.

Điều 41. Báo cáo hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong Ủy ban Kiểm toán tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên

1. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong Ủy ban Kiểm toán có trách nhiệm báo cáo hoạt động tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2. Báo cáo hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong Ủy ban kiểm toán tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên phải đảm bảo có các nội dung sau:

a) Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ủy ban Kiểm toán và từng thành viên Ủy ban Kiểm toán theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty;

b) Tổng kết các cuộc họp của Ủy ban Kiểm toán và các kết luận, kiến nghị của Ủy ban Kiểm toán;

c) Kết quả giám sát đối với báo cáo tài chính, tình hình hoạt động, tình hình tài chính của Tổng công ty;

d) Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Tổng công ty, công ty con, công ty khác do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác của Tổng công ty và những người có liên quan của đối tượng đó; giao dịch giữa Tổng công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác Tổng công ty là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý Tổng công ty trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

e) Kết quả đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro của Tổng công ty;

f) Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của Tổng công ty;

- g) Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ủy ban Kiểm toán với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các cổ đông;
- h) Các nội dung khác (nếu có).

X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN ỦY BAN KIỂM TOÁN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 42. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ủy ban Kiểm toán, Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Tổng công ty.

Điều 43. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ủy ban Kiểm toán, Tổng giám đốc và người điều hành khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 164 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ủy ban Kiểm toán, Tổng giám đốc và người điều hành khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Tổng công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ủy ban Kiểm toán, Tổng giám đốc và người điều hành khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Tổng công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.
4. Trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác, Tổng công ty không được cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ủy ban Kiểm toán, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính trừ trường hợp Tổng công ty và tổ chức có liên quan tới thành viên này là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.
5. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Tổng công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ủy ban Kiểm toán, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ủy ban Kiểm toán, Tổng giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với hợp đồng có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng hai mươi phần trăm(20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ủy ban Kiểm toán, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo tới Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b) Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn hai mươi phần trăm(20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ủy ban Kiểm toán, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã thông qua hợp đồng hoặc giao dịch này;

c) Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Tổng công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.

6. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ủy ban Kiểm toán, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các tổ chức, cá nhân có liên quan tới các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tổng công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 44. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ủy ban Kiểm toán, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Tổng công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Tổng công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ủy ban Kiểm toán, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Tổng công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Tổng công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Tổng công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

3. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Tổng công ty, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ủy ban Kiểm toán, người

điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty được Tổng công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Tổng công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

- a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Tổng công ty;
- b) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

4. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Tổng công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY

Điều 45. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu tại khoản 3 Điều 25 Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua người được ủy quyền gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các tài liệu này trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Tổng công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được ủy quyền của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Tổng công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Tổng công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ủy ban Kiểm toán, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

4. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty.

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 46. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.

2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Tổng công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Tổng công ty và quy định pháp luật hiện hành.

XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 47. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Tổng công ty.

2. Tổng công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tổng công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Tổng công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Tổng công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tổng công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 48. Tài khoản ngân hàng

b) Trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, Tổng công ty phải gửi Báo cáo tài chính năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan Thuế có thẩm quyền, cơ quan Đăng ký kinh doanh, cơ quan Thống kê.

c) Trường hợp gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông, trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, Tổng công ty phải gửi Báo cáo tài chính năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan Thuế có thẩm quyền, cơ quan Đăng ký kinh doanh, cơ quan Thống kê.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi/lỗ của Tổng công ty trong năm tài chính, báo cáo tình hình tài chính phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Tổng công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Tổng công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính sáu tháng đã soát xét trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán kỹ báo cáo soát xét nhưng tối đa không quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính và báo cáo tài chính quý trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc quý và nộp cho Cơ quan thuế hữu quan và Cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty.

5. Các cổ đông là tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Tổng công ty và phải trả mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 52. Báo cáo thường niên và Báo cáo tình hình quản trị công ty

1. Tổng công ty phải lập Báo cáo thường niên theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư này (nếu có) và công bố trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Tổng công ty phải công bố thông tin về báo cáo tình hình quản trị công ty theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư này (nếu có) trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch.

XVI. KIỂM TOÁN TỔNG CÔNG TY

Điều 53. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Tổng công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Bản sao của báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Tổng công ty.

3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Tổng công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty.

XVII. CON DẤU

Điều 54. Con dấu

1. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Tổng công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của Tổng công ty.

2. Dấu của Tổng công ty bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu và dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng con dấu của Tổng công ty trong các giao dịch theo quy định của pháp luật hiện hành. Việc quản lý và lưu giữ dấu thực hiện theo quy chế do Tổng công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc đơn vị khác của Tổng công ty có dấu ban hành.

XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 55. Chấm dứt hoạt động

1. Tổng công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

- a) Kết thúc thời hạn hoạt động của Tổng công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;
- b) Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Tổng công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 56. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 57. Thanh lý

1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Tổng công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Tổng công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Tổng công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Tổng công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tổng công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Tổng công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tổng công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

- a) Các chi phí thanh lý;
- b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- c) Nợ thuế;
- d) Các khoản nợ khác của Tổng công ty;
- e) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 58. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Tổng công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, các quy định pháp luật khác, Điều lệ Tổng công ty, các quy định giữa:

- a) Cổ đông với Tổng công ty;
- b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;

2. Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Tòa án chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

3. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các

bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.

4. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 59. Điều lệ Tổng công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty.

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 60. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 chương 58 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt nhất trí thông qua ngày 30 tháng 03 năm 2022 tại trụ sở Tổng công ty - Tòa nhà số 33 đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành mười (10) bản, có giá trị như nhau, trong đó:

- a) Một (01) bản nộp tại Phòng công chứng Nhà nước của địa phương;
 - b) Năm (05) bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của [Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố];
 - c) Bốn (04) bản lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

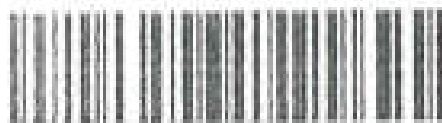
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Tu Hữu Diễm

Số:



146321/22

GIẤY XÁC NHẬN**Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp**Phòng Đăng ký kinh doanh: *Thành phố Hà Nội*Địa chỉ trụ sở: *Toà nhà Trung tâm giao dịch công nghệ thương mại Hà Nội - Khu liên cư Võ Chí Công, số 258 đường Võ Chí Công, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 024.37347512 Fax:

Email: *pkkd_sokhdt@hanoi.gov.vn* Website:*www.hanoi.gov.vn***Xác nhận:**Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH DƯỠNG SẮT**

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 3300101075

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;	0810
2	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm gỗ;	1629
3	Sản xuất các cấu kiện kim loại Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rên, dầm, ép, cốt tạo thành sản phẩm	2511
4	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;	5510
5	Phá dỡ	4311
6	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng); Loại trừ dịch vụ nổ mìn	4312
7	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tin hiệu, điện;	4321

STT	Tên ngành	Mã ngành
8	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải; - Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt; (không thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu, phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất nhập khẩu, phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm)	4659
9	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại	4662
10	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng; - Mua bán vật liệu xây dựng;	4663
11	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: - Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm); - Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông; - Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm) - Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp; (không thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu, phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất nhập khẩu, phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm)	4669
12	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
13	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;	4932
14	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
15	Vận tải hàng hóa ven biển và biển	5012
16	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
17	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa, hoạt động kho bãi;	5210
18	Giáo dục khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: Dịch vụ giáo dục đào tạo, huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8559
19	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);	9610

	chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (Không thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng)	
21	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: - Giám sát thi công xây dựng công trình: cầu đường, dân dụng và công nghiệp; - Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình)	7020
22	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ;	7110
23	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: Thí nghiệm, kiểm nghiệm, vật liệu xây dựng; thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;	7120
24	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: - Thiết kế các công trình giao thông; - Thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; - Các dịch vụ về kiến trúc xây dựng;	7410
25	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
26	Trồng rừng, chăm sóc rừng và tươm giống cây lâm nghiệp Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
27	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm bê tông; - Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép	2395
28	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi	4299(Chính)
29	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Đầu tư kinh doanh công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;	8299
30	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Xây dựng công trình, đường ống, cấp thoát nước	4322
31	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
32	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Mua bán và đại lý hàng hóa (không thực hiện hoạt động phân phối, đại lý hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối, đại lý theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm)	4610

UBCH

HỘI
LÃNG
THÀNH



STT	Tên ngành	Mã ngành
33	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Chi tiết: Đại lý dịch vụ bán vé tàu lửa	5221
34	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
35	Cho thuê xe có động cơ	7710
36	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp	7730
37	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
38	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar) Không kinh doanh dịch vụ đưa khách du lịch từ Việt Nam ra nước ngoài	7990
39	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt Chi tiết: Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
40	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thương xuyên với khách hàng Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thương xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
41	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

Thông tin đăng ký thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): VÕ VĂN PHÚC Điện thoại: 0913426356
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN Điện thoại:
3	Địa chỉ nhận thông báo thuế: <i>Tòa nhà số 33, đường Lãng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam</i> Điện thoại: 024 3514 5715 Fax: 024 3514 5671 Email: <i>contact@rccgroup.vn</i>
4	Hình thức hạch toán: <i>Hạch toán độc lập</i>
5	Năm tài chính: <i>Áp dụng từ ngày 1/1 đến ngày 31/12</i>

6	Tổng số lao động: 800
7	Phương pháp tính thuế GTGT: <i>Khấu trừ</i>
8	Có bảo cáo tài chính hợp nhất: <i>Không</i>
9	Doanh nghiệp có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh: <i>Không</i>

Nơi nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CUNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT - Đệm
chỉ/áo nhà số 3, đường Lãng Hạ,
Phường Thành Công, Quận Bà Đình,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

.....
- Lưu: Đinh Thị Kim Oanh.....



TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Văn Cảnh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4169 Ngày số: 05 SCMS

NGÀY: 24-05-2022

TUO. CHỦ TỊCH
ĐỒNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH



Nguyễn Thị Thanh Thủy



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3300101075

Đăng ký lần đầu: ngày 25 tháng 05 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 21, ngày 18 tháng 05 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **RAILWAY CONSTRUCTION CORPORATION JOINT-STOCK COMPANY**

Tên công ty viết tắt: **RCC., JSC**

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: **024 3514 5715**

Fax: **024 3514 5671**

Email: **contact@rccgroup.vn**

Website: **rccgroup.vn**

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: **154.573.830.000 đồng.**

Bằng chữ: Một trăm năm mươi bốn tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng**

Tổng số cổ phần: **15.457.383**

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **VÔ VĂN PHÚC**

Giới tính: **Nam**

Chức danh: **Tổng giám đốc**

Sinh ngày: **06/01/1966**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Chứng minh nhân dân**

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **191297497**

Ngày cấp: **17/06/2016**

Nơi cấp: **Công an tỉnh Thừa Thiên Huế**

Địa chỉ thường trú: **Số 145 đường Thạch Hãn, Phường Thuận Hòa, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**

Địa chỉ liên lạc: **Phòng 1601 chung cư 57 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

* Họ và tên: TẠ HỮU DIỄN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 15/01/1961

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027061000095

Ngày cấp: 17/02/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: số nhà 266, đường Trần Khánh Chân, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: AD 03-15 VINHOMES RIVERSIDE, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



TRƯỜNG PHÒNG
Đỗ Văn Bình

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 4168, Ngày cấp: 24-05-2022

NGÀY: 24-05-2022



Phụ lục 1: DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	CMND/CCCD/GCN ĐKDN	Số cổ phần, tỉ lệ sở hữu tại thời điểm thành lập (*)	Số cổ phần, tỉ lệ sở hữu tại thời điểm thông qua Điều lệ này
1	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	0100105052 cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 17/04/2020 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	425.224 cổ phần, tỉ lệ 62,93%	0 cổ phần, tỉ lệ 0%
2	Các cổ đông khác			250.495 cổ phần, tỉ lệ 37,07%	15.457.383 cổ phần, tỉ lệ 100%
TỔNG CỘNG				675.719 cổ phần, tỉ lệ 100%	15.457.383 cổ phần, tỉ lệ 100%

(*) Tại thời điểm thành lập, mệnh giá cổ phần là 100.000 đồng/cổ phần